N° 142 Septembre 1929

NAM PHONG

VĂN-HỌC KHOA-HỌC TẠP-CHÍ

PHẬT-GIÁO TỔNG-LUẬN (1)

Đạo Phật phát-sinh ra về thế-kỷ thứ năm trước kỷ-nguyên Cơ đốc ở miền hạ-lưu sông Hằng-hà, thoạt tiên truyền-bá trong đất Ấn-độ mấu lắm, rồi lan ra cả các miền khác châu Á, từ quần-đảo Mã-lai cho đến các khoảng-dã đất Tây-bá-lợi-á. Tuy về sau bị đạo Hồi xâm-lấn mà phải thoái-bộ, nhưng hiện nay xem ra còn có sức mạnh, có thể phục hưng lại được. Trong cõi Đông-Á ngày nay, cái tư-tưởng quốc-gia hãy còn chưa được thịnh, mà các văn-minh cổ đã suy rồi, đạo Phật chính là một cái sức mạnh có thể ngăn-ngừa được sự rối-loạn hoặc chỉnh-đốn được cuộc đảo-điên vậy. Tức cũng như ở Âu Mĩ nhờ có đạo Thiên-chúa mới gọi là có cái về thống-nhất tinh-thần một chút, các dân-tộc Á-châu cũng vậy, nhờ có đạo Phật và đạo Hồi mới gọi là có cái dây liên-lạc với nhau vậy. Trên mọi sự cạnh-tranh xung-đột về kinh-tế, về xã-hội, về chủng-tộc, đạo Phật vẫn là một đạo hòa-bình bác-ái, có thể làm phương-châm tôn-chỉ cho người ta được. Người nào có lòng ham biết việc đời xưa, lo nghĩ đến sau này, thì xét lịch-sử cái đạo mấy nghìn năm kia thật cũng là một cái quang-cảnh ly-kỳ và một mối tư-tưởng sâu-xa vậy.

Người ta nghiệm ra đã lâu rằng đạo Phật hồi khởi-thủy là một đạo tựa vào những hạng hạ-lưu trong xã-hội Ấn-độ. Về phương-diện đó thì hình như phản-đối với cái chế-độ giai-cấp. Tuy-nhiên cũng cần phải phân-biệt cho rõ. Nói đến giai-cấp của Ấn-độ, thì hình như có ý lẫn hai cái quan-niệm thật khác nhau. Như nói rằng ở Ấn-độ có hai cấp cao-thượng : là cấp Bà-la-môn và cấp Xá-đê-lị, thì cái chữ « cấp » đó nghĩa nó rộng lắm, cũng như nói các « hạng » người trong xã-hội vậy. Lại có khi dùng chữ « cấp » để chỉ những cái đoàn-thể chật-hẹp giống như là « họ » hay « phường », có kỷ - luật nghiêm như tôn-giáo, khiến cho có thống-hệ nhất-định, như cấm không được lấy vợ lấy chồng với người cấp khác, không được cùng ăn cùng uống với người cấp khác.

Đạo Phật không phải là phản-đối với cái giai-cấp theo nghĩa hẹp đó. Lại cũng không phải muốn phá bỏ các đẳng-cấp lớn trong xã-hội, khiến cho người dân được bằng-đẳng với ông vua đâu. Đạo Phật cốt nhất là phá cái quyền đặc-biệt của phái Bà-la-môn (*brahmanes*). Phái này đã truyền ra một cái đạo cho mình là cao quí hơn cả người thường, gần thành như một bậc thánh-thần vậy. Theo đạo ấy thì phàm công-đức là do sự lễ-bái mà ra cả ; mà có tư-

(1) Nguyên Pháp-văn của J. Przyluski trong « Tạp-chí Paris ».

cách làm việc lễ-bái thì duy có hạng Bà-la-môn mà thôi, thành ra hạng này được chiếm quyền-lợi to về vật-chất và về tinh-thần. Chế-độ giai-cấp tức là cái tình-trạng thực-tế đó diễn thành ra pháp-luật, công-nhiên tỉ ưa-nhận cho hạng Bà-la-môn được cái đặc-quyền về ba phương-diện tôn-giáo, xã hội, kinh-tế vậy. Đạo Phật ngay từ hồi đầu đã phản-đối cái chế-độ tệ-hại đó, và phản-đối như thế tức là thực-hiện ra một cái khuynh-hướng vẫn đã chuyển-động trong dân-gian đời bấy giờ, không những trong khắp cõi Ấn-độ mà cả trong các xứ khác nữa, mà thực-hiện một cách mạnh-mẽ lạ thường.

Đạo Phệ-đà (*Véda*) là gốc ở cái lý-thuyết cho sự lễ-bái là có hiệu-lực vô-cùng ; muốn cho có công-đức, có hạnh-phúc, thì phải có lễ sinh-vật dâng cho chư-thần. Nhưng cái lý-thuyết đó trái ngược, khiến cho lương-tâm cùng lý-tình không thể không phản-kháng lại được. Người ta muốn cho có oai-quyền, có thế-lực hơn người, há chẳng phải là nhờ ở tri-thức cùng đạo-đức dư ? Như vậy thì bậc thánh-nhân không phải là hạng Bà-la-môn, mà thực là người hiểu biết lẽ phải và làm điều đạo-đức vậy. Tôn-giáo không phải là chỉ ở nơi hình-thức, ở ngoài tâm-trí con người ta ; tôn-giáo phải là cái đạo sống của người ta, vừa kiêm cả học-vấn, cả tín-ngưỡng, cả nhân-từ. Như thế thì cấp Bà-la-môn nhờ cái thuyết lễ-bái vừa được địa-vị cao, vừa được lợi-lộc lớn, nhất-đán bị một cái tôn-giáo mới phá hoại mất cả địa-vị cùng lợi-lộc. Theo đạo mới này thì kẻ tu-hành còn cao hơn bậc Bà-la ; kẻ tu-hành mới xứng-đáng được cung-dưỡng. Đồng-thời, cái thuyết di-truyền kế-tập, là gốc của chế-độ giai-cấp, cũng bị lay động cả. Vì nếu ai có công tu-hành cũng mong đắc-đạo được, thì lấy dòng-giống mà phân hơn kém là vô-lý. Đối với con mắt kẻ đạo-nhân, thì không có gì là giai-cấp cả ; bọn Bà-la-môn tự-phụ là cao-quí hơn người, chẳng qua là hão-huyền cả. Nói tóm lại thì gốc đạo Phật là ở một cái phong-trào xã-hội có quan-hệ với một cái quan-niệm cao-thượng về đạo-đức và tôn-giáo mà chủ-ý là phá-hoại những đặc-quyền của phái Bà-la-môn.

Nếu muốn biện-biệt cho rõ những duyên-cớ gì đã có ảnh-hưởng mà giúp cho đạo Phật nảy-nở ra được, thì phải nhìn ra ngoài cõi Ấn-độ. Ở Ba-tư, trước khi họ *Achéménides* lên cầm quyền làm vua thì cũng xảy ra một cuộc cải-cách tôn-giáo giống như đạo Phật ở Ấn-độ vậy. Lại ở hai đầu cực-đông cực-tây châu Á, cũng nổi lên hai cái phong-trào như thế ; ở nước Tàu thì là Đạo-giáo, phản-đối với cái tôn-giáo cựu-truyền trong nước, ở Do-thái thì là đạo Tiên-tri, phản-đối với bọn giàu có quyền-thế trong nước. Lại ở Hi-lạp nữa, cũng thấy nổi lên cái phong-trào bình-dân phản-đối với quí-tộc.

Như thế thì ra vào khoảng năm trăm năm trước kỷ-nguyên Cơ-đốc, suốt cõi Á-châu đã qua một hồi biến-động dữ. Nhưng cái phong-trào ở mỗi nơi có một tính-cách riêng. Ở Ba-tư thì là kẻ nông-dân phản-đối cái chế-độ phong-kiến tàn-bạo ; ở Do-thái, thì là đảng cùng-dân với đảng có của xung-đột nhau. Ở Ấn-độ thì không phải chỉ có bọn làm ruộng với bọn dân nghèo mà thôi, còn nhiều các phần-tử khác trong xã-hội cũng hiệp nhau lại để cùng phản-đối với cấp Bà-la-môn. Như những tay gian-hùng vốn là dòng-dõi bần-tiện mà cướp được nước làm vua, như bọn lái buôn đi buôn xa mà trở nên giàu-có, như các nhà tu-hành, nhà triết-lý, nhà biện-thuyết, mà bị phái Bà-la-môn công-kích là chủ-trì những thuyết

dị-đoan. Ngay trong nội-địa Ấn-độ, phong-trào ấy cũng mỗi xứ một khác; ở những xứ giống A-lợi-á (*Arya*) đến thực-dân đã lâu, như miền thượng-lưu sông Hằng-hà, thì những người không phục cho đạo Ba-la-môn là đạo chính-truyền, thường họp nhau lại thành những hội kín nhỏ, để truyền một cái đạo bí-mật, tức là đạo trong kinh Ưu-bà-ni-tát (*Upanishads*); ở những xứ giống A-lợi-á thực-dân chưa được khắp, thì thế-lực của cấp Bà-la-môn không được mạnh lắm, các phái kia công-nhiên nổi lên phản-đối, bấy giờ mới thấy những đạo mới nổi lên trong dân-gian, như Phật-giáo, Kỳ-na-giáo 耆那教 (*Jaïnisme*). Đạo Phật sau này ắt được đạo Kỳ-na, cùng những đạo nhỏ ở các địa-phương khác, có lẽ là nhờ những vua chúa có thế-lực ở đất Ma-kiền-đà (*Magadha*) giúp-đỡ và che-chở cho. Phái quân-chủ chuyên-chế đó, ngay tự sinh-thời Phật-tổ, đã nhất-thống cả miền hạ-lưu sông Hằng-hà, đến đời A-dục-vương (*Asoka*) thì quyền-thế khuếch-trương ra một phần to đất Ấn-độ.

Đạo Phật, đạo Kỳ-na, đạo Ưu-bà-ni-tát, cùng nhiều phái nữa đã thất-truyền, cùng một thời-đại ấy nổi lên rầm-rầm, và cũng là do một tấm lòng khát-vọng trong dân-gian vậy. Khắp các địa-phương trong cõi Ấn-độ đồng-thời chuyển-động lên như thế, chắc không phải là sự ngẫu-nhiên: Vua Darius nước Ba-tư vào khoảng năm 512 trước kỷ-nguyên Cơ-đốc đã đánh lấy được đất *Pendjab* ở Ấn-độ, đặt thành một trấn thuộc về đế-quốc *Achéménide*. Sự xung-đột đó xem ra đã dao-động cả đất Ấn-độ, khiến cho những phần-tử trong bao nhiêu đời vẫn rời-rạc chứa thành hình, bấy giờ đâu đâu cũng kết-tinh cả lại.

Nhân có ảnh-hưởng ở ngoài đó, những tư-tưởng mới truyền sang Ấn-độ, rồi sau thành những phần-tử cốt-yếu trong đạo Phật. Trước hết là cái quan-niệm về « ông chúa-tể trong thiên-hạ », có lẽ phát-khởi ra ở tự Ba-tỉ-luân (*Babylone*), rồi sớm đã truyền ngay sang phía đông, và nhất là từ sau khi họ *Achéménide* sang chinh-phục đất Ấn-độ thì khiến cho dân-chúng nước ấy những xôn-xao muốn chuyển-động. Cái quan-niệm này là một quan-niệm cốt-yếu về cả các phương-diện tôn-giáo, xã-hội, chính-trị, vì ông chúa-tể cao hơn cả các bậc vua chúa khác, là một ngôi siêu-việt như ra ngoài cả cõi nhân-loại, thì còn đẳng quyền-quí nào trong xã-hội là vượt được quyền nữa; chúa-tể là nơi nương-tựa của kẻ yếu-hèn; chúa-tể giẹp yên mối loạn mà dựng ra kỷ-cương mới. Quan-niệm ấy truyền khắp ra trong dân-chúng, khiến cho vừa đạo Phật, vừa cái chủ-nghĩa đế-quốc của nhà vua Ma-kiền-đà đều cùng nhau bành-trướng ra mạnh lắm. Phái quân-chủ Ma-kiền-đà càng củng-cố được quyền-vị của mình, thì đối với công-chúng lại càng rõ ra cái tính-cách chúa-tể thiên-hạ. Đồng-thời, đạo Phật càng ngày càng thịnh, tức là tiêu-biểu cho cái kỷ-cương mới vậy. Phép Phật là phép của Đế-quốc, và trong lòng kỷ-niệm của bọn tín-đồ nhà Phật thì đức Phật-tổ lúc đầu chỉ là một nhà tu-hành đắc-đạo, sau dần dần biến thành một bậc chúa-tể tưởng-tượng, oai-quyền cao hơn cả các vua chúa khác.

Lại trong đạo Phật có nhiều chỗ giống với đạo Ba-tư là đạo *Zoroastre*, thì có lẽ cũng là bởi cái ảnh-hưởng của Ba-tư sang Ấn-độ vậy. Như cái lễ thưởng-phát sau khi đã chết rồi, hai đạo đều lấy làm trọng lắm. Trong đạo Phệ-đà thì điều đó khác hẳn, người nào có công lễ-bái là được hưởng phúc lành, mà được hưởng ngay về sau này. Hoặc đến khi thác đi còn được hưởng cái dư-huệ ít nhiều, là bởi vì cõi lai-sinh vẫn

không khác gì đời hiện-tại. Chứ như trong đạo Ba-tư và đạo Phật thì không có thế : Đời này ngắn-ngủi, không có quan-hệ gì; kẻ tu-hành chỉ nên nghĩ đến sự hạnh-phúc về lai sinh mà thôi. Ở cõi đời sau này, kẻ ác sẽ phải khốn-khổ, người thiện thì được sung-sướng. Thật là một cái hi-vọng tốt đẹp cho những kẻ khốn-nạn ở đời, khiến cho được yên-ủi mà chịu những cái khổ hiện-tại.

Ấn-độ xem ra còn mượn của Ba-tư cái quan-niệm về mạt-kiếp và sự tin-ngưỡng về đấng cứu-thế. Vũ-trụ không phải là vô-cùng. Đến ngày hết kiếp thì cái thế-giới của ta ngày nay sẽ tuyệt-diệt. Bấy giờ có đấng cứu-thế xuất-hiện ra : trong đạo Ba-tư thì gọi là *Saoshyant*, trong đạo Phật thì gọi là Di-lặc (*Maitreya*), nghĩa là Phật vị-lai.

Bấy nhiêu cái quan-niệm, bấy nhiêu cái giáo-lý, họp lại thành một lý-thuyết rất có thống-hệ. Bậc chúa-tể đã cao hơn bậc Ba-la-môn, cái công-đức của người ta đã không phải ở sự lễ-bái mà ra, và cõi đạo-đức đã là nơi mở rộng cho cả mọi người, thì tất trong thế-gian phải đặt ra một cái kỷ-cương mới ; kẻ yếu-hèn có thể hi-vọng những sự cao-xa ; trong vũ-trụ bày ra có nơi thiên-đường, nơi địa-ngục ; về quá-khứ cũng như về tương-lai, đời kiếp nào cũng có đấng cứu-thế xuất-hiện ra.

Nhân sự chinh-phục của các vua họ *Achéménide* mà Ấn-độ với Ba-tư có trực-tiếp với nhau, rồi sau lại nhờ các đoàn buôn đi lại trong hai nước, mà sự liên-lạc ấy vẫn giữ được, đó là cái cớ có thể giải được nhiều cái đặc-tính trong đạo Phật ; tuy-nhiên, còn có những đặc-tính khác nữa, không thể cho là bắt-chước của ngoài : như cái lý-tưởng của đạo Phật là cái lý-tưởng từ-bi bác ái, và cái lòng hoan-hỉ của các bậc tôn-đồ hồi đầu diễn ra tranh ra tượng bằng một nét mặt vui tươi, tức là tiêu-biểu cho tấm lòng nhân-từ phổ-cập đến cả vạn-vật vậy. Bởi đó mà đạo Phật thời bấy giờ là đặc-biệt hơn cả các đạo khác ; không phải là sự kết-quả tất-nhiên của những nguyên-nhân vô-ngã ; chính là cái công thành-thực của những kẻ dốc lòng khai-sáng vậy.

Thế cũng chưa đủ cho thiên-hạ tin được là cái kỳ công của thần-thánh. Ta chỉ nên cho là vì cái hại đã đến cực-điểm, mà tất phải nghĩ ra phương thuốc để bổ-cứu. Cái giai-cấp-tinh-thần nó hẹp-hòi quá độ ; người nào đã nhiễm cái tinh-thần ấy thì tưởng mình chỉ có quan-hệ với một số ít người mà thôi ; cái luân-lý do đó mà ra là thuần căn-cứ ở lòng danh dự cả, nghĩa là ở cái thiên-kiến riêng của mỗi hạng người. Đối với cái luân-lý danh-dự đó, đạo Phật xướng lên cái luân-lý từ-bi, người ta không thuộc vào giai-cấp nào cả, và có quan-hệ với tất cả các người khác, tất cả các giống vật ; bấy giờ như bỏ cái gian nhà chật hẹp mà đem mình sáp-nhập vào vũ trụ, không lấy cái thân-phận mình làm tự-cao nữa, mà lại lấy làm tự-khiêm ; đối với các giống khác không tỏ lòng khinh-bỉ nữa, mà lại tỏ lòng thương yêu. Cái nước đã bị chế-độ giai-cấp đè-nén trong bấy lâu sẽ là nước mà người ta trước nhất thoát được ra ngoài những cái thiên-kiến về đẳng-cấp mình. Chính là để phản-đối với cái chế-độ giai-cấp mà các nhà Phật-giáo hồi đầu đã đặt ra một cái luân-lý cho hết thảy mọi người có thể theo được và nhân đó sáng-lập ra cái tôn-giáo đại-đồng thứ nhất vậy.

Cái đạo của Phật-tổ và của các bậc tôn-đồ theo ngài lúc buổi đầu là thế nào ? Nay không thể nào nói cho đích-xác được. Đạo là đạo truyền miệng, mà ngày nay không có cái chứng-cứ gì có thể tin được. Mãi mấy trăm năm

sau khi đức Thích-già-mâu-ni mất, bấy giờ đạo đã biến đi nhiều lắm và đã qua bao nhiêu lớp các bậc cao-tăng khuếch-trương phát-siển ra nhiều, khi ấy các kinh-điển mới bắt đầu biên-tập. Vả những lời Phật nói, những lẽ Phật dạy, kể cũng chẳng hề chi. Cốt là cái lòng thiên-hạ tôn-kính Phật, khiến cho những người thuộc về khắp các đẳng-cấp trong xã-hội họp cả nhau ở dưới cửa Phật như anh em một nhà vậy. Cái lòng tôn-kính đó có khi cảm ngay từ lúc đầu, khiến cho tâm-hồn mở rộng mà khuynh-hướng về đường bác-ái; bấy giờ thì thật là bước vào một cuộc đời mới, không phải học-hành, không phải tu-luyện, tiện-thị được nhập-tịch vào họ Thích-già, nghĩa là về đường tinh-thần được đứng bằng-đẳng với đức Mâu-ni vậy.

Đạo không có nhà tu, không có thầy dòng: chỉ có từng bọn người đi rải-rắc khắp mọi nơi, vừa hành-khất, vừa truyền đạo. Trong những người mới theo đạo, có kẻ đi cùng với bọn hành-khất để lại truyền đạo cho người khác, có kẻ cứ ở nhà làm ăn, sẵn lòng đem tiền của chia cho các anh em đồng-đạo. Giáo-hội bấy giờ gồm cả hai phái du-thuyết và tại-gia đó, người đi thì truyền đạo, kẻ ở thì cung-dưỡng, hai bên thật là có mật-thiết quan-hệ với nhau. Về mùa mưa, đi đường khó, thì các thầy truyền-giáo đến ở trọ các nhà. Đầu mùa mưa với cuối mùa mưa có hai kỳ hội-đồng lớn, tức là hai cái hội to trong một năm.

Lễ-nghi cùng giáo-lý rất giản-dị; giáo-đồ một lòng từ-bi cung-kính, họp nhau từng bọn nhỏ, sinh-hoạt ở ngoài xã-hội Bà-la-môn; đó là mấy cái tính-cách của đạo Phật lúc phôi-thai. Cái tôn-giáo hồi đầu tầm-thường như thế, sau này đã phải kinh-qua biết bao nhiêu lần biến-thiên canh-cải, mà bành-trướng ra đến làm cho khắp cõi Á-châu đầy những phật-đường cùng tinh-xá vậy.

. . .

Đạo Phật lúc nguyên-thủy là cách-biệt hẳn với xã-hội Bà-la-môn, vậy mà về sau lại khuôn theo xã-hội ấy mà thay-đổi: tư-tưởng, chế-độ, đều bắt-chước mà phỏng theo cả. Sự tiêm-nhiễm ấy cũng giống như sau này ở Âu-châu đạo Cơ-đốc hóa theo xã-hội La-mã vậy.

Chính đạo Bà-la-môn, từ khi trong giáo-hội xuất-hiện ra những cái khuynh-hướng mới lạ, thời cũng bớt phần nghiêm-khắc đi mà thành ra uyển-chuyển hơn. Đạo Ưu-bà-ni-tát nguyên là phản-đối cái thuyết lễ-bái, sau thành ra một phái nổi lên muốn phá-hoại cả cái cổ-giáo Phệ-đà. Bọn Bà-la-môn, thấy nguy-hiểm đến quyền-lợi của mình, bèn đối-phó lại cũng khôn-khéo lắm. Tùy-cơ ứng-biến, làm cho điều-hòa được cả đạo cũ với thuyết mới. Dần-dần đem cả sách Ưu-bà-ni-tát sáp-nhập vào trong kinh Phệ-đà. Thành ra đạo Phật không phải là cạnh-tranh với một cái cổ-giáo trần-hủ nữa, mà thực phải chống-đối với một cái đạo đã chấn-hưng cải-cách lại rồi. Kết-cục thì đạo Bà-la-môn tuy đã qua một hồi sắp diệt-vong, mà vẫn còn duy-trì được cái địa-vị cũ.

Đây không thể thuật lại được cả cuộc cạnh-tranh đó khi thắng khi bại thế nào. Cứ đại-khái mà nói thì thời-kỳ thứ nhất là hồi đế-quốc Ma-kiền-đà đương toàn-thịnh, đạo Phật thắng-thế, công-kích đạo Bà-la-môn dữ lắm; thời-kỳ thứ nhì thì từ khi đế-quốc bị giải-tán, phái Bà-la-môn lại phản-kích lại đạo Phật.

Sau cuộc đông-chinh của vua A-lịch-sơn-đại (ALEXANDRE) nước Hi-lạp, thì cái lý-tưởng về ông chúa-tể thiên-hạ lại càng thịnh-hành lắm, họ *Maurya* làm vua đất Ma-kiền-đà, khuếch-trương thế-

lực ra khắp miền hạ-lưu sông Hằng-hà. Họ này vốn xuất-thân bần-tiện, mà thừa được cái phong-trào ấy sẽ tiêu-biểu cho cái lý-tưởng phổ-thông của đạo Phật, là cái lý-tưởng ông vua thượng-võ, đem uy-lực ra bảo-hộ cho Phật-giáo. Vào khoảng 250 năm trước Gia-tô Cơ-đốc, có vua A-dục (Açoka) ra tay nhất-thống cả đất Ấn-độ, cuộc nhất-thống này là lần thứ nhất trong lịch-sử Ấn-độ. Vua sùng đạo Phật, đạo Phật được một hồi toàn-thịnh. Đã được nhất-thống về chính-trị, lại muốn nhất-thống về tôn-giáo nữa, bèn phái các giáo-sư đi các phương xa để truyền đạo. Nhưng mà sự-nghiệp của vua không được bền. Muốn cho bền thì phải công-phu mấy mươi đời kế-tiếp nhau mới được. Á-dục-vương chẳng may không có người kế nghiệp xứng-đáng, nên nghiệp lớn không thành. Sau vua thì đế-quốc bị tan. Đến họ *Çunga* lên nối ngôi cho họ *Maurya* thì lại thiên-vị phái Bà-la-môn và tỏ ra ác-cảm với đạo Phật. Trong khoảng thế-kỷ thứ ba trước Gia-tô, đạo Phật đương bồng-bột tiến lên, tưởng không gì cản được. Đến thế-kỷ thứ hai thì đã thấy đạo Bà-la-môn phục-hồi lại rồi.

Nay ta hãy không xét về phương-diện chính-trị, mà thử dò xem cái thực-tình thế nào. Đạo Bà-la-môn lấy cái chế-độ về giai-cấp và cái oai-quyền của kinh-điển làm gốc, thì trong miền trung-ương là đất giống A-lợi-á đến thực-dân đã lâu, từ khoảng trung-lưu sông Ấn-độ (*Indus*) cho đến thành Xá-vệ (*Benarès*), thế-lực vẫn vững-vàng lắm, không bị đạo Phật làm cho suy-sút được mấy tí. Đạo Phật truyền-bá ra được mau là ở các vùng chung-quanh, dân là người bản-thổ, hay là cũng có ít nhiều giống A-lợi-á đến thực-dân, mà còn chưa được mấy. Thành ra chính nơi trung-tâm Ấn-độ thì đạo Phật vẫn chưa truyền-nhiễm đến được.

Vả lại đạo Phật ngay từ khi mới bành-trướng ra, cũng vẫn đã chịu ảnh-hưởng của đạo Bà-la-môn rồi. Các môn-đồ Phật-tổ hồi đầu xem chừng là những người ti-tiện chất-phác, có bụng-dạ tốt, nhưng không có tài có học gì. Còn phái Bà-la-môn thì là những tay chữ-nghĩa cao-kỳ cả. Nhà Phật chưa có kinh-điển gì, mới có mấy câu cách-ngôn vắn-tắt của Phật-tổ truyền lại bằng tiếng Ma-kiền-đà mà thôi; còn phái Bà-la-môn thì hàng tụng ba kinh Phệ-đà, đã biên thành sách từ bao nhiêu thế-kỷ đến giờ, mà viết bằng một thứ văn-tự tuyệt-luân, là chữ « phạn » (*sanskrit*). Bấy giờ môn-đồ nhà Phật chỉ ước-ao có một điều, là làm sao cũng có văn-chương, cũng có kinh-điển như bọn kia. Lòng nguyện-vọng đó có lẽ là do tự mấy tay Bà-la-môn có học-thức hồi bấy giờ qui-y về đạo Phật, như người tên là Đại-Già-diệp (Kâcyapa), xem ra là tay chủ-trương trong kỳ hội-nghị thứ nhất của đạo Phật. Cứ theo cái khuynh-hướng đó, thì những tay đàn anh trong giáo-hội, chẳng bao lâu mất cái lòng khiêm-tốn lúc hồi đầu, và dần dần cũng theo cái thái-độ tự-cao của phái Bà-la-môn. Từ đấy các nhà chép truyện, thuật lại gốc-tích đạo Phật, thi nhau mà nói tốt nói đẹp thêm lên. Bao nhiêu những vị theo đạo lúc mới đầu thành ra hiền-thánh hết cả, và toàn-thị là dòng-dõi nhà võ-sĩ, nhà qui-tộc hết cả.

Đồng-thời, sự-tích Phật-tổ càng khoáng-trương mãi ra, và đức Phật nghiễm-nhiên thành như một vị chúa-tể siêu-việt vậy. Thủa nhỏ là thái-tử sinh trong cung vua. Sự đản-sinh này có nhiều điểm lạ lắm; sinh được bảy ngày, thì bà mẹ là Ma-gia (Mayâ) chết. Hồi còn nhỏ tài-đức đã hơn cả các tay bác-sĩ đời bấy giờ. Bỏ nhà đi tu, tu-hành

khổ-hạnh trong mấy năm, sau biết rằng vô-ích, đến ẩn dưới cây bồ-đề. Ma-vương đến cám-dỗ, Phật thắng được Ma-vương. Rồi trầm-tư mặc-tưởng, định-tĩnh tinh-thần, mà phát-minh ra được cái lẽ nhân-quả ở đời, khiến cho người đời ngu-muội, diệt được nhân-quả thì tới cõi trí-tuệ. Bây giờ là thành Phật, nghĩa là giác-ngộ. Sau khi giác-ngộ rồi, đi ra thành Xá-vệ, và khác nào như ông vua tuyên-bố pháp-luật, bèn tuyên-liên bốn điều gọi là tứ-diệu-đế: thứ nhất là *khổ*, nghĩa là ở đời là khổ; thứ nhì là *dục*, nghĩa là khổ là bởi bụng dục mà ra; thứ ba là *diệt*, nghĩa là phải diệt bụng dục mới mong được giải-thoát; thứ tư là *đạo*, nghĩa là con đường phải theo cho tới cõi giải-thoát.

Trong sự-tích đó cũng khó phân-biệt được phần nào là phần sự thực, phần nào là phần truyền huyền. Sự-tích này không phải là sự-tích một người nữa, mà thật là cái hình-ảnh phảng-phất một vị thần siêu-việt vậy.

Mấy thế-kỷ sau khi Phật đã tịch-diệt rồi, nhân-vật của Phật biến-hóa đi mà thành một bậc thần-thánh siêu nhân-loại như thế, kết-quả làm cho thay đổi cả khoa thần-thoại cùng phép lễ-bái của đạo Phật. Những kẻ theo đạo hồi đầu thì vẫn thờ các thần của đạo Bà-la-môn cũ, như thần Phạn-thiên (*Brahma*), thần Đế-thích (*Indra*); v. v., và mục-đích của người đi lễ-bái là chỉ mong cho tới cõi thiên-đường, là nơi thần-tiên ở. Những sự tin-tưởng cùng lòng hi-vọng đó còn truyền đến mấy đời về sau, nhưng từ khi Phật cũng hóa thần, thì Phật còn cao hơn các thần cũ. Bấy giờ những di-tích của Phật cũng đáng thờ cả. Lại cho rằng cõi Phật là cao hơn cả các cõi thần khác, là nơi toàn-phúc cực-lạc, trước còn để ngang bằng với cõi Phạn-thiên, sau biệt-lập ra một cõi siêu-việt khác, gọi là cõi Nát-bàn (*Nirvâna*).

Sự tin-tưởng đã thay-đổi như thế, thì đồng-thời thể-thống trong giáo-hội cũng thay-đổi hẳn. Việc quan-trọng nhất là lập ra một phái tu-hành, dựng ra nhà riêng cho kẻ đi tu đến ở luôn đấy. Từ trước đến bây giờ, các thầy truyền đạo là đi giong ngoài đường cả, hành-khất mà kiếm ăn, chỉ trong mùa mưa mới đến các nhà trọ mà thôi. Trong bọn các người ấy, chẳng bao lâu thấy xuất-hiện ra hai cái khuynh-hướng trái nhau: Một phái thì khắc-khổ tu-hành, lánh xa một mình ở những nơi rừng sâu bãi thẳm; một phái thì họp thành bọn, cử một người cũ đứng lên làm đầu chủ-trương. Phái sau này rồi sau được phần hơn; bấy giờ thì thành cái lệ các nhà tu-hành phải họp nhau thành bọn. Nhưng mà đi truyền đạo mà kéo từng đám đông như thế thời gặp mùa mưa đến trọ đâu không tiện, vậy phải dựng nhà riêng hay là sửa những cái hang cái động cho ở. Trước là ở tạm mà thôi, nhờ những thiện-nam tín-nữ chung-quanh cung-cấp cho đồ ăn thức uống, sau dần dần thành những nhà tu thường-trụ.

Lúc mới đầu chưa có sắp-đặt gì, bấy còn lộn-sộn lắm, tăng-ni ở lẫn-lộn với nhau, cũng có điều hỗn-độn; sau mới chỉnh-đốn dần, đặt ra qui-chế nghiêm-nhặt. Vì sự ăn ở chung, mà thành ra phải có phép-tắc chung, phải định ra trật-tự trên dưới, bấy giờ mới đặt ra có lễ nhập-môn tức là lễ thi-phát, hạn tập-luyện tức là phép «sa-di» 沙彌, cùng các giới-điều trừng-phạt. Thế là trước có «đạo», sau đặt ra «luật», rồi về sau này nữa lại thêm có «luận», tức là ba bộ-phận lớn trong kinh-điển, sau đặt tên là «tam-tàng».

Tự bấy giờ giáo-hội chia ra làm hai hạng, giới-hạn rất phân-minh:

một bên là thiện-nam tín-nữ, đem lòng theo đạo, nhưng vẫn ở trong đời, chỉ phải theo mấy điều qui-giới tầm-thường mà thôi ; một bên là hạng tu-hành, vừa nam vừa nữ, chia ra tăng ni, ở nơi tự-viện, cách-biệt cõi đời, đã chịu các lễ thụ-giới thụ-pháp mà được có địa-vị cao-quí trong giáo-hội. Chế-độ mới này thật là khác hẳn với cái chế-độ hồi đầu, khi ấy thì người đi truyền đạo hành-khất cùng với các chủ nhà cung-dưỡng ở chung với nhau trong suốt mùa mưa, có cái tình liên-lạc mật-thiết, và cùng nhau là bằng-đẳng hết cả. Nay thì sự bình-đẳng ấy không còn nữa : kẻ *tục* với kẻ *tu* phân-biệt nhau hẳn, một bên thì hạ xuống, một bên thì cao lên, sự phân-lìa đó có ảnh-hưởng sâu-xa về đường đạo-đức, đường tôn-giáo.

Cái địa-vị kẻ tu-hành đối với người thế-tục bấy giờ cũng chẳng khác gì cái địa-vị của cấp Bà-la-môn đối với các hạ-cấp khác trong xã-hội. Sự bất-bình-đẳng đó khiến cho trong « tăng-già » (*sangha*), nghĩa là trong xã-hội tu-hành của đạo Phật, sinh ra cái lòng tự-tôn tự-đại, khinh kẻ ở ngoài, thật giống như cái tâm-lý của phái Bà-la-môn vậy. Đến khi trong tăng-già chia ra đẳng-hạng, phân-biệt kẻ trên người dưới, tùy theo sức học công tu, thì cái tâm-lý ấy lại càng rõ-rệt ra lắm nữa.

Nay xét đến giáo-lý và giáo-hội, hai bên phát-đạt, có điều giống nhau, thật không phải là một sự ngẫu-nhiên. Trên kia đã nói rằng nhà Phật tưởng-tượng ra ở trên cõi đời trần-tục này có một cõi đời thanh-cao hơn, trước còn cho là giống như cõi Phạn-thiên của cổ-giáo Ấn-độ, sau lại siêu-việt hơn nữa mà biệt-lập ra một cõi riêng gọi là cõi Nát-bàn. Cõi đó tức là cõi Phật, là nơi những người tu-hành đã đắc-đạo, đã được hoàn-toàn giác-ngộ rồi mới lên được đó. Còn người phàm kẻ tục, thì có công-đức đến đâu, cũng chỉ lên được đến cõi Phạn-thiên là cùng. Xem thế thì ra không những trong chế-độ của giáo-hội phân-biệt ra kẻ sang người hèn, mà trong giáo-lý cũng thấy xuất-hiện ra cái khuynh-hướng đó. Chứ luân-lý cùng tôn-giáo cũng chia ra hai bậc như thế : có một cái luân-lý của kẻ phàm-tục ở trong cõi đời, lại có một cái luân-lý của kẻ tu-hành đắc-đạo ; có một cái tôn-giáo cứu-cánh ở nơi thiên-đường cực-lạc, lại có một cái luân-lý cứu-cánh ở cõi Nát-bàn. Người tầm-thường thì ăn ở cho phải đạo, thế là đủ rồi ; đó là cái luân-lý cũ của xã-hội từ xưa đến giờ. Nhưng người tu-hành thì phải có công-đức siêu-tuyệt hơn, phải biết cần-cù học đạo, phải biết tĩnh-tâm thiền-định. Thế là đạo Phật chịu ảnh-hưởng của xã-hội Bà-la-môn biến đổi đi khác hẳn hồi đầu, từ nay phát-sinh ra theo một đường-lối mới, kết-quả cũng khác hẳn xưa. Trong khi ấy thì có một phái theo hẳn cái khuynh-hướng mới đó, nổi lên phản-đối với phái cũ, tạo-thành ra một đạo Phật mới, tức là phái Đại-thừa vậy.

. . .

Tự thế-kỷ thứ hai trước Gia-tô, ở những miền người A-lợi-á thực-dân đã lâu, đạo Phật đã bị hoặc ngăn-trở hoặc bách-hại nhiều quá, bấy giờ các bậc chủ-trương trong giáo-hội mới xoay ra theo một cái chính-sách mới : là lấy lòng những vua chúa ngoại-quốc để nhờ bảo-hộ cho, hoặc không thì cũng giữ trung-lập mà đừng cản-trở. Từ đấy những kẻ qui-y đạo Phật là thuộc về đủ các giống người : ở phía nam thì giống *Mundas*, giống *Dravidiens*, ở tây-bắc thì giống *Grecs*, giống *Scythes*, giống *Parthes*. Cái chính-sách ấy kết-quả làm cho đạo Phật truyền-bá ra ngoài cõi Ấn-độ, vì về phía nam thì

người đất *Dékhan*, phần nhiều là người đi buôn và đi bể, thường giao-tiếp với các dân ở miền Nam-dương, còn về mặt tây-bắc thì thường có những đoàn-buôn trảy sang Ba-tư, lên trung-bộ châu Á và sang nước Tàu. Về mặt đó, sau khi người *Scythes* sang dựng nước ở Ấn-độ, hồi vua Già-nhị-sắc-già 迦貳色迦 (KANISHKA) qui-y đạo Phật, thì việc truyền-bá đạo lại càng dễ-dàng lắm. Việc vua Già-nhị qui-y đạo Phật cũng quan-trọng như việc vua A-dục khi xưa. Vua A-dục thì giúp cho đạo Phật một hồi bành-trướng ra ở đất Ấn-độ ; vua Già-nhị thì từ nay mở cửa cho đạo Phật tràn ra ngoài cõi Á-châu.

Cái phong-trào bành-trướng ra ngoài đó, khởi từ thế-kỷ thứ hai, về đời vua Hi-lạp MÉNANDRE, — miền tây-bắc Ấn-độ bấy giờ thuộc người Hi-lạp chinh-phục, — rồi đến sau kỷ-nguyên Gia-tô, về đời vua Già-nhị, lại càng mạnh lắm, trước sau thật là có kết-quả tốt cho đạo Phật. Đạo Phật gần phái Bà-la-môn vốn sở-trường về cổ-văn bằng chữ Phạn, đã bắt-chước mà dựng thành được một lối văn-chương riêng ; nay lại giao-tiếp với các dân-tộc mới, sẽ tạo-thành ra một nền mĩ-thuật cùng triết-học mới vậy.

Trong mấy thế-kỷ đầu, các tín-đồ nhà Phật đời nọ sang đời kia chỉ dùng tiếng thổ-âm đất Ma-kiền-đà, mà truyền-khẩu cho nhau được mấy câu kinh câu kệ cho là của Phật dạy mà thôi. Đến khi đạo truyền-bá về phía tây, thì bấy giờ mới biên-chép thành sách và dùng một thứ cổ-văn có kinh-điển, có giá-trị hơn là thứ tiếng Ma-kiền-đà, tức là chữ *Pali* cũng là một thứ chữ Phạn. Đối với kinh-điển của đạo Bà-la-môn có ba kinh *Phệ-đà*, thì đạo Phật cũng dựng ra kinh-điển, cũng chia ra ba bộ gọi là *Tam-tạng*. Sau thấy các kinh-điển đó chỉ hợp cho tính cách kẻ tu-hành mà thôi, bèn đặt ra những lối giản-dị hơn, như truyện ngụ-ngôn, như bài tuồng hát, để cho người thường đọc được, và dễ khiến cho công-chúng biết ham mùi đạo. Những sách văn-chương phổ-thông đó thường soạn bằng chữ Phạn (*sanskrit*), là thứ chữ cổ-văn của phái Bà-la-môn. Sách trứ-danh nhất tương-truyền là của nhà thi-nhân A-thấp-phọc-lũ-sa 阿濕縛婆沙 (ASVAGHOSHA), Tàu dịch là Mã-minh bồ-tát 馬鳴, sinh-trưởng về thế-kỷ thứ nhất sau kỷ-nguyên Gia-tô.

Ấn-độ về thời-đại theo đạo Phệ-đà, thì hầu như không biết các mĩ-thuật tô-tạo. Mĩ-thuật Ấn-độ mà được hoàn-toàn là nhờ ở sự hội-hợp nhiều các phần-tử khác nhau : như văn-hóa A-lợi-á, tôn-giáo Phật-đà, kỹ-nghệ của ngoại-quốc đem vào. Trước hết là nghề chạm-khắc đền chùa, phôi-thai ra từ đời A-dục-vương đã có đặc-sắc lắm ; rồi đến các cổ-tích ở *Barhut*, ở *Sanchi*, thì bấy giờ là tuyệt-xảo tuyệt-mĩ. Ở *Sanchi* này xem ra không những phỏng theo các kiểu của Ba-tư, mà lại theo cả lối trang-sức của người thổ-dân đất *Dékhan* nữa. Đến các phái *Mathurâ* và *Gandhâra*, thì nghề chạm-khắc và nghề kiến-trúc biệt-lập nhau mà đều phát-đạt cả, hai đàng đều chịu ảnh-hưởng của nghề làm tượng của Hi-lạp.

Đến như nguồn-gốc của triết-học đạo Phật, thì còn mờ-ám chưa thể xét ra rõ được. Về triết-học cũng như về mĩ-thuật, các đời trước không để lại được mấy tí, và những đồ-đệ của Phật-tổ, xem chừng cũng không thích lý-luận. Một bộ sách cổ nhất về triết-học đạo Phật là sách «Lời vấn-đáp của vua MILINDA», chép lời vấn-đáp của vua MÉNANDRE với một vị giáo-sĩ đạo Phật. Xem đó thì có lẽ đồ-đệ nhà

Phật nhờ được giao-tiếp với các tay văn-sĩ Hi-lạp mà dần dần tập được lối lý-luận tinh-vi. Tuy-nhiên, dầu trong triết-lý đạo Phật có nhiều chỗ giống với các học-thuyết Hi-lạp, thứ nhất là khoa luận-lý của ARISTOTE, nhưng vẫn có sáng-kiến và có đặc-sắc lắm. Đại-khái mấy điều cốt-yếu của triết-lý ấy như sau này.

Vật-chất với tinh-thần vốn không phải có sai-biệt nhau. Bản-ngã của mỗi người, cũng như các vật trong thế-giới hữu-hình, là do các phần-tử kết-hợp lại theo phép số. Như một mảnh vật-chất hay một mảy linh-hồn phải một số bao nhiêu phần-tử kết-hợp lại mà thành ra. Những mảnh ấy trong khi tập-hợp lại thì gây ra cái ảo-tưởng là có người ta và có vạn-vật. Nhưng kỳ-thực không có gì là hữu-thường. Có hợp thì có tan, có tan lại có hợp; nhất-thiết là tạm-thời cả, không có gì là linh-hồn bất-diệt, không có gì là nhân-cách vĩnh-viễn, không có gì là bản-ngã nhất-định. Đến chính Phật cũng thế: bản-ngã của Phật cũng là bất-thường, vô-thực, hư-huyền cả.

Các nhà tư-tưởng đạo Phật đã theo đường-lối nào mà đến cái chủ-nghĩa hư-vô lạ-lùng như thế? Có lẽ là căn-cứ ở một cái thuyết cũng giống như thuyết về số của phái PYTHAGORE bên Hi-lạp. Các nhà ấy trước hết tin rằng trong vũ-trụ duy chỉ có *số* mà thôi, và cho rằng tuyệt-nhiên không có gì là thực-thể cả. Hết-thảy như nước trào dâng lên, không có gì là nhất-định cả; duy chỉ có cái số các phần-tử kết-hợp lại là nhất-định mà thôi. Nhân đó mà cái ngoại-tướng lưu-truyền đi được mãi; nhân đó mà sinh ra cái ảo tưởng có bản-ngã nhất-định.

Các giáo-sĩ đạo Phật đã tuyên-bố ra một cái lý-thuyết phá-hoại cả linh-hồn, cho vạn-vật dù người dù thần đều là huyền-ảo cả, cho linh-hồn không phải là bất-diệt thì thiện-ác không có báo-ứng, đã tuyên-bố ra một cái thuyết như thế, thì đạo Phật làm sao mà còn sống được nữa. Trên kia đã nói rằng đạo Phật thật là một mà thành hai, vốn là một đạo phổ-thông trong dân-gian, mà dần dần hóa ra một đạo cao-thượng về triết-lý. Kẻ tục thì vẫn chỉ biết đạo phổ-thông mà thôi, không thiết gì đến phần triết-lý cả; duy trong bọn tu-hành, có một số người cao-thượng mới hiểu rõ những tư-tưởng mới đó. Còn cái đạo của số nhiều người trong dân-gian thì không vì đó mà thay đổi gì cả; nhưng sự cách-biệt trong các hạng tín-đồ lại càng ngày càng rõ-rệt mãi ra, và sự thống-nhất trong giáo-hội cũng càng ngày càng suy-kém đi vậy.

Trong khi hạng tri-thức tựa-hồ như biệt-lập ra ngoài giáo-hội, thì cái quan-niệm về người tu-hành đắc-đạo cũng thành ra siêu-tuyệt, dường như không mấy ai đạt tới cho được. Người đắc-đạo từ nay là một bậc cao-siêu, không dính-dáng gì với đời, không thiết-tha gì đến đời nữa. Các bậc tông-đồ hồi đầu, nhiệt-thành chan-chứa, ra công cứu-độ cho chúng-sinh; kẻ tu-luyện ngày nay thì cao-kỳ lãnh-đạm, dường như không có cảm-giác gì đến sự đời nữa: cái kiểu-mẫu người tu-hành từ đây là bậc «la-hán» (*Arhat*). Không cần gì phải cứu-độ cho chúng-sinh: việc cần-cấp chỉ là phải tu-luyện làm sao cho được vào cõi hư-vô, cho được tuyệt mối tình-dục. Ấy một cái đạo từ-bi bác-ái mà vì sự cao-kỳ của một phái huyền-tưởng biến thành ra như thế đó.

∴

Cái cách tu-luyện cao-kỳ, cái thuyết hư-vô tuyệt-đối đó, càng ngày càng lưu-tệ, rồi sau gây lên một cái phong-trào phản-kháng, chấn-chỉnh lại cái lòng tôn-giáo và khôi-phục lại cái luân

lý cũ. Sự phản-kháng này nhóm lên từ mấy thế-kỷ đầu sau Gia-tô. Lòng tin-tưởng, lòng hi-vọng của các đồ-đệ nhà Phật hồi đầu, không phải là đã biến đi mất hẳn, trong dân-gian vẫn còn giữ được. Nhờ có người khôi-phục lại, những cái cảm-tình ấy lại nổi lên hăng-hái như xưa. Phái mới lập lên đó gọi là phái «Đại-thừa» (*Mahayana*); đạo Phật của phái này là một đạo Phật rộng-rãi hơn, hợp với nhân-đạo hơn, công-nhiên muốn tựa vào phần đông trong giáo-hội. Còn phái trái lại thì đặt tên là Tiểu-thừa (*Hinayana*). Thế là đạo Phật từ nay chia ra làm hai phái, tức là hai giáo-hội ganh nhau. Các nhà tu-luyện về phái Tiểu-thừa hướng-lai chỉ biết chăm sự giải-thoát cho mình mà thôi. Từ nay đối với cái mục-đích duy-kỷ đó, đã có một phái khác xướng lên cái chủ-nghĩa vị-tha. Nhà tu-hành không nên vội cầu vào cõi Nát-bàn; nghĩa-vụ là phải đem phép mầu mà truyền dạy cho chúng-sinh, dù thân mình phải nấn-ná trong cõi luân-hồi cũng mặc lòng. Muốn khôi-phục lại cái lý-tưởng vị-tha đó, không gì bằng noi theo ngay cái gương của Phật-tổ khi xưa, trong bao nhiêu đời kiếp đã từng xả-thân để độ chúng. Trong phái Đại-thừa, kẻ nào tu hành là cũng có cái hi-vọng có ngày thành Phật được, ai ai cũng có thể tới bậc « bồ - tát » (*bodhisattva*) được. Người nào cũng có thể tu-hành được, miễn là có lòng thành, không có phân ra đẳng-hạng; ai ai cũng có thể là ông Phật tương-lai cả. Cái lý-tưởng của phái Đại-thừa đó thật là khoan-dung đại-độ, đối hẳn lại với cái tính-cách cao-kỳ duy-kỷ của phái Tiểu-thừa.

Về triết-lý thì những điều sáng-kiến đã phát-minh được, không phải có bỏ đi đâu; nhưng cái thuyết hư-vô không phải là tuyệt-đối nữa, mà là tương-đối với một cái chủ-nghĩa thần-bí tích-cực. Cõi Nát-bàn vẫn là một cõi thanh-cao, siêu-tuyệt, bất-khả tư-lượng; nhưng không phải là cõi hư-vô nữa. Cái giới hạn của bản-ngã vẫn không có, các đặc-tính của vật-chất cùng tinh-thần cũng vẫn không rõ; nhưng người ta có cái cảm-giác được hòa-đồng với van-vật hóa-sinh trong vũ-trụ. Cái chủ-nghĩa thần-bí đó rồi sau này làm một cái nguồn cảm-hưng sâu-xa cho các nhà mĩ-thuật tuyệt-luân của nước Tàu và nước Nhật.

Đến như khoa thần-thoại, cũng được thêm phong-phú. Giáo-hội càng thêm kẻ qui-y, thì mỗi kẻ đó tức là một vị Phật tương-lai, mà đồng-thời trong khoảng vũ-trụ cái số các vị «bồ tát» cũng tăng lên vô-cùng vậy. Bồ-tát tức là thiên-thần của đạo Phật, những vị có oai-quyền hơn nhất chẳng qua là các thần Ấn-độ cũ biến-tướng đi mà thành ra tôn-thần của phái Đại-thừa. Cứ như vậy mà dần dần bao nhiêu thần-thánh của Ấn-độ hóa-nhập vào đạo Phật hết cả; sự đồng-hóa đó không phải là không có nguy-hiểm, vì đạo Đại-thừa có thể bị những cái chất tạp ở ngoài đó, như cách lễ-bái, phép phù-chú, sự mê-tín trong dân-gian, nó tràn ngập mất mà làm cho biến-tính đi. Sự nguy-hiểm ấy ở Ấn-độ đã đáng sợ, mà ở các dân-tộc ngoài cũng là một điều quan-ngại cho đạo Phật vậy.

Đất Á-châu thật là cái trường-sở rộng-rãi vô-cùng để cho các nhà truyền-giáo của phái Đại-thừa có thể hết sức hành-động. Các nhà này lại theo những đường của người trước đã đi qua, rồi chẳng bao lâu mà khắp các xứ đã có người truyền đạo qua, cái số những kẻ qui-y đạo Phật thuộc về hai phái càng ngày càng đông. Tuy-nhiên, trong cái cõi đế-quốc tinh-thần lớn-lao rộng-rãi đó, rồi chẳng mấy chốc thấy phân lìa sai-biệt ngay.

Ở Ấn-độ thì thủy-chung vẫn trung-thành với chế-độ giai-cấp, giống A-lợi-

á càng thực-dân rộng ra bao nhiêu thì cái phạm-vi của cổ-giáo Bà-la-môn lại càng khuếch-trương ra bấy nhiêu, mà đạo Phật càng ngày càng bị xô lùi mãi đi. Đến khi đạo Hồi tràn sang Ấn-độ, thì Phật-giáo tiêu-diệt từ đấy. Đạo Phật bị khu-trục hẳn ra ngoài cõi Ấn-độ, chỉ còn giữ được hai cái khu-vực hẻo-lánh, là đất Nê-bôn (*Népal*), và đảo Tích-lan (*Ceylan*).

Những xứ tiếp-cận về miền Nam-dương, thì phái Đại-thừa trước được phần hơn; nhưng mà không giữ được lâu cái địa-vị đó. Ở quần-đảo Mã-lai, ngày nay còn biết bao nhiêu cổ-tích chứng rằng đạo Phật đã có hồi thịnh-hành, nhưng về sau đạo Hồi tràn sang thì văn-hóa Ấn-độ biến mất. Ở Ấn-độ-Chi-na, đạo Phật vẫn mạnh, nhưng phái Tiểu-thừa sau được phần hơn; hiện nay ở Xiêm-la, ở Cao miên, ở Diến-điện, đương có một cái phong-trào phục-hưng cổ-học chữ *Pali*

Trái lại, thì ở trung-bộ Á-châu cũng như các xứ khác ở phía bắc Ấn-độ, phái Đại-thừa lại thắng. Ở Mông-cổ và ở Tây-tàng thì bị những đạo cũ của bản-xứ truyền-nhiễm mà đạo Phật Đại-thừa có dới một cái tính-cách đặc-biệt. Các nơi chùa-chiền của hai xứ này thường thờ những vị gọi là « hoạt-phật » (phật sống), hóa-thân truyền đời nọ sang đời kia; xét ra thì có lẽ là phỏng theo các vị thần cũ của bản-xứ, xưa kia thường ám vào thân-thể người ta mà xuất-hiện ra.

Đạo Phật truyền vào nước Tàu ước vào khoảng đầu kỷ-nguyên Gia-tô; nhưng trong mấy thế-kỷ đầu, không phát-đạt được mấy, vì bọn quyền-qui có ý ngăn-trở, và cũng vì Ấn-độ với Chi-na bấy giờ không có trực-tiếp giao-thông với nhau. Đến năm 399 thì thầy Pháp-Hiền 法顯 đi sang Thiên-trúc để thăm các nơi cổ-tích của đạo Phật, rồi năm 518 bà Vũ-hậu nhà Bắc-Ngụy phái sang Tây-trúc một vị sứ-giả tên là Tống Vân. 宋雲 Tự bấy giờ đạo Phật được biết rõ hơn, truyền-bá ra khắp các hạng trong xã-hội. Có người học chữ Phạn, khảo triết-lý, dịch các kinh. Đến đời Đường là một đời vẻ-vang thịnh-trị, có những bậc cao-tăng như Huyền-Trang, 玄奘 như Nghĩa-Tĩnh, 義靖 đi sang Thiên-trúc tìm kinh, thật vừa là những tay thám-hiểm rất là kiên-gan, lại vừa là những nhà bác-học rất lỗi-lạc, bậc đạo-đức rất cao-siêu. Đế-quốc Trung-hoa bấy giờ đương hồi toàn-thịnh, văn-chương mĩ-thuật lại nảy-nở rực-rỡ: nào thợ chạm đời Ngụy, nhà thơ nhà vẽ đời Đường, đều lấy cảm-hứng ở trong cái thần-bí chủ-nghĩa của đạo Phật Đại-thừa cả. Văn-minh nước Tàu bấy giờ thật là ánh sáng cả cõi Á-châu.

Văn-minh ấy đã cùng với đạo Phật truyền sang Cao-lý và Nhật-bản từ đời trước. Ở Nhật-bản, đời chúa SHÔTOKU nhiếp-chính (593-622) là mở ra một thời-đại toàn-thịnh. Chúa là người rất sùng đạo Phật, chỉnh-đốn việc chính-trị, lập ra các chùa-chiền, tưởng-lệ sự học-vấn cùng các mĩ-nghệ. Nhất là về thời-đại *Tempyô* vào thế-kỷ thứ tám, là một đời văn-vẻ rực-rỡ trong lịch-sử Nhật-bản, thì bên chính với bên giáo, tôn-giáo với mĩ-thuật, thật là điều-hòa liên-lạc với nhau một cách rất mật-thiết.

Ở những xứ thuộc văn-minh nước Tàu, sự sinh-hoạt về đường tôn-giáo vẫn lấy một chữ *hiếu* làm chủ hết, bởi đó mà thành ra sự thờ cúng tổ-tiên. Muốn cho thuận cái lòng khuynh-hướng đó, đạo Phật về Bắc-tôn bên khuếch-trương các sự lễ-bái thuộc về người chết, tức là các lễ siêu-độ vong-hồn. Đó là cái tính-cách chung của đạo Phật Đại-thừa ở nước Tàu cùng ở Nhật-bản; tuy-nhiên tựu-trung cũng chia ra nhiều tôn nhiều phái. Có phái

thì thờ đức Di-lặc (*Maitreya*) là đấng cứu-thế về kiếp sau. Còn phái khác đông hơn, thời thờ đức A-di-đà (*Amitâbha*), là đức Phật đại-từ đại-bi. Đức A-di-đà ở cõi Tây-thiên, có Bồ-tát Quan-âm theo hầu, kẻ dốc chí tu-hành thì khi thác đi hồn được lên đấy. Đến như phái Thiền-tôn (*Dhyâna*, tiếng Nhật đọc là *Zen*), thì người theo phần nhiều là trong hạng thượng-lưu. Theo học-thuyết của phái này, thì sự trí-tuệ là bởi trực-giác mà được, bởi định-tĩnh tinh-thần mà đạt tới được, chứ không phải diễn ra lời nói. Cái thần-bí-chủ-nghĩa của phái này có vẻ trầm-mặc sâu-xa, thật là một cái nguồn cảm-hứng cho những nền kiệt-tác trong mĩ-thuật Nhật-bản, nhà mĩ-thuật như chỉ mượn cái vật-chất, mượn cái đầu đề để làm cớ mà gợi ra những cái cảm-giác thâm-trầm siêu-tuyệt vậy (1).

∴

Nay đã lược-thuật qua về đạo Phật rồi, có một điều kinh-nghiệm như sau này: là đạo Phật tấn-tới ở xứ nào thì liền thấy quyền trung-ương ở xứ ấy mạnh lên, và văn-học, mĩ-thuật, triết-học, đều đồng-thời hưng-khởi. Sự đó rõ-rệt nhất là ở Ấn-độ về đời hai vua A-dục và Già-nhị, ở nước Tàu về đời nhà Đường, ở Nhật-bản về thời-đại *Tempyô*. Nếu nhân đó mà kết-luận rằng xã-hội cùng cá-nhân bao giờ cũng phải nhờ sức tôn-giáo mới phát-đạt được hoàn-toàn, thì cũng có lẽ là quá-lạm. Tuy-nhiên, sự văn-hóa của loài người vẫn có thể lấy tôn-giáo làm một cái trợ-lực rất mạnh. Mà thật cứ xét lịch-sử Ác-hâu thì thấy đạo Phật thường thường vẫn tỏ ra là một cái nguyên-động-lực rất mạnh của sự-nghiệp văn-minh.

Còn một điều nữa cũng đáng chú-ý, là đạo Phật có cái tài uyển-chuyển, gặp trường-hợp nào, cảnh-ngộ nào, cũng có thể uốn theo cho thích-hợp được. Sự hoạt-động của các nhà truyền đạo hồi đầu, thật đáng lạ-lùng thay; không có bao lâu mà chinh-phục được cả miền hạ-lưu sông Hằng-hà; rồi muốn cho ngang bằng phái Bà-la-môn, bèn làm ra sách-vở, đặt ra luật-lệ, dựng thành kinh-điển. Ra thảo-luận với người Hi-lạp thì cũng tập được cái thuật lý-luận chẳng kém gì. Bấy giờ tưởng cái tiền-đồ đã vững-vàng, thì đạo Phật lại hóa ra một đạo huyền-tưởng: các bậc La-hán, ẩn mình ở nơi tĩnh-xá tịch-mịch, không thiết gì đến mọi sự ở ngoài, dường như đã đến cõi Nát-bàn yên-ổn rồi. Trong khi ấy thì những dân-tộc phương xa mới bắt đầu biết mùi đạo; các thầy truyền đạo lại xuất-hiện ra vô-số, những đức-tính xưa lại nảy-nở ra rực-rỡ; kỷ-luật cùng giáo-lý sẽ tùy cách cần dùng của sự truyền đạo mà thay-đổi cho thích-hợp. Tự mấy năm nay, tình-thế lại thấy khác xưa. Cái phong-trào đại-công-nghệ đã bắt đầu biến-hóa cõi Á-đông. Những vấn-đề mới lạ xuất-hiện ra, mà các nhà chủ-trương đạo Phật không phải là chưa biết dự-bị để đối-phó. Hiện nay đã chú-ý về mặt đó rồi, đã lập ra những công-cuộc cứu-tế để giúp đỡ

---

(1) Hiện không có thống kê chắc-chắn, không biết rõ số người theo đạo Phật trong thế-giới là bao nhiêu. Nếu cho người theo đạo Phật là những người trong một đời thường có lúc cầu đến bọn tăng-lữ làm lễ-bái, và nếu ước dân-số nước Tàu là ba trăm triệu người và dân-số của đế-quốc Nhật-bản là tám-mươi ba triệu, thì đại-khái số người theo đạo Phật như sau này:

Đại-thừa (Tàu, Nhật-bản, An-Nam, Tây-tàng, Mông-cổ, Ấn-độ)... 411 triệu.

Tiểu-thừa (Xiêm-la, Diến-điện, Tích-lan, Ai-lao, Cao-miên) . . 19 triệu.

cho những kẻ lao-động ở các nơi tỉnh-thành lớn.

Còn cái cốt-cách của đạo Phật, thì khoa-học Thái-tây thường không hiểu rõ. Vẫn giải-thích đạo Phật là một đạo vô-thần. Thế là coi cái bề ngoài làm trọng quá. Ngay tự hồi đầu, đạo Phật vẫn đã thừa nhận rằng ở trên loài người có những bậc cao-siêu hơn người, người ta phải cố cho đạt tới cõi đó, không phải là làm những sự lễ-bái hão-huyền, nhưng cốt là tu-luyện lấy tâm-tính. Những bậc siêu-nhân-loại đó trước còn là những thần cũ của đạo Bà-la-môn. Sau dần dần thờ Phật làm thần, rồi lại hóa cả thần Phật vào một cái quan-niệm tuyệt-đối, là cõi Nát-bàn. Rồi chính Nát-bàn cũng hóa đi mà không phải là một cái chân-tướng tích-cực nữa. Đến trình-độ đó thì cái thuyết vô-thần chẳng qua chỉ là một trạng-thái của cái chủ-nghĩa hư-vô tuyệt-đối vậy.

Đạo Phật vẫn khuynh-hướng về chủ-nghĩa hư-vô, nhưng cái đặc-tính của đạo Phật không phải là ở đó, mà thật là ở cái chủ-ý muốn độc-lập đối với các quỉ-thần vậy. Người ta đã không tin rằng sự cầu-cúng, sự lễ-bái có hiệu-lực gì, thì là quyết tự mình giải-thoát lấy mình, không phải nhờ đến thần-quyền thần-lực gì cả. Nhưng không bao lâu sự thờ chư-phật cũng trở nên một món lễ-bái, càng ngày càng thịnh, nhân-loại có cái nguy-hiểm lại làm nô-lệ một hạng thần mới; nhà triết-học bấy giờ mới gia-công tránh cho khỏi sự nguy-hiểm đó; lấy cái trí phê-phán mà bác bỏ cả các vị thần kia đi, khiến cho người ta không thể ỷ-lại vào đâu được nữa, chỉ có thể trông cậy ở mình. Tuy-nhiên, cái chủ-nghĩa hư-vô đó, không phải là nơi cứu-cánh, chỉ là một cái trình-độ trung-gian, để tạo thành ra cái chủ-nghĩa thần-bí của phái Đại-thừa. Chắc rằng những chốn cao-siêu của các nhà triết-học đã đạt tới đó, không phải là phần nhiều các tín-đồ đạo Phật có thể tới được. Bao giờ thiên-hạ cũng còn thờ những cây bồ-đề cùng những di-tích Phật. Ngày nay còn nhiều nơi, thiện-nam tín-nữ vẫn còn mờ-hoặc mê-tín lắm. Nhưng mà cái học-thống còn đó. Hiện nay đã thấy có cơ phục-hưng, có lẽ cũng là nhờ các nhà bác-học Âu-tây gia-công nghiên-cứu đạo Phật. Cõi Á-châu ngày nay, đương bị thất-vọng về cái văn-minh vật-chất của Tây-phương, lấy làm bâng-khuâng nghĩ-ngợi, bèn quay về chất-vấn các bậc cổ-triết đời xưa. Đạo Phật nếu biết chấn-hưng lại, còn có thể làm cho yên-ủi lòng người và hướng-đạo cho các dân-tộc vào một cõi tiến-đồ mới.

THƯỢNG-CHI *dịch*

TRUYỆN-KÝ MỘT BẬC CAO-TĂNG NƯỚC TÀU

Ông Đường-tăng Huyền-Trang 玄奘(1)

I

Từ đời Đường Tống trở về trước, nước lớn ở phương Đông duy có nước Trung-hoa có tiếng là nhiều người hơn cả. Còn phía Tây thì có nước Ấn-độ có tiếng là nhiều voi ; nước Ba-tư có tiếng là nhiều châu-báu ; nước Thổ-nhĩ-kỳ, có tiếng là nhiều ngựa ; tuy rằng thanh-danh văn-vật không bằng Trung-hoa, nhưng đều có cái phong là một đại-quốc lớn-lao rộng-rãi, ví với nước Trung-hoa cũng như anh em vậy.

Nay xét xem địa-đồ thì năm nước Thiên-trúc kia lại càng gần láng-diềng với nước Trung-hoa lắm. Lẽ ra xưa nay đã giao-thông nhiều lần, Hán-tộc Phạn-tộc đã thân nhau như một nhà mới phải. Thế mà từ sau khi Trương Khiên sang sứ nước Tây-vực, Giới-tử sang lập công ở nước Lâu-lan, các nước ở phương tây đã nhiều nước thông sang Trung-quốc, mà người Trung-quốc những kẻ lo xa vẫn lấy sự « hòa nhung » làm sợ, bảo rằng giao-thiệp với các nước xa là không nên. Cũng có lúc thông-sứ đi lại với nhau chẳng qua có hai việc : nghĩa là các nước phương tây mà đến là chỉ vị việc triều cống, Trung-quốc mà đi là chỉ vị việc binh-giao. Ngoài ra cũng có khi tàu vượt bể nam-lai, đội lạc-đà đông-chi, nước Đại-uyên cống gậy trúc-trượng cho vua Hán, kẻ thương-nhân cung quạt đoàn-phiến cho sư Hiền, lấy tài-hóa giao-thông với nhau từ đời Hán đời Tấn đã như thế rồi. Nhưng cái chỉ chỉ cốt về việc thương-mại, mà cái việc thì không phải là do tự chính-phủ, vậy nên không hay phát-siển ra được việc gì.

Còn như lấy một cá-nhân mà hay mạo-hiểm đi qua chơi đến ngoài cõi xa, thân trèo lên núi Tu-di, mắt đã xem qua thành Xá-vệ, khiến cho học-thuật chốn thần-châu được nhờ cái ảnh-hưởng, bờ cõi bên Đông-Á được biết sự thực-nghiệm, làm nổi được việc lớn-lao ấy chính là một người tín-đồ trong Phật-giáo, thế mà sách sử không thấy chép đến truyện ấy, kẻ học-giả cũng chẳng ai xét đến những sách kia, chỉ có trong bọn giáo-đồ còn giữ được những sách cũ ghi chép, không đến nỗi mai-một đi mất cả. Đời nhà Nguyên, bên nước Ý có một người tên là Mã-kha-Bác-la (Marco Polo), chân buộc xà-cạp đi dép cỏ, đi bộ qua chơi sang đất Trung-quốc, người Tây đến nay vẫn lấy làm khen, đã dịch ra làm sách, truyền làm mĩ-đàm. Thế mà các vị sư-tăng nước Tàu biết bao nhiêu người vò-võ chống gậy đi bộ một mình qua chơi sang đất Tây-phương, thì chẳng thấy ai nói nhắc đến; người ta có mỗi một mình Mã-kha-Bác-la, mà người ta kể rõ sự-tích ra mãi chỉ sợ không tường, nước Tàu thì có biết bao nhiêu là Mã-kha-Bác-la, mà lại chỉ kiêng giấu đi không dám nói đến, há chẳng lạ lắm thay !

Trong năm Vĩnh-bình đời Hán, vua Minh-đế có nằm mộng thấy kim-nhân bay từ trên không xuống. Vua mới

(1) Dịch trong bộ *Thiên-niên tăng-thư*.

họp cả quần-thần lại để đoán mộng. Phó Nghị nói : « Ở bên Tây-vực có vị thần, gọi tên là Phật, Bệ-hạ mộng thấy chừng là Phật đấy chăng ? » Vua cho là phải. Mới sai quan Lang-trung là Sái Âm 蔡愔 và Bác-sĩ đệ-tử là Tần Cảnh 秦景 sang sứ nước Thiên-trúc đi hỏi tìm Phật-pháp. Lũ Âm đi đến nước Trung Thiên-trúc, gặp bọn hồ-tăng là Nhiếp-ma-đằng 攝摩騰, Trúc-pháp-lan 竺法蘭, bèn đón về nhà Hán, mạo-hiểm đi qua những nơi lưu-sa mới về đến đất Lạc-ấp, Minh-đế tiếp-đãi rất hậu, mới lập ra chùa Bạch-mã ở Thành-tây-châu, để cho chư-tăng ở. (Việc này chép ở năm Vĩnh-bình thứ 11 đời vua Minh-đế, Tây-lịch năm 68.)

Đó là khi khởi-thủy Phật-pháp truyền đến đất Hán (1), mà cũng tức là một buổi đầu người Trung-quốc với người Ấn-độ giao-thông học-thuật với nhau. Song đương khi ấy Sái Âm, Tần Cảnh, đi sang Ấn-độ không biết đi qua những đường nào ? Và trải hết bao nhiêu năm ? Những nước đi qua xét thấy phong-thổ nhân-tình như thế nào ? Trong sách đều bỏ khuyết cả, nay không thể xét được.

Đời vua Hoàn-đế nhà Hán, có con thái-tử vua nước An-tức là An-Thanh; đời vua Linh-đế thì có người nước Nhục-chi là Chi-lâu-già-sấm đều đi chu-du tuyên-hóa có sang đến đất Lạc-dương. Đời Tam-quốc bên nước Ngụy có người Trung-Thiên-trúc là Đàm-kha-già-la có đến chơi Hứa-đô. Bên nước Ngô có người nước Khang-cư là Tăng Hội và Duy-chi-nan, đều lại đất Giang-tả. Xuống đến đời Lục-đại, người Tây-phương sang qua Trung-quốc càng nhiều. Từ đời Tấn đến đời Đường, trong nước Tàu những bậc cổ-đức cao-tăng sang du-lịch bên Ấn-độ cũng được đến năm sáu mươi người, nhưng chỉ đi đến phía đông núi Thông-lĩnh là cùng, hoặc đến một nơi trong nước Ấn-độ nào đó mà thôi. Chưa thấy ai chịu vất-vả khó-nhọc thành-thực đi cầu nguyện mong cho đạt tới, chu-du khắp cõi Tây-phương như ông Đường-tăng Huyền-trang này, lấy một mình lên giảng-đàn biện-luận chiết-phục được cả hơn năm nghìn chúng, lại được vua các nước lấy lễ hậu-đãi, thực làm thêm vẻ-vang cho nước Tàu lắm. Nào là cái tâm kiên-nhẫn, cái sức cường-nghị, không sợ gì hiểm-trở, không từ gì khó-nhọc, không ngại gì chậm-trễ, cứ xem kể ra ở trong sách *Tây-vực-ký* này thì biết.

PHÊ-BÌNH. — *Đầu đời Đường uy-thanh rất thịnh, tiến binh sang cõi Tây-vực không phải một lần, như Lý Tĩnh 李靖 tiến-binh đến đất Thổ-cốc-hồn ; Hầu Quân-Tập 侯君集 tiến binh đến đất Cao-xương, Quách Hiếu-Khác 郭孝恪 tiến binh đến đất Yên-kỳ ; A-sử-na-xã-nhĩ 阿史那社爾 tiến binh đến Qui-tử ; Tô Định-Phương 蘇定方 tiến binh đến đất Ha-lỗ, lại tiến đến cả*

(1) Chu Sĩ-Hành *Kinh-lục* rằng : « Đời Tần Thủy-hoàng đã có 18 sa-môn là Đậu Lợi-Phòng mười tám người đem kinh Phật vào khuyến hóa. Vua cho là dị-tục bắt đem giam cả ». *Hán Võ cố-sự* : « Đời vua Hán Võ năm Nguyên-thú đi đánh Hung-nô bắt được tượng Kim-nhân đem về, vua đem hương hoa cúng tế ở trong cung Cam-tuyền ». Lưu Hướng *Liệt-tiên truyện* tự : « Khi Lưu Hướng hiệu-đính sách vở ở gác Thiên-lộc, đã xét thấy có Phật-kinh. Lại xét từ xưa học được tiên-thuật là 146 người, mà tựu-trung 74 người đã thấy ở trong kinh Phật. » *Ngụy lược Tây-nhung truyện* rằng : « Đời Tiền-Hán Ai-đế năm Nguyên-thọ nguyên-niên, bác-sĩ là tô Cảnh Hiểu sang sứ nước Nhục-chi, có chịu khẩu-truyền được kinh Phù-đồ ». Xem thế thì trước đời Minh-đế nhà Hán, Phật-giáo đã tràn sang phía đông nước Tàu rồi, các sách mà nói là khởi-thủy từ đời Minh-đế, là nói về lúc thịnh vậy.

A-chi-na thuộc-bộ ; Vương Phương-Dực 王方翼 tiến binh đến Y-lệ; Nguyên Khánh 元 隱 tiến binh đến Đại-bột-luật. Chỉ duy có Vương Nguyên-Sách 王元策 do đường Tây-tạng tiến binh vào đến Thiên-trúc, kéo thẳng đến thành Khoa-phổ-ni-nhĩ về lưu-vực sông Hằng-hà rồi trở về. Từ đấy mới khai ra cái đường phía nam Thiên-sơn cõi Trung-ương Á-tế-á, những việc ấy phần nhiều ở về trước khi Huyền-Trang tây-hành, đường lữ-hành rất là gian-hiểm.

Ấn-độ 印度 *hoặc gọi là nước Bà-la-môn* 婆羅門, *ý là bảo thần Bà-la-môn gây dựng ra đất nước ấy. Bà-la-môn hoặc gọi là Phạn-thiên* 梵天, *vậy nên đất nước ấy cũng gọi là Phạn-thổ, mà tiếng nước ấy thì gọi là Phạn-ngữ. Tên riêng nước Ấn-độ hoặc gọi là Nhục-chi* 月氏, *Nhục-bang* 月邦, *Nhục-minh* 月明, *Nhục-chi* 月支, *Thiên-trúc* 天竺, *Thân-độc* 身毒, *Hiền-đậu* 賢豆, *Thiên-đậu* 天豆, *Thiên-chân* 天竇. *Hán-thư truyện Trương Khiên* 張騫 : *Khiên nói rằng : « Khi tôi ở nước Đại-hạ, thấy có bán gậy trúc đất Cùng và vải nước Thục, mới hỏi rằng ở đâu đem lại đây? Thì người nước Đại-hạ nói rằng : « Người lái buôn ở nước tôi đi buôn ở nước Thân-độc về. » Nước Thân-độc ở về phía nam nước Đại-hạ, chừng vài nghìn dặm, thổ-trước và phong-tục nước ấy giống như nước Đại-hạ, nhưng mà đất ti-thấp, khí nắng nóng nực. Dân ở đấy thì hay cưỡi voi ra trận. Quốc-đô thì ở gần bến nước lớn. Cứ ý Khiên lượng ra thì nước Đại-hạ cách đất Hán một vạn hai nghìn dặm ở phía tây-nam ; nay nước Thân-độc lại ở về phía đông-nam nước Đại-hạ và nghìn dặm, lại mua được vải nước Thục, thế thì cách nước Thục cũng không xa mấy. Nay sang sứ nước Đại-hạ, đi về đường rợ Khương thì hiểm lắm, mà người rợ Khương họ ghét. Đi về phía bắc một chút thì bị rợ Hung-nô bắt được ; đi về đường Thục thì tất gần hơn, và lại không có giặc. » Xem thế thì biết Trung-quốc với Ấn-độ từ đời nhà Hán đã thông-thương với nhau. Khiên bảo rằng : « Đi tắt qua đường Thục sang » nghĩa là đi qua Tứ-xuyên vào đất Tạng, rồi qua núi Tuyết-sơn mà thông đường sang. Thế mà nhiều người không xét bảo rằng Trung Ấn hai nước núi sông cách trở, đời cổ vẫn không đi lại với nhau. Câu nói ấy là bởi từ khi người Âu Mĩ mới đến thám-hiểm về miền Trung Á-tế-á, khoe rằng mình mới tìm đến Ấn-độ trước, mà coi khinh cả người trước đi. Đó là tại về sử truyện nước Tàu họ không hay xét biết hết được. Còn như người nước Tàu sao cũng mơ-hồ theo cái thuyết ấy mà không chịu xét.*

Sách Đại-Đường Tây-vực-ký *mười-hai quyển là do Huyền-Trang vâng tờ chiếu mà soạn ra, đệ-tử là Biện-Cơ* 辨機 *có sửa nhuận lại, ghi chép tường thực. Nay các nước đông tây đều có bản dịch. Vì rằng muốn xét việc đời cổ Ấn-độ và uy-thanh nhà Lý-Đường, chỉ có sách ấy là chắc tin được. Kim-sơn Tiền-thị có đề bài bạt ở trong sách tùng-thư rằng : « Sư đời Đường là Huyền-Trang có làm sách* Đại-Đường Tây-vực-ký, *người Tây-dương đời Minh là Ngái-nho-lược có làm sách* Chức-phương ngoại-kỷ, *đều là để khoe cái tôn-giáo của mình. Nhưng sách* Ngoại-kỷ *còn hay kể qua cái đại-khái về núi-sông phong-thổ các nước ; chớ như sách của Huyền-Trang chép thì chỉ thuật nhiều những truyện linh-dị mà thôi. Song được người học trò là Biện-Cơ sửa lại văn-từ cũng nhã, vậy nên tuy là truyện hoang-đản, nhưng không đến nỗi khiến người ta phải buồn ngủ.» Lời phẩm-bình như thế thực là hoang-đản.*

Sách của Mã-kha-Bác-la tên là « Marco Polo Travels » *nguyên viết bằng chữ Lạp-đinh, nay các nước đều*

có bản dịch và có cả chú-giải. Nước Tàu cũng có bản dịch tên là « Mã-kha Bác-la du-ký 馬哥博羅遊記 », *Ninh-ba Đinh-thị Khiêm có chua rõ các nơi đất.*

∴

Những người tây-du về trước đời Đường.

Trước đời Huyền-Trang hai trăm năm, nào ai dám thừa nguy mạo hiểm đi tắt sang Ấn-độ, làm thêm vẻ-vang cho lịch-sử nước nhà, duy chỉ có thầy Sa-môn Pháp-Hiền 法顯 mà thôi. Pháp-Hiền họ Cung 龔, người đất Võ-dương quận Bình-dương, mới xuất gia ở chùa Giang-lăng, thường thấy kinh-luật thiếu-thốn lấy làm cảm-khái, chí muốn đi tìm-tòi. Năm Long-an thứ ba (tây-lịch 399) đời vua An-đế nhà Tấn, Pháp-Hiền cùng với người đồng-học là Tuệ Cảnh 慧景, Đạo-Chân 道眞, Tuệ-Ứng 慧應, Tuệ-Ngôi 慧嵬 cùng khởi-hành tự Tràng-an (1).

Pháp-Hiền có soạn ra một quyển sách *Phật-quốc-ký* để ghi chép hành-trình. Khi mới khởi-hành tự Tràng-an, qua Lũng-sơn (2) đến nước Kiền-qui, rồi đi lên đến nước Nậu-đàn (3), qua trấn Trương-dịch (4), lại tiến đến đất Đôn-hoàng (5), quan thái-thú Đôn-hoàng là Lý Hiệu 李浩 cung cấp cho sang qua sông Sa-hà (6). Trong sông Sa-hà nhiều loài ác-quỉ và gió nóng, nếu gặp phải thì chết ngay, không một người nào toàn cả. Trên không có một con chim nào bay, dưới không có một con thú nào chạy, trông xa vun-vút vô-cùng, muốn tìm chỗ sang đò, chỉ nhận xem chỗ có người chết bỏ đống xương khô lại đó để làm tiêu-chí. Từ đấy đi về phía tây, lại quay về hướng bắc trông sang Thiên-trúc, đi đường ròng-rã một tháng, thì qua núi Thông-lĩnh. Trong núi mùa đông mùa hạ đều có tích tuyết, có thứ độc-long nó hay thổ độc ra, gió mưa cát sỏi, đường núi gian-hiểm, vách đá đứng dựng đến nghìn nhận. Xưa đã từng tạc đá thông đường, bắc thang để leo đi, độ qua đến hơn bảy trăm sở như thế. Lại phải qua cầu dây leo mới vượt sang sông được, kể trải đến vài mươi chỗ như thế.

Đã qua núi Tuyết-sơn rồi (một tên là núi Hi-mã-lạp) lại qua sông Tân-đô (tức là sông Ấn-độ) rồi vào đến cõi bắc nước Thiên-trúc, ở đấy người dân áo mặc ăn uống cũng giống như tục nước Tàu. Rồi lại qua Tiểu-Tuyết-sơn, ở đó gió rét thường nổi lên, người cùng đi bị chết đường nhiều, Pháp-Hiền cố sức đi một mình, qua những chỗ sơn hiểm, rồi sang qua bờ sông Hằng-thủy (tức Hằng-hà), đi đến cõi Trung-Ấn-độ lại ghé đáp thuyền buôn đến nước Sư-tử (7).

Sư Hiền một bọn cùng đi hơn mười người, hoặc người lưu ở lại, hoặc người chết đi mất, ngoảnh đi ngoảnh lại chỉ có một mình, thường động lòng tư-tưởng muốn về, bèn đáp một cái thuyền to của người lái buôn đi về, trong thuyền có chừng hơn hai trăm người, đàng sau có dắt thêm một cái suồng nhỏ, để phòng khi đi bể gian-hiểm ngộ thuyền lớn có hư-hỏng chăng. Khi ấy được tin thuận gió, mới quay về đông mà đi được ba ngày, gặp cơn bão to, thuyền rò nước thấm vào, người lái buôn muốn chạy sang cái

---

(1) Nay là phủ Tây-an đất Thiểm-tây. (2) Nay ở Tấn-châu. (3) Nay là phủ Lương-châu. (4) Nay là Cam-châu. (5) Nay là Gia-cốc quan ngoại. (6) Tức là sông Đằng-hà, có nhiều bãi cát, (7) Tức là đảo Tích-lan, xưa có thầy tăng là Già-la hay chế-phục được sư-tử, nên lại gọi là nước Sư-tử.

suồng nhỏ, sợ trên suồng nhỏ lại có nhiều người nhảy sang, bèn cắt đứt dây neo. Bọn người lái buôn cả sợ, tính-mệnh khi ấy chỉ ở giây-phút, thuyền gặp bão như thế mười ba đêm ngày rồi rạt đến bên một cái cù-lao, sau lại sửa sang thuyền như cũ rồi lại đi. Trong bể khi ấy có nhiều giặc cướp, nếu gặp phải là không được toàn vẹn, mặt bể lớn mênh-mông, không biết đâu là bờ, chẳng biết đâu là đông tây cả, chỉ trông mặt trời mặt trăng và tinh-tú mà đi, nếu gặp phải trời mưa âm ám, lại bị phải gió thổi đi, thì không biết đâu là bờ bến cả ; đương đêm thường có sóng lớn đánh tràn đi, chỉ thấy hiện ra loài cá quái lạ, nước bể thì thâm vô-đề, lại không có chỗ hạ neo. Đến khi trời tạnh sáng lên mới biết đông tây, đi như thế hơn chín-mươi ngày mới đến một nước tên là Gia-bà-đề (tức nước Qua-oa).

Ở đấy lại đáp thuyền buôn khác đi về phía đông, đem lương-thực năm mươi ngày, theo phía đông-bắc, tới Quảng-châu, đi mới được hơn một tháng, chợt một đêm kia vào trống canh hai, gặp cơn mưa to gió mù, những người thương-khách ai nấy đều sợ hãi. Vả lại thêm trời luôn mấy đêm mù tối, người lái thuyền ngắm trông nhiều chỗ sai lầm, trải qua đến hơn bảy - mươi ngày, lương-thực đã hết cả, phải lấy nước mặn bể để nấu ăn, mỗi người để dành được độ hai thưng nước ngọt đã hồ hết cả, các người thương-khách bàn nhau rằng lúc đi đã tính độ năm-mươi ngày thì đến Quảng-châu, nay đã quá kỳ nhiều rồi hay là sai đường chăng. Bèn xoay về phía tây-bắc mà đi để tìm bờ, lại đi cả ngày đêm mười hai ngày nữa mới đến cõi quận Trường-quảng (nay là huyện Tức-mặc tỉnh Sơn - đông) phía bờ bên nam núi Lao-sơn, đến đấy mới thấy có nước ngọt rau ngon, bọn thương - khách chuyến ấy đi kinh - lịch gian - nan, hằng ngày lo sợ, chợt đến được bờ núi ấy thấy có rau lê-hoắc cỏ cây mới biết là thuộc về đất Hán. Nhưng không thấy người dân nào qua lại, chửa biết là chốn nào, hoặc người nói chưa đến Quảng-châu, người nói đã đi qua rồi, chửa biết đâu là chắc hẳn, bèn bơi thuyền nhỏ vào trong bến để tìm người hỏi xứ - sở, mới biết đó là bờ phía nam núi Lao-sơn cõi quận Trường-quảng châu Thanh, mà thống-thuộc về đời nhà Tấn

Pháp-Hiền từ khi khởi-hành tự đất Trường - an, sáu năm mới đến đất Trung Ấn-độ, ở lại đó sáu năm, khi về trải ba năm mới đến Thanh-châu, du-lịch khắp ba mươi nước. Khi về là năm giáp-dần đời vua An-đế nhà Tấn niên-hiệu Nghĩa-hi thứ hai-mươi. Pháp-Hiền tự nói rằng : « Tôi tìm đường đi tắt sang tây-phương, bất-giác động-tâm toát mồ-hôi ra, song cứ việc thừa-nguy mạo-hiểm mà đi, không tiếc gì cái hình-hài cả, là vì chí đã định-hướng, chuyên một lòng ngu-trực, liều mình vào chốn tất chết, để mong có đạt được một phần trong muôn phần chăng. » Từ xưa đến nay chửa có ai mạo-hiểm được như sư Hiền. Hiền đi về đến ở chùa Kinh-châu, hưởng-thọ 86 tuổi. Thế mới biết bụng thành đã cảm, thì không bĩ - tắc nào mà chẳng thông ; chí-hướng đã định, thì không công - nghiệp nào mà chẳng thành. Sau sư Hiền lại có thầy tăng nước Ngụy là Tuệ-sinh 慧生.

Ngụy-thư nói : Trong năm Hi-bình, vua Minh-đế có sai vương-tử là Phục-Tử Thống, và Tống Vân, Sa-môn Pháp-Lực đi sang Tây-vực để hỏi tìm kinh Phật, khi ấy có kẻ Sa-môn là Tuệ-sinh cũng đều đi, ba năm mới trở về, có làm bài *Du-ký*, nhưng nay đã thất-truyền.

Đời vua Đường Cao - tôn năm

Hàm-hanh thứ hai, lại có kẻ sa-môn là Nghĩa-Tĩnh 義淨 cũng khởi-hành tự Trung-quốc, vượt qua Nam-hải vào đất Ấn-độ, du-lịch hơn ba-mươi nước, rồi đem về được bốn trăm bộ kinh-điển, đó lại là ở về sau thầy Huyền-trang.

PHÊ-BÌNH. — *Từ đời Đường trở về trước các sư-tăng nước Tàu đi sang tây-du chỉ mới đến phía đông núi Thông-linh, hoặc đi đến đất Vu-điền là cùng. Chỉ có Pháp-Hiền là đi đến nước Ấn-độ. Sau lại có Đàm Vô-kiệt* 曇無竭, *Trí-Nghiêm* 智嚴, *Tống Vân-Khang* 宋雲康, *Pháp Lãng* 法朗, *Huệ-sinh* 惠生, *Huyền-Trang* 玄奘, *Hựu-Tu* 又須, *Bất-Không* 不空 *đều nối nhau đi sang sau ; các người ấy có trước-thuật ra sách cả, nhưng nay chỉ còn có sách* Phật-quốc ký 佛國記 *của Pháp-Hiền, và sách* Tây-vực-ký 西域記 *của Huyền-Trang, còn thì sách* Tống-vân gia-ký *và* Đạo-dược-truyện *đều mất cả, may nhờ có sách* Giả-lam-ký *ở Lạc-dương có trích lục lại được đại-khái ít nhiều mà thôi. Truyện* Nam-hải *của Nghĩa-Tĩnh, nghe ở bên Nhật-bản còn giữ được.*

Sách Phật-quốc-ký *của Pháp-Hiền, ở bên nước Anh trường đại-học Ngưu-tân, thầy văn chưởng-giáo James Legge đã có dịch ra sách, tên là :* A Record of buddhistic Kingdoms *có chua những tên đất chứng cứ kỹ-càng.*

Sách của Pháp-Hiền chỉ có một quyển chia làm ba tiết : Tiết thứ nhất kể từ lúc khởi-hành tự Trường-an đi về phía tây ra cửa ải, sang sông Sa-hà, qua núi Thông-linh, rồi đi đến bờ cõi các nước phía bắc Ấn-độ và phía tây Ấn-độ. Tiết thứ hai nói về lúc du-lịch Trung Ấn-độ, từ nước Ma-hiền-la cho đến nước Ma-kiệt đề. Tiết thứ ba nói về những việc đi chơi Vương-xá-thành, và từ Đa-ma-lê-đế vượt bể về đến Thanh-châu.

Sách du-ký nước Tàu rất cổ không gì bằng bộ Sơn-hải kinh *và mục* Thiên-tử truyện, *nay xét những các đất đi qua thì phần nhiều không thể xét được. Duy có sách của Pháp-Hiền, Huệ-sinh, Huyền-Trang, đều là tự mình lịch-duyệt mà làm ra chứ không phải bịa-tạc ra vậy. Những sách ấy không những là của báu của nước Tàu, mà cũng là sách tín-sử của Ấn-độ vậy.*

Người Tây không tin có rồng, nhưng sách tối-cổ của nước Tàu là kinh Dịch 易 *đã từng nói rõ là có rồng. Sách* Xuân-thu *truyện Tả-thị nói thời nhà Hạ có đặt quan nuôi rồng, việc ấy không phải là vu-hoặc. Pháp-Hiền và Huyền-Trang đi tây-du, cũng thường nói có loài độc-long, thế thì loài rồng không những xuất-một ở phía đông Á-châu, và lại làm hại ở phía tây Á-châu nữa.*

Gia-thế Huyền-Trang.

Pháp-Hiền, Huệ-sinh đều gọi là nhà thám-hiểm ở nước Tàu, nhưng Pháp-Hiền kinh-lịch mới đến ba phía tây trung đông đất Ấn-độ ; Huệ-sinh thì mới đến phía bắc đất Ấn-độ, túc-tích còn hẹp, đều không bằng Huyền-Trang cả. Huyền-Trang 玄奘 tên là Vĩ 禕, sau tu ở chùa Đại-ân-tự, vậy nên cũng gọi là Ân-tự pháp-sư ; tục là họ Trần 陳, đời đời ở đất Trần-lưu, vốn là con cháu sau ông Trọng-Cung quan trưởng đất Thái-khâu đời nhà Hán. Nhân khi xưa có ông tổ là Khang làm quan nước Tề, được thực-ấp ở đất Châu-nam, mới thành ra lập nhà ở đấy, vậy cũng là người ở Hầu-thị đất Lạc-xuyên (Trần-lưu nay là huyện Hà-nam ; Hầu-thị thì ở về phía đông huyện Yên-sư bây giờ.) Cha là Tuệ 慧, sớm thông kinh-thuật, người cao tám thước, mi-mục thanh-minh, làm quan lệnh đất Giang-lăng ; trong năm Đại-nghiệp đời vua Tùy Dưỡng-đế, ông cáo quan

về, sinh được bốn con trai, Trang là con thứ tư, khi lên tám tuổi, cha cho ngồi ở cạnh ghế, khẩu-truyền cho đọc sách *Hiếu-kinh*, đến chỗ thầy Tăng-tử lánh chiếu đứng dậy, Trang cũng sóc áo đứng dậy. Cha hỏi cớ sao. Thưa rằng: « Thầy Tăng nghe mệnh thầy dạy phải lánh chiếu đứng dậy. Nay con nghe lời cha dạy bảo, dám đâu ngồi yên.» Cha rất lấy làm vui lòng.

Người trọng-huynh là Trường-Tiệp 長 捷, xuất-gia tu ở chùa Tĩnh-thổ Đông-đô, có đem Huyền-Trang đến ở chùa ấy, được ít lâu chợt có tờ sắc cho các sư họp thi ở chùa Lạc-dương để xét rồi mới cấp cho tờ độ-điệp (1), mới được làm tăng. Huyền-Trang vì học kinh còn ít, không được dự vào cuộc thi ấy, cứ đứng vơ-vẩn mãi ở ngoài cửa công-môn ngẩn-ngừ không muốn đi. Khi ấy chủ coi việc độ-tăng ấy là quan Đại-lý-khanh Trịnh Thiện-Quả có tài biết người, trông thấy Huyền-Trang lấy làm lạ, hỏi rằng: « Ngươi là con nhà ai? » Huyền-Trang kể rõ họ tên. Lại hỏi: « Ngươi muốn xuất-gia để làm gì? » Thưa rằng: « Ý muốn xa nối Phật Như-lai, gần sáng di-pháp.» Thiện-Quả khen là có chí giỏi, và khen cái khí-phách trang-mạo ông ấy, nên đặc-cách lấy cho làm tăng, nhân bảo các quan-liêu rằng: « Tụng-nghiệp học cho thành được thì dễ, chứ như phong-cốt luyện được thì khó; nếu độ cho người này, thì tất thành là bậc người vĩ-khí trong chốn thiền-môn.» Sau quả được như lời.

Sau khi Huyền-Trang đã xuất-gia rồi, cùng ở với anh, thấy trẻ con chơi đùa, ý ông cho là khinh-bỉ, khi ấy tuổi mới mười ba, mà tiếng thơm đã nức khen từ đó. Đương lúc bấy giờ nhà Tùy mất nước, thiên-hạ sôi-nổi. Huyền-Trang mới bảo anh rằng: « Đây tuy là làng cha mẹ, nhưng mà loạn-lạc mãi như thế này, há nên cứ ở chết mãi chỗ này. Nay nghe vua Đường (2) đem quân Tấn-dương đã chiếm-cứ lấy đất Trường-an, thiên-hạ về nương theo như theo cha mẹ, tôi muốn theo về đó là hơn.» Người anh nghe theo, bèn cùng đi đến Trường-an, bấy giờ là năm Võ-đức nguyên-niên (niên-hiệu vua Đường Cao-tổ).

Khi bấy giờ nền nước mới thảo-sáng, còn đương cần sự giáp binh, học-thuật Tôn Ngô coi là cấp-vụ, chưa ai rỗi mà giảng-bàn đến đạo Khổng đạo Thích, vì thế mà chốn kinh-thành chưa có mở ra giảng-đàn. Xưa kia Tùy Dưỡng-đế có lập lên bốn đạo-tràng ở Đông-đô, triệu các danh-tăng trong thiên-hạ về ở đó, chư-tăng trưng-triệu về đó đều là bậc cao-hạnh. Vì đến mạt-niên trong nước loạn-lạc, sự cung-cấp phải dinh đi mất, nên chư-tăng nhiều người bỏ đi chơi Ba-thục (Tứ-xuyên). Huyền-Trang lại thưa với anh rằng: « Ở đây không có việc giảng pháp, không nên bỏ phí thì-giờ, xin đi qua chơi sang đất Thục để tìm chỗ thụ-nghiệp.» Người anh khen là phải, bèn cùng đi qua hang Tỷ-ngọ (đường tắt vào Thục, ở về phía tây-nam đất Tây-an) vào đất Thành-đô.

---

(1) Tự đời Minh trở về trước phàm các tăng phải do quan ty xét cấp cho tờ độ-điệp rồi mới được làm tăng, chứ không được tự-tiện

(2) Đời Tùy Dưỡng-đế năm Đại-nghiệp thứ mười-ba, Lý Uyên khởi binh ở Thái-nguyên, tháng mười-một, vào đất Trường-an, lập vua Cung-đế. Năm sau, Vũ-Văn-Hóa-Cập giết Dưỡng-đế ở Giang-đô. Cung-đế cũng bị Vương Thế-Sung giết. Nhà Tùy mất.

Chu-tăng đều họp cả ở Thành-đô, bèn đại-khai pháp-diên để giảng tụng, Huyền-Trang gia-công tinh-cần, trong khoảng hai ba năm, xét thông hết cả các bộ kinh. Khi ấy thiên-hạ đói kém loạn-lạc, chỉ trong đất Thục là yên-tĩnh, vậy nên các tăng-lữ bốn phương về ở đó càng nhiều, mỗi khi khai giảng-tọa thường đến và trăm người, nhưng không ai hơn được Huyền-Trang. Người anh Huyền-Trang, phong-thần cũng tuấn-lãng, học-thức cũng hoằng-thông, nhưng chấn-chỉnh đối-cương, đảo-áp thủ-tục thì không bằng Huyền-Trang; hai anh em đều hay lập nên được ý-nghiệp thanh-qui, tiếng thơm chất-nhã, thực là đáng khen vậy.

PHÊ-BÌNH. — *Người xuất-gia với người tại-gia, hình-tích tuy rằng khác mà sự-lý thì cũng là một. Xem như Huyền-Trang khi nhỏ, chịu lời cha dạy cho sách* Hiếu-kinh *mà biết lánh chiếu đứng dậy, thì là biết điều hiếu; khi đi ở đâu đều vâng theo mệnh anh, thì là biết điều đễ; thấy bọn trẻ chơi đùa thì cho làm khinh-bỉ mà không thèm chơi, chỉ siêng-năng học tập kinh-điển, qui-báu từng tấc bóng, tuy là tuổi trẻ mà đã có cái độ-lượng người lớn; các bậc thánh-hiền trong ngô-đạo cũng chẳng qua như thế, không nên cho là theo Phật-giáo mà khinh đi được.*

Đường-Tăng là Tuệ-Lập 慧立 *có soạn ra truyện Tam-tạng pháp-sư chùa Đại-từ-ân mười quyển, sự-tích ông Huyền-Trang mà được truyền về đời sau là may nhờ có sách ấy. Tuệ-Lập nói Huyền-Trang đến Tràng-an thấy ở đó loạn-lạc đói kém, lại lánh đi sang đất Thành-đô. Tục Cao-tăng truyện có nói rằng: Vì có thầy Sa-môn Đạo-Cơ khai-hóa giảng kinh ở Ích-châu, thầy Huyền-Trang nghe tin lấy làm hâm-mộ, mới cùng anh đều đi sang đó. Những điều ấy có thể bổ-di cho sách Tuệ-Lập.*

Thế-tục vẫn có một bộ Tây-du ký, *mượn cái truyện thầy Huyền-Trang đi lấy kinh, phu-diễn mà làm thành ra, chừng là làm ra từ đời nhà Minh. Xét đời nhà Tống trước đã có hai quyển* Thi-thoại *về truyện thầy Tam-tạng pháp-sư đi lấy kinh. Tuy gọi là thi-thoại mà ký-thực là thể văn chia ra từng chương từng hồi.* Tây-du-ký *cũng là bắt-chước tự bản ấy. Sự-tích Huyền-Trang trong chính-sử không rõ, may có truyện tiểu-thuyết ấy, nên đến nay lưu-tục đều biết cả.*

. .

Khởi-thủy đi tây-du

Niên-hiệu Võ-đức thứ năm, Huyền Trang hai mươi tuổi, trụ-trì ở chùa Tuệ-không phía nam châu Ích, nghe tin chốn kinh-sư đã bình-yên, nghĩ muốn sang tây-phương tìm thầy để hỏi-han ý-nghĩa sâu-xa, thường nói rằng: « Học phải cốt kinh-lịch cho xa, nghĩa phải cốt sơ-thông cho hiểu, nếu chỉ trông ngóng ở một nơi, thì chửa hay thám xét được huyền-áo. » Người anh vì tình thân thủ-túc, không nỡ dứt tình, cố lưu ở lại. Huyền-Trang bèn hẹn riêng kết bạn với bọn thương-nhân, giong thuyền qua thác Tam-giáp (1), rồi theo ven sông mà trốn đi, đến chùa Thiên-hoàng đất Kinh-châu.

Khi ấy Hàn dương-vương lấy là bậc uy-đức ý-thân tọa-trấn ở châu Kinh, nghe Huyền-Trang đến, rất lấy làm vui vẻ, thân tự đến yết lễ, ông đối-đáp rõ-ràng, vương rất lấy làm tưởng-thưởng. Khi Huyền-Trang ở Thục, thường đến tham yết thầy Cơ Pháp-sư, Cơ trông thấy thường than rằng: « Ta đi chơi

(1) Thuộc về cõi huyện Qui một là thác Diễm-dự, hai là thác Cổ-đường, ba là thác Vu-sơn, đều là chỗ thác nước hiểm-nghèo

các giảng-đàn đã nhiều, mà chưa thấy người thiếu-niên nào thần-ngộ được như người ấy. » Đến đấy lại tự Kinh-châu đi bắc-du để thăm tìm các vị cao-tăng, khi đi đến Tương-châu (1), nghe nói thầy sa-môn Tuệ-Hưu có tiếng đạo-đức cao xa, kiến-giải và đức-hạnh cũng tương-đương, một mình ở đất Nghiệp-trung (2) tuyên-ngôn truyền-thụ, từ-phong truyền-bá đến đâu, trong nước đều lấy làm cao-thượng. Huyền-Trang sang theo ở được tám tháng, chịu nghe lời dạy không chán. Tuệ-Hưu lấy làm kinh-dị tuyệt-trần, vỗ tay mà than rằng : « Ngươi là một người trong đời hiếm có vậy. » Sau Huyền-Trang lại vào đất Trường-an. Khi ấy có thầy Sa-môn là Đạo-Nhạc, thầy Tôn-sư là Câu-Xá, đương khai giảng ở Trường-an để làm phép cho kẻ học-giả, Huyền-Trang mới cùng lại theo. Lại cùng với thầy Sa-môn Tăng-Biện, Huyền-Hội cùng bàn hỏi chất-chính nghĩa ngờ, bèn lưu ở chùa Đại-trang-nghiêm.

Đất Trường-an là nơi đông người tụ-hội, nào là phái cửu-lưu, dòng tam-giáo, không người nào là không tụ-họp ở đó. Nói về phái Phật-học thì cũng có người kiến-giải xét biết nhị-thừa (đại-thừa và tiểu-thừa học), tinh-hạnh thấu cùng tam-học (giới, định, tuệ), làm khuôn-phép Phật-giáo ở chốn thượng-kinh, các bạn nâu-sòng nhiều người theo về học. Huyền-Trang đã cùng bạn mài rũa, mà lại hay thần-giải siêu-ngộ, có đủ mọi tài, nổi tiếng ở chốn kinh-ấp. Song học đã đến lúc tháo-nghệ càng thâm, thì nghi-lự lại càng lắm. Huống-chi sách Phật ở Trung-quốc, đều đã qua một lần phiên-dịch, có chỗ thì văn-từ không rõ nghĩa, hoặc có chỗ thì nói được một điều mà bỏ xót đến ba điều. Nếu muốn bỏ những chỗ trệ, giải những chỗ nghi, để định cho biết rõ chỉ-qui, thì không gì bằng thân sang nước Ấn-độ, học tập lối văn bối-diệp (3), tìm cho rõ vết-tích Thích-già, cầu đạo mà tìm đến tận nguồn, họa may mới hiểu-thấu được. Huyền-Trang nghĩ vậy mới có cái chí tây-du.

Đạo học-vấn vô-cùng, đóng cửa mà nghiền mãi sao hay hiểu thấu hết được. Thánh như Khổng-tử còn phải học lễ ở Đàm-tử, hỏi nhạc ở Trành-Hoằng, xem khắp cả cổ-sử muôn đời, trải qua cả bảo-thư trăm nước, rồi sau học mới thông hết được cả ; Huyền-Trang mà muốn đi sang Ấn-độ cũng là ý ấy. Núi Kỳ-đồ-quật-sơn là nơi thánh-địa Phật Như-lai, các giáo-đồ về Phật-học mà coi đó làm trọng cũng như Gia giáo-đồ mà coi trọng cái đất Gia-lộ-tản-lãnh (*La Mecque*), Hồi giáo-đồ mà coi trọng cái đất Mạch-khai (*Jérusalem*). Song những bọn Gia Hồi giáo-đồ mà tìm đến những đất ấy, là vì có một giáo-chủ ở chỗ ấy, nên mới cố đến để lễ-bái, chứ về tôn-phong cũng không có phát-minh được điều gì. Nay cái chí Huyền-Trang mà đi tây-du lại có phần lớn-lao hơn thế vậy.

Đời vua Đường Thái-tôn, trong cõi nước đã trị yên, uy-thanh xa kịp đến cõi ngoài, phía bắc bình rợ Đột-quyết, phá nước Diên-đà, phục nước Hồi-hột; phía tây dẹp nước Thổ-phồn, hàng nước Cao-xương, không những là có hết cả cõi đất Tây-vực của thời Hán, mà uy-thanh lại kịp đến cả nước Thiên-trúc, nước Đại thực, thực là thịnh lắm vậy. Song quốc-uy tuy rằng phấn-trấn, mà kẻ lữ-du vẫn lấy làm gian nan. Huống-chi lấy là một kẻ cô-khách, phía tây ra cửa Ngọc-môn, lội suối qua đèo, đi cầu dây, qua bãi cát, đi qua toàn những chỗ bỏng

(1) Nay là huyện Chương-đức Hà-nam. — (2) Tức là Tương-châu.

(3) Cây bối giống như loài cây móc, nhà chùa khi xưa thường dùng lá bối làm giấy để viết kinh.

thịt nhức đầu, trông thấy toàn những tục dị-ngôn dị-phục, hiểm-trở biết là chừng nào !

Người Âu-tây bây giờ có tiếng hiếu-kỳ, về địa-dư-học điều-tra đã kỹ-càng lắm. Xa gì bằng nam bắc băng-cực, những chỗ loài động-thực-vật tuyệt-diệt hết cả, thế mà còn dắt chó lê cà-kheo đi để sưu-tầm bí-hiểm ; sâu gì bằng đáy bể đại-dương, có nơi những kẻ giao-nhân phường đản-hộ (1) không biết đấy là đâu, thế mà còn giòng dây xuống mò mãi tận dưới chín từng vực sâu, để tìm cho biết dích hình-tượng. Duy có đất Trung-Á-tế-á đến bây giờ vẫn còn nhiều chỗ bí-mật, không mấy người đã hay trỏ rõ sông núi, ghi kỹ dặm đường, khiến cho người ta được trông rõ như trỏ bàn tay. Chưa kể chi đến sự xe hơi tàu thủy không thể đi được, dẫu đến người hữu-chí vẫn lấy sự đi chơi đất Trung-Á-tế-á làm một việc khó-khăn, huống-chi là đời Huyền-Trang thì còn khó đến đâu.

Huyền-Trang cốt lấy sự đi cầu pháp làm trọng, mà coi sinh-mệnh làm khinh, dẫu đến thiên-nan vạn-nan cũng coi như không vậy. Thế mà đi rồi lại hay sinh-hoàn được, đó chẳng phải là hữu-chí cánh-thành ư? Ở đời những kẻ tiểu-trượng-phu chỉ biết trọng sinh-mệnh mà coi khinh sự-nghiệp, rồi thành ra sự-nghiệp cũng chẳng làm nên gì, mà sinh-mệnh cũng chẳng giữ được lâu, quanh đi quẩn lại, ngó trước ngó sau, rồi thành ra một đời hư-sinh vô-bổ. Huyền-Trang cũng không may mà độ làm tăng, nếu không thế thì sự-nghiệp có kém gì Trương Khiên, Ban Siêu, Phó Giới-tử đâu. Song lấy cái người đã khí-thế di-tục mà còn hay làm được sự-nghiệp như thế, thì dưới trăm đời ai nghe thấy mà chẳng hưng-khởi nức lòng.

Khi Huyền-Trang muốn đi, nhiều người hết sức ngăn-trở. Ông đáp lại rằng: «Xưa kia Pháp-Hiển, Trí-Nghiêm đều là kẻ sĩ một thời, mà còn hay đi cầu-pháp để làm lợi cho quần-sinh, lẽ nào lại không ai nối theo được cái cao-tích ấy mà để tuyệt mất thanh-phong đi ; đã làm người đại-trượng-phu thì phải nên theo đòi cho kịp.» Khi bấy giờ thiên-hạ mới yên, chính phủ Tàu đương cấm dân không ai được ra khỏi ngoài phiên. Ôi ! cái người nhờ được uy-lực của nhà-nước để đi ra chốn man-mạch, thì còn có chỗ trông cậy không sợ gì ; chứ nay như Huyền-Trang ra đi, không những là chẳng được chính-phủ bảo-hộ cho, mà lại xúc-phạm đến cấm-lệnh của chính-phủ nữa, thế thì chuyến đi này chẳng là càng khó lắm ru !

PHÊ-BÌNH. — *Huyền-Trang đã hay cần tập kinh-điển mà còn cho là chưa đủ, rồi lại đi thăm thầy Đạo-Cơ mà chẳng cho đường Ba-thục làm hiểm, theo thầy Đạo-Nhạc mà chẳng cho đất Trường-an làm xa, đi lễ yết thầy Tuệ-Hưu mà chẳng hiểm gì là lìa cách xa anh, chỉ cốt đi tham-lễ chư phương để khải-phát nghĩa ngờ, cái đạo đi học là phải như thế. Thế mà còn cho làm chưa đủ, lại còn mạo-hiểm đi sang tây-phương, chẳng phải cái người giỏi hơn đời thì sao hay thế được.*

Muốn xét về học-thuật ngoại-quốc thì phải nhờ về các sách phiên-dịch, từ đời Hán đến đời Đường những người phiên-dịch sách Phật ra cũng nhiều, hoặc các thầy tây-tăng kiêm thông cả chữ Phạn chữ Hán, hay là các người tài-sĩ, học đã tinh-thông cả nội-điển, vậy nên những sách dịch ra đều khả cả. Song chữ Phạn nghĩa rút mà lời nhiều, đem Hán-văn mà dịch truyền ra thì thường không cai hết được nghĩa,

(1) Người mò cá và những kẻ mán ở ven bể.

thế cho nên có một bản sách mà đến hai ba lần dịch ; lại còn lầm chỗ tên người tên đất khác nhau, cũng chẳng khác gì như ngày nay dịch văn Âu Mĩ. Huyền-Trang mà đi sang Ấn-độ, một là để học tập chữ Phạn, hai là để sưu-la kinh-điển, làm cho bổ ích tông-môn, công ấy không phải là nhỏ, mà lại còn hay phát-minh về lịch-sử địa-lý cũng nhiều.

Tuệ-Lập có truyền nói rằng : « Khi Huyền-Trang pháp-sư sắp đi, có cùng bạn dâng biểu xin đi, song có tờ chiếu vua không cho đi, mọi người đều thoái-chí cả, duy pháp-sư không chịu khuất.» Xem thế thì những người lập-chí không kiên, gặp khó là lùi lại ngay, thì những người ấy nay còn có thấy ở đâu nữa.

Tập thử khi sắp đi.

Năm Trinh-quán thứ ba đời vua Thái-tôn nhà Đường, Huyền-Trang hai-mươi sáu tuổi, định đến tháng trọng-thu thì lên đường ra đi, song nghĩ đường tây-lộ hiểm-nghèo, bèn chịu khó làm hết mọi sự khổ-sở để thử lòng mình, mà đều kham được cả, chứ không nản sợ, đã tự-tín được thế mới quyết lòng ra đi.

Khi bấy giờ có thầy tăng ở Tần-châu là Hiếu-Đạt sắp tự kinh-đô trở về làng, Huyền-Trang bèn theo cùng đi, đến Tần-châu (1) trọ lại một đêm, lại gặp bạn là người Lan-châu (2), ông lại theo đi, đến Lan-châu trọ lại một đêm, gặp người Lương-châu (3) đem ngựa của quan trở về, ông lại theo đi, đến đó trọ lại hơn một tháng. Khi ấy Lý Đại - Lương đương làm quan đô-đốc Lương-châu, phụng chiếu-lệnh cấm dân không cho ra ngoài phiên, phòng - cấm nghiêm - ngặt. Bấy giờ có người báo Lương rằng : « Có một thầy tăng từ Trường - an lại, muốn đi sang tây-phương, không biết là có ý gì. » Lương sai người đuổi theo định bắt ép về kinh. May có thầy tăng là Tuệ-Uy 慧威 nghe thấy Huyền-Trang có cái chí đi cầu-pháp, rất lấy làm khen ngợi tán-thành, mật sai hai kẻ đệ-tử là Tuệ-Lâm 慧琳, Đạo-Chỉnh 道整 đi đưa đường sang phía tây ; từ đấy không dám công-nhiên ra đi, cứ phải ngày nấu một chỗ đêm mới ra đi, lần mãi đến Qua-châu (4).

Quan thứ-sử Qua-châu là Độc Cô-Khai nghe tin Huyền-Trang đến, không có ý chống cự gì cả, Huyền-Trang mới hỏi hành-trình đi tây-phương. Khai nói: « Từ đây đi về phía bắc hơn năm-mươi dặm, có con sông Hồ-lô (5), trên rộng dưới hẹp, nước chảy xoáy mạnh quá, sâu lắm không thể sang đò được. Phía trên là Ngọc - môn - quan (6) là con đường tất do, mà chính là nơi yết-hầu về cõi tây vậy. Quan-ngoại về phía tây-bắc có đồn Ngũ-phong 五烽 (7), chỗ ấy có đặt các vọng-canh, cách nhau chừng độ trăm dặm, trong quãng đường ấy không có cây cỏ, không có nước-nôi gì cả. Ngoài đồn Ngũ phong ra là một bãi cát Mạc-hạ-diện, tức là cõi nước Y-ngô (8). » Huyền-Trang

---

(1) Nay là huyện Thiên-thủy thuộc Cam-túc.—(2) Nay là huyện Cao-lan thuộc Cam-tú .— (3) Nay là huyện Võ-uy thuộc Cam-túc.—(4) Nay là huyện An-tây ngoài cửa quan Gia-cốc. – (5) Nay tên là Giác-hà ở về phía tây huyện Đôn-hoàng.— (6) Ở về phía tây bờ sông Đằng-tà, đời cổ là Ngọc-môn-quan.— (7) Sách *Tây-thành ký* của Đinh-Khiêm có khảo về đồn Ngũ-phong đời Đường, lấy những nơi đồn ải ở đất Tập-luân làm chứng-cứ. Đệ nhất-phong tức là đất Ba-nhan-mộc-luân, đệ-nhị-phong tức là đất A-bố-tô-ô-lỗ tô ; đệ-tam phong tức là đất Cát-thuận ; đệ-tứ-phong là đất A-tập-cách-sắc-nhĩ-đằng ; đệ-ngũ-phong là đất Nạp-mộc-cáp-ô-tô. Đó là những chỗ đất cát sỏi khoảng trung-ương không có nước suối, người không thể ở được, xưa nay vẫn đặt làm nơi đồn thú. — (8) *Đường-thư Địa-lý-chí* : Năm Trinh-quán thứ sáu đời Đường, đổi tên nước Y-ngô gọi là Y-ngô-châu. Khi Huyền-Trang qua đó là năm thứ ba, thì còn biệt lập là một nước, nay là đất Cáp-mật.

nghe nói lấy làm buồn rầu bực-tức, mà cái con ngựa cưỡi đi, lại bị chết, dùng-dằng chửa ra đi, thì tờ truy-nã lại đến nơi.

Nguyên là quan Thứ-sử Lương-châu biết tin Huyền-Trang chửa trở về kinh, liền đưa tờ điệp đến Qua-châu rằng: « Nghe có thầy tăng là Huyền-Trang muốn sang bên tây-phiên, vậy sức cho châu-huyện các nơi phải nghiêm-ngặt xét hỏi mà bắt giữ lại. » Kẻ châu-lại là Lý Xương mật đem tờ điệp ấy lại hỏi: « Thầy có phải là Huyền-Trang không? » Huyền-Trang còn trù-nghi chưa trả lời. Xương lại nói: « Thầy phải nói thực, nếu mà phải, đệ-tử sẽ liệu cho thầy. » Huyền-Trang mới nói thực. Xương lấy làm khen-ngợi lắm, nói rằng: « Thầy mà thực hay đi được như thế, thì tôi xin vì thầy xé phăng cái tờ điệp này đi. » Nói rồi liền ngay ở trước mặt xé phăng đi, và nói rằng: « Thầy liệu mà đi cho sớm! »

Khi ấy có hai người tiểu-tăng đi hầu, thì Đạo-Chỉnh đã trở về Đôn-hoàng rồi, duy còn Tuệ-Lâm theo đó thì tự biết rằng cũng không thể bạt-thiệp theo đi xa được, Huyền-Trang cũng cho trở lại. Mới mua được một con ngựa để cưỡi đi, nhưng ngặt vì không có người nào dẫn đường đi cho. Chợt đâu có một kẻ Hồ-nhân chạy lại, tự nói là họ Thạch 石 tên tự là Bàn-Đà 槃陀, đến xin thụ-giới làm đệ-tử. Huyền-Trang ưng cho. Hồ-nhân mừng lắm, cáo-từ ra về. Đi độ một lát liền thấy đem quà-bánh trở lại. Huyền-Trang thấy người hùng-kiện mà trang-mạo lại cung-kính, mới tỏ ý sắp đi bảo cho biết. Hồ-nhân nói xin hộ-tống người đi qua dặng núi đồn Ngũ-phong. Huyền-Trang cả mừng, bèn sắm cho quần áo hành-trang và mua thêm con ngựa, hẹn ngày đi.

Ngày hôm sau, chú tiểu Hồ ấy lại cùng với một Hồ lão-ông nữa cưỡi một con ngựa già sắc đỏ mà gầy, theo nhau cùng đến. Tiểu Hồ nói « Ông già này về đường tây-phương đã đi quen lắm, kể ra đã đi lại nước Y-ngô đến hơn ba mươi lần, vậy tôi mời ông lại đây. » Hồ lão-ông mới kể chuyện: « Đường tây-phương rất là hiểm-ác, nào là ngăn sông cách bể, sa-mạc mênh-mông, loài quỉ-vị, cơn nhiệt-phong, lỡ gặp phải thì không thể tránh khỏi được. Nếu đi mà có nhiều bạn-lữ còn sợ mê-mẩu sai-lầm, huống-chi nhà sư đi có độc một mình thì đi sao được; xin tự liệu trước chớ để hoài mất thân-mệnh. » Huyền-Trang nói: « Ta chỉ cốt đi cầu phật-pháp, nên mới mong đến tây-phương, nếu không đến được nước Bà-la-môn thì ta không trở về đông nữa; tùng-sử chết ở giữa đường, ta cũng chẳng ân-hận! » Hồ-ông thấy chí nhà sư đã kiên-quyết, bèn nói rằng: « Nhà sư cứ quyết là đi thì nên cưỡi ngựa tôi này, con ngựa này vãng-phản con đường Y-ngô đã đến mười lăm lần, khoẻ mạnh mà lại thuộc đường lắm! » Huyền-Trang nghĩ là thực, liền đổi ngựa cho, Hồ-ông mừng rỡ, kính lễ mà từ biệt.

Đêm hôm ấy Huyền-Trang sắp-sửa cùng chú Tiểu-Hồ lên đường đi đêm, chừng quá canh ba thì đi đến bờ sông, trông xa đã thấy cửa Ngọc-môn-quan, ở trên thượng-lưu cách cửa quan chừng mười dặm, hai bên bờ sông rộng chừng hơn một trượng, bên cạnh có bụi cây ngô-đồng. Tiểu-Hồ mới chặt cây làm cầu, giải cỏ giải cát lên trên cho phẳng để ruổi ngựa qua sang. Huyền-Trang đã qua được sông rồi lấy làm cả mừng, mới giải ngựa ra để dừng lại nghỉ. Huyền-Trang cách Tiểu-Hồ chừng độ hơn năm mươi bước đều giải đệm ra năm ngủ. Một hồi lâu, Tiểu-Hồ chợt vung đao trở dậy sẽ bước tới gần Huyền-Trang, còn cách độ mươi bước nữa lại quay trở lại. Huyền-Trang cứ thản-nhiên không sợ hãi gì cả. Trời gần sáng, liền gọi

Tiểu-Hồ trở dậy, sai lấy nước súc miệng rửa mặt xong, sắp sửa lại ra đi. Tiểu-Hồ thưa rằng : « Đệ-tử nghĩ rằng đường đi còn xa mà hiểm-nghèo lắm, lại không có nước có cỏ gì cả. Duy ở dưới năm đồn Ngũ-phong là có nước, tất phải đi đêm qua đó lấy trộm nước mà đi thì mới lọt. Song nếu một chỗ vọng-canh mà đã biết, thì bị chết liền, không gì bằng trở về là yên-ổn hơn cả. » Huyền-Trang không nghe. Tiểu-Hồ nói rằng : « Nếu vậy thì đệ-tử không hay đi theo được, vì việc nhà còn mắc bận nhiều, mà phép vua, tôi không dám xúc-phạm. » Huyền-Trang biết ý, bèn cho trở về. Tiểu-Hồ nói rằng : « Thầy đi không đến nơi được, nếu mà bị bắt thì làm thế nào ? » Huyền-Trang nói : « Phỏng-thử cái thân này bị cắt vụn ra như cám, cũng không chịu giật lùi trở lại ! »

PHÊ-BÌNH. — *Trước khi Huyền-Trang sắp sang tây-phương, đã chịu khó làm hết mọi sự khổ-sở, để thử lòng xem có kham được cả mà không nản sợ, thì mới quyết ý. Người ta muốn làm một việc gì mà đều hay như thế thì mới thành-công được. Song lúc mới cử-sự thì ai là chẳng kiên-quyết; đến khi lâm-sự rồi lại bàng-hoàng nản sợ mà bỏ dở chừng thì nhiều lắm. Huyền-Trang lúc đi đường kinh-lịch lại vất-vả khó-khăn gấp đến trăm phần trong khi còn ý-tưởng ; thế mà ông cứ chống gậy đi một mình, không có đoái-hoài ngảnh lại ; có đủ nghị-lực như thế, nên mới thành được chí vậy.*

Huyền-Trang ra đi chỉ lo về nỗi núi sông cách-trở, tập-tục quái-dị và những loài rắn độc thú dữ nó ngăn-trở, những lúc mưa to gió lớn khó chịu được mà thôi. Còn như cấm-lệnh của chính-phủ vẫn là phải tránh lần ; tưởng rằng ra khỏi Ngọc-môn quan rồi, người ở thưa-thớt, còn ai biết mà xét hỏi đến nữa. Ai ngờ đến Lương-châu còn bị bắt ép trở về, đến Qua-châu còn thấy tờ điệp truy-nã, đến đồn Ngũ-phong còn bị tên bắn, những nỗi khốn-nạn như thế, thực là ý-liệu không thể biết trước được. Lại còn một nỗi bị kẻ Hồ-nhân và Hồ lão-ông nó nói đường đi nguy-hiểm cho khiếp-sợ, trải qua cả mọi sự gian-nan mà lòng không hối-hận, thực là không thể chuyển lai được vậy.

. .

Cao xương vương

Huyền-Trang lúc mới ra đi còn có Tuệ-Uy sai hai người đệ-tử đi theo, nửa chừng đã cho về cả; sau lại gặp kẻ Hồ-nhân theo đi, chửa đến đồn Ngũ-phong, kẻ Hồ-nhân ấy lại bỏ đi; từ đấy chỉ trơ một mình, quanh lượn trên bãi sa-mạc, như thế có đủ làm cho Huyền-Trang bại-hứng đâu, lại làm cho thêm kiên cái chí tự-lập vậy. Phàm việc gì chỉ chắc ở mình, chứ có chắc cậy ở người sao được.

Huyền-Trang đi tất hơn tám-mươi dặm đã trông thấy đồn đệ-nhất-phong, sợ người trên vọng-canh trông thấy, bèn nép ẩn ở bên ngoài bãi cát, đến đêm mới lại đi, đi qua phía tây đồn, thấy có nước xuống uống, vừa rửa tay xong, toan lấy cái túi da để đựng lấy nước uống, chợt có mũi tên bắn phụt qua, xuýt tin vào đầu gối, vụt chốc lại có một mũi nữa phụt qua, mới biết rằng đã bị người trên vọng-canh trông thấy, bèn nói to lên rằng : « Tôi là sư-tăng tự kinh-sư lại đây, xin đừng bắn tôi nữa! » Nói rồi liền tất ngựa lên trước đồn, người trong đồn cũng mở cửa ra hỏi, rồi đưa vào yết-kiến quan hiệu-úy Vương-Tường, hỏi han xong biết ý rồi, Tường mới bảo rằng : « Đường đi tây-phương hiểm-nghèo lắm, nhà ngươi cũng không đi tới được đâu. Nay ta cũng chẳng làm tội ngươi, ta chỉ bắt ngươi lại trở lộn về Đôn-hoàng mà

thôi, » Huyền-Trang không nghe. Quan hiệu-úy khen cái chí-hướng giỏi, bèn cấp cho nước trong bánh mì, rồ bảo đường tắt cho đi đến đồn đệ-tứ-phong.

Huyền-Trang đi đêm đến đồn đệ-tứ-phong, sợ lại bị bắt giữ lôi-thôi, muốn lên đến lấy nước rồi đi, chưa kịp xuống đến chỗ lấy nước, thì đã thấy mũi tên đâu bay vụt qua đến, bèn lập-tức bước đảo đến chỗ đồn quan. Quan đồn vui mừng đón vào nghỉ, lại bố-thí cho một cái túi da lớn và thóc ngựa tiễn đón cho đi. Huyền-Trang một mình đi được hơn trăm dặm, không ngờ lạc đường, tìm chỗ nước suối ngọt mãi không thấy, túi nước uống đem đi lỡ tay đánh đổ mất cả, lương-thực nghìn dặm đường, một sớm khánh-kiệt, đi quanh-co mãi trên đường bãi cát, không biết đi đường nào, muốn trở về đông, đảo lại đồn đệ-tứ-phong. Đi mới được hơn mười dặm, tự nghĩ bụng rằng : « Ta trước đã phát-nguyện nếu không đi tới nước Thiên-trúc, thì thề không trở về đông nữa, nay cớ gì lại quay về, thà đi sang phương ấy mà chết, còn hơn là quay về phương đông mà sống ! » Nghĩ rồi lại quay cương ngựa về hướng tây-bắc mà đi lên.

Khi bấy giờ mênh-mang tứ-cố, người ngựa mỏi mệt, đêm thì loài yêu quái lòe lửa ra, sáng quắc như sao sa ; ngày thì gió giật cát tung lên, tan như mưa bụi ; tuy rằng thế mà trong tâm thầy Huyền-Trang không sợ-hãi gì cả, chỉ khổ một nỗi nước uống hết, khát quá không đi lên được, bốn đêm năm ngày, không được một giọt nước nào giấp cổ họng, mồm khô ruột cháy, sắp muốn tuyệt hơi, không thể bước lên được nữa, bèn nằm ra ở bãi cát; đến nửa đêm hôm thứ năm, chợt thấy cơn gió lạnh rùng mình, mát-mẻ sướng-khoái như tắm nước lạnh, người bấy giờ mới mở được mắt ra, ngựa bấy giờ cũng đứng lên được, đi độ vài dặm nữa, chợt thấy cỏ xanh tốt, nước mát ngọt, người ngựa đều được tỉnh-tao, lại đi hai ngày nữa, mới ra khỏi bãi lưu-sa đến cõi nước Y-ngô.

Khi ấy vua Cao-xương (1) là Khúc Văn-Thái nghe ở Y-ngô có người thầy tăng bên Hán mới sang, lập-tức sai sứ sắc cho vua Y-ngô phải tiễn-tống đưa thầy tăng ấy đến Cao-xương. Cao-xương dựng nước về khoảng giữa đời Nguyên Ngụy, tuy ở lánh ra phía cõi tây, nhưng cũng là dòng Hán-tộc, vậy nên nghe tin thầy tăng bên Hán đến thì hâm-mộ. Huyền-Trang đi hơn sáu ngày mới đến thành Bạch-lực (nay là đất thành Quảng-yên), cõi Cao-xương, khi ấy trời đã chiều tối, vương cùng các quan-thị dàn đuốc trước sau, tự ra khỏi cung đón rước vào trong hậu-viện, mời ngồi trong màn bảo-trướng tầng gác trong, lễ bái thăm hỏi rất chu-chí. Vương nói : « Đường sa-mạc cát sỏi hiểm-nghèo, mà thầy đi một mình tới nơi được, thì thực là kỳ lắm ! » Lại nói rằng : « Quả-nhân xưa có cùng đấng tiên-vương sang chơi bên đại-quốc, theo vua Tùy đi du-lịch đông tây hai kinh, và các nơi đất Yên, Đại, Phần, Tấn, có gặp nhiều các vị danh-tăng, mà tâm không hâm-mộ ai cả ; chỉ từ khi nghe đại-danh pháp-sư, trong tâm lấy làm hoan-hỉ, mong tôn-sư ở lại đây để cho đệ-tử cung-dưỡng, cúi xin xét tấm vi-thành vui lòng ở lại, chớ đừng nghĩ gì đến sự tây-du nữa. » Huyền-Trang cố chối từ.

Vua Cao-xương động nét mặt vung tay áo nói to lên rằng : « Ta đã có

(1) Cõi đất Cao-xương ở về phía tây Thổ-lỗ-phiên, gần hồ Nhã-nhĩ.

cách xử với sư tăng, sư đi sao được; tất là phải lưu ở đây, hay là lại đưa trở về nước, xin nhà sư nghĩ đó. » Huyền-Trang thở dài nức-nở không thể nói ra được. Vương cũng không nghe, lại sai tăng thêm đồ cung-dưỡng, mỗi ngày tiến-thực, vương thân tự dâng mâm cơm. Huyền-Trang đã bị lưu giữ làm ngăn-trở trái mất ả chí trước, bèn thề nhịn đói không ăn nữa, để cho cảm động lòng vua. Từ đấy chỉ xếp bằng ngồi yên, ba ngày không có hớp nước nào vào đến miệng, đến ngày thứ tư, Vương mới sinh lòng qui-hối, bèn nói tạ lại rằng: « Thôi, xin mặc ý thầy sang tây-du, xin thầy xơi cơm cho. » Huyền-Trang sợ rằng nói không thực, mới xin Vương trỏ mặt trời thề mà nói, Vương nghe theo, bèn cùng ước hẹn làm anh em.

Huyền-Trang lúc mới đi đến đó bị phải vua Cao-xương ngăn-trở lại, sau lại được vua Cao-xương giúp đỡ cho nhiều lắm, nếu không có hội-ngộ ấy thì e rằng cái chí Huyền-Trang không thể thành được, đó cũng là cái bụng chí-thành nó cảm-động vậy. Vua Cao-xương đã hứa để cho Huyền-Trang ra đi, bèn độ cho bốn người sa-di (1) để làm tiểu theo đi cung-cấp việc hầu-hạ; chế cho ba-mươi bộ áo, vì sợ bên tây-phương rét lắm; lại chế cả cho bao tay nịt chân và khăn mặt các thứ đủ cả. Lại cấp cho một trăm lạng hoàng-kim, ba vạn ngân-tiền, năm trăm tấm lĩnh và lụa, ba mươi con ngựa, hai mươi lăm người thủ-hạ lực-lưỡng; sai quan điện-trung thị-ngự sử Hoan Tín đưa đi đến nhà chúa Khắc-hãn là Diệp-Hộ. Lại viết ra hai mươi bốn phong thư (2) để thông đi hai mươi bốn nước Khuất chi, mỗi một phong thư lại đưa phụ thêm một tấm lĩnh để làm tin. Lại sai đem đi năm trăm tấm vừa lĩnh vừa lụa, hai xe các thứ quả-vị, để dâng cho chúa Khắc-hãn Diệp-Hộ, và viết thư nói rằng thầy pháp-sư này là em tôi muốn sang cầu pháp bên nước Bà-la-môn, xin nhờ Khắc-hãn thương nhà sư cũng như thương tôi. Lại xin sắc cho các nước phương tây, cấp cho ngựa Ô-lạc (ngựa trạm) đưa ra khỏi bờ cõi.

Phê-bình. — *Vua Cao-xương vốn xưa là họ Mã 馬, năm Thái-hòa đời Ngụy, vua là Mã-Nho bị phải người nước giết chết, mới suy-tôn quan trưởng-sử là Khúc Gia 麴嘉 lên làm vua, họ Khúc có nước mới từ đó. Văn-Thái 文泰 nối ngôi về năm Võ-đức đời Đường, niên-hiệu là Diên-thọ. Năm Trinh-quán thứ 13, Văn-Thái làm đoạn-tuyệt cả đường triều cống ngoài cõi Tây-vực, lại cùng nước Hột-quyết đánh nước Y-ngô, phá nước Yên-kỳ. Vua Đường đưa thư xuống thiết-trách, với Văn-Thái vào chầu, Văn-Thái xưng bệnh không vào. Nhà Đường phát quân ra đánh. Văn-Thái lo sợ mà chết, nước phải qui-hàng, vua Đường đổi tên đất ấy gọi là Tây-châu. Khi Văn-Thái tiễn đưa Huyền-Trang ra đi, sắm-sửa cho tư-trang vãng-hoàn đủ sung hai-mươi năm, ngờ đâu quốc-vận với thọ-mệnh Văn-Thái lại không kịp đợi đến khi sau này, thương thay!*

∴

Bài khải của Huyền-Trang tạ vua Cao-Xương rằng:

---

(1) Mới vào ở chùa tu được thập-giới gọi là sa-di.

(2) Nước Cao-xương vốn có một thứ chữ riêng, hiah-trang nó cũng giống như thứ chữ cổ-văn Mông-cổ, cũng mỗi một chữ một âm. Đầu đời Minh trong thập-quốc-dịch-ngữ vẫn còn chép riêng một thứ chữ Cao-xương; ở đây Khúc-vương viết thư đưa cho Diệp-Hộ Khắc-hãn chừng là dùng thể chữ ấy.

« *Trang nghe rằng : Sông bể sâu xa, vượt qua đó phải nhờ tay lái ; dân-sinh mê-hoặc, dẫn cho đi phải mượn lời thiêng. Bởi vậy đức Như-Lai, suy lòng đại-bi của một con, sinh ra cõi tục; lồng bóng chí-tuệ của ba sáng, soi khắp chốn mù. Mây từ rợp tuyết đỉnh trời cao ; mưa pháp nhuận ba nghìn cõi rộng. Đã cùng yên-lợi, đều thỏa ý-qui. Truyền giáo sang đông, sáu trăm năm lẻ. Cuộc thắng-hội đã lẫy-lừng nơi Ngô, Lạc; lời sấm-thập từng chung-đúc đất Tần, Lương. Chẳng trụy thói huyền, đều khuông nghiệp thành Song, nơi trời xa lại dịch, âm-nghĩa bất-đồng. Đời cách thánh xa, nghĩa càng sai suyễn. Khiến cho cái ý-chỉ « song lâm nhất vị 雙林一味 », rẽ ra thành hai phái hiện đương ; cái tôn-thống « nhị thường bất nhị 二常不二 », tách ra làm đôi dòng nam bắc. Phân-vân đôi ngả, trải vả trăm năm ; suốt cõi nghi-ngờ, nào ai quyết-định.*

« *Huyền-Trang : Vốn nhờ phúc cũ, sớm dự cửa thiền ; đội trắp theo thầy, năm hầu hai kỷ. Danh-niên các bạn, đã khắp hỏi han ; đại-tiểu hai thừa, đã từng mở xét. Thường lâm lúc mở kinh ngẩn-ngơ, cầm quyển tần-ngần. Trông vườn Cấp (1) mà kiễng chân, ngóng đỉnh Thứu (2) mà tưởng mến. Muốn những bái-lâm một chuyến, may ra tác-hoặc khỏi ngờ. Vẫn biết rằng tấc lòng nhỏ không thể dòm được trời ; cái bầu con khó lòng tát được bể. Nhưng cái bụng vi thành không thể bỏ được, nên mới thúc-trang lên đường, thấm-thoát dặm trăng, vừa đi tới nước Y-ngô.*

« *Nép thấy đại-vương, bẩm-thụ cái khí thuần-hòa của nhị-nghi trời đất ; rủ áo làm vua, vỗ nuôi dân chúng ; phía đông vi bằng phong đại-quốc, phía tây yên vỗ tạc bách-nhung. Những nước Lâu-lan Nhục-chi, nào nơi Xa-sư Lương-vọng ; đều nhờ ân sâu, đã nhuần đức hậu. Lại hay kính hiền yêu sĩ, hiếu thiện lưu từ ; thương xót kẻ xa-xôi đi lại, ân-cần cho tiếp-đãi đến nơi ; đã được vào hầu, nhuần ơn cảng hậu ; tiếp-đãi truyền-trò, phát-dương pháp-nghĩa. Lại được nhờ ngài giảng kết làm nghĩa anh em, dốc một tấm lòng yêu thuận. Và lại đưa thư cho hơn hai-mươi phiên cõi Tây-vực, giới-sức ân-cần, sai bảo tiền-tống. Lại thương tôi tây du vô-vọ, đường tuyết lạnh lùng ; bèn xuống lời minh-sắc, độ cho bốn chú tiểu sa-di, để làm người hầu-hạ. Nào là pháp-phục mũ bóng, đệm cừu giầy miệt, hơn năm mươi thứ, và lính lụa vàng bạc tiền nong, để khiến cho sung cái phí vãng-hoàn trong hai mươi năm. Nép trông thiên-thùng sợ-hãi, khôn biết xử-trí cách nào. Dẫu khơi dòng nước Giao-hà, ví ơn kia chẳng ít kém ; cân hòn non Thông-lĩnh, đọ nghĩa nọ còn nặng hơn. Thôi cái hiểm cầu treo khe thẳm, chẳng cần phải lo ; kia cái làng cây đạo thang trời, âu cũng sắp tới. Nếu được toại chí thỏa lòng, thì cũng là nhờ ơn nhà vua vậy.*

Sau này xin bái yết chúng-sư, bẩm vâng chính-pháp ; đem về phiên-dịch, truyền-bá những điều chưa từng nghe. Phá tan cái rừng rậm-rạp của những kẻ tà-kiến, tuyệt hẳn cái ý xuyên-tạc của những mối dị-đoan ; bồ cái sự di-khuyết cho nền tượng-giáo, định cái kim chỉ-nam cho chốn huyền-môn. May ra cái công nhỏ ấy, ngõ đáp được cái ơn sâu kia. Nay tiền-đồ còn xa, không thể lưu ở lâu được ; ngày mai từ-biệt, thêm thiết bùi ngùi ; khôn xiết đội ơn, cần dâng khải lên kinh-tạ (3). »

(*Còn nữa*)

ĐÔNG-CHÂU *dịch*

---

(1) Nơi Phật ở, cũng như chữ *chi viên* 祇園. — (2) Núi Linh-thứu ở bên Tây-vực cõi Phật.

(3) Nguyên Hán-văn bài khải xem phần chữ Hán trong kỳ báo này.

Ảnh cung-điện Huế

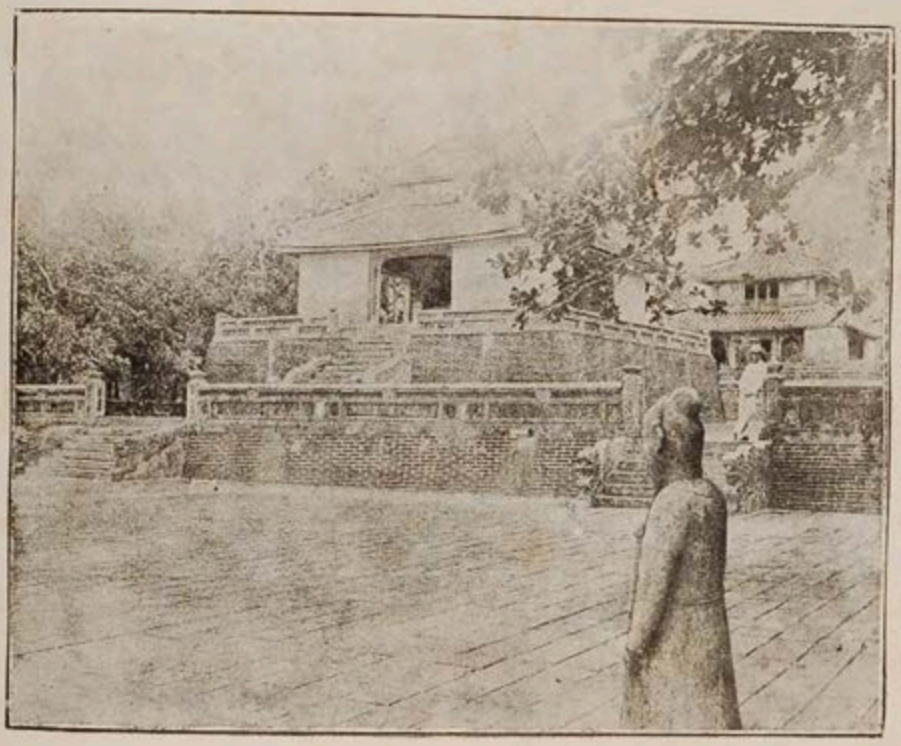

Lăng vua Thiệu-trị

Kinh ảnh T.-C. Khuyến

Ảnh cung-điện Huế

Lăng vua Tự-đức

Kinh ảnh T.-C. Khuyên

TỔ-QUỐC PHONG-THI

I

Thơ văn rất có quan-hệ về phong-tục chính-trị, thơ văn không phải là khua múa ở ngoài đầu lưỡi đâu. Ngạn-ngữ Âu-châu có câu rằng : « Lời nói là phôi-thai cho việc làm. » Lời nói là gì ? là thơ văn vậy. Việc làm là gì ? là phong-tục chính-trị vậy. Phong-tục chính-trị hay thời hiện ra thơ văn cũng hay, phong-tục chính-trị dở thời hiện ra văn thơ cũng dở. Đời xưa đấng tiên-vương thường đi tuần-du, nghe thơ văn mà biết cả chính-trị phong-tục cũng bởi lẽ ấy.

Xem như kinh Thi *nước Tàu là của đức thánh Khổng tay ngài sửa soạn, thơ* Nhã *thơ* Tụng *và đủ cả chính-phong biến-phong, ngụ ý về khuyên răn, khiến người ta miệng đọc tai nghe, biết điều hay thì theo, điều dở thì lánh, chứ không phải là dạy người ta học làm thơ văn.*

Thơ văn nước ta thế nào ? Thơ văn bằng chữ Hán, là theo lối Tàu, không phải tiếng của nước mình trước xưa vẫn có ; lời phong-dao, câu ngạn-ngữ, cảm-xúc ở bên trong, phát-hiện ở bên ngoài, có âm-hưởng tự-nhiên, ấy thật là thơ văn của nước ta đó. Tiếc xưa không có chữ biên chép, mượn chữ Tàu chắp lại biên ra một thứ chữ để ghi nhớ cho tiện, nhưng mình viết mình xem, người khác xem không hiểu hết, thời không phải là lối chữ thông-dụng, thành ra bốn nghìn năm nay thơ văn ấy không truyền ở ngòi bút, nét mực, chỉ truyền ở câu ví lời hát mà thôi.

Than ôi ! Cổ-nhân mất, thơ văn của cổ-nhân chưa mất, tổ-quốc còn, thời thơ văn của tổ-quốc vẫn còn ; cái óc cái lưỡi của cổ-nhân còn ký-thác ở văn-chương này, mà phong-tục chính-trị của tổ-quốc vẫn còn phô-diễn ở văn-chương này. Xem cho kỹ thời vận-hội thịnh suy, trình-độ tiến-hóa của nước mình cũng hiểu được ít nhiều. Đức thánh Khổng dạy chữ ôn cố tri tân, nghĩa là ôn lại truyện cũ thời mới biết được sự mới. Vì thế người Âu-châu ở nước ta lập trường bác-cổ, có ý khảo-cứu thơ văn điển-tích của nước mình để so-sánh ngày nay với ngày trước thế nào. Ta sinh-trưởng ở nước Nam, mà việc nước Nam ta lại không tư-tưởng đến, thế thì đối với cổ-nhân, đối với tổ-quốc, há chẳng vô-tình lắm ru !

Tôi đây học ít tài hèn, không đáng gọi là người yêu nước, cũng không đáng gọi là người mến cổ, nhưng vẫn có cái si-tưởng để bên lòng, nhiều lúc trăng trong gió mát, đứng trước thềm hoa, ngâm mấy câu phong-dao tiêu-khiển, chợt có cảm-tình, mơ-mơ màng-màng, như hồn tổ-quốc vơ-vẩn ở bên mình, bóng cổ-nhân thấp-thoáng ở trước mặt, nghĩ ra mới biết thơ văn của nước mình xúc-động lòng người ta đến như thế.

Vậy đem những lời phong-dao xưa nay thường nói đến, chia ra làm phong, nhã, tụng, *gọi là* « Tổ-quốc phong-thi », *làm thêm chú-thích để cho dễ hiểu, nhưng cũng còn nhiều chỗ khuyết-nghi, xin các ngài duyệt đến, có điều gì lầm lẫn, cải-chính cho, đa-tạ.*

THIỆN-ĐÌNH

I. — CHÍNH-PHONG

1. — Chăn loan gối phượng gương lồng,
Màn đào rủ dọc trướng hồng giải ngang.
Còn đương chọn đá thử vàng,
Ngọc lành lẽ quảy ra đường bán rao.
Quan-quan mấy tiếng thư-cưu,
Mong người quân-tử hảo-cầu kết duyên.
Phấn son cho phỉ tấm nguyền,
Anh-hùng sánh với thuyền-quyên mới tình !

Thơ này người con gái khuê-các, đem thơ *Quan-thư* tự tỉ với mình, mong đợi kết duyên với người quân-tử. Thơ này ở huyện Quảng-xương tỉnh Thanh.

2. — Tôi là con gái Trường-sinh,
Tôi đi bán rượu qua dinh ông Nghè.
Ông Nghè sai lính ra đe,
Tôi lạy ông Nghè tôi đã có con.

Chữ *đe* cũng có người đọc là *ve*, nhưng « sai lính ve » thì không phải lẽ ; ve là lấy tình-tứ ve-vãn, chứ không phải đem mệnh-lệnh người trên mà sai kẻ dưới ve được.

Triều nhà Lê ai đỗ Tiến-sĩ, vua sai làm nghè cho ở, cho nên đỗ Tiến-sĩ gọi là nghè, hiện nay chỗ đền miếu các quan ngày trước vẫn gọi là nghè. Người con gái này ở xã Trường-sinh, vẫn giữ lòng trinh-khiết, sợ quân ông nghè có những-nhiễu đến mình chăng, nên kể tình thực như thế.

3. — Sớm ngày em đi hái dâu,
Hai anh mở túi đưa trầu em ăn.
Trình rằng : Bác mẹ em răn,
Lâm thân con gái chớ ăn trầu người. »

Thơ này là người con gái phòng có kẻ bỏ thuốc mê vào trong miếng trầu, mà quyến rũ mình chăng, cho nên mượn lời cha mẹ để từ chối, cũng là cách ăn nói êm đềm.

4. — Dao vàng bỏ túi kim-nhung,
Biết rằng quân-tử có dùng hay không ?
Lộc còn ẩn bóng cây tùng,
Thuyền-quyên đợi khách anh-hùng vãng-lai.

Thơ này là người con gái giữ giá kén chồng đem dao vàng và con lộc mà ví với mình.

5. — Lấy chồng cho đáng tấm chồng,
Bõ công trang-điểm má hồng răng đen.
Chẳng tham ruộng cả ao liền,
Tham về cái bút cái nghiên anh đồ.

Nước ta trước trọng chữ nho, cái nghiên cái bút của anh đồ thật có giá-trị. Thơ này người con gái kén chồng, không tham nhà giàu, chỉ tham học trò hay chữ.

6. — Ai về đường ấy với đò,
Với cầu với quán ta cho mượn tiền.
Ước gì quan đáp đường liền,
Kẻo anh đi lại tốn tiền đò ngang.
Em về sửa quán bán hàng,
Để anh làm khách qua đàng trú chân.

Lời người con trai ước với con gái.

7. — Anh về xẻ ván cho giầy,
Bắc cầu sông Cái cho thầy mẹ sang.
Thầy mẹ sang em cũng theo sang,
Đò dọc quan cấm đò ngang tốn tiền.

Người con gái trả lời, ý nói thân gái phải theo bố mẹ, chứ không dám tự quyết. Thơ này ở huyện Nga-sơn tỉnh Thanh-hóa.

8. — Vì sông nên lụy đến đò,
Vì trời tối phải lụy cô bán hàng.
Vì tình nên phải đa-mang,
Vì duyên anh biết quê nàng ở đây.

9. — Ở đây gần cảnh nhà chùa,
Lẽ đâu có lẽ dặn-dò trăng-hoa.
Trúc mai mong họp một nhà,
Đôi bên đạo-nghĩa đã già đồng cân.

Người con gái đáp lại người tình-nhân, không chuộng thói trăng-hoa, chỉ trọng về đường đạo-nghĩa.

10. — Trăm thức hoa đua nở tháng giêng,
Có bông hoa cải nở riêng tháng mười.
Trăm cành hoa cười, trăm nụ hoa nở,
Mùa xuân sang, con bướm trắng, rập-rìu đàn ong.
Con chim kia sao khéo não-nùng,

Quốc kêu giông-giả như nung lòng sầu.
Gió nồm hây-hẩy lúc ban chiều,
Một đàn bướm trắng rập-rìu trên non.
Đêm đông dài nghe vượn ru con,
Cá khe lẩn bóng chim luồn gốc cây.
Con ve kêu ông-ỉnh canh chầy,
Kia quân-tử trúc dạ này bâng-khuâng.
Em như hoa thơm mà mọc trong rừng,
Thơm cay ai biết ngát lừng ai hay!

Người trinh-nữ trông thấy mùa xuân hoa bướm tươi cười, tự nghĩ mình như hoa cải mùa đông, như hoa thơm trong rừng, kén đợi người quân-tử, không biết quân-tử có thưởng-thức cho không, nhân có thơ này.

11. — Chiều chiều lại nhớ chiều chiều,
Nhớ người đẩy gấm khăn điều vắt vai.

Tục xưa đàn ông lấy khăn điều vắt vai làm lịch-sự, người con gái này chung-tình với người quân-tử, nhớ người nhớ cả cái khăn điều.

12. — Lấy nhau cho trọn một đời,
Đồ chùa Thiên-mỗ dám dời lòng xưa.

Chùa Thiên-mỗ ở phía tây kinh-thành Huế thuộc xã An-ninh. Nguyễn-thị-Ngữ người xã Xước-du tỉnh Thừa-thiên, vợ ông Đặng Đức-Siêu trốn loạn Tây-sơn, vào ẩn ở Gia-định, bà ấy ở nhà nuôi con giữ tiết, đẳng giặc là người Vũ Văn-Dụng muốn hiếp lấy, quyết chí không nghe, nhân có thơ này.

13. — Muôn nghìn chẳng lấy anh đồ,
Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm.

Người con gái nói khích người con trai học trò.

14. — Hay nằm đã có võng đào,
Dài lưng đã có áo bào vua cho.
Còn nhiều thóc gạo của kho,
Việc gì mà chẳng ăn no lại nằm.

Thơ này người học trò đáp lại.

15. — Ăn mua cho đáng ăn mua,
Lấy chồng cho đáng việc vua việc làng.
Thiếp liều thân thiếp với chàng,
Nghèo hèn thiếp chịu quan sang thiếp nhờ.

Thơ này là nói người đàn bà dâm-đang, cũng đáng tay nội-trợ.

16. — Muốn cho gần mẹ gần cha,
Khi vào thùng thóc khi ra quan tiền.
Muốn cho gần bến gần thuyền,
Gần cha gần mẹ nhân-duyên cũng gần.

Con gái phải đi lấy chồng xa, nhớ cha mẹ làm ra thơ này.

17. — Xấu-sa cũng thể chồng ta,
Dẫu mà đẹp tốt cũng ra chồng người.
Chồng tôi áo rách tôi thương,
Chồng người áo gấm xông hương mặc người.

Hai câu này của người đức-phụ, đáng làm gương cho bọn nữ-lưu.

18. — Ai ăn cau cưới thì đền,
Tuổi em còn bé chưa nên lấy chồng.

Tục nước ta nhà trai hỏi vợ thời phải mang cau đến nhà gái, để biếu trong họ, xem ra nhiều nhà đựng vợ gả chồng, tự thủa mười-một mười-hai tuổi, đến sau nhân vì sự xấu đẹp mà bỏ nhau, hoặc vì sự giàu nghèo mà bỏ nhau, đến nỗi nhân-duyên nhiều điều ngăn-trở. Thơ này của người thiếu-nữ, tuy là ý còn kén chồng, nhưng cũng đáng làm lời châm cho nhà có con gái.

19. — Ba chùa ông đúc ba chuông,
Ba cô ông đóng ba giường bình khung.
Còn một cô bé chưa chồng,
Để ông kén giống chọn dòng cho cô.
Nhất là ông cống ông đồ,
Hai là ông bát ông đô bằng lòng.
May mà cửa các treo cung,
Cô bế cô dắt cô bồng cô ru.
Ru rằng: con ăn con ngủ cho no,
Con lấy con chững con bò con đi.
Ngày sau con học con thi,
Mẹ mong con đỗ mẹ thì nhờ con.

Tục xưa để con trai thì treo cung ở trước cửa, ý là con trai phải theo việc kiếm-cung. Lê-triều trước cử-nhân gọi là ông cống, tú-tài gọi là sinh-đồ, đương bấy giờ triều-đình trọng khoa-mục, nhà có con gái ai cũng muốn kén ông cống, ông đồ, có ý trọng về danh-giá, đối với ngày nay, nhà có con gái chỉ mong gả cho ông tham ông phán, trọng về lương cao bổng nhiều, hai đường tâm-lý khác nhau.

20. — Quả cau nho-nhỏ, cái vỏ vân-vân,
Nay anh học gần mai anh học xa.
Tiền gạo thì của mẹ cha,
Cái nghiên cái bút thật là của anh.

Thơ này người đàn bà khuyên chồng đi học, đem nghiên bút của mình mà đền lại cái công tiền gạo của cha mẹ.

21. — Cây xanh thì lá cũng xanh,
Anh bẻ được cành anh hái được hoa.
Đôi bên bác mẹ thời già,
Mong anh có chữ để mà cậy trông.

Thơ này đàn bà khuyên chồng, ý nói nhà chồng hiền-hậu, mà chồng học tài có thể làm được, nhưng phải cố sức sớm được thành-danh, để cha mẹ chồng cập-kiến, mà cha mẹ bên mình cũng được vẻ-vang.

22. — Tuổi em mới có mười ba,
Ruộng nương cửa nhà anh để cho em.
Anh học, em cố em làm,
Quần áo anh rách em tìm em may.
Đường tà cho chỉ đường ngay,
Đường kim mũi chỉ và may thực-thà.
Trống một thu cửa dọn nhà,
Trống hai canh cửi trống ba đi nằm.
Trống tư sang đầu trống năm,
Khuyên anh dầy học còn nằm làm chi.
Ba năm chúa mở khoa thi,
Biền vàng chói-chói trước thì tên anh.
Bố công cha mẹ sắm-sanh,
Tiền lương gạo đốn cho anh vào trường.
Ơn vua tên đội biền vàng,
Võng anh đi trước võng nàng đi sau.

Triều-đình trước trọng khoa-cử, ba năm một lần thi hương, thi hương xong, thì hội-đồ, vua ban cho mũ áo và biền vàng cho về vinh-qui. Người đàn bà này có ý hi-vọng, làm thơ này để khuyên chồng.

23. — Triều-đình còn trọng thi-thư,
Khuyên anh đèn sách sớm trưa học-hành.
May nhờ phận có công-danh,
Mà anh phú-quí ấy mình vẻ-vang.
Khuyên đừng trai gái loang-toàng,
Khuyên đừng chè rượu nữa mang tiếng cười.
Cũng đừng cờ bạc đua chơi,
Sao cho sự-nghiệp ra người trượng-phu.
Sao nên nổi tiếng danh-nho,
Thần trung tử hiếu để cho khen cùng.

Người hiền-phụ khuyên chồng trung hiếu. Thơ này lưu-hành ở huyện Vĩnh-lộc tỉnh Thanh-hóa.

24. — Thả ra ai kém ai đâu,
Kẻ xe chỉ thắm người xâu hột vàng.
Sáng trăng giải chiếu hai hàng,
Bên anh đọc sách bên nàng quay tơ.

Xe chỉ quay tơ là nghề thêu dệt, vợ chăm làm, chồng chăm học, hai người cùng khuyên nhau, làm ra thơ này.

25. — Ai về Phú-lộc gửi lời,
Lời này một bức dặn người tri-âm.
Mối tơ chín khúc ruột tằm,
Khi tháng tháng đợi khi năm năm chờ.
Vì tình hồ-dễ làm ngơ,
Cầm sào chỉ quyết đợi chờ nước xuân.
Ước sao chỉ Tấn tơ Tần,
Sắt-cầm hảo-hợp lựa vần *Quan-thư*.

Xã Phú-lộc thuộc huyện Thụy-nguyên tỉnh Thanh-hóa. Người trinh-nữ có ý mong đợi người quân-tử, làm ra thơ này.

26. — Trên trời có đám mây mưa,
Dưới sông nước chảy đò đưa anh về,
Anh về thăm quán thăm quê,
Thăm cha thăm mẹ trở về thăm em.

Người đàn ông lấy vợ ở trên đường ngược, khi về quê, vợ tiễn chân ra đò có ý mong nhớ, làm ra thơ này, cũng là lời chính-đáng.

27. — Cái cốc mà ngốc ao chà,
Bay lên vỗ cánh nóc nhà chị Lương.
Chị Lương kia hỡi chị Lương,
Cái răng hột đỗ làm tương anh đồ.

Lương là tên người con gái, răng hột đỗ là răng đen như hột đỗ, ý nói con gái lịch-sự đáng lấy anh đồ, để coi việc cơm nước tương cà nuôi cho anh đồ đi học sau còn nương nhờ, cũng như con cốc ở dưới ao mà lên nóc nhà, mừng được yên-ổn vậy.

28. — Nửa đêm nghe vạc cầm canh,
Nghe chim liệng tổ nghe anh khuyên nàng.

Khuyên nàng nàng đã hồ nghe,
Nghe con gà đã te te gáy dồn.

Vạc hay đi ăn đêm, chập tối nó đi ăn, gần sáng nó bay về, nghe tiếng kêu biết trời gần sáng, lúc ấy chim kêu gà gáy, chồng giục vợ dậy chăm việc làm ăn, nhân có thơ này.

29.— Quốc kêu quốc rũ mùa hè,
Phận làm con gái phải nghe lời chồng.
Chữ rằng : *phu xướng phụ tòng*,
Phận làm con gái lấy chồng tùy-gia.
Trước là thờ mẹ kính cha,
Sau là trông cửa trông nhà cho anh.
Khuyên đừng quen thói chua-chanh,
Lân-la trò-chuyện cháy thành vạ lây.

Người đàn bà lắm lời, thường hay sinh chuyện lôi-thôi, việc nhà người ta mà mình cũng can-thiệp đến, cũng như là cháy thành mà phải vạ lây, vậy nên mũ ni che tai, tuy-tôi cũng sự dâu mặc dầy, gần lửa rát mặt, thà rằng cao chạy xa bay. Thơ này là lời chồng khuyên vợ.

30.— Vì chồng nên phải gắng công,
Nào ai xương sắt da đồng chi đây.

Thơ này khen bà Trưng Trắc vì người Tô-Định người nước Tàu giết chồng, lắm lòng đau xót, cùng em gái là bà Trưng Nhị nổi binh đánh Tô Định, thu-phục giang-sơn.

31.— Cái bồng bế em dỗ-dành,
Để mẹ kín nước rửa bành con voi.
Trèo lên đỉnh núi mà coi,
Kia ông quan Thượng cỡi voi che dù.

Nước ta khi trước đánh trận dùng bằng voi, người đàn bà cũng có lòng yêu nước, muốn cho chồng theo việc chinh-chiến, để lập công-danh, cho nên dạy con bế em, để mình thân-hành rửa bành voi, sắm-sửa cho chồng kịp ngày đi đánh giặc, có ý hi-vọng cho chồng làm được như quan Thượng, nhân có thơ này.

32.— Con cò lặn lội bờ sông,
Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ-non.
Nàng về nuôi cái cùng con,
Để anh đi trẩy nước non Cao-bằng.

Khoảng triều vua Minh-mệnh, đằng giặc tên Vân đánh giữ thành Cao-bằng, ông Nguyễn Tiến-Lâm đem binh đánh khôi-phục tỉnh-thành, người Sơn-nam phải lên đóng binh ở tỉnh ấy, mới làm thơ này.

33.— Trời sinh ra giặc làm chi,
Để chồng tôi phải ra đi chiến-trường !
Bao giờ phá giặc thắng Khôi,
Yên thành Gia-định chồng tôi được về !

Triều vua Minh-mệnh người Lê Văn-Khôi khởi binh đánh Gia-định, lũ ông Lê Văn-Nghĩa đem quân vào đánh giặc Khôi, thời bấy giờ người chinh-phụ mới làm thơ này.

34.— Ba năm trấn-thủ lưu đồn,
Ngày thời canh điểm tối dồn việc quan.
Chém tre đốt củi trên ngàn,
Uống ăn kham-khổ phân-nàn cùng ai !

Người lính đóng ở trên đường rừng, uống nước khe ăn cơm đó, ở nhà nứa sàn tre, đêm thì canh gác, ngày thì chém tre đốt củi để dùng, cái tình-cảnh của người chinh-phụ kể sao cho xiết, nghĩ mình làm phận tôi đòi, làm trên cũng phải xét soi cho tình. Thơ này ở huyện Thạch-thành tỉnh Thanh.

35.— Anh ơi, phải lính thì đi,
Cửa nhà đơn chiếc đã thì tôi đương.
Sớm khuya coi sóc mọi đường,
Dù mà khó nhọc dám thường quản công.

Thơ người chinh-phụ ở huyện Nông-cống tỉnh Thanh. Triều ta lệ nhà con một thì khỏi đi lính, khi sức bắt lính, nhiều người sợ chặt cả ngón chân ngón tay, giả làm tàng-tật, để khỏi ứng-tuyển, người đàn bà này có lòng vị dân vị nước, khuyên chồng hết sức đi việc chinh-chiến, việc nhà quản-cố đã có mình, nhân làm thơ này.

36.— Bồng bồng nảy lộc ra hoa,
Một trăm chị lính trẩy ra thăm chồng.
Trẩy ra có gánh có gồng,
Trẩy ra thăm chồng bảy bị còn ba.
Hỏ ai có nhẫn mi ra,
Mà mi hỏ kể con cà con kê.
Muốn tốt thì đưa nhau về,
Việc quan anh chịu một bề cho xong.

Người lính quê ở tỉnh Thanh phải ra đóng ở ngoài Bắc-kỳ, các người vợ lính nhớ chồng ra thăm, đường sá xa-xôi, đồ hành-lý đi đường bị mất cướp, có ý phàn-nàn với

chồng, nhưng người chồng hết lòng công-nghĩa, mà quên cả tình riêng, làm lời này để dặn vợ.

37. — Trời đất một vầng,
Bắc nam đôi ngả,
Phận hồng-nhan buồn-bã xiết lo.
Chàng từ bể Sở sông Ngô,
Lấy ai coi sóc sớm trưa việc thường.
Chàng từ vâng mệnh quân-vương,
Cờ mao trỏ nẻo trên đường ruổi ngay.
Trông chừng dặm liễu đường mây,
Càng trông càng vắng một ngày xa khơi.
Chàng đi góc bể bên trời,
Đi thời lặn suối qua đồi trèo non.
Gươm là vợ giáo là con,
Nâng-niu chẳng quản ấp hôn chẳng dời.
Thôi ra bể lại vào ngòi,
Sông sâu cũng lội chông gai cũng trèo.
Ăn thời thất-thểu ít nhiều,
Cầm thương cha mẹ nhớ chiều vợ con.
Đường trường cách-trở nước non,
Mẹ già đầu bạc thiếp còn xuân xanh.
Giang-sơn thiếp gánh một mình,
Hỡi chàng có thấu thiếp tình cho hay?
Biết là chàng ở đâu đây,
Thiếp xin mượn cánh chấp bay tìm chàng.
Chữ rằng : đồng tịch đồng sàng,
Đồng sinh đồng tử cưu mang đồng lần...

Thơ người chinh-phụ, văn có tình-tứ thiết-tha.

38. — Tay cầm bán-nguyệt xênh-xang,
Bao nhiêu ngọn cỏ ra hàng lâm tôi.
Mặc ai che tán che tàn,
Ta đây mặc sức nghênh-ngang cõi bờ.

Con gái họ Trương, người xã Như-kinh, huyện Gia-lâm, tỉnh Bắc-ninh, con nhà hèn-hạ, nhan-sắc tầm-thường, tiếng rất tốt, một hôm chúa Trịnh Bính vỗng dù đi qua đó, dân-gian trông thấy sợ hãi trốn chạy, chị ta vẫn cắt cỏ bên đường mà hát hai câu này, chúa Trịnh nghe thấy xứng ý đòi về cung, dựng làm bà phi.

39. — Dù ai sang cả mặc ai,
Thân này nước chảy hoa trôi sá gì...

Thời vua Lý Thái-tôn đi đánh Xiêm, thành, bắt được vợ vua Xiêm là nàng Mị-ê, đem xuống thuyền, nàng Mị-ê đâm đầu xuống sông chết, nhân có thơ này.

40. — Chàng về Hồ thiếp cũng về Hồ,
Chàng về Hồ-Hán thiếp về Hồ-Tây.

Hồ Hán tức là Hồ Hán Xương con Hồ Quí-Ly. Hồ-tây tức là Tây-hồ ở Hà-nội, thời bấy giờ họ Hồ có ý chực cướp ngôi nhà Trần, mưu đắp Tây-đô ở An-tôn thuộc huyện Vĩnh-lộ, tỉnh Thanh, ai Hồ Cống-Sinh trông coi việc đắp thành, vợ Hồ Cống-sinh là nàng Bình-Khương can rằng : nhờ ơn vua nhà Trần đỗ lên được, nay lại theo nhà Hồ, nghĩa vua tôi nghĩ sao cho đáng. Cống-sinh nghe lời bỏ không trông coi nữa, họ Hồ giận, bắt Cống-sinh chôn ở bên thành, vợ Cống-sinh thương xót, cũng dập đầu vào thành mà chết, nhân có thơ này.

41. — Thuyền bầu trở lái về đông,
Con đi lấy chồng để mẹ cho ai?
Mẹ già đã có con trai,
Con là phận gái dám sai chữ tòng.

Thơ này câu trên là mẹ đưa chân con về nhà chồng, có ý thương nhớ. Câu dưới là lời con gái trả lời.

II. — BIẾN-PHONG

42. — Tiếc thay cây quế trong rừng,
Mà cho thằng mán thằng mường nó leo.

Đời vua Lý Thái-tôn đem Bình-dương công-chúa gả cho Thiện-Thái ở châu Lương. Vua Nhân-tôn đem Khâm-thành công-chúa gả cho Hà-Khánh ở châu Vĩ-long, mưu hôn-nhân mà làm chước cơ-mi những bọn phiên-tù như thế là thất-sách, thời-nhân chế mà làm thơ này, ý nói cây quế mà để thằng mường nó leo, ấy là phối-hợp không xứng.

43. — Hạt nước trắng mà đựng chậu thau,
Cái đẹp chữ triện đựng rau thái-lái.
Tiếc người da trắng tóc dài,
Mẹ cha ép gả cho người đần-ngu.

Rồng vàng tắm nước ao tù,
Người khôn ở với người ngu bực mình,

Rau thài-lái là cái vật khinh mà lại đựng vào cái hộp chữ triện là cái đồ quí, ao tù là cái ao bẩn lù mà lại đem tắm cho con rồng vàng, thời không xứng. Thơ này ý nói cũng như thơ trên.

44. — Tiếc thay hạt gạo tám xoan,
Thổi nồi đồng điếu lại chan nước cà.
Tiếc thay hạt gạo trắng ngần,
Đã vo nước đục lại vần than rơm.

Hai câu này cũng như ý thơ trên, chê người có con gái gả chồng không xứng-đáng.

45. — Người ta bắt chạch đàng đầu,
Mẹ em tham giàu bắt chạch đàng đuôi.

Bắt chạch đàng đuôi thời không có thể bắt được, người con gái gả cho con nhà giàu tưởng là lấy được của, không ngờ của chẳng được, mà người ta ở mấy mình chẳng ra sao, có ý phàn-nàn mà làm thơ này.

46. — Đàn bà như hạt mưa dào,
Hạt sa xuống giếng hạt vào vườn hoa.
Đàn bà như hạt mưa sa,
Hạt vào gác tía hạt ra ruộng bùn.

Nước mưa rơi vào vườn hoa, hoặc vào gác tía, thời nước mưa ấy đáng nên quí-hóa, nếu rơi xuống giếng hoặc ra ruộng bùn, thời nước mưa ấy coi cũng thường vậy, vì như đàn bà được nương thân vào cửa quyền-quí thời mình được vẻ-vang, nếu phải chỗ hèn-hạ thành ra chịu khổ một đời. Người đàn bà này than thân tủi phận làm ra thơ này.

47. — Nhớ ai như nhớ thuốc lào,
Đã chôn điếu xuống lại đào điếu lên.

Đời Lê Vĩnh-thọ, nước Ai-lao mới đem thuốc lào sang, nên ta gọi là thuốc lào, bấy giờ quan dân trai gái ai cũng nghiện thuốc, năm Cảnh-trị nhà Lê mới ha lệnh nghiêm-cấm, không cho ai ăn, cũng có ý dề-chế ngoại-hóa, nhưng nhiều người mắc nghiện vào không thể chừa được, chôn điếu ở dưới đất thò xe lên để hút vụng, nhỡ khi tàn đóm vương ra cháy cả nhà, vì thế không cấm nữa. Thơ này nói tình-nhân nhớ nhau khao-khát như nhớ điếu thuốc lào vậy.

48. — Vì chông cho cá bén dăng,
Vì tình nên phải đi trăng về mù.

Cá bén dăng cũng như trai gái bén hơi nhau không gỡ ra được. Thơ này là của người con gái đa-tình.

49. — Sông sâu cá lặn mất tăm,
Chín tháng cũng đợi một năm cũng chờ.
Sông Ngâu nước đục lờ-lờ,
Cầm sào đợi nước bao giờ nước trong.

Thơ này là người con gái mong đợi tình-nhân mà không được gặp.

50. — Bây giờ mận mới hỏi đào,
Vườn hồng đã có ai vào hay chưa?
Mận hỏi thì đào xin thưa:
« Vườn đào còn đó vẫn chưa ai vào. »

Thơ này là lời trai gái hai bên trang-giỏ với nhau.

51. — Thân em như tấm lụa đào,
Còn hay đã xé vuông nào cho ai?
Thân em như tấm lụa đào,
Phất-phơ giữa chợ biết vào tay ai!
Em nằm cành trúc cành mai,
Đông-đào tây-liễu biết ai bạn cùng.

Hai câu này trai gái ướm lời hỏi nhau cũng như ý chương trên.

52. — Chúng chị đây như thể chuông vàng,
Đem treo cửa tỉnh muôn ngàn quân coi.
Chúng anh đây như quí nhà trời,
Tay cầm dùi ngọc thử chơi chuông vàng.

Tục tỉnh Bắc-ninh nhà quê có tục hát đúm, con gái xướng con trai hoạ, cũng là câu hát vì vậy.

53. — Chúng em đây như cá hóa rồng,
Chín tầng mây bọc ở trong da trời,
Chúng anh đây có phép thần-thông,
Rẽ mây lên quyết bắt rồng cưỡi chơi.

54. — Chúng chị đây như thể sập vàng,
Chúng anh như mảnh chiếu bên hàng
Ước gì trời thổi gió lên, [bỏ quên.
Có khi mảnh chiếu lên trên sập vàng.

55. — Chúng chị đây như hoa gạo trên cây,
Chúng anh như thể cỏ may vệ đường.
Ước gì trời thổi gió ngang,
Hoa gạo rụng xuống kề đường cỏ may.

Ba thơ này cũng là lời hát đúm ở Bắc-ninh.

56. — Ra đường thấy cái hoa rơi,
Hai chân đá hất chẳng chơi hoa thừa.
Ra đường nhặt lấy hoa rơi,
Hai tay nâng lấy cũ người mới ta.

Câu trên nói vợ thừa người ta không nên lấy, câu dưới nói lấy cũng được, về tay mình tuy cũ mà cũng như mới.

57. — Xin nàng đừng thẩm đừng phai,
Thoang-thoảng hoa nhài thì mới thơm lâu.
Ai ơi, chớ phụ hoa ngâu,
Tham hoa phú-quí đi cầu mẫu-đơn.

Cái hoa qui về hương thơm, hoa mẫu-đơn tuy gọi là phú-quí, nhưng chỉ có sắc không có hương, không bằng hoa ngâu và hoa nhài có hương có sắc, không thẩm lại không phai. Người con gái này giận người con trai chê mình xấu mà tham người đẹp, nhân làm thơ này đem hoa ngâu tự ví với mình, tuy không được như mẫu-đơn phú-quí, nhưng hoa ngâu vẫn có hương.

58. — Không sơn mà gắn như keo,
Không bùa không thuốc mà theo với tình.
Dễ đâu dứt mối tơ mành,
Vì hoa nên phải lánh mình tìm hoa.

Thơ này cũng là lời hoa-nguyệt. Than ôi! một chữ tình làm cho người ta mê-mẩn cả tinh-thần, đổi-bại cả chí-khí, gần như keo dính như rựa, gỡ mấy cũng không ra, cũng lắm bậc anh-hùng hào-kiệt, đa-mang một chữ tình thành ra mắc một cái lụy.

59. — Trên đầu em giắt hoa nhài,
Chớ cho ai hái nữa hoài hoa đi.
Nói đây có các cô dì,
Làm thân con gái có thì mà thôi.
Cái duyên đã nửa phần đời,
Bấm gan chịu mãi với trời được ru?
Phen này quyết chí đi tu,
Con mắt lóng-lánh toan tu chùa nào?
Lập nghiêm tu chốn động đào,
Tu chẳng tu được tu vào với anh.

Con trai ghẹo gái làm thơ này.

60. — Em lại đây ăn một miếng trầu,
Chẳng ăn cầm lấy cho nhau bằng lòng.
Trầu này anh nghĩ có công,
Tự vua đến chúa cũng dùng nữa ta.

Con trai mời trầu con gái làm thơ này. Tục truyền đời vua Hùng-vương có một ông quan làng họ Cao, sinh được hai con trai, người con trai lớn nhân vì vợ mà ghét em, em bực bỏ đi, khi đi vào rừng cùng lối, khe nước sâu không thể lội qua được, bực mình đâm đầu xuống bên khe mà chết, người anh không thấy em về, đi tìm cũng đến chỗ khe ấy, tự nghĩ vì mình để em đi mất, bèn vật đầu vào cây cau mà chết. Sau người vợ không thấy em mà cũng không thấy chồng về, đêm ngày lấy làm buồn bực, hết sức đi tìm chồng tìm em, bất-ý đi đến chỗ ấy, thấy một cây cao trên ngọn có lá, chung quanh không có cành, ở dưới gốc có một giây leo có lá mà thôi, nhân hỏi người thổ-trước họ mới kể sự-trạng cho nghe, lâu lâu mới nghĩ ra, chồng mình và em mình chết ở đấy, bên liều mình cũng chết nốt, sau hóa ra hòn đá vôi, người chồng hóa là cây cau, người em hóa là giây trầu. Vua Hùng-vương bấy giờ đi tuần-du, bỗng-nhiên đi đến cái khe ấy, thấy có một cây cao có quả khác thường, sai các quần-thần bẻ cái quả ấy, hái cái lá ấy ăn thử, rồi nhổ vào cái hòn đá ấy, biến thành sắc đỏ, mới đem ba thức ấy hợp làm một, ăn thử có ý-vị thơm-tho, bèn mệnh danh là trầu cau, chiếu cho thiên-hạ phàm việc hôn-nhân tế-tự tất phải dùng thứ ấy.

61. — Cau non hạt tía lòng đào,
Trầu tơm cánh phượng rọc dao lưu-cầu.
Vôi thời tơm những vôi tầu,
Ở giữa đệm quế đôi đầu thơm thay.
Xin anh cầm lấy trầu này,
Dù mặn dù nhạt dù cay dù nồng.

Dù may nên đạo vợ chồng,
Đôi tay nâng lấy kẻo lòng nhớ thương.
Cầm lược thời nhớ đến gương,
Cầm khăn nhớ túi nằm giường nhớ chăn.

Người con gái mời trầu con trai làm thơ này, ý nói miếng trầu tuy là vật nhỏ-mọn, nhưng miếng trầu trí-kỷ rất là quí-báu, ăn miếng trầu ấy thì phải nhớ đến người têm, cũng như là cầm lược nhớ gương, cầm khăn nhớ túi.

62. — Trời sinh nhan-sắc làm chi,
Hoa thơm ong bướm có khi động lòng.
Vì cam cho quýt đèo-bòng,
Vì em nhan-sắc cho lòng tương-tư.

Thơ này con trai phải lòng con gái.

63. — Xin đừng bắc bậc làm cao,
Phên chua ta đánh nước nào chẳng trong.
Sông Thương nước chảy đôi dòng,
Đèn chong đôi ngọn em trông ngọn nào.
Muốn tắm mát lên ngọn sông Đào,
Muốn ăn sim chín tìm vào rừng xanh.
Hai tay em vịu hai cành,
Quả chín em bẻ quả xanh em đừng.
Bấy lâu anh ở trên rừng,
Chim kêu vượn hót nửa mừng nửa lo.
Sa chân bước xuống mạn đò,
Nửa toan buôn bán nửa lo sự đời.

Tỉnh Hải-dương, huyện Chí-linh, ở chỗ Lục-đầu-giang có con sông Đào, một ngọn nước trong một ngọn nước đục, và gần rừng có quả sim, người con trai này lên rừng buôn bán, ước với người con gái làm thơ này, đừng nên bắc bậc làm cao, đứng bên nọ ngóng bên kia, để thêm lòng ái-ngại, nước sông Đào thì tắm mới mát, sim trên rừng thì ăn mới ngon, nhưng phải chọn quả chín, quả xanh đừng bẻ, cũng như người con gái kén chồng phải nên biết người biết của nếu đã biết nhau thời phải nên quyết chí, đừng để ta lâu nay phải lo buồn về sự nhân-duyên nữa.

64. — Thương nhớ ai lơ-lửng đầu cầu,
Lược thưa biếng chải gương tàu biếng soi.
Sập đá hoa bỏ vắng không ngồi,
Phòng loan lạnh ngắt đợi người tương-tư.
Thương nhớ ai ra ngẩn vào ngơ,
Đêm quên giấc ngủ ngày mơ trận cười.

Người con gái tương-tư làm thơ này.

65. — Đồng-đăng có phố Kỳ-lừa,
Có nàng Tô-thị có chùa Tam-thanh.
Ai lên xứ Lạng cùng anh,
Tiếc công bác mẹ sinh-thành ra em.
Tay cầm bầu rượu nắm nem,
Mảng vui quên hết lời em dặn-dò,
Gánh vàng đi đổ sông Ngô,
Đêm đêm mơ tưởng đi mò sông Thương.
Vào chùa thắp một tuần hương,
Miệng khấn tay vái bốn phương chùa này.

Đồng-đăng thuộc tỉnh Lạng-sơn, có núi Vọng-phu, là nàng Tô-thị, chùa Tam-thanh là núi Nhất-thanh, Nhị-thanh và Tam-thanh, trước triều Lê Cảnh-hưng, ông Ngô Thời-Sĩ người xã Thanh-oai tổng Thanh-oai huyện Thanh-oai, làm chức Tổng-trấn ở Lạng-sơn, mới gọi tên núi là núi Tam-thanh. Ông có văn-chương có chính-sự, chiêu dân khẩn ruộng, giẹp yên trộm cướp, người xứ ấy nhớ công-đức làm đền kỷ-niệm ở núi Nhị-thanh, ở đấy thành một chỗ đô-hội. Ngô tức là nước Tàu, người Tàu thường sang thông-thương ở đó, bấy giờ người Trung-châu đem vàng bạc lên buôn bán với người Tàu, nhân vì bè-bạn vui chơi, bầu rượu nắm nem làm thích chí, rồi lại bị người Tàu lừa đảo, cớ gian bạc lận nó rút của mình mà mình cũng không biết, nhiều khi tiếc của ngẩn cả người ra, mơ-màng giấc mộng, tưởng là đi qua chuyến đò sông Thương đánh rơi mất, bỏ một nơi tìm một nơi, vàng thời chẳng thấy, thay trời với sông, tỉnh ra thời thấy của đã hết, ngồi nghĩ lại lúc bước chân ra đi những lời vợ dặn lại càng thêm ngán nỗi chua cay! Thôi từ nay tu-tỉnh lại, đem tấc thành, nén hương lên chùa Tam-thanh, lạy thần-thánh giang-sơn a-hộ cho mình mạnh khỏe, buôn bán phát-tài, nhân làm thơ này hối-quá.

66. — Gánh vành đi đò sông Thò,
Đêm đêm tơ-tưởng ra mò sông Thương.

Sông Thò thuộc xã Kiệt-đặc huyện Chí-linh tỉnh Hải-dương, ở gần đây cũng có sông Thương. Vành là cái cụp đánh cá ; đem để cụp một nơi mà đi tìm một nơi, nhân có thơ này.

67. — Rủ nhau lên núi đốt than,
Anh đi Tam-điệp em mang non Tình.
Củi than nhem-nhuốc với tình,
Ghi lời vàng đá chớ đành quên nhau.

Núi Tam-điệp ở huyện Tống-sơn tỉnh Thanh-hóa, núi có ba bậc gọi là Tam-điệp, non Tình tức là núi Bằng-tình kề sông Mã-giang cũng thuộc tỉnh Thanh, người con gái làm nghề đốt than, có nhân-tình với người con trai, sau người nhân-tình đi ra Tam-điệp nhớ nhau mà làm thơ này.

68. — Ước gì em hóa ra giơi,
Bay đi bay lại tới nơi anh nằm.
Ước gì em hóa ra tằm,
Nhả tơ làm đệm anh nằm cùng em,

Thơ này của người con gái, lời tuy hoa-nguyệt nhưng văn thật chí-tình.

69 — Tiếng ai như tiếng chuông vàng,
Xa nghe tưởng ngỡ tiếng nàng ta đây.
Tiếng ai như tiếng chuông đồng,
Xa nghe tưởng ngỡ tiếng chồng ta đây.

Thơ này của trai gái xướng-họa với nhau.

70. — Mấy khi rồng gặp mây đây,
Để rồng than-thở với mây vài lời.
Rồi ra rồng ngược mây xuôi,
Biết bao giờ lại nối lời thủy-chung.

Thơ này là tình-nhân gặp nhau.

71. — Chim khôn mắc phải lưới hồng,
Ai mà gỡ được đền công lạng vàng.
Vàng thời anh chẳng lấy vàng,
Anh mà gỡ được thời nàng lấy anh

Người con gái này, tự nghĩ mình như con chim khôn, không may mắc phải tai-nạn, hoặc là bị phải kiện-cáo chi đó, nhờ người đàn ông ấy lo liệu, rồi ước lấy nhau, làm thơ này.

72. — Muốn ăn mơ nồi mận chìm,
Để anh lặn-lội đi tìm của chua.
Thế - gian thấy bán thì mua,
Biết rằng mặn nhạt chát chua thế nào?

Thơ này là lời nói vì của người đàn ông, kén vợ mà phải vợ không ra gì, cũng như mua quả chua mà phải quả chát vậy.

73. — Ai lên ở vạn Đông-triều,
Xa quay ống suốt bỏ liều cho em.
Tay em rọc lá gói nem,
Người chị tếch mất người em lộn chồng.

Đông-triều thuộc tỉnh Hải-dương, chỗ ấy trước có vạn thuyền buôn bán vui-vẻ; xa quay ống suốt là nghề nữ-công của nước ta, trước vẫn đem bông cúi xe thành sợi vải, rồi đánh ống để mắc cửi, đánh suốt để dệt vải. Thơ này người đàn bà nói, chồng đi Đông-triều việc nhà bỏ liều cho mình, nào việc cửi vải, nào việc giò nem lễ-bái cũng một tay mình, chị dâu em dâu cũng chẳng có người nào đỡ việc cho mình.

74. — Anh muốn trông anh lên ba
đội anh ngồi, một đội anh trông.
Trống thu-không ba hồi điểm-chỉ.
Anh ngồi anh nghĩ, thở vắn thở dài,
Trúc nhớ mai, thuyền-quyên nhớ khách.
Quan nhớ ngựa bạch, bông lại nhớ cây,
Anh nhớ em đây bao giờ cho được đạo vợ chồng,
Đạo vợ chồng chẳng trước thì sau,
Nghìn năm xin chớ quên nhau !
Bấy lâu vắng mặt khát-khao,
Bây giờ thấy mặt bằng trao lạng vàng.

Lời từ-khúc của tình-nhân nhớ nhau.

75. — Chạnh niềm nhớ bạn tương-tri,
Sầu riêng riêng những nặng vì nước non.
Anh sầu em một năm nay tròn,

Kể hai mươi bốn tiết, cành nam chờ chim Việt, gió bắc đợi ngựa Hồ.
Ai dám phụ ai mò,
Chỉ sầu riêng bận mãi, sầu vì tình mà bận mãi.
Ai làm nên xa ngái, cho kẻ Tấn người Tần.

Thơ nhớ bạn ở Nghệ-an.

76. — Ngày ngày đứng chực bên sông,
Hỏi thăm chú lái rằng chồng em đâu?
Chồng em đi ngược sông Ngâu,
Buôn chè Mạn-hảo chuyến sau mới về.

Sông Ngâu ở châu Thủy-vĩ tỉnh Thái-nguyên, chè Mạn-hảo là thổ-sản ở đấy, người ta thường tải về bán ở Trung-châu. Câu trên người đàn bà hỏi, câu dưới người lái thuyền trả lời.

77. — Thóc vàng thì gạo cũng vàng,
Anh yêu em cả họ-hàng cũng yêu.
Vì mà anh có lòng yêu,
Bảo em gánh đá Đông-triều cũng đi.

Đông-triều thuộc tỉnh Quảng-yên. Thơ này con gái ước con trai, ý nói thóc đã vàng gạo cũng không thể nào trắng được, chồng đã yêu vợ thì họ-hàng cũng không ai ghét được, vì dù có hung quyết lấy em thời công việc của anh em xin lo liệu mọi đường, dầu việc nặng-nề đến như gánh đá Đông-triều em cũng không ngại.

78. — Ai lên phố Cát Đại-đồng,
Hỏi thăm cô Thắm đã chồng hay chưa.
Có chồng năm ngoái năm xưa,
Năm nay chồng rẫy cô chưa có chồng.
Anh dẫy cô có bằng lòng,
Để anh mua cốm mua hồng sang chơi.
Sang chơi cô đã có chồng,
Để cốm anh mốc để hồng long tai.
Tưởng rằng long một long hai,
Chăng là long cả trăm hai quả hồng!

Tục nước ta thường hay hỏi vợ về tháng tám tháng chín, mùa ấy có hồng cốm là giai-vị, cho nên hỏi vợ hay dùng thứ ấy. Thơ này người con trai ước lấy cô Thắm, nhưng cô ấy đã lấy người khác, mất rồi.

79. — Đường lên xứ Lạng bao xa,
Cách một cái núi với ba quãng đồng.
Ai ơi, đứng lại mà trông,
Kia núi Thanh-Lạng kia sông Tam-cờ.
Anh chờ thấy em lắm bạn mà ngờ,
Bụng em vẫn trắng như tờ giấy phong.

Thơ này người con gái bảo người tình-nhân.

70 — Trúc xinh trúc mọc đầu đình,
Em xinh em đứng một mình cũng xinh.
Trúc xinh trúc mọc bờ ao,
Em xinh em đứng chỗ nào cũng xinh.

81. — Bao giờ cho đá mọc mầm,
Thì ta kết nghĩa tri-âm với mình.
Bao giờ chuối hột làm đình,
Gỗ lim ăn ghém thì mình lấy ta.
Bao giờ chạch đẻ ngọn đa,
Bồ-câu đẻ nước thì ta lấy mình.

Con gái chê con trai làm thơ này.

82. — Hồng đào chói-chói nở ra,
Giơ tay muốn hái sợ nhà có cây.
Lạ-lùng anh mới tới đây,
Thấy hoa liền hái biết cây ai trồng.

83. — Chê đây lấy đấy sao đành,
Em chê cam sành lấy phải quít hôi.
Quít hôi bán một đồng mười,
Cam ba đồng một quít ngồi trơ-trơ.
Nào khi gánh nặng anh chờ,
Qua cầu anh đợi bây giờ quên nhau.

84. — Nàng về giã gạo ba giăng,
Để anh gánh nước Cao-bằng về ngâm.
Nước Cao-bằng ngâm gạo thì trắng gạo,
Anh biết rằng em có liệu được chăng.
Trần trần như cuội cung trăng,
Biết rằng cha mẹ có bằng lòng không?
Để anh chờ đợi luống công.

85. — Cây ngô-đồng cành cao cành thấp,
Ngọn ngô-đồng lá dọc lá ngang.
Quả dưa gang ngoài xanh trong trắng,
Quả mướp đắng ngoài trắng trong vàng.

Từ ngày anh gặp mặt nàng,
Lòng càng ngao-ngán dạ càng ngần-ngơ.

Thơ này lời con trai hoa-nguyệt.

86. — Rủ nhau lên núi Ba-vì,
Lấy bốn hòn đá về kê chân giường.
Kẻo chân giường lệch, kẻo chệch chân giường,
Kẻo còn đi nhớ về thương.

Thơ này cũng là lời trai gái hoa-nguyệt.

87. — Lên chùa lạy Phật Thích-ca,
Lạy ông Tam-thế vua cha Ngọc-hoàng.
Trở ra kết nghĩa cùng chàng,
Túi anh có nhẫn cho nàng đeo tay.
Dù ai bấm chỉ nàng đây,
Thì nàng cũng giữ nhẫn này cho anh.

Ngạn có câu: trẻ vui nhà, già vui chùa, nếu những người thiện-nam tín-nữ mà hay đi chùa vãn cảnh thường sinh ra những sự hoa-nguyệt, xem thơ này thời nên biết người trẻ tuổi không nên vui chùa.

88. — Em là con gái đường trong,
Em đi thuyền dưới mất lòng thuyền trên.
Ba năm ăn ở thuyền trên,
Bởi anh thuyền muối cho nên mặn-mà.
Bước xuống thuyền chân dận dịp ba,
Bởi anh hàng trứng hóa ra đôi lòng.
Con sông Thương nước chảy đôi dòng,
Đèn khêu hai ngọn em trông ngọn nào?

89 — Chợ tỉnh Đông một tháng sáu phiên,
Gặp cô hàng sén kết duyên vừa rồi.
Gánh hàng anh những quế cùng hồi,
Có mẹt bồ-kếp có nồi phèn chua.
Có hương thơm xếp để bên bồ,
Trần-bì cam-thảo sài-hồ hoàng-liên.
Hàng em đáng giá bao tiền ?
Để ta xếp vốn ta liền buôn chung.
Buôn chung ta lại bán chung,
Được bao nhiêu lãi ta cùng chia nhau.

Người con trai bán thuốc bắc chim cô hàng sén làm thơ này.

90 — Em rằng em muốn đi buôn,
Ta về kiếm chốn nha-môn ta mần.
Dù em buôn bán xa gần,
Làm sao tránh khỏi cửa tuần anh đây.

Triều vua ta trước các cửa sông có đặt ra tuần để tuần-phòng những thuyền bè đi lại thì đánh thuế, cũng như sở Thương-chính bây giờ. Thơ này người ngồi cửa tuần ghẹo người con gái đi buôn.

91. — Dù em buôn chỉ bán tơ,
Buôn ngọn sông Bờ bán ngọn sông Thao.
Nước sông Thao biết bao giờ cạn,
Núi Ba-vì biết vạn nào cây.
Nào nhà anh tủ đâu đây ?

Sông Bờ nay thuộc Hòa-bình. Người con gái đi buôn, phải lòng anh tủ, nhân có thơ này

92 — Mưa từ trong Quảng mưa ra,
Mưa khắp thiên-hạ mưa qua chùa Thầy.
Đôi ta đã gặp nhau đây,
Như con bò gầy gặp đám cỏ non.

93. — Đêm qua có ngủ xin thề,
Phần thì muỗi đốt phần mê sự đời.
Cầm bằng chẳng ngủ đêm nay,
Để mai ta sẽ lấy ngày làm đêm.

Hai chương này cũng là lời trai gái hoa-nguyệt với nhau.

94. — Trách cha trách mẹ nhà chàng,
Cầm cân chẳng biết rằng vàng hay thau.
Thật vàng chẳng phải thau đâu,
Đừng đem thử lửa cho đau lòng vàng.

Người đàn bà gặp bố mẹ chồng cay nghiệt phân-nàn làm ra thơ này, ý nói mình cũng như vàng mà còn phải thử.

95. — Thà rằng chẳng biết thì đừng,
Biết chi dan-díu nửa chừng lại thôi.
Thà rằng chẳng biết cho xong,
Biết thì như mục như đong lấy sầu.

Thơ này người nhân-tình tương-tư.

96. — Tiếc thay cái tấm lụa đào,
Áo rách chẳng vá vá vào áo tơi.

Trời kia có thấu chăng trời,
Lụa đào đem vá áo tơi sao đành?

Thơ này người con gái than mình như tấm lụa đào, mà lại gặp duyên người chồng không ra gì.

97. — Ai vô quán Đúc chợ Cầu,
Để thương để nhớ để sầu cho ai?
Để sầu cho khách vãng lai,
Để thương để nhớ cho hai cô hàng.

Chợ Cầu thuộc tỉnh Quảng-bình. Thơ này cũng là tình-nhân nhớ nhau

98. — Trên trời có đám mây xanh,
Ở giữa mây trắng chung quanh mây vàng.
Ước gì anh lấy được nàng,
Thời anh mua gạch Bát-tràng về xây.
Xây dọc rồi lại xây ngang,
Xây hồ bán-nguyệt cho nàng rửa chân.

Hồ bán-nguyệt là cái hồ như nửa mặt trăng vậy. Bát-tràng thuộc tỉnh Bắc-ninh, làng ấy có lò đúc bát, và có thứ gạch dầy mà tốt, có tiếng xưa nay. Người trai ước với người con gái như thế, để tỏ lòng qui-hóa của mình.

99. — Hà-nội ba-mươi sáu phố-phường,
Hàng mật hàng đường hàng muối trắng tinh.
Từ ngày anh phải lòng mình,
Mẹ cha đi dinh đã mấy mươi phen.
Nàng quen anh chẳng nên quen,
Làm bạn mất bạn ai đền ơn cho.

Thành Hà-nội là thành Thăng-long, đời vua Lê Cảnh-tôn khoảng năm Cảnh-hưng Trịnh Doanh trồng tre đập lũy, đặt ra tám cửa thành, chọn lính tuần-cảnh để canh-phòng cho nghiêm-mật, lại đặt ra ba-mươi-sáu phố phường, đến nay thành-phố canh-cải, nhưng tên phố vẫn còn như trước. Chỗ ấy là chỗ phồn-hoa, trai tứ-chiếng gái giang-hồ, đủ thứ người không thiếu. Thơ này người đàn bà có ý trách người tình-nhân đi lại không được thật bụng.

100. — Trai làng ở góa còn đông,
Sao em đã vội lấy chồng ngụ-cư?
Ngụ-cư thì mặc ngụ-cư,
Lắm tiền lắm thóc cũng như người làng.

Câu trên con trai nói mỉa người con gái câu dưới người con gái trả lời.

101. — Trách người quân-tử vụng suy,
Có dân thiên-lý mà che mành-mành.
Trách người quân-tử bạc tình,
Có gương mà để bên mình chẳng soi.

Người đàn bà gặp phải chồng ghét làm ra thơ này.

102. — Trách người quân-tử bạc tình,
Chơi hoa mà nỡ bẻ cành bán rao.

Người đàn bà phải chồng ruồng-rẫy, lại vu cho những tiếng xấu-sa, nên làm thơ này.

103. — Vợ anh như ngọc như ngà,
Anh còn tình-phụ nữa là thân tôi.
Vợ anh như thể đĩa xôi,
Anh còn tình-phụ nữa tôi cơm dền.

Người đàn bà chê người đàn ông bỏ vợ, không chịu lấy, làm ra thơ này. Ý nói vợ anh đẹp và giàu anh còn tình-phụ, nữa là tôi xấu mà nghèo, thì anh ăn ở với tôi làm sao được.

104. — Xưa tôi ở với mẹ cha,
Mẹ cha yêu giấu như hoa trên cành.
Bây giờ tôi ở với anh,
Anh đánh anh đập anh tình phụ tôi
Đất xấu nặn chẳng nên nồi,
Anh đi lấy vợ để tôi lấy chồng.
Anh thời lấy vợ cách sông,
Để tôi lấy chồng liền ngõ anh đây.

Người con gái bỏ chồng có ý mỉa-mai một câu rất sâu-sắc mà làm thơ này.

105 — Mẹ tham một thúng bánh chưng,
Tham con lợn béo để lưng em chịu đòn.
Bánh chưng ngon thậm là ngon,
Lưng em chịu đòn đau thậm là đau.

Tục nước ta hồi xưa, ngày tết phải đi tết bánh chưng, người đàn bà trách cha mẹ tham lễ-vật mà gả cho người độc-ác, làm ra thơ này.

106 — Mẹ sinh con trai làm chi,
Đầu gà má lợn mang đi cho người.
Mẹ sinh con gái như tôi,
Đầu gà má lợn mẹ ngồi mẹ ăn.

Người con gái lấy được chồng giàu có ý lên mặt với anh em bên mình, và cậy mình nuôi được mẹ, làm ra thơ này.

107 — Khoai chẳng ngứa cũng lăn-tăn,
Mẹ chồng chẳng độc cũng lân-nhân với dâu.
Thực-thà cũng thể lái trâu,
Thương yêu cũng thể nàng dâu mẹ chồng.

Khoai ngứa thì vẫn ngứa không ngọt bao giờ, lái trâu vẫn quen thói lừa đảo, không có thực-thà, mẹ chồng đối với nàng dâu có day bảo chửi mắng điều nọ tiếng kia, chẳng cay nghiệt cũng ra cay nghiệt, thói đời như thế là thường.

108. — Ớt nào là ớt chẳng cay,
Gái nào là gái chẳng hay ghen chồng.
Măng non nấu với gà đồng,
Chơi nhau một mẻ xem chồng về ai.

Gái có máu ghen cũng như ớt có tính cay, vợ với chồng hòa hợp cũng như măng non với gà đồng, hai vị ấy nấu lẫn với nhau thời mới phải mùi. Người đàn bà này bực về chồng say mê người vợ thiếp, nổi máu ghen giở thói Hà-đông sư-tử mà làm ra thơ này.

109. — Ngày xưa anh ở trong phòng,
Bây giờ anh đã vào trong hàng thuyền.
Hai tay bưng đĩa trầu viềng,
Trước lạy hàng thuyền sau chiềng ông cai.
Chồng tôi tham sắc tham tài,
Một chĩnh hai gáo hẳn rồi không yên.
Cho tôi chiếc đũa đồng tiền,
Anh đi lấy vợ tôi xin lấy chồng.

Người chồng đi buôn thuyền, nhân-tình nhân-ngãi với người khác, không đi lại với người vợ cả, vì thế người vợ lấy đĩa trầu phân trình với ông cai và hàng thuyền, rồi bẻ chiếc đũa đồng tiền, thề không lấy người chồng ấy nữa.

110. — Một thuyền hai lái chẳng xong,
Một chĩnh hai gáo còn nong tay vào.

Thơ này ý nói trong nhà một vợ một chồng thì mới yên, nếu hai vợ thì sinh ra nhiều sự lôi-thôi, cũng như thuyền hai lái chĩnh hai gáo vậy.

111. — Em đây thua sắc thua tài,
Em chịu lui xuống để người khác lên.

Thơ này người đàn bà thấy chồng lấy vợ hai, mà nói giỗi như thế.

112. — Em khôn em ở trong bồ,
Chị dại chị ở Kinh-đô chị về.

Trong bồ là chỗ nhà quê, kiến-thức hẹp-hòi, sao bằng chỗ Kinh-đô là chỗ phồn-hoa, thiếu gì lời khôn-ngoan, cách lịch-sự. Thơ này là người vợ cả nói mỉa người vợ hai.

113. — Mèo lành ai nỡ cắt tai,
Gái kia chồng rẫy khoe tài chi em.

Con gái đã phải chồng rẫy, chẳng hư nết nọ cũng hỏng nết kia, cũng như con mèo đã cắt tai thời không dùng được nữa.

114. — Con ngựa trắng mà thắng giây cương thừng,
Con người lịch-sự ôm lưng ông lão già.
Nào ai có biết sự nhà,
Ra đường người hỏi rằng cha hay chồng.
Nói ra nó cực trong lòng,
Gọi cha không phải gọi chồng sao đang.

Con ngựa trắng là ngựa đẹp, thời phải dùng giây cương bằng da, nếu giây cương bằng thừng thì không xứng, chồng là cương-kỉ cho vợ, vợ trẻ mà phải chồng già, nhân làm thơ này.

115. — Thấy em là gái hữu-tình,
Vậy nên anh phải lánh mình tới đây.

Bây giờ đàn đã bén giây,
Chẳng trăm năm cũng một ngày duyên ta.
Ở nhà nhờ mẹ nhờ cha,
Đến đây nhờ có bà già mà thôi.
Nên chăng bà nói hộ tôi,
Để tôi tính trước với người tri-âm.

Tục nước ta lấy vợ phải có người mối, người con trai này đã có ước với người con gái làm bạn sắt cầm, nhưng còn e bố mẹ họ có bằng lòng gả hay không, nên phải mượn bà lão làm mối mà làm ra thơ này.

116. — Tay tiên rót chén rượu đào,
Đồ đi thì tiếc uống vào thì say.
Chẳng chè chẳng chén sao say,
Chẳng thương chẳng nhớ sao hay đi tìm.
Tìm em như thể tìm chim,
Chim ăn bể bắc đi tìm bể đông.

Người con trai trước hẹn với người con gái làm bạn tri-âm, sau người gái ấy đi mất, có ý thương tiếc làm thơ này.

117. — Mẹ mình khéo đẻ mình ra,
Đẻ mình gốc bưởi đẻ ta cành bòng.
Ngỡ là mình thực một lòng,
Để ta đeo bòng đi sớm về trưa.
Ai ngờ ra dạ đong-đưa,
Lại chê lươn vắn mà ưa chạch dài.
Tham vàng bỏ nghĩa em ơi,
Vàng thì ăn hết nghĩa tôi hãy còn.

Người con gái trước có ước lấy người con trai này, sau lại bỏ đi lấy người khác, người con trai oán hối làm ra thơ này.

118. — Cây cao gió dật đùng-đùng,
Ai về đường ấy nhắn cùng đôi cô.
Nhà anh lắm việc hồ - đồ,
Vợ con chửa có biết nhờ cậy ai.
Xưa nay cậy những người ngoài,
Đường kim mũi chỉ mượn người vá may.
Tình cờ bắt gặp nàng đây,
Mượn cắt cái áo mượn may cái quần.
May rồi anh sẽ hồi công,
Em đi lấy chồng anh lại giúp cho.
Giúp em một thúng xôi mùa,
Một con lợn béo một vò rượu tăm.
Giúp em đôi chiếu em nằm,
Đôi chăn em đắp đôi trầm em đeo.
Giúp em quan sáu tiền cheo,
Năm quan tiền cưới lại đèo buồng cau.

Hồi công là trả công, xôi mùa là xôi nếp cái mùa, rượu tăm là rượu ngon đặc cắm tăm mà uống, đôi trầm là vòng khuyên đeo tai, tiền cheo là nộp tiền cheo cho làng; người con trai ước lấy người con gái, mà khéo đặt ra thơ này.

119 — Thiếp như mía tiến vừa tơ,
Chàng như con bướm giật-giờ đợi ai.
Non cao sông hãy còn dài,
Thương nhau dã dễ bằng mười phụ nhau.

Thơ này người ở tỉnh Thanh-hóa e người tình-nhân không thật bụng lấy mình. Mía tiến, là mía ngon tiến vua.

120. — Chân đi chẳng tới hỡi chân ơi,
Chân đi chẳng tới chân ngồi xuống đây.
Ngồi buồn tính đốt ngón tay,
Tính đi tính lại ngón nay hơn trăm.
Tính tháng rồi lại tính năm,
Tính tháng tháng hết tính năm năm rồi.
Đôi ta biết thủa nào nguôi.

Thơ này ở châu Ngọc-lặc tỉnh Thanh, lời trai gái hoa-nguyệt với nhau.

121. — Tối hôm qua trăng sáng lờ-mờ,
Em đi gánh nước tình-cờ gặp anh.
Vào vườn bẻ quả cau xanh,
Bổ ra làm bốn mời anh xơi trầu.

Thơ này cũng là trai gái hoa-nguyệt.

122 — Sơn lâm mấy cỗi tương vàng,
Cây bao nhiêu lá thương nàng bấy nhiêu.
Anh qua điếm ngồi bên đình,
Đình bao nhiêu ngói thương mình bấy nhiêu.

Thơ này người con trai tương-tư con gái.

123. — Của chua ai thấy cũng thèm,
Em cho chị mượn chồng em vài ngày

— Chồng em có phải trâu cày,
Mà chị lại mượn cả ngày cùng đêm ?

Lời thời-nhân chê người con gái quyến rũ chồng người ta, cho nên đặt ra thơ này.

124 — Đưa chàng ra cửa Nam-quan,
Chim trăm giọng hót hoa ngàn hương
Nhớ ai sớm đợi trưa chờ, [đưa.
Nhớ ai ai nhớ bây giờ nhớ ai.

Vua Lê Chiêu-thống mất nước chạy sang Tàu, các quan theo hầu, vợ con các quan tiễn chân ra cửa Nam-quan rồi trở lại, trông chùm hoa nở, nghe giọng chim kêu, động lòng thương nhớ, nhân làm thơ này.

125 — Mẹ ơi con chẳng lấy dân,
Dù xa dù gần lấy khách mà thôi.
Lấy khách được mặc áo đôi,
Được đi hài đỏ được ngồi ghế cao.

Người Tàu sang ta trước vẫn có bím, ta gọi là đuôi xam ; người mình là chủ, người Tàu ở ngoại-quốc đến là khách, người con gái muốn lấy khách làm thơ này.

126. — Trèo lên cây bưởi hái hoa,
Bước xuống ruộng cà hái nụ tầm-xuân.
Nụ tầm-xuân nở ra cánh biếc,
Em đi lấy chồng cũng tiếc em thay !

127. — Bây giờ em đã có chồng,
Như chim vào lồng như cá cắn câu.
Cá cắn câu biết đâu mà gỡ,
Chim vào lồng biết thủa nào ra.

128. — Thầy thiếp là thầy thiếp ơi,
Nay chuông mai trống cho tôi động lòng.
Chín con tôi bỏ cho chồng,
Tôi theo thầy thiếp cực lòng tôi thay.

Thầy thiếp là người đánh đồng-thiếp để thăm người chết, người đàn bà bỏ chồng đi theo thầy thiếp, người ta chê mà làm thơ này.

129. — Cá buồn cá lội thung-thăng,
Em buồn em biết đãi-đằng cùng ai ?
Phương đông chưa mọc sao mai,
Đồng-hồ cạn nước biết ai bạn cùng.

Khi trước ta làm đồng-hồ như hình cái gáo, dưới có lỗ để chảy nước, mỗi một trống canh thời chảy hết một gáo nước. Thơ này đêm nhớ người tình-nhân.

130. — Đố ai đốt cháy ao bèo,
Để anh gánh đá Đông-triều về ngâm.
Bao giờ cho đá mọc mầm,
Thời anh kết ngãi tri-âm với nàng.

Đá Đông-triều ngâm mấy cũng không thể mọc mầm được, ao bèo đốt mấy cũng không thể cháy được, người đàn ông quyết chí bỏ vợ, cho nên làm thơ này.

131. — Anh đây mục-hạ vô-nhân,
Anh ngồi anh ngửi cái xuân có não-nùng.
Những phường áo tía quần hồng,
Anh thề anh chẳng có trông đứa nào.
Lấy anh đi rồi cho hào,
Dù ngấm dù nguýt dù sao mặc mình.

Câu hát xẩm, lời tuy hoa-nguyệt, nhưng cũng là thơ người hiền-sĩ bi-thời mẫn-thế.

132. — Lưỡi câu vàng anh buộc chỉ vàng,
Mua cái mồi ngọc quăng sang sân rồng.
Người ta câu bể câu sông,
Tôi chỉ câu lấy con ông cháu bà.

133. — Ai lên nhắn-nhủ hàng bông,
Có muốn lấy chồng thì xuống Nguyệt-viên.
Nguyệt-viên lắm bạc nhiều tiền,
Lại có ao liền tắm mát nghỉ-ngơi.

Làng Nguyệt-viên thuộc huyện Hoằng-hóa tỉnh Thanh, người làng ấy ước lấy chị hàng bông làm ra thơ này.

(*Còn nữa*) THIỆN-ĐÌNH

DANH-NHO NƯỚC TÀU

Thiệu Ung

Thiệu-Ung 邵雍 *là một kẻ nhà nho cao-minh hào-dật hồi nhà Tống. Tiên-sinh tên tự là Nghiêu-phu* 堯夫, *nguyên là người đất Phạm-lương, sau dời ở huyện Cung thành. Lúc bé tự cho cái tài mình là hùng-vĩ hơn người, kịp khi đã vào học, hết sức khuynh-mộ về đường cao-minh, kỳ cho thoát-lý lối tục-học. Kết cái thảo-lư ở trên núi Tô-môn nguồn Bách-nguyên để đọc sách, tự mình cần-khổ nghiêm-khắc, mùa đông chẳng đốt lò, mùa hè chẳng cầm quạt, đêm ngủ chỉ tựa ghế chẳng ngả xuống giường, như vậy có mấy năm. Có viên Cung-thành-lệnh là Lý Chi-Tài hiểu là Bắc-hải, là người thâm-thúy về lẽ kinh* Dịch, *nghe tiên-sinh có chí cần-học, đến tận chỗ sơn-lư bảo tiên-sinh rằng : « Nhà ngươi đã từng được nghe cái thuyết giảng về nhân-tình vật-lý thiên-số thiên-tượng đấy hay chưa ? » Tiên-sinh thưa rằng : « Chưa được nghe, xin thụ-giáo. » Tiên-sinh mới thờ Lý Chi-Tài làm thầy, đem sách* Dịch truyện *của Lý về học. Tiên-sinh dò xét được chốn u-ẩn, giác-ngộ được chốn thần-bí, phần nhiều tự mình hiểu được, không đợi thầy truyền.*

Tiên-sinh lại khẳng-khái nói rằng : «Người xưa từng bảo rằng làm bạn với cổ-nhân. Song-le ta chưa kịp đi khắp bốn phương, ta muốn đi khắp bốn phương làm bạn với thiên-hạ-sĩ, sẽ về làm bạn với cổ-nhân.» Rồi tiên-sinh đi đất Ngô, sang đất Sở, qua đất Tề đất Lỗ, chơi đất Lương đất Tấn, ít lâu rồi về, nói rằng đạo ta ở đó vậy. Lúc ấy tuổi đã ngoại ba mươi, chơi ở đất Hà-nam, vui thích trên dòng sông Y, mới định chỗ ấy là chỗ ở. Nhà tranh, tường đất, ngày thường trong nhà rỗng không, mà vẫn rất lấy làm vui-vẻ, hàng năm cày cấy, chỉ đủ cung-cấp cơm ăn áo mặc. Đặt tên chỗ ở gọi là An-lạc-oa, nhân tự đặt hiệu là An-lạc tiên-sinh. Hàng ngày cứ buổi sớm thì đốt hương ngồi tĩnh, kịp buổi trưa thì rót rượu hai ba chén, hơi thấy say thôi thôi ngay, không bao giờ để đến say quá. Cho nên tiên-sinh thường có thơ rằng: «Uống rượu chỉ nên hơi chuếnh-choáng, xem hoa đừng khiến đến tơi-bời. » Lại hay ngâm vịnh, đối cảnh cảm-hứng, thì liền ngâm thơ để tự-thích. Cứ đến mùa xuân mùa thu khi trời ôm-ái, thường hay ra chơi trong thành hoặc ngoài thành, khi ra thì cưỡi một cái xe nhỏ, có một người kéo, cũng không chuẩn-định là đi đến chơi đâu, chỉ tùy ý sở-thích mà thôi, cho nên tiên-sinh có thơ rằng : « Trên gác cao trông hoa tựa gấm ; dưới xe nhỏ ruổi cỏ như mây. » Các nhà sĩ-nhu ở quanh vùng ấy đều biết tiếng xe tiên-sinh, tranh nhau ra đón tiếp. Trẻ con các nhà ấy cũng reo rằng : « Tiên sinh nhà ta đã đến. » Hoặc có kẻ lưu tiên-sinh ở trong nhà một hai ngày, tiên-sinh cũng ở rồi mới đi. Hoặc có kẻ hiếu-sự sửa-sang ra một nơi biệt-thất, quang-cảnh giống như chỗ tiên-sinh ở, để đón tiên sinh đến, gọi chỗ ấy là chỗ hành-oa. Tiên-sinh với ông Tư-Mã Quang đời bấy giờ đều trứ-danh là bậc thuần-đức. Người địa-phương kính mến lắm, thường răn bảo nhau rằng chớ làm điều bất-thiện, sợ Tư mã-công với Thiệu tiên-sinh biết. Sĩ-phu đời ấy đến làm quan đất Lạc-dương, có nhiều người chửa đi vào trong công-phủ, mà trước đã đi đến thăm tiên-sinh, lấy sự được tiếp-kiến tiên-sinh làm hân hạnh.

Tiên sinh đức tùy khí hòa, ai trông thấy cũng biết ngay rằng là bậc hiền-

giả. Ngày thường ở nhà, vui cười suốt ngày, chẳng làm sự gì khác người cho lắm. Cùng người nói chuyện, tất nói về đường nhân nghĩa trung-tín. Hay vui lòng biểu-dương những điều thiện của người, mà chẳng bộc-bạch những điều ác của người. Hạng người vô-luận kẻ sang kẻ hèn, kẻ lớn kẻ bé, tiên-sinh nhất-khái tiếp-đãi lấy điều thành-thực; cho nên người quân-tử thì vui về đạo-đức, kẻ tiểu-nhân thì phục về độ-lượng. Đời Nhân-tôn năm Da hựu, ông Phú-Bật làm tể-tướng, ông Văn-Ngạn-Bác làm đại-sứ đất Hà-nam toan dùng tiên-sinh, đem lễ tường-phủ triều-kiến tiên-sinh, tiên-sinh chẳng chịu khuất. Quan Lưu-thủ là Vương Củng-Thần cử tiên-sinh làm chức Tương-tác chủ-bạ, tiên-sinh cố từ chẳng tựu-chức. Đời Thần-tôn năm Hi-ninh thứ hai, triều-đình cử kẻ di-dật, tể-tướng là Lã Hối tiến tiên-sinh lĩnh chức Đình-xuyên đoàn-luyện thôi-quan, tiên-sinh lại cố từ chẳng tựu-chức. Năm Hi-ninh thứ ba Vương An-Thạch làm tướng, thi-hành phép mới, thiên-hạ tao-động. Đẳng quân-tử là lũ ông Phú-Bật, Tư-Mã Quang, Lã Công-Trứ các người, đều từ chức lui về ở đất Lạc-dương, vốn trọng tiên-sinh, cùng tiên-sinh giao-du thân-mật, vì tiên-sinh mua vườn mua đất làm nhà. Lúc ấy kẻ cố-cựu với tiên-sinh, có nhiều người muốn làm một bài hặc tội Vương An-Thạch, rồi từ chức mà đi, đến bàn với tiên-sinh. Tiên-sinh nói rằng : « Phép mới của An-Thạch, tuy rằng hại dân, nhưng chính là cái lúc kẻ hiền-giả nên tận-lực, có thể cứu giúp cho dân được phần nào thì dân chịu hạnh-phúc được phần ấy, chứ đưa hặc tội mà bỏ đi thì ích gì. » Lúc ấy An-Thạch lại tiến dẫn Lã Huệ-Khanh làm chức tham-chính, Huệ-Khanh vốn là kẻ gian-hoạt tiểu-nhân. Ông Phú-Bật thấy thế, có sắc lo buồn. Tiên-sinh nói rằng : « Phú-công đừng lo, An-Thạch, Huệ-Khanh hai người ấy, vốn vì thế-lợi kết-hợp với nhau, hễ thế-lợi mà ngang nhau, thì tất tự họ lại cừu-địch nhau ngay, chẳng kịp làm hại người đâu. » Chẳng bao lâu, Huệ-Khanh quả-nhiên lường-phản An-Thạch bị bãi-tướng.

Bắt đầu năm Hi-ninh, tiên-sinh ở đất Lạc-dương, chợt nghe có tiếng chim đỗ-quyên kêu. Tiên-sinh nói rằng: « Lạc-dương tự xưa vốn không có tiếng đỗ-quyên, nay có là điềm chẳng hay, thế là địa-khí từ nam sang bắc. Sau này nhà vua tất dùng người phương nam làm tể-tướng, lấy học-thuyết loạn thiên-hạ. » Sau quả-nhiên có Vương An-Thạch. Tiên-sinh trí-lự hơn người, gặp việc thường hay biết trước. Ông Trình Minh-Đạo có nói rằng : « Tiên-sinh trong tâm hư-không và minh-sáng, cho nên gặp việc thường hay tiên-tri, khác với những nhà chiêm-nghiệm như lũ người Kinh-Phòng người Quách Phác. » Tiên-sinh mất, tuổi sáu-mươi-bảy, triều-đình tặng tên thụy là Khang-tiết tiên-sinh. Tiên-sinh sở trước-thuật, có sách Hoàng-cực kinh-thế sáu-mươi-bốn thiên, sách Quan-vật nội-ngoại-thiên, truyện Ngư-tiều vấn-đối, truyện Vô-danh-công. Tập thơ của tiên-sinh gọi là Kích-nhưỡng-tập. Những sách của tiên-sinh bình-nhật làm ra, về chốn tâm-thuật tinh-vi, thì ở sách Hoàng-cực kinh-thế. Về chốn dãi tình gửi ý, thì ở tập thơ Kinh-nhưỡng. Nào sự-nghiệp hoàng-vương đế-bá, và thời-tự xuân hạ thu đông, nào khí-vận âm-dương ngũ-hành, nào cảnh-tượng phong-vân nguyệt-lộ, thảo-mộc sơn-xuyên, tùy-ý sở-thích, sái-lạc quán-thông, trong tâm không một chút gì trệ-ngại, thực là một bậc phong-lưu nhân-hào. Từ nhà Tần nhà Hán về sau, hàng chư-nho không người nào có cái khí-tượng ấy.

Tiên-sinh là người lúc nào cũng thần-nhàn khí-định, xử-trí mọi việc rất

được tinh-đáng. Tiên-sinh thường ở trong núi sâu miền Bách-nguyên, mở ra một cái thư-trai, một mình tu-dưỡng ở trong ấy, người bạn tiên-sinh là Vương Thắng-Chi thường thường thừa lúc trăng tỏ lại thăm tiên-sinh, lúc nào cũng thấy tiên-sinh ở dưới ngọn đèn xanh, khăn áo ngồi nghiêm-chỉnh, dẫu đến đêm khuya cũng vẫn thấy như thế. Vì tiên-sinh tu-dưỡng được cái thể chí-tĩnh, cho nên trông thấy được đạo-lý chốn tinh-minh.

LỜI NGƯ-TIỀU VẤN-ĐỐI

(Tiên-sinh đặt ra lời vấn đáp để luận về cái nghĩa huyền-diệu của tính-mệnh đạo-đức.)

Kẻ ngư-giả dủ cần câu, câu cá ở trên sông Y-thủy. Kẻ tiều-giả đi qua, đặt gánh củi nghỉ vai, ngồi ở trên hòn bàn-thạch mà hỏi kẻ ngư-giả rằng : « Tất là củi của tôi giúp nên việc cho cá của bác đấy phải không ? » Ngư-giả đáp rằng « phải. » — Tiều-giả nói rằng : « Tôi biết rằng tôi hữu-dụng với bác đó vậy. » — Ngư-giả nói rằng : « Củi là thể củi, cá là thể cá, tất phải đợi lửa rồi sau mới thành là dụng. » — Tiều-giả hỏi rằng : « Thế nào là dụng, có thể được nghe chăng ? » — Ngư-giả đáp rằng : « Dụng đó là đối với vạn-vật có cái thủ-đoạn khéo khôn ấy vậy, có thể lấy ý mà hội, chẳng có thể lấy ngôn mà truyền, dẫu thánh-nhân cũng chẳng có thể truyền ra ngôn-ngữ được. » — Tiều-giả nói rằng : « Thánh-nhân đã chẳng có thể truyền ra ngôn-ngữ, thế thì kinh Dịch, *kinh* Thi, *kinh* Thư, *kinh* Lễ, *kinh* Nhạc, *kinh* Xuân-thu, *sáu kinh chẳng phải là ngôn-ngữ của thánh-nhân đấy dư ? » — Ngư-giả nói rằng : « Đáng thời rồi sau mới ngôn, ngôn gì mà ngôn. » Hai người mới bẻ củi nướng cá, cùng nhau ăn thích mà bàn kinh* Dịch.

Tiều-giả với ngư-giả vấn-đáp với nhau rằng : « Trời nương vào đâu ? — Nương với đất. — Đất phụ vào đâu ? — Phụ với trời. — Thế thì trời đất nương đâu phụ đâu ? — Cùng nương phụ với nhau, trời đất chẳng ngoài hình với khí, hình vậy còn có bờ bến, khí vậy không có bờ bến. » Tiều-giả lại hỏi rằng : « Bác dùng đạo gì mà được cá ? » — Ngư-giả đáp rằng : « Tôi dùng cần trúc, giây tơ, phao nổi, phao chìm, lưỡi câu, mồi câu, sáu cái vật ấy mà được cá, dủ sáu cái vật ấy là việc người, được cá với chẳng được cá là việc trời ; nếu sáu cái vật ấy chẳng dủ mà chẳng được cá, không phải là tại trời, là tại người vậy. » — Ngư-giả lại hỏi tiều-giả rằng : « Tiểu-nhân có thể tuyệt được hết không ? » — Tiều-giả đáp rằng : « Chẳng có thể tuyệt được hết, trời đất có khí âm khí dương, loài người có quân-tử tiểu-nhân ; không khí âm thì chẳng thành khí dương, không tiểu-nhân thì chẳng thành quân-tử, duy khiến cho trong khoảng đó có bên thịnh bên suy mà thôi. Đời hay thì quân-tử sáu phần, tiểu-nhân bốn phần, tiểu-nhân đành chẳng thắng được quân-tử, đời dở thì khác thế. Quân-tử thường là bề đức-hạnh hơn bề ngôn-ngữ, tiểu-nhân thường là bề ngôn-ngữ hơn bề đức-hạnh ; đời hay thời kẻ sĩ thành-thực nhiều, đời dở thời kẻ sĩ trá-sức nhiều, kẻ thành-thực ít khi chẳng thành sự, kẻ trá-sức ít khi chẳng bại-sự. » — Tiều-giả lại hỏi Ngư-giả rằng : « Kẻ tài ở đời, có kẻ lợi cho đời, lại có kẻ hại cho đời, là cớ sao ? » Ngư-giả đáp rằng : « Có tài mà cậy chi tài, có kẻ tài mà trung-chính, có kẻ tài mà bất-chính. » Tiều-giả hỏi rằng : « Thế thì sao chẳng kén chọn lấy những người trung-chính mà dùng ? » — Ngư-giả đáp rằng : « Xưa nay ai chẳng kén chọn ; nhưng hiền có loài hiền, ngu có loài ngu ; có người Nghiêu Thuấn xuất-hiện, tất có loài Nghiêu Thuấn phụ-tòng ; có người Kiệt Trụ xuất-hiện, tất có loài Kiệt Trụ phụ-tòng. »

VÔ-DANH-CÔNG TRUYỆN

Vô-danh-công sinh ở phương Kỳ, nhà ở sông Y. Tuổi lên mười, cầu học ở người thôn, hiểu hết được cái tình người thôn. Tuổi hai mươi cầu học ở người làng, hiểu hết được cái tình người làng. Tuổi ba-mươi, cầu học ở người nước, hiểu hết được cái tình người nước. Tuổi bốn-mươi, cầu học ở người xưa, hiểu hết được cái tình người xưa. Tuổi năm-mươi cầu học ở trời đất, hiểu hết được cái tình trời đất. Muốn đem cái học mình chất-vấn với người xưa người nay, thì người xưa người nay thủy-chung không có ai giống như mình cả. Đem hỏi trời đất, thì trời đất chẳng đáp. tự mình chẳng lại được biết mình, vì thế tự-hiệu là Vô-danh-công. Ôi ! Vô-danh nghĩa là chẳng thể gọi ra được danh-hiệu vậy ; có thể mà không vết tích, có dạng mà không trệ-ngại, không vết tích trệ-ngại, dầu quỉ thần cũng chẳng thể gọi ra được danh. Cho nên mình có thơ rằng :

Tự-tự chửa bày, quỉ-thần nào hay,
chẳng bởi ở ta, bởi ai đó thay !

Thể thái-cực tức là cái thể vô-danh đó chăng. Cho nên tự mình làm lời tán mình rằng : « Ta có diện-mạo, ta có hình-hài, lăn cái quả tròn, nhân vãng nhân lai (là nói không trệ-ngại) »

Tính hay uống rượu, đặt tên rượu là Thái-hòa thang ; uống chẳng uống nhiều, hơi say thì thôi, cho nên mình có thơ rằng : « Tính hay uống rượu, rượu uống ngà-ngà ; uống chửa ngà-ngà, miệng trước ngâm-nga ; ngâm-nga chẳng đủ, liền kíp hiệu-ca. »

Chỗ nhà ở gọi là An-lạc-oa, chỉ cầu mùa đông ấm mùa hạ mát, cho nên mình có thơ rằng : « Tường chẳng cầu cao, nhà chẳng cầu to ; chăn vải đủ ấm, canh rau đủ no. »

Cùng người giao-du, suốt đời không quá nồng không quá nhạt, chửa từng làm những việc chau mày, cho nên mình có thơ rằng : « Phong-ngayệt tình-hoài, giang-hồ tính-khí ; không tống không nghênh, không câu không kị »

Nghe người chê chửa từng giận, nghe người khen chửa từng mừng ; nghe ai nói điều ác người, thì chửa từng họa, nghe ai nói điều thiện người, thì theo mà họa lại theo mà mừng ; cho nên mình có thơ rằng : « Vui thấy người thiện, vui nghe việc thiện ; vui nói lời thiện, vui làm ý thiện ; nghe điều ác người, như đội chông gai ; nghe điều thiện người như đeo lan huệ. »

Tuổi già có hai con, chẳng dạy con sách khác, chỉ dạy con sáu kinh ; cả đời chuộng lẽ hư-vô, mình chửa từng nói một lời ; cho nên mình có thơ rằng : « Chẳng cầu ông tiên, chẳng vinh ông phật ; quanh chốn hiên-đình, chơi với trời đất »

Nhà vốn nghiệp nho, miệng chửa từng chẳng nói đạo nho, thân chửa từng chẳng làm nết nho, cho nên mình có thơ rằng : « Tâm không nghĩ cần, chân không chạy cần ; người không chơi cần, vật không lấy cần ; sách ông Ti Hiên, chưa từng dời tay, lời ông Nghiêu Thuấn, chửa từng dời miệng ; dương cảnh trung-hòa, cùng bạn lạc-đi ; ngâm thơ tư-tại, uống rượu hoan-hỉ ; trăm năm thái bình, chẳng là chẳng gặp ; bảy-mươi khang-cường, chẳng là chẳng thọ. » Ấy là cái nết Vô-danh-công đấy chăng !

TÙNG-VÂ *biên-thuật*

LƯỢC-KHẢO VỀ VĂN-HỌC-SỬ NƯỚC PHÁP (1)

VI

VĂN-HỌC VỀ THẾ-KỶ THỨ 19

1. — THỜI-ĐẠI NÃ-PHÁ-LUÂN

Phong-trào phản-kháng thời-đại trước về triết-học văn-học tôn-giáo. — Khi loạn cách-mệnh ở nước Pháp đã bị cái bàn tay sắt của vua Nã-phá-luân dẹp yên rồi, thời trong nước khởi lên một cái phong-trào văn-học mới, càng ngày càng thịnh, nhưng ở ngoài hẳn quyền-thế kẻ đương-đạo. ức là phong-trào lãng-mạn (*mouvement romantique*), muốn đem văn-chương mĩ-nghệ khuynh-hướng về đường cảm-tình tưởng-tượng, cũng liền với cái phong-trào tư-tưởng xoay về chủ-nghĩa linh-tính và tôn-giáo Gia-tô vậy.

Ba tay chủ-trương cái phong-trào ấy : Staël phu-nhân ; Chateaubriand ; Joseph de Maistre. Phong-trào ấy khởi ra tự quyển sách « Nói về nước Đức » (*De l'Allemagne*) của một vị phu-nhân tài-tình là bà STAEL (1766-1817), con gái quan cố-thượng-thư NECKER, xuất-bản năm 1810, sách ấy giới-thiệu và phê-bình các phái văn-học triết-học mới ở nước Đức. Bà STAEL trước đã làm một quyển đề là « Xét về văn-học quan-hệ với tình-trạng đạo-đức và chính-trị ở các nước thế nào » *La Littérature dans ses rapports avec l'état moral et politique des nations. 1800*) sáng-lập ra một môn riêng về triết-học lịch-sử ; bà lại soạn hai bộ tâm-lý tiểu-thuyết hay về ái-tình và mĩ-thuật, là bộ *Delphine* (1802) và *Corinne* (1807), cùng một quyển luận-thuyết tư-tưởng rất cao và có trác-kiến sâu-sắc về chính-trị đề là « Luận về các việc lớn trong cuộc Cách-mệnh nước Pháp » (*Considérations sur les principaux événements de la Révolution française, 1818*). Bà nghị-luận tự-do, thường bị chính-phủ vua Nã-phá-luân bách-hại, phải trốn cùng ra các nước Âu-châu khác.

Đồng-thời có CHATEAUBRIAND (1768-1848) chịu ảnh-hưởng một cái tinh-thần cách xa hẳn tinh-thần thế-kỷ thứ 18 mà soạn ra sách « Tinh-túy đạo Thiên-chúa » (*Le Génie du christianisme*), muốn dùng cảm-tình cùng thi-vị chứ không dùng lý-luận để cảm-hóa cho nhân-tâm theo về đạo. Lại soạn hai bộ tiểu-thuyết nhỏ, *Atala* và *René*, cũng là lối văn cổ-động về đạo một cách đặc-biệt, đem vào văn-học cùng tôn-giáo những lề-lối văn-chương cùng lời-lẽ nghị-luận mới lạ, tư-tưởng mơ-màng, lời văn phẳng-phất, tản-văn mà bay-bổng như thơ, bóng-bẩy lạ-lùng, lại hay dùng những tiếng lạ tiếng mới. Rồi đến một bộ anh-hùng-ca bằng văn xuôi, đề là « Tử vì đạo » (*Les Martyrs* 1809) cũng cùng theo một cái cảm-hứng về văn-học và tôn-giáo đó. CHATEAUBRIAND còn làm nhiều sách văn-chương, du-lịch, chính-trị, lịch-sử nữa, đều chủ-trì cái thuyết nhà văn nên giốc lòng tin đạo và trung-thành với vua, nhưng không được sốt-sắng như hồi đầu ; khi tử-hậu mới xuất-bản một bộ sách đề là « Tập-ký-lục của người qua đời » (*Mémoires d'outre-*

(1) Xem N. P. số 92, 96, 103, 113, 137.

tombe, 1849-1850, thật là phản-trái lại cả tư-tưởng bình-sinh.

Chủ-nghĩa tôn-giáo và quân-chủ còn có một người nữa chủ-trì, tuy văn-chương không bằng mà lý-luận nghiêm-mật hơn, cũng là đặc-sắc lắm, là bá-bức JOSEPH DE MAISTRE (1754-1821), là người Pháp nhưng có máu ngoại-quốc. Về tôn-giáo, về chính-trị, ông chủ-trì cái thuyết chuyên-chế tuyệt-đối. Có làm sách: « Cuộc dạ-đàm ở thành Bỉ-đắc » (*les Soirées de Saint-Pétersbourg*), sách « Luận về Giáo-hoàng » (*Le Pape*), cùng nhiều những văn công-kích kịch-liệt lắm, phản đối lý-tính cùng tự-do, bài-bác cả các tư-tưởng của thế-kỷ thứ 18, cùng những chủ-nghĩa chế-độ của các xã-hội đời nay.

Phái văn phò Chính-phủ. — Ba nhà văn vừa kể trên có cái biệt-tài lỗi-lạc, không thuộc quyền lung-lạc của Chính-phủ, lại công-nhiên phản-đối Chính-phủ. Ngoài ra còn có một phái văn-nhân phò Chính-phủ, cứ nhân-tuần theo các qui-củ cũ, không có chút khí-lực hoạt-bát gì. Các nhà làm thơ, người thì Hàn-lâm, người thì nghị-viên, chịu mệnh-lệnh của Chính-phủ mà kẻ làm thi-ca, kẻ soạn kịch-bản, như đúc theo một cái khuôn-mẫu đã nhất-định, chẳng có chút tinh-thần đặc-sắc gì, tuyệt-nhiên không có ảnh-hưởng chi đến người đương-thời cả

Lối văn-chương đó thực là lối văn-chương vô-vị, không thể có người tài được. Nay kể qua mỗi thể thơ văn một vài nhà, phần nhiều là người sở-đắc ở cái phong-khí đời trước nhiều, nên ở thế-kỷ thứ 19 mà văn-chương vẫn ra giọng đời trước.

Đại-khái như: ARNAULT (1766-1834), khi thì soạn bi-kịch, khi thì làm ngụ-ngôn, cũng được thiên-hạ hoan-nghênh; DE JOUY (1764-1846), có soạn kịch nhiều, mà lối bi-kịch thì non lắm, duy những bài thơ về nhạc-kịch có giá-trị, lại thường viết cho các báo những bài thời-kịch thú-vị mà không ký tên; LUCE DE LANCIVAL (1764-1810), chuyên-trị lối anh-hùng-ca và lối bi-kịch, theo đúng như phép-tắc cũ; PARSEVAL-GRANDMAISON (1759-1834), có soạn bài kịch *Philippe Auguste*, cũng muốn thử đặt lối anh-hùng-ca mới, nhưng không thành; RAYNOUARD (1761-1836), về diễn-kịch thì có làm một bài bi-kịch cũng xuất-sắc để là *Les templiers* và về khảo-cứu thời có soạn nhiều sách có giá-trị về các thứ tiếng ở Nam-phương nước Pháp; BAOUR LORMIAN (1770-1854), làm bi-kịch thì tầm-thường lắm, nhưng có công khéo truyền-bá lối thơ; OSSIAN(1); NÉPOMUCÈNE LEMERCIER (1771-1840), có soạn kịch, lại làm thơ trào-phúng, nhiều bài mới-mẻ ngộ-nghĩnh, cũng có tài hoạt-bát và có chí cải-lương; FONTANES (1755-1721), còn lưu-truyền được ít nhiều bài thơ hay, nhưng có tiếng nhất là nhà chính-trị khôn-khéo; DÉSAUGIERS (1772-1827), có nhiều bài hài-kịch cũng lý-thú, về thi-ca thì có giọng vui-vẻ; MILLEVOYE (1782-1816), có làm nhiều bài thơ trường-thiên theo lề-lối cũ, ngày nay không ai còn nhớ nữa, nhưng còn lưu-truyền lại rằm ba bài thơ sầu, thiên-hạ thường đọc đến; GUIRAUD (1788-1847), có làm bi-kịch và thơ tình, nhưng bi-kịch không còn ai biết mà thơ tình còn nhiều người đọc; VIENNET (1777-1868), sự-nghiệp văn-chương còn được mấy bài ngụ-ngôn cũng nghe được, và mấy bài thơ giễu-cợt cũng lý-thú, nhưng có ý

(1) Thi-nhân cổ xứ *Ecosse*, (về thế-kỷ thứ 3), đời sau mượn tên làm ra một lối thơ u-âm hoảng-hốt, gọi là *poésie ossianique*, thịnh-hành về thế-kỷ thứ 18.

thiên công-kích phái lãng-mạn, không khỏi có tội với văn-nghệ.

Về hí-kịch thời có hẳn một phái, có thể gọi là phái COLLIN-D'HARLEVILLE, cũng thịnh-hành được khá lâu, tuy những bài kịch soạn ra không có ý-nghĩa thâm-trầm về tâm-lý mà có vẻ hoạt-bát đĩnh-ngộ. Có mấy nhà nên kể tên như sau : ANDRIEUX (1759-1833,) có bài kịch « Bọn thợ dạ » (*Les Etourdis*, nhưng không được nổi tiếng bằng mấy tập truyện đoản-thiên ; PICARD (1769-1828), vừa làm kép hát, vừa làm chủ phường hát, vừa tự soạn kịch lấy, có một bộ kịch đề là « Một tỉnh nhỏ » (*Petite ville*) tả phong-tục cũng đúng và cũng tinh ; ALEXANDRE DUVAL (1767-1842), soạn kịch rất nhiều, cũng được thiên-hạ hoan-nghênh, nhưng chỉ vì bày trò khéo, chứ không có văn-chương gì, nên không còn lưu-truyền lại ; ETIENNE (1778-1845), có bài hí-kịch « Hai chú rể » (*Les deux Gendres*), đã bị kiện là bắt chước của người khác, nhưng ai cũng công-nhận cho là bài kịch khéo nhất về thời-đại Đế-chính.

Về tiểu-thuyết thời ngoài mấy bộ trứ-danh của CHATEAUBRIAND và bà STAEL, tự đầu thế-kỷ thứ 19 đến cuối đời Quân-chủ-phục-hưng (*Restauration*) cũng còn nhiều sách khác nữa. Thời-đại ấy là một thời-đại biến-thiên, phong-trào thay đổi luôn, nên các sách cũng không có tôn-chỉ nhất-định, tùy cái cảm-hứng của cá-nhân và cái ảnh-hưởng của nhất-thời mà thôi.

Trước hết có một bọn mấy vị phu-nhân đã nổi danh tài-sắc một thì, lại có để lại văn-chương sách-vở cũng nhiều : bà GENLIS (1746-1830) làm nhiều những tiểu-thuyết cùng kịch đoản-thiên, để diễn ý-kiến riêng về giáo-dục ; bà COTTIN (1773-1807), làm mấy bộ tiểu-thuyết *Malvina*, *Mathilde* và *Elisabeth* ; bà SOUZA (1761-1836), làm sách *Adèle de Senanges* ; bà nam-tước KRUDENER (1764-1824), tư-tưởng thiên về thần-bí, có làm sách *Valérie* ; bà công-tước DURAS (1778-1829), làm sách *Ourika* và *Edouard*.

Về bên đàn ông thì có SENANCOUR (1770-1846) học-trò ROUSSEAU, cũng mắc phải cái bệnh lãng-mạn như thầy, làm sách *Obermann*, đầy những cái khí-vị mơ-màng sầu-thảm ; XAVIER DE MAISTRE, là em JOSEPH DE MAISTRE làm sách « Du-lịch chung quanh buồng tôi » (*Voyage autour de ma chambre*) và « Truyện người hủi thành A-ốc » (*Le Lépreux de la Cité d'Aoste*), cũng nổi tiếng một thời ; FIÉVÉE (1767-1839), là nhà làm báo, chỉ soạn có một bài đoản-thiên tiểu-thuyết « Của hồi-môn của cô SUZETTE (*La Dot de Suzette*) mà có tiếng. Hai nhà tiểu-thuyết nữa là PIGAULT-LEBRUN (1753-1835) và DUCRAY-DUMINIL (1761 1819) thời không có văn-chương thanh-nhã như các nhà trên, một người tả những phong-tục xấu trong xã-hội, một người tả những chuyện quái-đản bất-kinh, là hai cái nguồn văn mới lạ đời bấy giờ, cũng được nhiều người đọc. D'ARLINCOURT (1789-1856), có làm một thiên anh-hùng-ca đề là *Charlemagne* (1818) không ăn-thua gì, lại làm nhiều bài kịch như « Chuyện vây thành Paris », (*Le Siège de Paris*, 1826), văn-chương bác-tạp, cũng được lưu-hành nhất-thời, nhưng nổi tiếng về sau là nhờ ở một bộ tiểu-thuyết « Người cô-độc » (*le Solitaire* 1826). DUCANGE (1783-1833), hăng-hái cổ-động cái chủ-nghĩa tự-do, nên hoặc là soạn kịch như bài « hung-kịch » (*mélodrame*) trứ-danh đề là « Ba mươi năm, hay là thân-thế một tay cờ bạc » (*Trente ans ou la vie d'un joueur*), hoặc là soạn tiểu-thuyết như bộ *Valentine* cùng nhiều bộ khác nữa, đều có vẻ hoạt-bát hùng-hồn lắm. Sau nữa có BENJAMIN CONSTANT (1767-1830), là bạn của bà STAEL, làm bộ *Adolphe*, dùng tiểu-thuyết mà kể những sự lầm-lỗi riêng của mình, đời sau nhiều người bắt-chước.

Nói tóm lại thời văn-học về đời Đế-chính thứ nhất (*Premier Empire*) thật không lấy gì làm phong-phú cả. Nhưng cũng nhân vì đó mà xẩy ra một sự lạ như sau này: là người ta khao-khát một giọng văn mới, bèn xoay ra ham-mê văn-chương các nước ngoài. Nhất là về lối thi-ca. Như những thơ cổ-áo của Ossian, thi-nhân xứ *Ecosse* đời xưa, không biết có thực hay không, do người xứ ấy tên là Macpherson về thế-kỷ trước họp lại thành tập, truyền sang nước Pháp, thiên-hạ lấy làm khoái lắm. Lại lối kịch của Đức, u-ám trúc-trắc, mà cũng lắm người ưa. Còn những tuồng của nhà danh-kịch nước Anh Shakespeare, do Ducis lược-thuật ra tiếng Pháp, thiên-hạ đòi dịch cho hoàn-toàn và cho thật đúng. Lối thơ tán-thán của Anh vẫn có vẻ thâm-trầm hoạt-bát, nhất là thơ Byron, thành một cái «mốt» lưu-hành, các nhà làm thơ đua nhau mà phỏng theo, mà bắt-chước.

II — Thời-đại quân-chủ khôi-phục

Về thời-kỳ Nã-phá-luân, lối thơ tán-thán và lối tuồng bi-kịch là hai lối suy nhất; về đời Quân-chủ khôi-phục (*Restauration*) thời chính hai lối đó lại dần dần khởi-phục lên.

Sự phục-hưng trong lối thơ tán-thán. Béranger. C. Delavigne. Lamartine. — Về lối thơ tán-thán thời trước hết có Béranger (1780-1857), lời văn hãy còn theo cổ-điển mà giọng-điệu đã có vẻ tân-kỳ, dùng lối ca thường để diễn những đề ái-quốc, biến được cái giọng tự-do thể ca-dao ra cái vẻ nghiêm-trang thơ nhã-tụng. Rồi đến Casimir Delavigne (1793-1843), nhân về cuối đời Nã-phá-luân lòng ái-quốc trong dân-gian bị đè-nén một cách lạ thường, bèn cảm-kích mà viết ra tập thơ *Messéniennes* (1818), đổi mới hẳn lối «bi-ca» (*élégie*) đời trước. Sau đến Lamartine (1790-1869), ngay tự tập thơ đầu đề là *Méditations* xuất-bản năm 1820, nhờ có một cái cảm-hứng đặc-biệt thâm-trầm, uyên-nguyên tự trong tâm-sự riêng và trong cảm-tình tôn-giáo của tác-giả, và nhờ có giọng thơ êm-ái lạ thường, hầu biến-cải hẳn lối thơ tán-thán từ trước, như tạo-thành ra một lối mới vậy. Trong sự-nghiệp đề-tạo ra một lối thơ mới đó, có khuynh-hướng về phương-diện tôn-giáo, thời còn có Alfred de Vigny (1799-1863) nữa, có tập thơ *Poèmes*, và nhất là tập *Eloi*, cũng có đặc-sắc lắm.

Victor Hugo và phái lãng mạn. — Cũng trong khoảng bấy giờ có Victor Hugo (sinh năm 1802) chủ-trương phái lãng-mạn, ra tay mở-mang cho lối thơ tán-thán được thêm đặc-sắc vô-cùng. Mấy tập thơ đầu của ông, như tập «Ca-từ» (*Odes et ballades*) xuất-bản năm 1822, rồi kế đến tập «Đông-phương từ» (*Orientales*, 1828), tập «Lá mùa thu» (*Feuilles d'automne* 1831), tư-tưởng còn thuộc về lối quân-chủ và tôn-giáo cũ, mà từ-điệu thời thật là sành-sỏi khéo-léo, thu được hết cái vẻ hay vẻ đẹp của âm-nhạc cùng hội-họa.

Ông mới có hai-mươi tuổi mà nghiễm-nhiên đứng chủ một cái thi-xã mới, gồm được lắm tay làm thơ có tài về thời ấy, như: hai anh em Deschamps, Emile 1791-1871, và Antony, 1800-1869) là tay giúp bút mẫn-cán của báo *La Muse française*, cơ-quan của thi-xã mới; Sainte-Beuve (1804-1860) bấy giờ làm thơ (*Consolations. Pensées d'août*, 1829 1830), làm tiểu-thuyết (*Volupté* 1834), đương ham dùng lối phân-tích tâm-lý rất tinh-tường, như nhà giải-phẫu-học phân-tích các cơ-quan trong thân-thể vậy; Alfred de Musset (1810-1857), khi đầu mới soạn mấy tập thơ như «Chuyện Y pha-nho và Ý-đại-lợi (*Contes d'Espagne et d'Italie*, 1830), «Bài kịch trong ghế» (*Le Spectacle dans un fauteuil* 1832), chưa có những cái cảm-hứng âu-sầu cao-thượng như

trong tập « Thơ đêm » (*Nuits*, 1835-1836) sau này, còn biểu-lộ ra cái tính-cách khinh-khiêu khoái-hoạt, không quản gì những lẽ-lối phép-tắc của xã-hội, chỉ cốt cần lấy sự khoái-lạc về nhục-thể mà thôi, kể trong các thi-nhân về phái lãng-mạn hồi ấy, ngoài thi-bá Hugo ra có lẽ là tay có đặc-sắc và được cảm-tình với thiên-hạ hơn cả; Théophile Gautier (1811-1872), vừa làm thơ (*Poésies* 1832; *Emaux et Camées*, 1852), vừa làm tiểu-thuyết (*Mlle Maupin* 1835; *Capitaine Fracasse*, 1861), vừa làm phê-bình (*les Grotesques*, 1844), thiên trọng đến mê-tín về hình-thức câu văn, cho văn-chương là một nghề chạm-trổ, Bấy nhiêu nhà coi thi pháp cũ như một cái thuật lộng-xảo, đem câu thơ mà biến-hóa theo đủ các lối-điệu, tùy cảm tình cùng tưởng-tượng sai khiến.

Cuộc cách-mệnh lãng-mạn trong nghề diễn-kịch — Nhưng mà sự cải-cách chú-trọng nhất về nghề diễn-kịch. Cái tên lãng-mạn (*romantisme*) hồi bấy giờ hãy còn mập mờ phảng-phất, nhiều người hiểu sai mà lạm-dụng, chính Victor Hugo đã phải giải-thích rõ-ràng trong bài tựa trứ-danh của bản tuồng *Cromwell* của ông soạn năm 1827 mà không chú ý để đem ra diễn, bài tựa ấy có thể cho là bài phi-lộ của phái lãng-mạn vậy. Kế đấy lại soạn bài kịch *Hernani*, định để đem diễn, bị Hội Hàn-lâm kêu-nài với vua Charles X không cho phép, nhưng sau vua cũng cho, diễn ngày 25 tháng 2 năm 1830: bài này chính là cái mẫu lối tuồng lãng-mạn mới, phá hẳn thể-thức lối cổ-kịch, khiến cho các nhà văn về phái cổ-điển, không thể không châm-chước mà đổi mới vậy. Ông lãnh tụ phái lãng mạn bấy giờ càng ra sức chiến-đấu, có khi thắng cũng có khi bại, soạn luôn mấy bản kịch như sau: *Marion Delorme* (1831), *le Roi s'amuse* (1832), *Lucrèce Borgia* (1833), *Angelo* (1835), *Ruy Blas* (1838), *les Burgraves* (1843). Những bài trứ-danh nhất, như *Hernani* và *Ruy Blas*, về sau này còn diễn nhiều lần nữa, vẫn được thiên-hạ hoan-nghênh lắm. Tuy-nhiên trước các bài ấy đã có một nhà soạn kịch, tên là Alexandre Soumet, làm mấy bài theo lối lãng-mạn rồi, như bài *Cléopâtre* (1824), *Jeanne d'Arc* (1825), và nhất là bài *Une fête de Néron* (1829), đối lại với bài cổ-kịch *Britannicus* của Racine, kể cũng có công và cũng là bạo vậy.

Sau năm 1830 thì chủ-nghĩa lãng-mạn thật đã thắng hẳn. Đến Casimir Delavigne là người vẫn giữ nền-nếp xưa nay, trong bài kịch *Louis XI* (1832) và *Les Enfants d'Edouard* (1833) cũng phải châm-chước theo lối mới. Vigny soạn bài *Chatterton* (1835) thì công-nhiên thiên hẳn về chủ nghĩa lãng-mạn, tuy bị thiên-hạ dị-nghị nhiều mà cũng thắng được hết thảy. Về sau François Ponsard (1814-1867), thừa lúc thiên-hạ hơi muốn hồi-cổ đem diễn bài cổ-kịch *Lucrèce* (1843), được thành-công, giữa lúc Hugo diễn bài *Burgraves* bị thất-bại, nhưng đến các bài kế sau, như *Charlotte Corday* (1850) thời cũng không thể không khuynh-hướng về lối mới.

Nhất-điện thời Alexandre Dumas cha (1803-1870) lấy tích trong lịch-sử mà soạn theo lối tân-kịch, cũng là khéo lắm. Trong những bài *Henri III* (1829), *Antony* (1831), *la Tour de Nesle* (1832), *Mlle de Belle-Isle*, *les Mousquetaires* (1845); *la Reine Margot*, *le Chevalier de Maison Rouge* (1847), v.-v., ông đem những nhân-vật cùng sự-thực trong lịch-sử mà nắn theo cái trí tưởng tượng mạnh-mẽ của ông. Lại luyện được mấy tay giúp bút giỏi, như Gaillardet, Auguste Maquet, v.-v., khai sáng ra một lối diễn-kịch và lối tiểu-thuyết mới lạ, về sau nhiều người bắt-chước,

III. — Sau đời Quân-chủ cho đến trước trận Pháp-Phổ

Nói tiếp về diễn-kịch. - Từ sau đời Quân-chủ Phục-hưng, nghề diễn-kịch khi thăng khi giáng bất-thường, nhưng cũng có cái vẻ đặc-sắc khả-quan. Duy đến thời-kỳ này là thời-kỳ dã cận-tiếp với ta, về diễn-kịch cũng như về tiểu-thuyết, về thi-ca, các tác-giả cùng tác-phẩm còn bề-bộn, nhà văn-học-sử chưa thể chọn-lọc cho kỹ-càng và phê-bình cho đích-đáng được. Vậy không thể bình-phẩm về từng nhà, chỉ có thể nói qua cái phong-trào khuynh-hướng về đường nào vậy.

Nói về diễn-kịch thời lối hài-kịch (*vaudeville*) cũng thịnh-hành được lâu, trứ-danh nhất là Eugène Scribe (1791-1861), dùng lối này mà tả cái hiện-trạng hạng trung-lưu xã-hội đời bấy giờ, tuy chỉ tả được cái bề ngoài thiển-cận mà thôi mà không phải là không có lý-thú. Lối này vốn có xen những điệu hát phong-tình, về sau chính ông Scribe cũng bỏ dần đi, cho có cái vẻ bi-kịch (*comédie*) nghiêm-trang hơn, như mấy bài : *le Mariage d'argent, Bertrand et Raton, Adrienne Lecouvreur, Bataille de dames*, v.v. Rồi kế đến những nhà soạn kịch như Alexandre Dumas con (sinh năm 1824), có làm những sách : *La Dame aux Camélias, le Demi-monde* v. v ; Emile Augier (sinh năm 1820: *le Mariage d'Olympe, l'Aventurière, les Lionnes pauvres, les Effrontés*, v.v.); Th. Barrière (1823-1877 : *les Filles de marbre, les Faux bonshommes*, v. v.), đem những cái xấu trong xã-hội mà tả ra như hệt, giễu-cợt một cách chua cay ; lại như : Ernest Legouvé (sinh năm 1807 : *Médées, Par droit de conquête, Béatrix* v. v.) ; Octave Feuillet sinh năm 1812 : *la Crise, le Village Dalila, le Roman d'un jeune homme pauvre* v.v.) ; Victorien Sardou (sinh năm 1831 : *les Pattes de mouche, Nos intimes, la Famille Benoiton, Rabaga* v.v.) ; thời tả những phong-tục thuần-mĩ hơn, giễu những cái thói dởm buồn cười của xã-hội. Ngoại-giả còn những lối kịch phá-bút, không theo lề-lối gì, như những bài đoản-kịch *Proverbes* của Alfred de Musset, cũng có hứng-thú.

Nói tiếp về thi-ca. — Phái lãng-mạn về thi-ca cũng vẫn thấy xuất-sắc lắm. Ngoài mấy tập thơ tuyệt-tác như *Nouvelles méditations* (1828), *Harmonies poétiques et religieuses* (1830), *Recueillements* (1829), Lamartine còn soạn một tập thơ trường-thiên tả về tâm-sự mình đề là *Jocelyn* (1836), lại soạn một bộ nữa đề là « Thiên-thần dầy xuống hạ-giới » (*la Chute d'un ange*), nói về lẽ sáng-tạo vũ-trụ, nhưng hơi kém bài trên. Victor Hugo thời hồi đầu thuần chuyên một lối thơ tán-thán, sau theo những phong-trào chính-trị triết-học phản trái nhau, mà làm ra những thơ tôn-chỉ bất-nhất, như mấy tập *Châtiments* (1852) có giọng thóa-mạ những kẻ đương-đạo về đời Đế-chính thứ nhì, tập *Contemplations* (1856) cảm hoài buồn-bã, tập *Légende des siècles* (1859), tưởng-tượng khí vu-khoát, tập *Chansons des rues et des bois* (1865), tùy bút ngâm-vịnh, có thú tự-nhiên, tập *Le Pape* (1878), *L'âne* (1880), tư-tưởng đường đột, dị-kỳ, v. v..

Ngoài hai bậc đó là hai tay lĩnh-tụ cái phong-trào thi-ca đời bấy giờ, nhân cuộc cách-mệnh năm 1830 lối thơ chính-trị lại thịnh-hành lắm. Đại-đề các nhà trứ-danh về lối này là lấy thơ mà công-kích những người có trách-nhiệm trong cuộc chính-biến khôi-phục đế-quyền cho vua Nã-phá-luân thứ 3. Thi-ca ấy đương-thời cũng thịnh-hành, nhưng ngày nay không còn lưu-truyền nữa.

Ngoại-giả, những nhà còn có tên truyền lại trong các lối thơ thời có : Brizeux 1806-1868, Reboul 1796-1864, Autran (1813-1877), de Laprade (1812-

1883), LECONTE DE LISLE (1818-1894), BAUDELAIRE (182-1867), DE BANVILLE (1823-1891), SULLY-PRUDHOMME (1839-1907), EUGÈNE MANUEL (1823-1901), DE BORNIER (1825-1901), THEURIET (1833-1907), COPPÉE (1842-1908), DEROULÈDE (1846-1914), v v., Kẻ thì thiên về chính-trị, kẻ thì thiên về triết-lý, kẻ thì tả về cảnh-vật thiên-nhiên, mỗi người đều có tài đặc-biệt cả.

Nói về tiểu-thuyết đời nay — Nhưng mà thịnh-hành nhất là lối tiểu-thuyết, xuất-bản không biết bao nhiêu quyển mà kể, xâm-phạm vào cả phạm-vi của nhật-báo cùng tạp-chí, đại-khái là đem tình-trạng xã-hội hiện-thời mà hình-dung tả-mạc ra đủ các lối, các cách, các thể, các giọng. Nổi danh về nghề tiểu-thuyết thì có những người như sau này : HONORÉ DE BALZAC (1799-1850 : *Eugénie Grandet, le Père Goriot, le Médecin de campagne, la Peau de Chagrin*, v. v.) ; VICTOR HUGO (*Notre Dame de Paris, les Misérables, Quatre-vingt-treize*, v.v..); ALFRED DE VIGNY (*Cinq-Mars*); CH. NODIER, 1780-1844 : *Jean Sbogar, Trilby, la Fée aux miettes. v.v.*), BEYLE tên hiệu là STENDHAL (1783-1842 : *la Chartreuse de Parme, le Rouge et le noir*), CH. DE BERNARD (1805-1850 : *le Gerfaut*; ALEXANDRE DUMAS (*Les Trois mousquetaires, Monte-Cristo, la Reine Margot. v.v.*); EUGÈNE SUE (1804-1859 : *Mathilde, les Mystères de Paris, le Juif - Errant*); MÉRIMÉE (1803-1870 : *la Double Méprise, Colomba, v. v.*) ; GEORGE SAND (1804-1876 : *Valentine, Indiana, Lélia, Mauprat, Mlle La Quintinie*, v.v.); OCTAVE FEUILLET, G. FLAUBERT, ABOUT, anh em DE GONCOURT, ALPHONSE DAUDET, EMILE ZOLA, v. v., tất cả các nhà ấy cùng vô-số nhà khác nữa đều là khéo dùng lối tiểu-thuyết hoặc để làm như bức tranh vẽ thế-thái nhân-tình, hoặc để làm như bài học dạy chính-trị lịch-sử hoặc để làm như cái nhật-ký biên chép tâm-sự của mình, hoặc để làm như cái khuôn mà phóng bút vẽ-vời cho thích-chí, thật là thiên-hình vạn-trạng, không thể sao nói cho cùng được.

Nói về các thể văn về tôn-giáo triết-học chính-trị. — Trong tản-văn thì các lối văn tôn-giáo, triết-học, chính-trị vẫn chiếm một địa-vị to. Kế nghiệp JOSEPH DE MAISTRE thì có DE BONALD (1754-1840) tán-dương cho tôn-giáo chính-truyền ; trái lại thì PAUL-LOUIS COURIER (1772-1825) lại phản-đối cái chính-sách áp-chế của nhà vua và của giáo-hội, lời-lẽ cũng hùng-hồn lắm. Ngoại-giả còn có LAMENNAIS (1782-1854), vừa chủ-trì cho cái cựu-thuyết của Giáo-hội, lại vừa đề-xướng cái chính-sách cấp-tiến mới, đều tỏ ra hăng-hái vô-cùng ; LACORDAIRE (1802-1861), là học trò của LAMENNAIS, lúc đầu thì nhiệt-thành tán-dương cái học-thuyết của thầy, nhưng sau thấy học-thuyết ấy bị Giáo-hội La-mã bài-xích, thời người-lạnh bỏ liền ; MONTALEMBERT (1810-1870), cũng cùng một chủ-nghĩa ấy, nhưng có ý trầm-trọng hơn, thủy-chung vẫn hết sức điều-hòa thuyết tự-do với quyền giáo-hội, dù La-mã không bằng lòng mặc lòng ; DUPANLOUP (1802-1877), làm chức tu-giáo, chủ-trì cái thuyết nên giao quyền giáo-dục trong nước cho Giáo-hội. Bấy nhiêu người toàn là những tay nghị-luận có quan-hệ với Giáo-hội cả. Nhưng ngoài Giáo-hội cũng có những người như HAVET, RENAN, đem cái tài văn-chương, cái học yêm-bác, mà phê-bình khảo-cứu về tôn-giáo, soạn nhiều sách rất có giá-trị và rất có ảnh-hưởng.

Về triết-học thì ROYERN-COLLARD khôi-phục lại cái linh-tính-triết học ở trong học-giới đời bấy giờ. Rồi kế đến VICTOR COUSIN (1791-1867) là tay lỗi-lạc nhất, khuếch-trương cái triết-học

ấy ra, khiến cho không khu-khu ở trong cõi thuần-lý nữa, mà xoay về phương-diện thực-sự của lịch-sử. Ở ng có nhiều tay học-trò cũng xuất-sắc lắm, như JOUFFROY (1796-1842), JULES SIMON, BERSOT, JANET, CARO, v. v. Đó là những người trong học-giới, giáo-giới. Độc-lập ở ngoài thì có phái thực-nghiệm của AUGUSTE COMTE (1795-1857), người kế-nghiệp trứ-danh là LITTRÉ (1801-1881).

Kinh-tế học thì có JEAN-BAPTISTE SAY (1767-1862. FRÉD. BASTIAT (1801-1850), là hai người lại kiêm cả tài văn-chương nữa. Còn PROUDHON (1809-1865) chủ-trương cái xã-hội-chủ-nghĩa, thường thảo-luận và phản-đối với hai nhà trên kịch-liệt lắm.

Những cái phong trào tư-tưởng đó, không phải là không có quan-hệ đến văn-học, vì đời nay lại hơn đời xưa, nhà tư-tưởng phải có tài văn-học mới mong truyền bá tư-tưởng của mình được rộng và được sâu. Lại nghề làm báo cũng thịnh-hành và cũng giúp cho sự truyền-bá tư-tưởng nhiều. Những tay viết báo có tài thời như GODEFROY CAVAIGNAC, EM. DE GIRARDIN, PRÉVOST-PARADOL, GUSTAVE PLANCHE PAUL DE SAINT-VITOR. Lại có người ngoại-quốc, như người Đức HERNI HENIE (1805-1864), người Ý FIORENTINO (1805-1866), viết văn Pháp thạo lắm, người đời coi cũng như người Pháp vậy, và cũng có công trong cuộc văn-học đương-thời.

Nghề diễn-thuyết và chính-trị về tôn-giáo. — Trong khoảng thế-kỷ thứ 19, chính-thể nước Pháp thay đổi cũng nhiều lần, nhưng chốn nghị-trường bao giờ vẫn mở rộng cho các nhà chính-trị tranh-biện. Những tay biện-thuyết trứ-danh về chính-trị là : ROYER COLLARD, đại-tướng FOY, MANUEL, CASIMIR, PÉRIER, BERRYER, LEDRU ROLLIN, LAMARTINE THIERS, GUIZOT, JULES FAVRE. Diễn-thuyết về tôn-giáo thì bao giờ ở nhà thờ *Notre Dame de Paris* cũng vẫn là có tiếng lắm, nhất là có những tay hùng-biện như FRAYSSINOUS, LACORDAIRE, DE RAVIGNAN, không những giảng về đạo mà lại nói rộng đến cả lịch-sử cùng chính-trị nữa. Lại còn một nơi diễn-đường cũng làm vẻ-vang cho nghề diễn-thuyết, là các trường đại-học, như trường *Sorbonne* thì có những khoa giảng của GUIZOT, COUSIN, VILLEMAIN, trường *Collège de France* thì có những khoa giảng của MICHELET, QUINET, toàn là những tay văn-học, sử-học, triết-học đại-danh một thời lên đàn giảng học cho hàng nghìn người nghe vậy.

Nói về các khoa sử-học phê-bình và bác-ngữ. — Khoa sử-học và khoa phê-bình là liền với sử-học, trong suốt thế-kỷ thứ 19 vẫn thịnh-hành lắm. Những sách sử-ký của AUGUSTIN THIERRY (1795-1856) vừa khảo-cứu đích-xác, vừa kết-cấu văn-vẻ. Còn như GUIZOT, MICHELET, QUINET, THIERS, MIGNET, HENRI MARTIN, LOUIS BLANC VICTOR DURUY, thời có người là chuyên trị về sử-học, có người là chính-trị kiêm sử-học, đều làm vẻ-vang cho nghề làm sử cả. Các nhà ấy chép sử có tài, không khác gì như khôi-phục lại được các nhân-vật cùng sự-tích đời trước rõ-ràng hiển-hiện như thực vậy. Sử-học đời này thịnh cũng chẳng kém gì tiểu-thuyết, cho nên cũng có người gọi thế-kỷ thứ 19 là đời sử-học.

Khoa văn-học phê-bình cũng được mấy tay nổi tiếng, hoặc là tay dạy học, hoặc là tay viết báo, như VILLEMAIN, SAINT-MARC, GIRARDIN, SAINTE-BEUVE, đem các văn-chương cổ-kim ra nghiên-cứu, cho biết giá-trị ảnh-hưởng thế nào, thời-đại tác-giả thế nào, phán-đoán được đích-xác như nhà khoa-học nghiên-cứu các sự-vật vậy.

Khoa khảo-cổ, khoa bác-ngữ cũng theo cái phong-trào khảo-cứu đó mà phát-đạt, đem những ngữ-ngôn cùng cổ-

tích của các dân-tộc lớn đời xưa mà khảo-sát cho biết các văn-minh đời trước thế nào. Trứ-danh nhất thì có những nhà sau này : CHAMPOLLION, MARIETTE và MASPÉRO chuyên về cổ-ngữ, cổ-văn cùng cổ-tích Ai-cập ; EUGÈNE BURNOUF khảo về chữ phạn cùng các sách cổ Ấn-độ ; BRÉAL so sánh các thứ tiếng mà định phép-tắc cho khoa ngữ-học. Riêng về tiếng Pháp thì có LITTRÉ soạn một bộ «Pháp-ngữ tổng tự-điển,» thật là một công-trình vĩ-đại.

TỔNG-KẾT

Ấy lịch-sử văn-học Pháp từ khi mới thành ra tiếng Pháp đến giờ đại-khái như thế. Tiếng Pháp ấy là cái lợi-khí của văn-học Pháp, mà văn-học Pháp là cái gương sáng phản-chiếu cả văn-minh cùng lịch-sử nước Pháp trong ngót mười thế-kỷ vậy. Văn-học Pháp vẫn liền với sự sinh-hoạt của quốc-dân Pháp, cho nên tinh-thần nước Pháp càng bành-trướng lên bao nhiêu thì văn-học Pháp càng phát-đạt bấy nhiêu, thường giúp cho thần-trí nước Pháp ảnh-hưởng ra khắp cả thế-giới vậy. Xét lịch-sử văn học Pháp thì thấy đã nhiều lần văn-chương chữ-nghĩa nước Pháp có cái về thống-nhất cả toàn-Âu ; như về đời Trung-cổ thì những bài anh-hùng-ca của Pháp thật là truyền khắp Âu-châu ; gần đây thời tiếng Pháp đã hai phen được cái địa-vị và cái danh-giá làm thứ tiếng văn-học của các hàng thượng-lưu tri-thức ở khắp các nước trong Âu-lục và cả Mĩ-châu nữa : về thế-kỷ thứ 17 là nhờ về văn-chương và về thế-kỷ thứ 18 là nhờ về triết-lý. Từ đấy tiếng Pháp vẫn giữ được cái danh-dự làm thứ tiếng ngoại-giao của vạn-quốc vậy.

HỒNG-NHÂN *biên-dịch*.

On n'est pas au monde pour être heureux, mais pour faire effort et s'élever au-dessus de soi-même. Si la théorie de l'évolution est vraie, c'est le procédé de la nature qui fait sortir des types inférieurs des formes de plus en plus parfaites. Réaliser dans sa propre âme la grande loi universelle de la vie, se sentir le théâtre vivant d'une transformation splendide, c'est être, en somme, bien payé de ses douleurs.

ELIMIR BOURGES.

Người ta ở đời không phải để cầu lấy sung-sướng, nhưng cốt phải gắng-gỏi làm sao cho mỗi ngày một hay hơn mãi lên. Nếu cái thuyết tiến-hóa là đúng, thời sự nỗ-lực đó chính là cái cách của tạo-vật dùng để nhân cái xấu mà tạo ra cái đẹp vậy. Đem tâm-hồn mình mà thi-hành một cái phép lớn của vũ-trụ, lấy mình làm động-cơ cho một cuộc biến-hóa rực-rỡ, kể cũng là đáng cái công-phu khó-nhọc vậy.

KHẢO VỀ SÁCH XUÂN-THU TẢ-TRUYỆN

XIV

9. K. — Sở-tử, Sái-hầu, Trần-hầu, Hứa-nam, Đốn-tử, Thầm-tử, người Từ, người Việt cùng đánh Ngô

T. — Mùa đông năm Chiêu-công thứ năm, Sở-tử đem binh Chư-hầu và rợ Đông-di đánh nước Ngô để báo cái thù thua ở trận Cức-lịch-ma. Đại-phu Việt là Thường Thọ-Quả đem binh đến hội với Sở-tử ở đất Tỏa.

Sở nghe tin quân Ngô đã kéo ra trận, Sở Viễn Khải-Cương đem quân ra đuổi, nhưng không đặt binh phòng-bị nên bị quân Ngô đánh cho thua ở đất Thước-ngạn. Sở-tử bèn cưỡi ngựa trạm đến đất La-nhuế. Ngô-tử cho em là Quệ-Do ra đón xin khao quân Sở. Người Sở bắt Quệ-Do định đem giết lấy máu tôi trống. Sở-tử sai người đến hỏi Quệ-Do rằng: « *Khi ngươi ra đón quân ta thì ngươi xem bói có được quẻ tốt-lành không ?* »

Quệ-Do thưa: « *Quẻ tốt lắm ! Quả-quân tôi nghe tin nhà vua sắp đến đánh nước tôi, thì có xem một quẻ bói rùa, lời gieo quẻ có đoán rằng: « Ta phải sai người ra đón quân Sở mà xin khao quân ngay đi, để xem vua Sở giận-dữ nóng nảy hay là thư-từ thế nào thì mới biết đường mà phòng-bị.» Lời gieo quẻ như thế thì chắc là tốt-lành.*

Nếu mà ngài vui-vẻ mừng đón kẻ sứ-thần này rồi giải binh cho nước tôi được nghỉ-ngơi, thì nước tôi tất quên cả cái chết đến nơi đi mà diệt-vong bao giờ không biết.

Nay ngài bắt trói kẻ sứ-thần này sắp đem giết để tôi trống, thế là Ngô tôi biết được đường để phòng-bị rồi. Nước tôi tuy hèn yếu, nhưng mà nếu sắp-sửa được sớm thì có thể chống cự được binh ngoài. Sự-thế dù khó dễ thế nào mặc lòng mà đã phòng-bị trước được thì là tốt-lành rồi.

Vả nước Ngô tôi người ta vì cả cái đại-thể quốc-gia, chứ có vì gì một mình tôi. Nếu tôi được đem tôi trống bên này, mà nước tôi biết được đường phòng-ngữ để giữ cho khỏi sự chẳng ngờ thì còn gì tốt-lành hơn nữa.

Cái mai rùa kia để xem bói việc nước thì khi nước có việc gì mà chả xem. Còn như tốt với xấu thì cũng không ai nhất-định được.

Sở-tử bèn không giết Quệ-Do. Trận ấy, Ngô phòng-bị sẵn cả rồi, Sở đánh không được phải rút về mà tha cho Quệ-Do về nước.

∴

Tháng ba, năm Chiêu-công thứ sáu, người Trịnh đúc cái đỉnh đồng mà khắc những luật-văn sách hình-thư vào. Trịnh Thúc-Hướng đưa thư trách Tử-Sản rằng: « *Trước tôi vẫn để ý đến ông, nhưng nay thì thôi rồi. Ngày xưa các tiên-vương mỗi khi lâm-sự mới nghị-luận đặt ra luật-pháp, chứ không đặt thành ra sách hình-thư sẵn, là sợ rằng dân biết trước mà càng sinh ra tranh-đoan, ấy thế mà cũng vẫn không cấm chỉ hết cái tranh-đoan của dân đi được, nên lại phải lấy điều nghĩa làm khuôn-mực, lấy việc chính-lệnh mà giàng buộc, lấy lễ phép để thực-hành, lấy tín-ước để gìn-giữ, phải vâng theo lòng nhân-từ. Phải đặt ra lộc-vị để khuyên kẻ thuận-tùng, nghiêm trị tội lỗi để răn kẻ dâm-đãng.*

Các tiên-vương đã làm như thế rồi mà cũng còn sợ chưa phục được dân. Nên lại phải thật lòng mà bảo ban, hết sức mà dỗ-nạt, đem sự-vụ mà dạy khuyên, lấy hoà-vui mà sai khiến, lấy kính-cẩn mà đối-đãi, lấy cường-lực mà làm việc, lấy cương-quyết mà phán-đoán. Lại còn phải cầu lấy những bậc thánh-triết, minh-sát, trung-tín để cho làm quan-trưởng; bậc tử-huệ cho làm thầy dạy dân. Dân đến bấy giờ mới có thể tin-dùng sai khiến được mà không còn sinh ra hỗn-loạn gì.

Bây giờ ông làm để cho dân thuộc luật cả thì càng dễ sinh ra tranh-tụng, họ cứ viện sách ra mà cãi cho được cầu may khỏi tội, chứ không sợ gì người trên nữa. Thế thì không được đâu.

Nhà Hạ đến lúc chính-trị nát thì mới đặt ra sách luật gọi là « Vũ-hình (1) »; nhà Thương đến lúc chính-trị hỏng thì mới đặt ra sách luật gọi là « Thang-hình (2) »; nhà Châu cũng đến lúc chính-trị suy thì mới đặt ra sách luật « Cửu-hình (3) ».

Ba bộ luật ấy là đặt ra ở những đời đã suy cả. Bây giờ ông làm tướng nước Trịnh, ông đã đặt ra phép ngăn bờ xẻ ngòi, thi-hành cái lệnh cho dân hủy-bỏ, tham-định những luật-pháp của ba đời suy-loạn để đặt ra hình-thư, nay lại đem đúc ra đỉnh. Ông làm như thế mà muốn cho dân yên được thì khó lắm.

Dân đã hiểu cái mối tranh-tụng rồi thì họ sẽ bỏ cả lễ-pháp đi chỉ gò lấy luật mà thôi, dù đến những việc nhỏ như cái mũi kim, họ cũng đem kiện nhau. Đến bấy giờ kiện-cáo bẽ-bộn, hối-lộ công-hành. Tôi chắc không trọn được đời ông. Trịnh đến phải suy-bại mất. Tôi nhớ có câu rằng: « Hễ nước sắp mất thì lắm luật-lệnh », là nghĩa thế chăng.

Tử-Sản phục thư rằng: « Cứ như lời ông nói thì Kiều tôi thực là kẻ hèn tài, không biết lo xa cho con cháu. Công-việc hiện nay chẳng qua là tôi làm để cứu-vãn lấy một lúc đó thôi. Tôi tuy không vâng theo được lời ông nhưng cũng không bao giờ quên được cái ơn của ông dạy bảo.

Vua Sở khi còn làm Lệnh-doãn, chế cờ tinh là đồ nghi-vệ của vua để trẩy đi săn. Thiên-Doãn (4) Vô-Vũ chặt cờ tinh ấy ra mà rằng: « *Một nước mà hai vua thì ai chịu được* ». Nay ông lên làm vua, xây một cái cung gọi là Chương-hoa rồi thu-nạp tất cả những người can tội bị trốn cho ở vào đấy cả trong cung ấy. Có một tên đầy-tớ canh cửa của Vô-Vũ cũng trốn vào ở đấy. Vô-Vũ vào bắt, quan coi cung không cho bắt mà rằng: « *Vào cung vua mà bắt người là tội to.* » Nói rồi quan coi cung bắt Vô-Vũ đem nộp vua.

Lúc ấy vua Sở sắp uống rượu. Vô-Vũ thưa rằng: « *Đức Thiên-tử thì coi sóc cả thiên-hạ mà vua Chư-hầu thì giữ lấy bờ cõi nước mình, là cổ-chế như thế. Vậy ở trong bờ cõi, đâu không phải là đất của vua. Kẻ nào ăn cái lông đất trong bờ-cõi đó mà không phải là thần-dân của vua. Phong-thi có câu rằng: « Khắp hòa thiên-hạ dưới trời, ở đâu cũng đất cũng người nhà vua. » Nhưng trời có mười số, người ta cũng có mười bậc. Cho nên dân phải thờ vua mà vua lại phải thờ thần. Bầy-tôi của vua ấy là tước Công 公, bầy tôi của tước Công ấy là quan đại-phu 大夫, bầy tôi của*

---

(1) *Vũ-hình* 禹 刑 = Hình-luật của vua Vũ. — (2) *Thang-hình* 湯 刑 = Hình-luật của vua Thang.

(3) *Cửu-hình* 九 刑 = Chín điều hình-luật. — (4) *Thiên-Doãn* 莊 尹 = Họ hợp hai chữ.

quan đại-phu ấy là kẻ sĩ 士. *bầy-tôi của kẻ sĩ ấy là kẻ tạo* 皁 (1), *bầy-tôi của kẻ tạo ấy là kẻ dư* 輿, *bầy-tôi của kẻ dư ấy là kẻ lệ* 隸, *bầy-tôi của kẻ lệ ấy là kẻ liêu* 僚, *bầy-tôi của kẻ liêu ấy là kẻ bộc* 僕, *bầy-tôi của kẻ bộc ấy là kẻ đài* 臺. *Đó là mười bậc người vậy. Chăn ngựa gọi là kẻ ngữ* 圉, *chăn trâu gọi là kẻ mục* 牧, *việc gì có chức-nghiệp ấy. Bây giờ quan coi cung bảo tôi rằng : « Sao mày được vào cung vua mà bắt người. » Vậy thì những kẻ bỏ chức việc mà trốn không ai được bắt dư ?*

Trong pháp-luật của vua Văn-vương nhà Châu có câu rằng : « Hễ có kẻ đào-vong thì phải lùng mà bắt. » Vua Văn-vương sở-dĩ lấy được thiên-hạ là vì thế. Đức Văn-vương là tiên-quân Sở ta đặt ra đạo luật « bộc khu » là luật trị những kẻ ẩn-nặc có câu rằng : « Giấu chứa đồ ăn trộm thì đồng-tội với đứa ăn trộm. » Vua tiên-quân ta sở-dĩ mở bờ-cõi cho nước ta đến sông Nhữ được, cũng là vì thế. Nay cứ như lời quan coi cung thì ra không có một quan chức nào bắt được kẻ đào-vong nữa. Đứa vào đào-vong cũng tha không bắt thì rồi đến không còn ai chịu phục-dịch nữa, việc nhà vua sẽ bỏ cả dư ? Ngày xưa vua Vũ-vương nhà Châu kể tội vua Trụ ra với Chư-hầu rằng : « Ông Trụ làm chủ chứa những kẻ bô-đào trong thiên-hạ, như vực sâu chứa cá, rừng rậm chứa cầm-thú vậy. » Ấy vì thế mà vua Trụ đến nỗi chết.

Nay ngài mới bắt đầu hỏi Chư-hầu mà đã bắt-chước vua Trụ thì thực không nên. Nếu theo như pháp-luật của hai vua Văn-vương thì việc này xét ra được kẻ gian rồi đó. » Vua Sở nói : « Thôi, mi bắt lấy tên đầy-tớ của mi đi, chứ kẻ gian việc này thì có quyền-thế, mi không làm gì được đâu. » Vua Sở tha cho Vô-Vũ.

. .

Người Trịnh dọa nhau cái ma Bá-Hữu. — Bá-Hữu là quan Khanh nước Trịnh, năm Tương-công thứ 30, bị Tử-Tích giết chết. Hễ có người nói rằng : « *Ấy, ông Bá-Hữu đến đấy* », thì mọi người đều chạy mê-tơi cả ra. Về tháng hai cái năm mà Trịnh đúc bộ *hình-thư* vào đỉnh đồng, có người nằm chiêm-bao thấy Bá-Hữu mặc áo giáp vừa đi vừa nói rằng : « *Đến ngày nhâm-tí năm nay thì tao giết thằng Đới* (tức Tử-Đới đồng-đảng giết Bá-Hữu). *Lại đến ngày nhâm-dần sang năm thì tao giết thằng Đoạn* (tức Công-Tôn Đoạn đồng-đảng giết Bá-Hữu) ». Quả-nhiên đến ngày nhâm-tí năm ấy thì Tử-Đới chết. Lại đến năm sau thì Công-Tôn Đoạn chết. Vì thế người trong nước càng lấy làm sợ-hãi lắm.

Tử-Sản bèn lập Lương-Chỉ (con Bá-Hữu) lên làm quan Đại-phu để yên cái việc ấy đi thì cái chuyện ma Bá-Hữu thôi ngay. Đến khi Tử-Sản sang sứ Tấn. Tấn Triệu Cảnh-tử hỏi rằng : « *Bá-Hữu chết rồi mà còn làm được ma thiêng như thế dư ?* »

Tử-Sản nói : « *Được chứ. Người ta lúc mới hóa-sinh thành hình người thì gọi là « phách ». Đã sinh đủ phần « phách » rồi thì trong tự có cái dương-khí gọi là « hồn ». Về sau người nào hưởng-dụng được nhiều tinh-túy của vật-loại vào mình thì « hồn phách » thêm khỏe-mạnh. Cho nên thông-minh sáng-láng được đến như thần-linh vậy.*

Xem như những đứa bố cu mẹ dĩ mà bị chết trươi kia, cái « hồn phách »

---

(1) *Sĩ* là người có học-vấn tài-đức sắp ra làm quan. Còn *tạo, dư, lệ, liêu, bộc, đài* đều là những tên chức-dịch ở công-sở, tùy thuộc nhau theo thứ tự.

của nó cũng còn nương-dựa vào người khác để trêu-quở đời được, nữa là ông Lương-tiêu này (Bá-Hữu). Ông là đông-đối vua Mục-công là tiền-quân nước tôi, cháu ông Tử-Lương, con ông Tử-Nhĩ và là quan Khanh nước tôi đấy. Nhà ông tùng-chính đã ba đời nay, nước Trịnh tôi tuy không được phong-hậu lắm, như lời ngạn gọi là một cái nước nhỏ-mọn, thế nhưng đã đến ba đời cầm quyền-bính trong nước, thì dùng đã nhiều vật-chất mà hưởng đã lắm tinh-túy rồi. Họ-hàng ông ta lại to lớn, thì y-ỷ được nhiều. Ông ta lại bị chết tươi như thế thì ông ta làm được ma thiêng cũng là phải.»

Đỗ nam-tử cần-án. — Cái chuyện « ma » Bá-Hữu nước Trịnh ở đây cũng tức như cái chuyện « ma » Banh-Sinh nước Tề trên kia. Đều bởi ở cái miệng những kẻ muốn báo thù cho người chết mà bịa-đặt ra để cuống-hoặc bọn ngu cho khoái-chí. Tử-Sản làm tướng-quốc biết mánh-khóe ấy, sợ họ sẽ gây thành cái họa đảng-tranh, làm nhiễu việc nước. Nên Tử-Sản cho con Bá-Hữu được tập chức thì chuyện « ma » ấy yên ngay. Vậy biết Tử-Sản thực là một nhà pháp-sư, phi phù sát quỉ cao tay thông-huyền trong trảng chính-trị vậy.

Tuy-nhiên, về phương-diện chính-sách thì Tử-Sản thực là tay khôn-khéo, nhưng về phương-diện học-lý, Tử-Sản không chịu giải-thuyết cái mánh-khóe chính-trị ấy ra với người đời, lại đem hai chữ: *«hồn phách»* là cái thuyết-lý rất tinh về sự sống, về sinh-lý-học mà cưỡng giải cho « ma » là có thực, thì Tử-Sản lại là nhà quỉ-biện mà thuyết Tử-Sản là một tà-thuyết vậy.

Tử-Sản cho rằng: Dòng càng sang, thế càng lớn, quyền càng chuyên, ăn-hưởng càng được nhiều những chất tinh-túy của loài vật thì « ma » càng thiêng. Vậy những « ma » của các vị đế vương lẫm-liệt ngày xưa, không biết thiêng-liêng đến thế nào. Thiêng-liêng thế nào mà lại chịu để cho trên lịch-sử có hai chữ *«lịch-triều»*. Thiêng-liêng thế nào mà những khi nước mất nhà tan, thành xiêu miếu đổ, không hề thấy một *« ma »* nào hiện lên mà âm-ảnh trêu-quở được ai bao giờ. Coi đó thì biết Tử-Sản bất-quá là một nhà chính-trị về phái qui-tộc (1) nên văn-sức câu nói ấy để lòe đời và tự phô mình đó mà thôi.

∴

Mạnh Hi-tử nước Lỗ, lúc sắp chết, cho triệu các quan-thuộc đến mà dặn rằng: *«Lễ là cái gốc để làm người. Không có lễ thì không lập được. Ta chắc ông Khổng Khâu tức là một người đạt-giả ở đời nay đó. Ông là đông-đối thánh-nhân ở nước Tống. Cụ tổ và ngành họ ông bây giờ là Phất-phủ Hà đáng lẽ được làm vua Tống mà nhường chỗ em là Lệ-công. Đến cụ Khảo-phủ thì làm tướng giúp vua Đời công, vua Vũ-công và vua Tuyên-công nước Tống. Ba lần thụ mệnh mà cụ càng khiêm-cung. Vì vậy có khắc vào cái đỉnh ở nhà thờ cụ rằng: « Thụ mệnh lần thứ nhất thì khúm-núm, lần thứ hai thì lom-khom, lần thứ ba thì cúi rạp xuống. Rồi lần tường mà chạy, nhưng cũng không ai dám khinh. Nào cơm nào cháo để nuôi miệng ta đều ở cái đỉnh này.» Xem lời minh-văn ấy thì biết cụ khiêm-cung là dường nào. Tang Tôn-Hột có câu rằng: « Phàm đấng thánh-nhân, con cháu tất có người có đại-đức. Người đại-đức ấy dù không được*

(1) Tử-Sản với Tử-Tích, Bá-Hữu là anh em và là công-tử nước Trịnh cả.

tôn-hiền ngay đang-thời thì sau cũng sản-xuất được kẻ đạt-nhân. » *Vậy đạt-nhân chắc là Khổng Khâu bây giờ đó.*

Hễ ta chết được trọn vẹn rồi thì các ông phải đem thằng Thuyết với thằng Hà-Kỳ hai con ta đến nhờ ông Khổng Khâu cho chúng nó học-hành. »

Bởi thế Mạnh Ý-tử (Hà-Kỳ) với Nam-Cung Kinh-Thúc (Thuyết) đều là học-trò ông Trọng-Ni cả.

Đô-nam-tử cần-án — Truyện-văn đây trở xuống, những chỗ nói về Khổng phu-tử, đều có ý tôn-sùng tín-ngưỡng cả. Coi đó thì biết đó là bút của Tả-thị, hoặc nhân lời sử-văn mà nhuận-sắc lại, hoặc tự ý phụ thêm vào, chứ không phải là có bút của Khổng-phu-tử điểm-duyệt qua đến nữa. Tiên-nho có nhà nói rằng: « *Toàn-văn một bộ Tả truyện có hai phần. Phần trên văn rất hùng-hồn chắc là có bút của Khổng-phu-tử. Phần dưới thì văn kém lắm, chắc là bút của Tả-thị.* » Lời ấy tuy không có chứng-thực rõ ràng. Song ta đọc toàn-bộ *Tả-truyện* thì thấy văn-khí có như thế thực.

∴

Mùa xuân năm Chiêu-công thứ 8. Có một hòn đá ở đất Ngụy-du nước Tấn biết nói. Tấn-hầu hỏi Sư Khoáng rằng: « *Sao đá lại nói được?* » Sư Khoáng thưa: « *Đá thì không nói được. Hoặc có ai ẩn vào đấy. Không thì dân họ đồn liều.* » *Bấy giờ Tấn-hầu đang xây cái cung Ti-kỳ, nên Sư Khoáng lại tiếp liền rằng:* « *Hoặc-giả lại còn một nghĩa mà tôi đã nghe được rằng:* « *Phàm hưng-công mà không liệu thời mùa-màng cho dân, để cho dân sinh ra ta-oán, thì thường có những vật vốn không nói được mà nói ra.* » *Bây giờ ngài xây dựng ra nhiều cung-thất tốt-đẹp rực-rỡ quá, để cho dân lực đến điêu-tàn hết cả. Dân người ta không còn bảo-toàn được tính-mệnh mà ta-oán khắp nơi. Thế thì đá cũng phải nói ra cũng là phải.* »

10. K — Quân Sở diệt nước Trần

T. — Tháng chín năm Chiêu-công thứ 8. Quân Sở diệt nước Trần. Vua Linh-vương Sở cho Xuyên-Phong-Thú là đại-phu Sở làm chức Trần-công, vì vua Sở cho Xuyên-Phong-Thú ở trận Thành-quần không chịu xiểm-nịnh vua. — Bấy giờ là năm Tương-công thứ 26. Linh-vương còn là Công-tử Vi. Quân Sở đánh Trịnh bắt được Hoàng-Hiệt Xuyên Phong-Thú với Công-tử Vi tranh công với nhau, đến lúc đem tù ra hỏi thì Hoàng Hiệt nói Công-tử Vi bắt được y. Xuyên-Phong-Thú tức quá vác giáo đuổi chực đâm Công-tử Vi — Nên vua cho Xuyên-Phong-Thú làm chức ấy. Nhân y ngồi hầu rượu vua. Vua hỏi: « *Ở trận Thành-quần, nếu ngươi biết ta sẽ làm được đến thế này thì tất ngươi phải tránh ta nhỉ?* » Xuyên-Phong-Thú thưa: « *Nếu bấy giờ thần biết ngài sẽ làm được đến thế này thì thần quyết liều chết cho trọn đạo mà dẹp yên cho Sở.* »

∴

Người huyện Cam nhà Châu với Diêm-Gia là đại-phu huyện Diêm nước Tấn cùng tranh nhau thửa ruộng ở huyện Diêm. Tấn đem quân rợ Âm-nhung vào đánh ấp Dĩnh nhà Châu. Thiên-vương sai Thiềm Hoàn-bá đến trách Tấn rằng: « *Kể từ đời nhà Hạ, đức Hậu-tắc là khởi-tổ nhà Châu ta mở ra nước Ngụy, nước Thai, nước Nhuế, nước Kỳ và nước Tất, ấy là cõi đất mé tây của ta bây giờ. Đến vua Vũ-vương đánh được nhà Thương mở ra như đất Bồ-cô, đất Thương-yêm, ấy là cõi đất mé đông của ta bây giờ; nước Ba, nước Bộc, nước Sở và nước Đặng ấy là cõi đất mé nam; nước Tức, nước Thân, nước Yên và nước Bạc ấy là cõi đất về mé bắc. Cõi đất của nhà Châu ta như thế thì còn kể gì đâu là*

xa với gần nữa. Vua Văn vua Võ vua Thành vua Khang đều phân-phong cho các em cùng mẹ để làm phên giậu cho nhà Châu. Cũng chỉ vì các ngài lo sẽ đổ nát về sau đó thôi, chúng ta sao nên coi như mũ thóp của trẻ con, lớn lên thì bỏ đi được.

Đức tiền-vương ngày xưa đày họ Đào-Ngột ra ngoài cõi nước để chống với những loài ly-mị. Vì thế họ Doãn tổ rợ Âm-nhung là giống gian-tà phải đày ra ở Qua-châu. Đến Huệ-công của bá-phụ được tha ở Tần về mời cả người rợ Nhung cho vào ở đất Trung-quốc, để cho chúng nó lăng-bức các nước họ Cơ ta, nên chi rợ Nhung mới chiếm-cứ được những nơi đồng-áng của ta. Không thế thì sao chúng nó làm như thế được. Vậy các rợ Nhung mà chúng nó có được cõi đất ở Trung-quốc là lỗi của ai? Ôi, đức Hậu-tắc mở-mang ra bờ cõi mà đến bây giờ để cho quân Nhung-địch nó chiếm cứ thì phỏng có nguy không?

Bá-phụ nghĩ lại mà coi. Ta đây với bá-phụ cũng như áo viêm có mũ đẩi, cây có gốc, nước có nguồn, dân-nhân có người mưu-chủ vậy. Nếu mà bá phụ vẻ mũ dứt đẩi, nhổ gốc lấp nguồn và trừ bỏ đăng mưu-chủ đi thì còn kể gì quân Nhung-địch nó có cần gì đến một người như ta đây.»

Thúc-Hướng bảo Tuyên-tử rằng: «*Vua Văn-công mà gây nên được nghiệp bá thì có dám cải-cách một điều hiến-chương nào. Ngài phải tôn-phù Thiên-tử mà lại còn cung kính thêm. Từ Vua Văn-công trở đi, mỗi đời một suy kém, khinh-miệt nhà Châu là nơi tông-thống để càng rõ cái lỗi kiêu rông. Chư-hầu người ta nhi tâm vớt Tần cũng là phải. Vả lời vương quở trách như thế là có lẽ lắm. Ông phải nghĩ xem.*»

Tuyên-tử bằng lòng, trả lại ruộng huyện Diêm và tha cho tù ấp Dĩnh về.

∴

Tề có họ Loan họ Cao là dòng vua Huệ-công đều ham-mê chè-rượu và chỉ tin lời người nhà trong, nên nhiều kẻ thù-oán. Hai họ này đang cường thịnh hơn họ Trần họ Pháo, nên lại càng ghét hai họ ấy. Hai họ Trần, Pháo ấy bèn hòa-mục với nhau mà đánh hai họ Loan, Cao.

Tử-Lương là người họ Cao bàn rằng: «*Nếu hiếp được vua về với mình đã thì Trần, Pháo hai họ còn trốn đâu được.*» Vì vậy hai họ Loan Cao vào đánh cửa Hồ-môn nhà vua. Án Bình-Trọng chỉnh-đốn mũ-áo đứng ở ngoài cửa Hồ-môn. Bốn họ đều cho người đến triệu Án Bình-Trọng, nhưng ông không về với họ nào cả. Có kẻ đầy tớ hỏi ông rằng: «*Ông giúp cho Trần, Pháo chăng?*» Ông nói: «*Bọn ấy được điều gì mà giúp.*» Người đầy tớ lại hỏi: «*Thế ông giúp cho Loan Cao chăng?*» Ông nói: «*Bọn này thì hơn gì?*» Người ấy lại hỏi: «*Thế thì ông đi về nhà thôi chứ?*» Bình-Trọng nói: «*Vua đang bị giặc đánh còn về đâu được.*»

Bấy giờ vua Tề cho triệu Bình-Trọng thì ông vào. Vua Tề với hai họ Loan Cao đánh nhau ở nền tắc. Hai họ Loan Cao thua. Hai họ Trần Pháo bèn chia nhau gia-sản của hai họ Loan Cao. Bình-Trọng bảo Hoàn-tử họ Trần rằng: «*Ông phải đem gia-sản của hai họ ấy mà sung-công. Bởi vì «nhượng» là đầu mọi đức, cho nên gọi «nhượng» là một ý-đức. Chớ ở đời, phàm giống có khí-huyết, giống nào cũng có bụng tranh lợi. Vậy gặp điều lợi không nên cưỡng mà lấy, phải nghĩ đến điều nghĩa là hơn. Nghĩa là gốc lợi. Chứa lợi nhiều thì sinh ra tai-hại. Ông không nên tàng-trữ lắm làm gì thì mới hưng-thịnh được.*»

Hoàn-tử bèn đem cả gia-sản của hai họ mà nộp vào nhà-nước và xin cáo-lão về ở ấp Cử.

Hoàn-tử lại đem tư-ấp của mình phân cho những vị Công-tử, Công-tôn, nào không có lộc. Đem thóc của nhà ra cấp cho những người dân bần-cùng cô-quả. Vua Tề cho Hoàn-tử thêm ấp ở bên ấp Cử, Hoàn-tử cũng xin từ. Từ đó họ Trần mới hưng-thịnh lên ở nước Tề.

11. — K. Sở-tử đánh nước Từ

T. Năm Chiêu-công thứ 12. Sở-tử đi săn ở Châu-lai. Bên sai Đãng-hầu đem binh vây nước Từ. Sở-tử thì đóng quân-thứ ở Càn-khê để làm hậu-viện. Hôm ấy trời mưa tuyết, Sở-tử đội mũ da, mặc áo lông chim của Tần biếu, khoác chăn lông chim chả, đi hia da báo, cầm roi da, đi ra hàng quân. Có quan Hữu-doãn là Tử-Cách vào yết-kiến buổi chiều hôm. Sở-tử bỏ mũ, chăn và roi ra mà nói chuyện với Tử-Cách. Sở-tử nói: « *Ngày xưa đức Tiên-vương ta là Hùng-Dịch cùng với vua Tề là Lã-Cấp, vua Vệ là Vương-tôn Mâu, vua Tấn là Nhiếp-phủ, vua Lỗ là Cầm-phả cùng thờ vua Khang-vương nhà Châu. Thế mà bốn nước kia đều được phần ban-thưởng thêm, duy nước ta thì không. Nay ta cho người vào nói với vua nhà Châu xin một cái đỉnh để làm phần riêng. Không biết vua nhà Châu có cho ta không?* » Tử-Cách thưa: « *Phải cho ngài chứ! Ngày xưa đức Hùng-Dịch là tiên-vương nước ta, nổi lên ở đất Kinh-sơn hẻo-lánh, xe bằng cành cây, áo quần lam-lũ từ nơi hoang rậm, lặn suối trèo non, để vào thờ vua thiên-tử nhà Châu, việc cung-đốn vào nhà vương bấy giờ, ta chỉ phải nộp những cái nỏ gỗ đào và những cái tên bằng gai mà thôi. Còn như vua Tề thì là cậu vua nhà Châu. Ba vua Tấn, Lỗ, Vệ thì là em ruột. Bởi thế cho nên bốn nước ấy đều có phần riêng mà Sở ta thì không. Đến bây giờ nhà Châu với bốn nước ấy đều phải phục-sự ngài. Ngài truyền mệnh-lệnh gì đều phải nghe. Vậy có lẽ nào vua nhà Châu lại tiếc ngài cái đỉnh.* »

Sở-tử lại hỏi: « *Nước Hứa là chỗ ở của ông Côn-Ngô là bá-phụ ta xưa. Nay người Trịnh tham lấy khu ruộng ở nước Hứa mà không trả lại cho ta, nếu ta đòi ruộng ấy lại thì Trịnh có nghe không?* » Tử-Cách thưa: « *Phải trả lại cho ngài chứ! Nhà Châu còn không tiếc đỉnh thì Trịnh dám tiếc ruộng dư?* » Sở-tử lại hỏi: « *Ngày xưa Chư-hầu chỉ sợ Tần mà kiêng nước ta ra. Nay ta đắp đại-thành ở Trần Sái, Bắt-canh, mỗi nước ngạch thuế đều nghìn cỗ binh-xa cả, việc này ngươi cũng có công đó. Như thế Chư-hầu có sợ ta không?* » Tử-Cách thưa: « *Họ sợ ngài lắm chứ! Cứ những mấy nước Trần, Sái, Bắt-canh thì Chư-hầu họ cũng đã đủ sợ rồi, lại thêm nước Sở vào thì làm gì mà họ không phải sợ ngài.* »

Bấy giờ có quan công-bộ vào trình vua Sở về việc vua sai rũa ngọc để khảm vào cái chuôi dao. Vậy xin vua chỉ truyền cho làm thế nào. Bởi thế Sở-tử phải vào dinh trong. Tích-phủ là quan hầu đánh xe của vua ở đấy bảo Tử-Cách rằng: « *Ông là người của nước Sở trông mong, nay vua nói gì ông cũng tán vào như hưởng-ứng, thế thì nước còn nhờ gì.* »

Tử-Cách nói: « *Để tôi mài cái lưỡi tôi như mài gươm, đợi vua ra thì tôi chém phăng những điều xấu của vua đi.* »

Sở-Tử lại ra, lại nói chuyện thì xảy có quan Tả-sử là Ý-Tưởng đi đảo qua. Sở tử nói: « *Người này là nhà làm sử giỏi lắm đấy. Y đã đọc qua cả các sách Tam phần, Ngũ-điển, Bát-sách, Cửu-khâu* (1). » Tử Cách thưa:

(1) Tên bốn bộ sách tối-cổ của Trung-quốc. Khổng An-Quốc giải: *Tam-phần* là sách Tam-hoàng. *Ngũ-điển* là sách Ngũ-đế. *Bát-sách* là bát quái. *Cửu-khâu* là Cửu-châu.

« Tôi đã có hỏi người ấy rằng xưa vua Mục-vương nhà Châu muốn đi chơi khắp thiên-hạ, đâu cũng có dấu xe vết ngựa của mình cho thỏa chí. Ông Sái-công bèn làm ra bài thơ Kỳ-chiêu (1) *để ngăn lòng vua đi. Vì thế mà vua được chết ở Kỳ-cung yên thắm. Tôi hỏi bài thơ thế nào thì người ấy không biết. Nếu hỏi việc xa nữa thì Y còn biết gì. »*

Sở-Tử hỏi : « *Thế ngươi có nhớ thơ ấy không?* » Tử-Cách thưa : « *Có, thơ rằng : Quan Kỳ-phủ, ông Chiêu-công ; khen thay tinh-khí ung-dung khoan-hòa. Phép vua, tài lục dân ta ; ông dùng ông qui hình như ngọc vàng. Mong vua danh-tiếng vẻ-vang, sang no cơm rượu chẳng màng như ai.* »

Sở-tử nghe xong vái Tử-Cách mà trở vào. Từ hôm ấy, ăn không ngon, nằm không yên đến mấy ngày mà không tự hạn chế được lòng dục.

12. K — Sở Công-tử Tỉ ở Tấn về Sở giết vua là Kiền ở đất Cân-khê

T — Sở-tử (Linh-vương) khi còn làm lệnh-doãn giết quan Đại-tư-mã là Viền-Yềm mà chiếm lấy gia-sản. Đến lúc lên làm vua thì cướp lấy ruộng của Viền-Cư. Thiên nước Hứa sang nơi khác mà bắt đại-phu Hứa là Vị làm con tin. Ngươi Vị là người Sái làm quan bên Sở được Sở-tử yêu, đến lúc Sở-tử diệt Sái thì người cha ngươi Vị bị chết vì việc nước. Sở-tử lại cướp ấp Trung-thủ của Đấu Vi-qui và ấp của Thành-Nhiên. Vì thế người họ Viền với Viền-Cư, Hứa-Vị, Sái-Vị, Thành-Nhiên cùng bọn các quan mất chức cùng khởi loạn. Họ lấy mệnh-lệnh của Công-tử Khí-Tật là em Sở-tử phong ra ở Sái làm Sái-công, để triệu hai Công-tử là Tử-Can, Tử-Tích là em Sở-tử đã xuất-bôn sang Tấn về, cùng hội-minh ở đất Đặng. Họ hứa với người hai nước Trần, Sái được phục-quốc lại mà cùng với họ cùng y-ỷ nhau. Bấy giờ Tử-Can Tử-Tích, Khí-Tật là ba Sở Công-tử với Thành-Nhiên đem quân các nước Trần Sái, Bất-canh, Hứa, Diệp kéo vào nước Sở giết Thái-tử Lộc, Công-tử Bì-Địch là hai con Sở-tử mà tôn Công-tử Cân lên làm vua, Sở-tử nghe tin các con bị chết, tự dâm đầu xuống gầm xe mà rằng : « *Người ta thương con người ta thế nào thì tôi thương con tôi thế. Thế mà tôi giết con của người ta nhiều lắm thì tôi không bị cái nạn này sao được.* »

Quan Hữu-doãn là Tử-Cách nói với Sở-tử rằng : « *Xin ngài đóng quân ở ngoài đồng để nghe xem người trong nước định thế nào ?* » Sở-tử nói : « *Chúng-nhân họ đã công-phẫn thì không xâm-phạm vào được.* » Tử-Cách thưa : « *Hay là ngài kéo quân vào một đại-thành nào rồi xin viện-binh của Chư-hầu đến cứu.* » Sở-tử nói : « *Chư-hầu họ đã phản cả rồi còn gì.* » Tử-Cách nói : « *Thà bị diệt-vong với Chư-hầu để cho nước đại quốc người ta nghị-luận ngài còn hơn.* » Sở-tử nói : « *Thôi, đại-phúc không ai được hưởng đến hai lần, làm thế chỉ thêm nhục ra mà thôi* ».

Tử-Cách thấy thế bèn bỏ Linh-vương mà về với bọn người Sở kia. Năm Chiêu-công thứ 13. Sở Linh-vương tự thắt cổ chết ở nhà họ Thân-Hội.

13. K.— Sở Công-tử Khí-Tật giết Công-tử Tỉ

T. — Quan-Tòng bảo Tử-Can rằng : « *Ngài không giết Khí-Tật đi thì ngài tuy lấy được nước rồi mà cũng còn bị*

---

(1) *Kỳ* 祈 chức quan Tư-mã cũng gọi *Kỳ-phủ*. *Chiêu* là tên người.

tai-vạ với hắn » Tử-Can nói : « *Ta bất-nhẫn*». Quan-Tòng thưa : « *Nhưng người ta nhẫn với ngài đấy thì sao, tôi không nỡ đợi trông thấy ngài bị tai-vạ đâu.*» Nói rồi bèn bỏ đi.

— Người nước Sở cứ đến đêm thì sợ-hãi bảo nhau rằng : « *Vương về đấy.* » Khí-Tật bèn cho người chạy đi khắp mọi nơi mà kêu lên rằng : « *Vương về rồi.* » Người trong nước lại càng sợ lắm. Sai Mạn Thành-Nhiên đến bảo Tử-Tan, Tử-Trích rằng : « *Người nước sắp kéo đến đấy. Các ngài phải liệu sớm cho khỏi nhục. Cái công-phẩn của chúng-nhân như là nước lửa không làm thế nào được.*» Rồi lại có người chạy đến mà kêu lên rằng : « *Chúng đã đến đó rồi.* » Hai gã đều tự-sát.

Năm Chiêu-công thứ 13, Khí-Tật lên ngôi gọi tên là Hùng-Cư, ấy là vua Bình-vương Sở.

Sở Bình-vương lập lại cho nước Trần nước Sái. Hoàn cho dân Hứa đã bị thiên lại được về nước cũ. Thi ơn, miễn thuế khiếm, khoan phu-dịch cho dân. Tha kẻ có tội, cử người phế-chức.

Thân-Hội mới đến cáo chỗ đề áo quan vua Linh-vương. Bình-vương bèn cải-táng lại. Khi Linh-vương còn, có xem một quẻ bói, khấn rằng : « *Xin cho tôi lấy được cả thiên-hạ.* » Gieo xuống thì quẻ ấy không tốt. Vương bèn gọi trời lên mà mắng rằng : « *Thiên-hạ là vật cỗn-con thế này mà không cho ta thì ta cứ tự cướp lấy.* » Vì thế dân người ta sợ vương tham không biết thế nào là chán, cho nên có loạn nổi lên thì người ta theo như người theo về nhà vậy.

14. K. — Chư-hầu đồng-minh ở Bình-khâu

T. — Năm Chiêu-công thứ 13, người Tấn lại giở ra cuộc minh-hội. Người nước Tiều-Châu, người nước Cử đến tố-cáo với Tấn rằng : « *Lỗ bất kỳ sớm hôm cứ kéo đến đánh nước chúng tôi. Nước chúng tôi sắp bị vong-diệt. Vì Lỗ như thế nên chúng tôi không đủ đỡ cống.* » Bởi vậy Tấn-hầu không cho Lỗ-hầu vào yết và cho Thúc-Hướng đến từ-chối với Lỗ-hầu rằng : « *Đến ngày giáp-tuất này thì Chư-hầu hội-minh, nên quả-quân tôi sẽ không được tiếp ngài ngày hôm ấy. Xin ngài không cần phải sắp sửa gì nữa.*» Lỗ Tử-Phục Cảnh-bá trả lời rằng : « *Nhà vua bên ta tin lời quân man-di mà tuyệt linh với nước anh em, bỏ cả con cháu cụ Châu-công. Như thế thì xin tùy ý nhà vua bên ta thế nào. Quả-quân tôi cũng xin tuân lệnh* »

Thúc-Hướng nói : « *Quả quân tôi hiện có bốn nghìn cỗ giáp-xa, tuy có làm điều vô đạo, chắc người ta cũng phải sợ. Phương chi quả-quân tôi noi theo đạo-lý mà làm thì ai còn địch lại được. Con trâu dầu gầy mà nó ngã đè lên con lợn con thì thế nào con lợn con cũng chết. Nước Lỗ còn cái lo về Nam Khoái với Tử-Trọng* (1) *họ đã tha cho đâu.* Nếu đem quân Tấn với quân Chư-hầu, và nhân cái công-phẩn của bốn nước Tiều-châu, Cử, Khởi, Tăng mà cùng vào trị tội Lỗ, khiến cho Lỗ bị hai cái lo thì thế nào mà Tấn không thắng». Người Lỗ sợ phải vâng mệnh Tấn không dám xin dự-minh nữa.

Đến lúc làm lễ minh-thệ. Trịnh Tử-Sản cãi về việc công-khoản rằng : « *Ngày xưa Thiên-tử lập ra lệ cống, cứ theo thứ-tự mà phân nặng nhẹ. Phàm ngôi cao thì cống nhiều. Ấy là phép nhà*

(1) Nam-Khoái Tử-Trọng là hai người đang làm phản Lỗ.

Châu đó. Nay Trịnh tôi ở vào hàng bá-nam mà bắt nộp cống-khoản theo hàng công hầu thì sợ rằng Trịnh tôi không nộp đủ được. Bởi vậy tôi mới dám nài xin. Nay Chư-hầu thôi việc binh tranh lo việc hòa-hiếu. Thế mà khách sai đến thôi-thúc không tháng nào không. Khoản cống thì không hợp phép, khiến cho tiểu-quốc tôi phải thiếu thốn mà mang tội lỗi. Chư-hầu hội-minh với nhau là để bảo-tồn cho các nước nhỏ, thế mà đòi cống-hiến vô-hạn thì các nước nhỏ sẽ diệt-vong đến nơi. Vậy tiểu-quốc chúng tôi mà còn hay mất là hệ ở sự định lại phép-luật ngày hôm nay đó »

Tử-Sản cãi từ trưa đến chiều hôm, người Tấn mới nghe cho.

Tan hội về, Trịnh-Tử Thái-Thúc trách Tử-Sản rằng: « *Ông nói thế, ngộ mà Chư-hầu họ trị tội nước ta thì có thể coi là việc bỡn được dư?* » Tử-Sản nói: « *Nước Tấn chính-quyền thuộc về nhiều nhà việc gì cũng còn đang cầu-thả ngờ vực nhau chưa xong, lại còn rỗi đâu mà trị tội ai. Vả đã là một nước mà không dám cạnh-tranh với ai thì tất phải bị người ta đè nén mà cũng không thành ra nước nữa.* »

15. K. — Ngô diệt ấp Châu-lai.

T.—Năm Chiêu-công thứ 13, Ngô diệt ấp Châu-lai. Sở Lệnh-doãn là Tử-Kỳ xin vua cho đi đánh Ngô. Sở-vương không cho mà rằng: « *Ta chưa vỗ-yên được nhân-dân, chưa thờ được quỉ-thần, chưa sửa sang được việc thủ-bị, chưa xếp yên được việc nhà nước, thế mà dùng đến tận lực ngay thì tất bại, không hồi lại được nữa. Ấp Châu-lai về với Ngô cũng như ở với Sở có khác gì. Ngươi hãng thong-thả.*

. . .

Sở Binh-vương sai Nhiên Chấp kén lính các nước thuộc-quốc miền tây ở Tôn-khâu. Và yên-ủi cho dân, phân-phát cho kẻ bần-cùng, giúp cho kẻ cô-ấu, nuôi người già ốm, chiêu những kẻ bơ-vơ, tai-hoạn, miễn thuế cho kẻ cô-quả, tha kẻ tội-lỗi, xét kẻ gian-ngu, cử người tài-đức mà bị yêm-trệ. Lễ-đãi người mới đến, lục-dụng người cố-cựu. Kẻ có công thì ban lộc, kẻ có họ thì thân-qui.

Lại sai Khuất Bì kén lính các nước thuộc-quốc miền đông ở Triệu-lăng, cũng làm như thế. Lại kết-thân với các nước láng diềng. Nghỉ việc binh năm năm rồi mới dùng.

. . .

Tấn Hình-hầu tranh thửa ruộng ở ấp Súc với Ung-tử, kiện nhau đã lâu chưa xử xong. Quan Án là Sĩ-Cảnh-bá đi sứ Sở. Thúc Ngư lên quyền việc xét án. Hàn Tuyên-tử truyền cho Thúc-Ngư xét cái án cũ ấy, xét ra thì tội ở Ung-tử. Ung-tử bèn đem con gái gả cho Thúc-Ngư. Thúc-Ngư liền quay mà đổ tội cho Hình-hầu. Hình-hầu giận vào giết chết Thúc-Ngư với Ung-tử ở trong triều. Hàn-Tuyên-tử hỏi Thúc-Hướng về cái tội ấy. Thúc-Hướng nói: « *Ba người ấy cùng có tội. Ung-tử tự biết tội mình mà đi đút lót để mua lấy lẽ phải, Thúc-Ngư lấy hình-pháp làm mối buôn lời, Hình-hầu tự tiện giết người, ba người ấy tội như nhau. Mình đã làm ác mà lại vơ điều tốt che đi là « tội hôn ». Vì tham mà làm hại việc quan là « tội mặc ». Giết người mà không uỷ-ky ai là « tội tặc. » Sách Hạ-thư nói rằng: « Tội hôn, tội mặc và tội tặc đều bị án xử-tử cả. » Đó là lời hình-pháp của ông Cao-Giao vậy. Ba người này kẻ còn sống thì phải thi-hành vào chính-thân, kẻ đã chết rồi phải thi hành vào thi thể* ».

16. K. — Sái Triều Ngô xuất-bôn sang Trịnh

T. —Sở Phí Vô-Cực thấy Triều-Ngô ở Sái thì ghét định làm cho phải đi,

Nguyên Triều Ngô là đại-phu nước Sái cũ, Sở Linh-vương diệt Sái, ông ở lại rồi cùng đồ-đệ là Quang-Tòng mưu giúp Sở công-tử Khi-tật, đem quân Sái đánh Sở Linh-vương mà khôi-phục lại nước Sái, được Sở Bình-vương tin yêu) Phí Vô-Cực bèn bảo Triều-Ngô rằng: « *Vua Sở tin ông cho nên cho ông về ở Sái. Nhưng ông đã có tuổi mà phải ở chức dưới như thế thì nhục. Ông phải thỉnh-cầu với vua, tôi xin giúm.* » Phí Vô-Cực lại nói với các quan trên nước Sái rằng: « *Vua Sở ta chỉ tin ông Triều-Ngô mà cho ông về ở Sái, các ông không biết ý ấy, mà ở trên ông ta, không khéo thì nguy đấy. Các ông không liệu đi thì tất bị tai-nạn.* »

Mùa hạ, năm Chiêu-công thứ 15. Người Sái đuổi Triều-Ngô đi. Triều-Ngô xuất-bôn sang Trịnh. Sở Bình-vương biết chuyện ấy giận lắm, nói rằng: « *Ta tin Triều-Ngô nên mới cho hắn về làm quan ở Sái. Vả không có Triều-Ngô thì ta không được thế này. Sao mày làm cho hắn phải đi* ». Vô-Cực thưa: « *Thần há rằng không vua gì thầy Triều-Ngô, nhưng mà thần biết thầy ấy là người khác thường lắm từ trước kia rồi. Thầy Triều-Ngô mà ở Sái thì Sái tất hay vạt lên ngay. Bởi vậy thần khử thầy ấy đi là khử vũ-dực của Sái đi đó.* »

(*Còn nữa*)

NGUYỄN TRỌNG-THUẬT *biên-dịch*

TUỒNG HÁT

NÀNG DÂU OAN

I

CHƯƠNG-TRÌNH

Cảnh thứ I. — Sơn-thủy

Minh Châu con gái quan Trần Phủ-doãn, cùng Ả-hoàn đi thanh-minh, Phùng Xuân là học-trò nghèo gặp gỡ, hai bên liền mắc tình, Minh-Châu hẹn chàng về cậy mối sang giạm.

Cảnh thứ II. — Vườn hoa

Phùng Xuân về e mình nhà nghèo, ngỡ là Minh-Châu hẹn hão, lại sang nhà quan Phủ-doãn, đêm trăng lẩn vào vườn hoa, Minh-Châu cùng Ả-hoàn ra thưởng hoa chơi trăng bắt gặp, Minh-Châu thử chàng làm bài thơ vấn-nguyệt, lại thề hẹn quyết xin lấy làm chồng.

Cảnh thứ III. — Nhà quan

Khi ấy ông bà Trần Phủ-doãn toan gả Minh-Châu cho con quan Đốc-bộ, thì Phùng Xuân cậy mối sang giạm, ông bà không bằng lòng, Minh-Châu xin với cha mẹ, gả cho Phùng-Xuân, ông bà bất-đắc-dĩ phải nghe, nhưng thách cưới to, mối và Phùng-Xuân về nói với mẹ, cũng cố vay nợ để cưới.

Cảnh thứ IV. — Nhà nghèo

Mẹ Phùng Xuân khi cưới được nàng dâu, chắc là con nhà quan, sẵn của mang về trả nợ, chẳng là Minh-Châu bị cha mẹ bảo không nghe, liền ghét không cho gì cả, về công nợ bắn-

bít, mẹ chồng gắt-gỏng hành-hạ, lỡ tay đánh chết Minh-Châu, sợ, đem chôn tại vườn sau, Phùng-Xuân đi học vắng, khi về thương-tiếc, ra mồ than-khóc, hồn Minh-Châu hiện lên tự-tình, Phùng Xuân bực chí về đi tu, ở chùa Phổ-minh.

Cảnh thứ V. — Nhà giàu

Làng bên chùa Phổ-minh, nhà Lê phú-hộ có một con gái tên là Ái-Nguyệt bị cảm chết, cha mẹ đón thầy lang chữa thuốc không khỏi, rước thầy-cúng, cô-đồng về gọi hồn, hồn Minh-Châu mượn xác đó nhập vào sống lại để đi tìm Phùng Xuân

Cảnh thứ VI. — Chùa và đàng

Hồn Minh-Châu, xác Ái-Nguyệt, tự xưng là Châu-Nguyệt, chạy đến chùa Phổ-minh, nhận sư bác Phùng Xuân là chồng, cha mẹ theo giữ cũng không nghe, Phùng-Xuân từ chối cũng không được, rồi cha mẹ phải nhận Phùng Xuân làm con rể, đưa nhau về nói với ông bà Trần Phủ-doãn, sau vợ chồng xin nhận làm rể, con cả hai nhà, nhờ của Lê phú-ông để gỡ nợ, làm nên giàu có.

Các vai trò

Trần Minh-Châu — Ả-hoàn — Khách thanh - minh — Ông lão Cuốc — Chị cắt cỏ — Phùng Xuân — Mụ mối — Quan Trần Phủ-doãn — Bà Trần Phủ-doãn — Phùng-mẫu — Thằng Xược — Lê phú-ông — Bà phú-hộ — Ái-Nguyệt — Tiểu-hoàn — Thầy lang — Thầy cúng — Cô đồng — Sư-cụ Huyền-Giác — Tiểu Sa-di, cộng 10 đào, 10 kép.

Các điệu hát

Nói sử, nói lối, ngâm thơ, nỗi niêu, trống-quân, bồng-mạc, sa-mạc, hát cách, đường trường, dịp chờ, than, vãn, sa lệch, cảm giá, dịp đuổi, tán, tụng kinh, chầu văn, bài sai, hát pha, ngọc-mĩ-nhân, hành-vân, nam-thương, kim-tiền, vọng-phu, tứ-đại-cảnh, cộng 26 điệu hát.

∴

CẢNH THỨ NHẤT

Sơn-thủy

Trần Minh-Châu ra nói sử :

Con quan Trần Phủ-doãn, tôi tên gọi Minh-Châu, tuổi mười-lăm trăng chợt đứng đầu, xuân chín chục hoa còn ấp cỗi. Cha trải bước làm quan đã mỏi, vua rộng cho luống tuổi từ về ; bác mẹ già vui thú đạo non quê, phận gái bé buồng the chăm nghiệp học. Nay nhân lúc rộn hồng đua lục, biết bao người dẫm biếc dây xanh, rắp chơi xuân sắm-sửa bộ-hành, cùng bạn gái thanh-minh đi tảo-mộ

Gọi :

Nào Ả-hoàn, đem vàng hương đi viếng mồ với cỏ đây.

Ả-hoàn dạ, bưng vàng-hương ra, cùng hát sa lệch, đi :

Áng ới áng bụi hồng tình bẩng dầy đám đám cỏ xanh, chứ đề tình xiết bao con người ngọc (y ối y) mà đề cỏ lần quanh lần quanh bên suối vàng ; (y y) ngẩm ối ngẩm chiều xuân tình bẩng nghi-ngút khói nhang (*Láy*), chứ đề tình ngàn hoa man-mác (y ối y) mà đề cỏ nẻo đàng mấy nẻo đàng quanh co; (y y) nhác ơi nhác trông kia những đống cùng gò. (*Láy*), chứ đề tình luống thương dâu bể (y ối y) mà đề nhấp-nhô mấy nhấp-nhô cuộc đời ; (y y) xiết ơi xiết bao non nước đổi dời.

Minh-Châu vào viếng mả, cất ngọc mĩ-nhân :

Nhìn trông đống kia cùng gò, người xưa biết bao mả-mồ, xin lòng riêng lòng sầu-khách, áng hoa vầng cỏ lô-nhô, để ai thần hao chí tồn, cuộc đời e nỗi nhấp-nhô, viếng người người đời xưa, bát-ngát thay đường trần rêu mờ, hồn hoa khéo sao thần-thờ, lệ dầm dầm dầu mưa, bát-ngát hoa buồn rầu bơ-xơ.

(Đứng vẫy nước mắt).

Ả-hoàn can, nói lối :

Dạ thưa cô, kìa người cô đã thay kiếp khác, sao cô nay vội chác buồn rầu, vẫy ngang mấy giọt lệ châu, ngần tiếc muôn thu người ngọc, chi rứa a cô.

Ca hành-vân :

Ả Vương Kiều, ả Vương Kiều, xưa vội vội sầu khêu, đàng non nước, sau trước ngắt-ngheo, vì Đạm-Tiên viếng mộ, hồn oan đó, song cùng theo, trận gió đìu-hiu, chiều tối chiều Vương Kiều bão mộng. Chàng Kim Trọng động mê-hương, phụ tình phảng, trăm đang trắc-trở, nghĩ càng thương càng thương; chừ cô đó, con quan nhà, phận gái đang trà, tựa mận hoa mận hoa, vội chi mà, khóc quỉ hờn ma, nhân ngày xuân-tiết, chẳng thả dạo cảnh xem hoa.

Nói lối :

Dạ thưa cô, xem Thúy-Kiều thủa nọ, viếng Đạm-Tiên trước ngày, rồi ra vạ gió tai bay, đến nỗi oan giây thảm ác, nay cô vốn con nhà đài-các, nền-nếp khuê-môn, sá chi mà tủi phấn phai son, xin hãy tạm vui xuân dạo cảnh, dạ thưa cô.

Minh-châu nói lối :

Ả nghe như Ả-hoàn nói, nên hãy đua xuân ngắm cảnh sá chi hoài cổ thương thân, xa dạo bước hồng-trần, thử qua cầu Bích-thủy đó sao.

Ngâm :

Gót sen dạo bước hồng-trần,
Qua cầu Bích-thủy xem ngần nước trong.

(các hạ).

Khách thanh-minh, ông lão cuốc vác cuốc ra vỉa hát nỗi niêu :

Vỉa : Lắng nghe con cuốc cuốc kêu sầu,
Vai mang cái cuốc mau mau đi đắp mồ.

Hát : Trên thế-gian tình bằng sao những đống cùng gò, (*Láy* 3), nước non tình chung biến đổi (y ý y) mấy phấp-phỏ từng hồi ; cái chỗ ta ngồi tình bằng khi người trước đã ngồi. (*Láy* 3), hỏi thăm kia người tóc bạc (y ý y) đốm da mồi còn ai ; để cô chăng ông lão cuốc sống đời. (*Láy* 3), tay ông cầm tình như cái cuốc (y ý y) mấy đắp bồi nước non ; trải bấy lâu tình bằng cân-cốt ông chưa mòn. (*Láy* 3), tiết thanh-minh tình chung đi tắc-mộ (y ý y) muốn hãy còn trăng hoa ; ước may sao tình bằng ông gặp chị đàn bà, (*Láy* 3), đem về tình chung chơi trống bỏi (y ý y) mấy cảnh già càng « pho » ; ò ỳ e ò e ỳ ò.

Khách thanh-minh chị cắt cỏ ra gặp ông lão cuốc trêu ghẹo nói lối :

A, lạ sao ông cụ già, mà hãy còn cuốc khỏe, mời ông về làm dượng ghẻ, liệu ông cuốc bẫm được chăng, a ông lão cuốc?

Ông lão cuốc nói lối :

Được được, lão đang muốn tìm bạn khi già, may gặp ả thật là gái trẻ ; lão cuốc mồ còn vẫn khỏe, làm dượng ghẻ ắt hay cào, a chị cắt cỏ.

Chị cắt cỏ hát trống-quân :

Thanh-minh đi cắt cỏ bờ, lưỡi liềm trăng uốn tay co ra về ; gặp ông lão cuốc khỏe khỏe, đắp mồ còn hãy ngồi kề dưới trăng ; trời hôm trăng gió ngập-ngừng, hỏi ông cuốc ruộng được chăng rước về ; gió trăng non nước đề-huề, bên liềm bên cuốc ta về cùng nhau.

Ông lão cuốc hát tiếp trống-quân :

Hỏi rằng cô ả ở đâu ? thấy lão bạc dầu toan lại bắt chim ; đôi mình con mắt lim-dim, bên cuốc bên liềm đôi thật xứng đôi ; bây giờ lão cuốc nhọc rồi, ngồi thở vô hồi lại cuốc được ngay ; nhưng mà nếu bắt lão cày, chỉ độ mười ngày lão chết ra ma.

Chị cắt cỏ hát tiếp :

Kìa ông lão cuội gốc đa, với chị trăng già sao vẫn cày trâu ?

Ông lão cuốc hát tiếp :

Hãy xem như vợ chồng ngâu, mỗi năm một bận sống lâu nên nhiều.

Nói :

Như ông cuội bà trăng, luôn luôn thì lão chịu, như chàng Ngưu ả Chức, thoang-thoảng càng thơm lâu, a chị cắt cỏ.

Chị cắt cỏ nói :

Được được, một già một trẻ gặp nhau, ba tháng ba đông cũng được.

(Cùng dắt tay nhau ha)

Phùng Xuân ăn mặc lối học trò ra nói lối :

Vốn quê nhà Nam-hạ, tôi tên gọi Phùng Xuân ; nên thư-trai hai chữ thanh-bần, nơi tràng-ốc mấy lần bạch-chiến, à ả, nay nhân tiết thanh-minh, nức-nở anh én, thử liều đem bạch-diện, tìm bạn loan-hoàng, may đỉnh ước được người sang, sẽ thưa trình cùng lão-mẫu.

Ngâm :

Thanh-minh oanh én rập-rìu,
Gió trăng non nước giàu nghèo riêng ai.
Nức lòng dầm tuyết tìm mai,
Dặm xanh trang-điểm một vài bông hoa.

Ra bên cầu nom.
Minh-Châu đứng trên cầu ngâm sa-mạc :

(Hừ hừ) bên cầu tơ liễu xanh rà,
Khách cầu Lam dễ ai là mất xanh.

Ả-hoàn ngâm tiếp sa-mạc :

(Hừ hừ) bông hoa thấp-thoáng mặt [ghềnh,
Biết ai là khách hữu-tình với hoa.

Phùng Xuân nghe thấy ngóng trông ngâm tiếp sa-mạc :

(Hừ hừ) trăng hôm vừa tỏ gương nga,
Bên cầu tơ liễu bóng hoa lạc chừng.

Nói lối ngoài :

Hừ lạ thật lạ thật, mà may sao may sao ; khéo bỗng đâu gặp mặt hoa đào, coi chợt thấy trên cầu tơ liễu ; (*tán* : à à, lạ người con gái nào sang thật, mà coi ra tình lắm, không biết mình tồi-tỉnh thế này, cô ta có mắng đến không ? Nếu không thì hoài quá mà cay quá). Chi ai khéo hoa trêu nguyệt ghẹo, để mình thêm trúc héo mai gầy ; cũng liều mượn gió vin mây, thử tới thăm hương hỏi nhị. (*tán* : ừ ta hãy thử lại tận nơi, ta ướm tình xem sao, ngộ may gặp được chăng). (*Bước lại lên trên cầu*).

Ngâm sa-mạc :

(Hừ hừ) hoa sao hoa khéo ngập-ngừng,
Tình không ăn ớt ăn gừng mà cay.

Minh-Châu thẹn đứng nép vào dưới hoa ngâm tiếp sa-mạc :

(Hừ hừ) người đâu khéo lạ lùng thay,
Biết rằng chim đậu chim bay mà vờ.

Ả-hoàn ngâm mắng mỉa Phùng Xuân :

Thân ai đã xác như vờ,
Chỉ còn tính nết chai-lơ vì tình !

Nói :

Gớm anh khóa tình lắm nhỉ ? đó cô tôi là con quan phủ, anh hãy ngắm cái thân anh hình-dạng thế kia, liệu có đáng tình không mà anh tình thế ?

Phùng Xuân quay bảo Minh-Châu nói lối :

A này cô, phong-lưu lựa bực tài-tình, đôi lứa kề chi nghèo khó, a cô.

Ngâm :

Vì chăng duyên nợ ba sinh,
Khó nghèo chi quản tài-tình là hơn.

Minh-Châu nói lối :

Nếu thật là duyên số, chi dám quản khó nghèo, xin dừng trêu cợt đeo điều, về hãy liệu chiều mối lái, a cậu.

Ngâm :

Nhà nho sá quản cô-đơn,
Sẽ lần mối chỉ cung đờn mới em.

Nói :

A này, nếu cậu có muốn lấy tôi, thì sẽ về tìm mối manh giạm hỏi với cha mẹ, chớ hề gì mà phải trêu cợt, a cậu.

Ả-hoàn nói lối :

Hỡi này cậu học trò, đó cô con quan lớn, cô tôi dẫu giàu nghèo không quản, cậu nên về khẩn-khoản mối mai, xin đừng cợt liễu ghẹo mai, kẻo nữa hoa cười trăng mỉa, a cậu.

Ngâm :

Giàu nghèo duyên phận cải kim,
Hẹn hò nên sẽ liệu tìm mối mai.

Ca hành-vân :

Hỡi ơi người, hỡi ơi người, đã hẹn hẹn cùng ai, thề non nước, đính ước vẹn hai, giàu nghèo chi quản ngại, chữ ơn ngãi, song còn toan, hỏi mẹ cùng cha, nhà tận nhà tận nhà quan lớn ; ngày xuân nọ, đặng vin hoa, hẹn trăng già, chi mà trêu ghẹo, giở trò ma trò ma ; chữ cô bé, tại nơi nhà, còn mẹ cha già, nặng vì hoa vì hoa, kíp liệu mà mai mối sang qua, chi mà trêu cợt, cho người mỉa nguyệt cười hoa.

Nói lối :

Thôi cô tôi đã có lòng yêu, thì cậu kíp trở về toan liệu ; chi vội hoa trêu nguyệt ghẹo, cho phiền liễu yếu đào non, a cậu.

Ngâm bảo Minh-Châu :

Trăng hôm đã xế dầu non,
Phía trời lác-đác chim con về ngàn.
Liệu mà trở gót buồng loan,
Chốn cầu Lam chớ miên-man vì tình.

Nói lối :

Thôi cô đi về kẻo tối, chớ cậu trở lại còn khuya, lòng tơ không nỡ phân lìa, mặt ngọc khéo mà ngơ-ngẩn, tầm sao.

Minh-Châu phải dắt ra về nói lối :

Nhác trông trời đà vo-vẩn, quay ra bóng đã xế chiều, thôi giã khách Lam-kiều, sẽ lui về hoa-ổ.

Cùng hát cách về :

Tình xa-cách dặm xanh, nhác trông người tình xa-cách dặm xanh, hãy còn cỏ bên lẳng-vẳng mấy bóng tình nẻo xa ; khéo là mảng nguyệt say hoa, (y ối y). (*Láy*), trời hôm có bên sao chẳng mấy thêm và tấc xuân, tiếc xuân ; luống hãy tần-ngần, (y ối y), (*Các-hạ*).

Phùng Xuân đứng ngẩn trông hát tiếp :

Tình luống hãy tần-ngần, trông trăng hôm lại nửa phần tiếc trăng ; ai về ai nhớ ta chăng. (*Láy*), ta về ta nhớ bóng trăng ban chiều ; xa trông trăng gác đỉnh đèo.

(*Hạ màn*)

CẢNH THỨ HAI

Vườn hoa đêm trăng và nhà nghèo.

Phùng Xuân nói lối ngoài :

Tôi Phùng Xuân thủa nọ, với Minh-Châu hẹn thề ; song cứ bước ra về, chỉ e mình nghèo khó, dù muốn kết duyên tơ đỏ, để hay dâm ngọc cầu Lam, giờ lại sang đính ước tái-tam, rồi sau sẽ liệu tìm manh-mối (*Tán*). Hừ mình trước có hẹn với Minh-Châu thực, nhưng về chỉ e mình là học-trò nghèo, mà cô ấy là con nhà quan lớn, dù mình cậy ai người ta dám mối-manh cho mình, mà nếu cậy mối giạm người không gả thì rõ ê quá, chi bằng giờ mình lại sang tận nhà mình hẹn lại cho chắc-chắn, sau mình sẽ liệu.

Hát đường-trường đi :

Em có yêu anh, tình bằng ba-mươi-sáu núi anh cũng trèo, mười-tám bể tình tang tình anh cũng vượt bốn-chín năm-mươi đèo anh cũng trèo qua ; chén son em ơi anh quyết hẹn với ông trăng già. (*Láy*), dẫu một hai ba bốn năm hẹn sáu bảy tám chín mười ta cũng nên ; sợi chỉ hồng em ơi vấn vít là duyên. (*Láy*), làm sao cho chín

ước mười nguyền ta vẹn đôi ; anh chỉ thề tình bằng có bóng ông trăng soi.

Nói lối :

Mau dảo bước non mai, sẽ thăm ngành tơ liễu. (*Hạ*).

Minh-châu sắp ra chơi vườn hoa nói lối :

Tôi Minh-Châu, tiết thanh-minh dầy áng cỏ xanh, sao bỗng khách tình gặp-gỡ ; nơi thúy-uyên hỏi ngành hoa nở, như xui dạ nhớ bồn chồn ; trót là thề hẹn sắt son, luống hãy mong chừng non nước. *Tán* : Hử mình trước đi tảo-mộ, có gặp cậu Phùng-Xuân, hẹn sang giạm hỏi mình, mà sao mãi chẳng thấy tin-tức gì, chừng cậu chỉ ngại là học trò nghèo, mà mình là con quan lớn, chả biết giạm hỏi có được không, nên ngần-ngại đó chứ, song mình đã trót hẹn, thì thế nào mình chả nói với cha mẹ đã. *Nói* : A Ả-hoàn, nay cô rắp vườn xuân dạo bước, mượn cảnh thú khuây sầu, mi sắm-sửa hộp trầu, dặng theo ra vườn liễu, đây. (*Ả-hoàn dạ ra theo đi*).

Minh-Châu ngâm :

Cuối xuân dạo gót vườn hoa,
Cho khuây dạ nhớ kẻo mà lòng thương.

Ca Nam-bình :

Nhớ thương người, xa xa nhớ ai, sao gần bó sai lời, khéo lỡ trở-ngại vời xa vời, sao đó sao, có thấy cây ai, mối mối mai, mong tin xuân vắng, chừ vườn ra vườn hoa nhớ ai, e nhớ nhớ ai, hồ đoái trông trúc nọ cùng mai, dường mong nhớ ai, nhớ ai phụng-loan xa xa khơi, khéo xa người ấy, cho ai nhớ ai, đoái trông non xanh tuyệt vời, dặng vui cảnh hoa tươi, mà khuây dạ, mong nhớ người thêm ngâm-ngùi

A-hoàn ngâm :

Ngành hoa rũ nặng giọt sương,
Dưới trăng đánh thức hải-đường xem hoa.

Nói lối :

Dạ thưa cô, giờ đêm trăng sương lạnh, luồng gió mát hoa tươi ; nhân khi vắng - vẻ chiều trời, mượn thú thanh-nhàn thưởng-nguyệt, a cô.

Minh-Châu nói lối :

A Ả-hoàn, sân đào điểm tuyết, vườn liễu treo trăng ; ngắm cảnh đẹp vô chừng, thưởng hoa càng hữu nhị, a Ả-hoàn.

Ả-hoàn ca hành-vân :

Trẻ vui nhà, trẻ vui nhà, thử dạo dạo vườn hoa, vườn sau trước, trăng nước sao sa, nhác coi dường vẻ ngọc, trời trong mát, hoa lừng thơm, nỡ phụ mầu hoa, nhà cảnh nhà vườn nhà đua rỡn. Dường đêm nọ độ trăng trong, bức gương lồng, vui cùng hoa nguyệt, tỏ tình-chung tình chung. Chừ tôi tớ, sửa khay trầu, khăn mặt lược dầu, dạo vườn sau vườn sau. Phận con hầu, dám ngại canh thâu, xin cùng nối gót vườn hoa lần bóng trăng thâu.

(*Cùng vào vườn hoa.*)

Phùng Xuân ra nói lối :

Nay tới ngoài trang trại, nhác trông cõi vườn hoa ; dưới đào thấp-thoáng bóng nga, thềm quế thử làm chú cuội, xem sao chớ. *Tán* : hử giờ may sao, mình sang tới nơi, đêm chị em còn ra vườn hoa, mình quyết thử lần vào mình núp, hễ chị em bắt được, là mình được tự tình, đó chi.

(*Lần bước vào vườn, ngồi nép dưới khóm hoa.*)

Minh-châu ra gần bên khóm hoa trông thấy bóng người, vội giật mình thét lối :

A Ả-hoàn, cái gì ngồi tựa dưới hoa, trông thoáng hình như chiếc bóng, đó coi.

Ả hoàn chạy đến vạch khóm hoa xem thì ra người, sợ thét lối :

Uả lạ người đâu tá ! ban đêm lại đến ngồi ? ấy bồ-gin trong ruộng dưa coi, hay cuội đá dưới cây đa tựa ?

Minh-Châu trông thì ra Phùng Xuân, liền hỏi, nói lối :

Uả lạ ! sao thủa nọ tình-quân cầu gỗ, lại học ông quân-tử xà nhà ; ban đêm vào nép khóm hoa, luống dã coi lòa bóng nguyệt ; nào những lời thề-thuyết sao không thấy mối-mai ? hay là đá nát vàng phai, nỡ dề xương chờ tuyết đợi, đó chẳng ? *Tán* : Này cậu, sao cậu hẹn với tôi rằng về tìm mai-mối giạm hỏi, mà rồi mãi không thấy, giờ lại lẻn vào đây ngồi là sao, a cậu ?

Ngâm :

Đêm trăng vào lần vườn hoa,
Sợ khi tằm tiếng đến nhà thì sao ?
Lời xưa trót đã thâm-giao,
Sao không manh-mối lại vào tự-do ?

Phùng Xuân nói lối :

A này nàng, bởi xưa cùng tiện-tử, đính ước cầu ô về xiết nghĩ nhà nho, vốn không ruộng ngọc ; dù muốn dàn kia lựa khúc, e không tiền đóng nên quan ; nếu mối mai mà việc chẳng hoàn-toàn, đối cha mẹ nghĩ lòng càng hổ thẹn ; nên nay lại tới đây thề hẹn, dành tính sao cho vẹn lời nguyền ; mai sẽ về nhạn cá đưa tin, cho trọn nghĩa én anh kết bạn. *Tán* : Xưa tôi gặp tiết thanh-minh, nàng có hẹn về tìm mai-mối, song về tôi chỉ e nhà học trò nghèo, mà nàng là con nhà quan lớn, không biết cậy mối sang giạm hỏi, cha mẹ có gả không, nên tôi lại phải sang đây, mà ước hẹn lại, nếu khi giạm hỏi, nàng có nói giúp với cha mẹ cho, mà quyết định xong việc được, thì tôi mới dám cậy mối lái, a nàng.

Ngâm :

Cầu Lam xưa trót hẹn hò,
Nhưng tình còn phải dẫn-đo với tình.
Chỉ e của bạc nhà thanh,
Biết cha mẹ có xét tình chăng ai ?

Minh-châu nói lối:

À à trót một lời đính ước, chỉ mấy thứ hẹn-hò ; vậy xin hãy thử học trò tức cảnh dề thơ vấn-nguyệt đó xem.

Phùng Xuân nói lối tiếp :

Được được, mấy năm mài án tuyết, một bước tới vườn hoa ; xin trao giấy bạch bút nà, thử vẫy mực hoa ngón trúc, đó a nàng.

Minh-châu nói lối:

A Ả-hoàn mau giục, đem bút trúc gần kề ; dề quân-tử ngâm-dề, thảo tờ huê điểm nét, Ả-hoàn.

Ả-hoàn dạ vào cầm bút giấy nghiên mực ra nói :

A này cậu hãy thử dề hài thơ rõ hay, rồi cô tôi sẽ bẩm với quan lớn, thề nào việc cũng xong, a cậu.

Phùng Xuân ngồi thảo ngâm bài thơ vấn-nguyệt thơ tứ-tuyệt liên-chi :

Vườn hoa vẫy tuyết hỏi dì trăng,
Dạn mặt phong-trần dễ biết chăng :
Ướm ả Hằng-nga nay mấy tuổi ?
E còn lấp-lé mảnh gương băng.

E còn lấp-lé mảnh gương băng,
Ướm hỏi trăng sao chẳng đãi-đằng ?
Đêm vắng hoa thơm lời nguyện ước,
Trăng già mau vấn sợi tơ vương.

Ngâm dề xong trao Ả-hoàn cầm đưa cho Minh-Châu, Minh-Châu xem thơ nói lối :

Uả tài cao tài cao, rõ hay tuyệt hay tuyệt ; duyên đó lòng này đã quyết, thề xin đính kết vẹn lời.

Ngâm :

Chàng về liệu kíp mối mai,
Cơ-duyên dù trở liệu bài cũng xong.

Phùng Xuân ngâm ;

Vì duyên đã quyết một lòng,
Dưới hoa xin nguyện chữ đồng với trăng.

Cùng ngồi ca kim-tiền tàu-mã.

Xa-xôi hẹn lời đoan, quyết nhắn-nhe, đôi bạn sắt cầm, xin kết ngãi đồng-tâm, hỡi người tri-âm, yêu nhau hoài, nhớ

nhau mãi, chi phai lời, ai chớ phụ tình ai, sẽ rồi mối mai, kia mai mối mai tìm cậy, đặng hợp hòa hai, đặng hợp đôi lời, thương thì xin đừng đó sai, với ai tình-tự, lạc dạ chớ phai, chớ phai hỡi người tình-tự.

Ả-hoàn nói lối cùng cô cậu :

A này cô và cậu : giờ đang lúc đêm trăng thanh-vắng, lẻn tới chốn vườn hoa hẹn thề ; song tôi tớ còn e, sợ mẹ cha tỏ biết ; lỡ miệng thế tiếng tăm khôn xiết, thì nhà quan khuôn phép ra sao ? nên đính lời thề hẹn, rồi cậu mau ra khỏi vườn đào, hãy nói chuyện lào-thảo, để cô liệu trở vào buồng liễu. *Tán* : thôi mời cậu hãy ra, để cho cô về nghỉ, kẻo lỡ ra một tí, thì mang tiếng muôn đời, a cô cậu.

Ca hành-vân :

Cậu cô hỡi, cậu cô hỡi chớ chuyện chuyện trò chơi, thề non nước giao-ước kết đôi, kíp ra về chớ chậm, trời khuya-khoắt, đêm tà trăng, bước lận vườn hoa, nhà lỡ nhà lỡ nhà biết hở. Dù cha mẹ, nhẹ lòng thương, phép gia-đường dễ mà tha đặng, vậy là bương là bương. Chứ cô cố đặng vương lòng, đính ước tơ-hồng, đó là xong là xong. Một chén thề hẹn với trăng trong, vườn hoa trở bước, xin đừng dan-díu tình-chung.

Ngâm :

Đôi bên duyên nợ đèo bòng,
Hãy xin lần bước vườn hồng bước ra.
Đừng làm ông trộm vườn hoa,
Lỡ mang tăm tiếng phép nhà buồng the.

Minh-Châu nói lối :

A Ả hoàn nói phải, xin quân-tử hãy về ; kẻo khi đêm vắng trăng khuya, lỡ để hoa chê liễu mỉa, đó sao.

Ngâm tiễn biệt :

Ả hoàn nói phải nên nghe,
Bây giờ đêm lạnh trăng khuya hãy về.
Kẻo khi liễu mến hoa kề,
Tiếng tăm khuôn phép buồng khuê thế nào

Phùng Xuân nói lối :

A này nàng, đây vốn tình cao-thượng, rõ đấng bậc anh-hào ; đính lời gắn bó tất-giao, sá phải là tuồng hoa-nguyệt. Nay đã lời giao-kết, âu nhẹ bước ra về ; nàng trở lại buồng khuê, anh dạo về thư-viện, đó a.

Buông phòng ngoài đường, trong dọn thay cảnh nhà nghèo.

Phùng Xuân vượt tường ra hát cách về :

Tình ra cửa động đào, mấy vin mấy tình bằng anh ra cửa động đào, hoa lồng cỏ bên chạm mặt, mấy trăng cao bóng trăng cao xế đầu ; ngỏ lòng anh thề hẹn với cao sâu, (y ối y). (*Láy*), sang hèn có bên chớ quản, mấy khó giàu mấy khó giàu mà chi ; chúng anh đây quân-tử có thì, (y ối y). (*Láy*), giàu ăn có bên khó chịu mấy lo gì lo gì mà lo ; song đã trót hẹn hò, (y ối y). (Hạ màn)

Thay cảnh nhà nghèo.

Phùng Xuân ra nói lối ngoài :

Hử như mình, rõ khéo thật cay hoa, đêm vào vườn hỏi nguyệt ; lỡ ra ngoài họ biết, mới rõ thật là ê ; thôi nay đã quyết lời thề, mau kíp về trình lão-mẫu.

Ngâm :

Lời xưa trót đã hẹn hò,
Về thưa tóc bạc sẽ so tơ hồng. (*Hạ*).

Phùng-mẫu ra nói sử :

Thương ơi, tôi Phùng-mẫu cửa nhà thanh-bạch, con Phùng Xuân đèn sách chăm siêng ; hễ vào trường thi trượt ngã lăn-chiêng, nên mấy thước vườn hoang còn bỏ trống ; vợ muốn lấy con nhà sang-trọng, mình chỉ e nói giọng khó nghèo ; biết lấy gì mà cưới mà

cheo, nên vẫn chịu nằm khoèo nằm phiệu.

Ngâm :

Con tôi đèn sách văn-phòng,
Vẫn toan lấy vợ nhưng không có tiền.
Nghiệp nhà cày bút ruộng nghiên,
Thì thời bất-cú dễ tiên nào vờn.

Ca Nam-thương :

Thương thay chút phận đơn-hàn, đơn-hàn khốn-cực, nhà bạc cửa thưa, tiếng cả nhà thanh, sao khéo phận mỏng-manh, cô-phòng đôi ngọn đèn xanh, mong con đặng bén danh, để mà thành cho thành, gây nên nghiên bút, văn-phòng sánh cùng thục-nữ, phận đẹp duyên ưa, kết tóc xe tơ, khi nuôi khi nuôi mẹ già, sửa vườn hoa, tỏ gương nga, gây nghiệp nhà, nức lòng ta, yên vui cảnh già ; nay khi già cũng còn mong mỏi, mong con vẹn thất-gia, dẫu là tóc bạc điểm hoa, mong cho đặng lòng ta, dâu con nên nhà.

(Ca xong thì Phùng Xuân về)

Phùng-mẫu nói sử :

A Phùng Xuân, mẹ đang mong mỏi, con đã đâu về ; nhà nghèo nhiều nỗi khắt-khe, duyên thầm nơi nào tìm tòi, a con ?

Phùng Xuân nói sử :

Dạ thưa mẹ, cảnh nhà nghèo tuy vận rủi, con thì trượt lại duyên may ; có con quan phủ-doãn bên này, gọi tên ả Minh-Châu rất đẹp ; với con cùng duyên kiếp, nay con đã hẹn thề ; vậy nay con trở ra về, thưa với mẹ già sang giạm.

Phùng-mẫu nói lối :

Ủa chà chà, sao mà con quá lạm, để cho mẹ thêm phiền ; nhà thì nghèo, muốn mua tiên đâu móc đặng đồng tiền, thì đã trượt, toan lấy vợ lại chòi nơi quan-quí, khó lắm a con.

Ngâm :

Con nhà nghèo rớt mùng tơi,
Lại toan đũa mốc mà chòi mâm son ;
Vợ còn muốn đẹp muốn giòn,
Muốn rẻ tiền cưới muốn con nhà giàu,

Phùng Xuân nói lối :

Dạ thưa mẹ, vợ chồng cốt là luân-lý, nợ duyên chi kể nghèo giàu ; nay con đà lựa dịp gieo cầu, xin mẹ liệu tìm manh cậy mối, thưa mẹ.

Ngâm :

Sá nào kén chọn vàng thau,
Đã lời thề ước khó giàu cũng cam.
Hãy xin dâm ngọc cầu Lam,
Cậy làm mối lái kết làm tơ duyên.

Phùng-mẫu nói :

Vậy trong ấy có bà mụ mối nào, ra cho tôi cậy một việc ?

Mụ mối ra nói :

Có có, ai cậy mụ mối-manh việc chi đó ?

Phùng-mẫu nói lối :

A này bà mụ mối, buồn ngủ gặp chiếu manh ; cậy bà sang quan phủ vào dinh, nhờ bà giạm Minh-Châu cho cháu.

Mụ mối nói lối tiếp :

Con nhà bà mới bảo, lại muốn lấy con quan ; có tiền mối chắp dây loan, ít của thì đừng vương tơ dện.

Phùng-mẫu nói lối tiếp :

Tiền rồi tôi xin biện, việc bà hãy giùm cho ; khi cưới xin tạ khúc giò bò, hay bà muốn xơi giò móng lợn, a bà mối ?

Ngâm :

Xin bà mai-mối hộ tôi,
Muốn giò móng lợn hay đôi giò bò ?

Mụ mối ngâm :

Mối nay không thiết xơi giò,
Khoét tiền rồi sẽ xe cho chỉ hồng.

Phùng Xuân ngâm :

Tiền nhà không có một đồng,
Tha-hồ mối đục khắp trong kèo nhà.

Ca hành-vân :

Thiệt trong nhà, thiệt trong nhà, có đặng tiền ma, bà mạnh-mối dám dối dâu a, nhà nay trơ những cột, ngày mai mốt, may mà nên, vô vạn tiền kia, về của về của về kĩu-kịu.

Nói :

Bà hãy mối hộ đi, hễ việc xong, rồi vạn khối tiền a bà.

Mụ-mối ca tiếp hành-vân :

Tiền không đặng nọ hỏng chi, sự duyên gì, chờ ho hà miệng, vậy nào đi nào đi.

Nói :

Ai biết đâu mà hà miệng chờ ho, anh cứ chắc của đi rề rề, của về kĩu-kịu ; ừ thì tôi cũng đi cho, hễ không xong thì mặc anh nhé.

Phùng mẫu ca tiếp hành-vân :

Chừ con nó, tạc ghi lòng, mối sợi tơ hồng chắc là xong là xong, đợi bà về tôi sẽ đền công, hết lòng nói giúp, thế nào ơn mối cũng xong

Phùng Xuân nói lối :

Đặng xin mẹ ở nhà, để con đi cúng mối.

Hát dịp chờ đi :

Ngân sông Ngân mượn thước bắc cầu, bấy lâu có bên ả Chức mấy chàng Ngâu hẹn-hò ; bởi vì ai con dện rối tơ vò. Song cô bay hẹn hò, (*láy*), mượn trăng già có bên vấn-vít mấy xe cho sợi mành ; chốn vườn hồng nô-nức tin oanh. Song cô bay nặng tình, (*láy*).

(*Hạ màn*)

CẢNH THỨ BA.

Nhà quan và nhà nghèo.

Quan Phủ-doãn Trần Quốc-Bảo ra nói lối :

Tôi Đông-a phủ-doãn, Trần Quốc-Bảo là tên ; bước làm quan trải mấy mươi niên, khi muộn tuổi về miền thôn-ổ. Gái Minh-Châu chưa kết duyên tơ đỏ, bà phủ Trần đà rủ tóc da mồi ; cảnh điền-viên nhân lúc ngồi rồi, ngày thanh-thả ngâm thơ ngụ hứng, đó sao.

Thơ bát-cú :

Đã mấy mươi năm chốn viện đào,
Bồng-hồ vừa lững bóng trăng cao ;
Non quê vội trở nơi vườn ruộng,
Bến hoạn từng qua trận gió trào ;
Rượu đốc bầu trời say tít mãi,
Cờ chen cuộc nước chuyền vần sao.
Gương loan lấp-lé vui cùng bạn,
Một gái đào non chửa ước-ao.

Gọi :

A nào con Ả-hoàn, mời bà và cô Minh-Châu ra cho ông hỏi (*Ả-hoàn dạ vào mời*).

Bà phủ Trần ra nói lối :

À này ông, nay nhân buổi thanh-nhàn, tiện khi trò chuyện ; gái Minh-Châu, duyên tơ đào chưa bén, nơi buồng liễu chửa ngăn ; mình đã tóc bạc về ngàn, con hãy then xuân cái nguyệt, tôi lấy làm mong mỏi lắm, a ông.

Ngâm :

Mái đầu trăng điểm hoa bông,
Tuổi xanh còn ả tơ hồng chưa xe.
Hãy còn áy-náy lòng quê,
Đôi phen gió tựa hoa kề xa mong.

Quan phủ trần nói lối :

A này bà, mình tóc bạc dầu phơi mầu bạch-tuyết, con tuổi xanh còn đang độ hồng đào ; duyên kia dù chưa định nơi nao, lòng nọ đã rắp trao lời hẹn. À à ! có con quan bộ-viện,

chàng công-tử tài-danh, chừng cũng muốn rắp-danh, mà lòng tôi thuận hứa, a bà.

Bà phủ Trần nói lối tiếp :

Ủa chà chà, rứa thì còn đâu hơn nữa, chỉ bằng được cửa quan sang ; còn cần chi chọn đá thử vàng, rõ thật đáng đũa ngà mâm ngọc, đó a ông.

Ngâm :

Con quan Tổng-đốc tỉnh nhà,
Nếu ông định gả tôi là cũng ưng.
Mỏng tai nghe sự tin mừng,
Gọi con hãy thử ướm chừng xem sao.

Gọi :

A nào con Ả-hoàn, gọi cô Minh-Châu ra cho ông bà hỏi đây.

Minh-Châu ra :

Dạ thưa cha mẹ, con đã ra hầu.

Bà phủ Trần nói lối :

A này con, này có con quan Tổng-đốc, thật là dòng-dõi nhà tông ; nay toan kết ngãi xướng tòng, con có bằng lòng chăng hử, a con ?

Minh-Châu nói sử :

Trình mẹ cha ; phận con nay là gái, khác nào như hạt mưa sa ; không ưa nơi sang-trọng phồn-hoa, mong được chốn cửa nhà thanh-đạm.

Bà phủ Trần nói :

À ông ạ, con nó nói thế, ra nó bảo nó không thiết con nhà quan sang, nó chỉ lấy anh học-trò kiết, hay là nó đã dan-díu với ai rồi. Thôi con cứ bằng lòng con quan Tổng-đốc đi cho mẹ, chớ lấy anh học-trò kiết, thì ăn xơ mít gì a con, rõ con ương dở quá.

Quan phủ Trần nói lối :

À hay con trót đã đính kết, thì nay con nói thiệt cha nghe, thôi đừng tưởng sự hồ-mê, cứ nói chớ hề hồ thẹn, a con.

Minh-Châu nói sử

Dạ dám thưa, xuân còn sớm chưa trao tin én, lẽ dám đâu quyến-quyện tơ tằm ; xin mẹ cha so lựa cung cầm, kẻo con trẻ tủi thầm phận liễu. *Tán*: Dạ thưa cha mẹ, con không dám ước hẹn gì với ai, song con quan là con không dám lấy, con chỉ xin lấy học trò nghèo thôi, thưa cha mẹ.

(Đang nói thì mụ mối đưa Phùng Xuân đến, hai bên chào hỏi mời ngồi v. v.)

Mụ mối nói sử :

Dạ dám thưa ông bà, đây tôi là mụ mối ; tơ hồng dù rắc-rối, chỉ thầm vẫn từng xe ; nghe ông bà có gái buồng khuê, nên mụ mối muốn về tơ nguyệt ; cậu Phùng Xuân học trò rõ kiết, cô Minh-Châu thanh-tiết và sang ; quả nên dặn ngọc thề vàng, xin đặng ghi đồng tạc đá.

Ca nam-thương :

Hoa xuân hớn-hở bông đào, tơ đào còn dượm ; nay đặng thuở đầu xanh, duyên đó mụ mối manh, xem rõ bậc tài-danh, mong cho tốt lành, xin trông cậy ông xanh, xoay cho đặng tròn vành, mẹ cha thương tình, tình tơ tình.

Bà phủ Trần ca tiếp :

Xa-xôi có tỏ chăng tình, duyên lành kia chờ đợi, luống mong mỏi vì con, xe đặng mối manh, sinh con, sinh con ai nỡ sinh lòng, ngày ước mong, từng từng trông, con quan đốc-bộ thành-đông, toan xe kết tơ hồng, song tơ hồng, chút lòng bao quản, lòng bao quản là xong, khéo sao tơ hồng, nay chậm bước tường đông, thôi hãy chịu về không, duyên kia rối bòng.

Nói lối :

E mối thôi đừng nói, việc đó hẳn không xong ; con gái tôi đang ép gả chồng, học trò kiết về tìm nơi khác.

Ngâm :

Sánh chàng công-tử giả cao,
Học trò chi muốn hoa đào vin tay.
Thôi đừng mơ-tưởng mê say,
Có bạc nghìn hãy bén giây tơ hồng.

Nói :

Thôi, con tôi ông nó đã định gả cho con quan Tổng-đốc rồi, học-trò kiết tiền đâu mà với đến.

Phùng Xuân nói lối :

Dạ, dám thưa cha mẹ, xin tỏ chút tình con ; a này có Minh-Châu, xưa trót đã thề hẹn sắt son, nay có lẽ phai lời vàng đá, a cô.

Ngâm :

Thanh-minh từ thuở tương-phùng,
Vườn hoa thề hẹn trăng lồng hoa tươi.
Trước cha mẹ thú tội trời,
Nỡ nào phai nhạt những lời bề non.

Minh-Châu nói sử thú tội :

Dạ dám thưa cha mẹ, thương con trẻ một và ; tiết thanh-minh gặp gỡ đáng xa, vườn thúy-uyển trót đã đính ước ; nay cha mẹ cho vẹn lời non nước, nào phận con dám quản phận khó nghèo ; dù đan gầu tát bể cũng liều, cho hài muống lặn hồ đành phận.

Ngâm :

Trót lời thề với bể non,
Dẫu rằng nước cạn đá mòn dám phai.
Cũng cam sấm sét tội trời,
Mặc người xe ngựa mặc người đình-chung.

Ca kim-tiền tạ lối :

Ấy con tội nào xong, cha mẹ sinh con đặng sinh lòng, mà nay đặng sinh lòng đó còn mong, ấy mà trông mong, khi tương-phùng khi tương-ngộ, khi tương-đồng, gặp duyên nợ bòng-bong, hẹn thề chưa xong, chừ ai khéo đâu thăm giạm, thêm bận bên lòng, thêm bận bên lòng, thôi thời vẹn ước là xong, cám công xin tội, ấy nặng tội nặng tội xin thương, cám công xin tội nặng tội.

Quan phủ Trần nói lối :

A nghe lời con nói, trót với ai hẹn thề ; đặng thời cha mẹ cũng nghe, nhưng rứa họ hàng sao thuận, a con.

Bà phủ Trần nói lối tiếp :

Nghĩ lòng mà thêm giận, trông con lại đoái thương ; ư thời đã muốn thề vàng, ắt phải về mang nhiều bạc ; nếu mà nghèo xác, thì kíp đi vay ; ít cũng nghìn bạc trao tay, mới đặng má hồng sánh mặt, đó chi.

Ngâm :

Học trò muốn lấy con quan,
Ít ra cũng phải ngoại ngàn hoa-viên.

Mụ mối nói lối tiếp :

A này, nghe lời bà lớn đã truyền, chi cậu học trò ngại đắt ; về mấy thước vườn hoang bán đứt, hãy cốt mua người ngọc đem về ; chắc của đi rề-rề, rồi của về kĩu-kịu, đó chi.

Ngâm :

Về vay về bán hoang-thiên,
Có tiền rồi quyết mua tiên ngại gì.

Phùng Xuân nói lối tiếp :

Nếu mẹ cha có bụng thương vì, đành con trẻ về đi lo chạy.

Ngâm :

Đã mua một đóa hoa qui,
Nghèo thì cũng gắng thiếu thì đi vay.

Bà phủ Trần nói :

Thôi anh về liệu đó, chớ đừng chắc vay nợ nhiều mà cưới lấy được, rồi sau tôi cho đâu, con tôi thì chỉ có người không đó thôi.

Ngâm :

Anh về liệu cách mà xoay,
Chớ vay nhiều nợ lại quay con mình.

Mụ mối nói :

Cậu cứ hãy về vay, mợ về rồi liệu trả, chớ có dám chắc gì sau xin của ông bà được.

Ngâm :

Cậu về vay nợ lấy đình,
Mợ về mợ trả dám rình chực đâu.

Phùng Xuân nói lối :

Bởi vì nhà không sẵn, nên tiền cưới phải vay ; rồi mợ nó trả ngay, xin mẹ cha đừng ngại.

Ngâm :

Thương con xin hãy ngon rau,
Chồng vay vợ trả dám đề sầu mẹ cha.

Quan phủ Trần nói lối :

Ừ, nay chàng đã dốc chí, nên đây cũng ưng lòng ; kíp về đem bạc sang chồng, thảo biện đủ đồng cưới vợ, đó a.

(Phùng Xuân mụ mối cùng chào ra, cả nhà quan phủ Trần hạ.)

Buồng phòng ngoài đường, trong thấy cảnh nhà nghèo.

Phùng Xuân ra bàn với mụ mối nói lối :

A này mụ, cửa nhà nghèo-ngặt, công việc lờn-lao ; trước vì trót ước-ao, nên mới sang giạm hỏi ; nay nghe cha mẹ nói, về quyết công nợ vay, lỡ sau không trả được thì cay, hay giờ cũng đành liều chịu đắng, a mụ.

Ngâm :

Nợ vay về cưới con quan,
Sợ không trả được lại bò man trong « hỏa-lò ».

Mụ mối nói lối tiếp :

Thôi cậu đừng có lo, đã quan cho phải gắng ; về bà có mắng, để mụ nói cho.

Ngâm :

Con quan ngài đã gả cho,
Cứ vay mà cưới lên « hỏa-lò » thì lên.

Ca hành-vân :

Vạn vô tiền, vạn vô tiền, vay đặng đặng cân xiên, nhà ngăn nếp, vay khắp hoang-thiên, hỏi đâu mà chẳng đặng, nhà quan-cách, con ngài cho, gắng gượng mà lo, bò bán bò bán bò tậu ruộng.

Bối :

Nhà cậu có bò không ? về hãy bán quách đi, mà lo liệu lấy mảnh ruộng đã, rồi mua dê mà cày.

Phùng Xuân nói :

Nhà đã nghèo, làm cóc gì có bò mà bán, mà vay nợ thì ai cho ?

Ca tiếp hành-vân :

Nghèo vay nợ, nợ ai cho, đặng chi bò dắt bò đem bán, nghĩ mà lo mà lo.

Mụ mối ca tiếp hành-vân :

Chừ quan lớn, trọn ưng lòng, vay khắp mọi vùng, ai mà không mà không, xếp bạc đồng cho vay tứ-tung, cậu mà vay được, sẵn tiền mối hãy tiên vung.

Nói :

Này giờ cậu đã giạm con quan lớn, hỏi ai chả cho vay, hễ vay được hãy đưa mụ ít nhiều tiền tạm đã nhé.

(cùng về đến nhà)

Phùng-mẫu ra đón hỏi, nói lối :

A này con đã tới, à nọ mối cũng về ; bà con sang đến bên kia, công việc có xong chăng hử ?

Ngâm :

Mối từng xe chỉ tay quen,
Tơ-hồng hỏi có bén duyên chăng mà ?

Mụ mối nói lối tiếp :

Ới chao, tôi đã sang nhà, nói là xong việc ; quan gả gái tơ-đào chẳng tiếc, bà lo nghìn bạc trắng nồi không ? có thì mối vấn tơ-hồng, chẳng nữa mụ dương mắt trắng, a bà.

Ngâm :

Sánh con quan đẹp bằng hoa,
Nhưng lo nghìn bạc bà già có chăng ?

Nói lối :

Duyên thật lành, đây mối chẳng xe nhăng, tiền không có, hãy vay chẳng mà cưới.

Phùng-mẫu nói lối tiếp :

Vay nợ có mà bán xới, sao quan ngài lại thách to ; khéo đo chuồng chẳng liệu bò, hay kén canh còn chọn cá ; ý chừng không muốn gả, nên thách quá làm vầy ; thôi con đừng tơ-tưởng nước mây, kẻo mẹ lại mắc ngầy công nợ.

Mụ mối nói lối tiếp :

Sao bà già nghĩ dở, giờ quan cả đã cho ; cốt sao hãy tậu được bò, rồi sẽ xe dây buộc ngựa chớ.

Ngâm :

Hãy đành vay nợ cưới phăng,
Rồi sau xe chỉ sẽ chẳng chân voi.

Nói :

Này bà, quan lớn ngài đã gả, bà cứ đi vay nợ mà cưới, rồi về cô dâu phải lo trả cái món nợ ấy chứ gì, và giờ bà đã giạm được con quan lớn cho con bà, bà hỏi vay đâu chả được, hãy vay bừa mà tiêu, a bà.

Phùng-mẫu nói lối :

Ừ nghe như mối nói, có lẽ mà mình ưng, nhân tiện việc ta vay chẳng, rồi đến sau con nó trả cũng phải.

Ngâm :

Nghe như mối nói cũng mùi,
Ừ thì vay nợ mua voi về cầy.

Ca hành vân :

Mụ ơi này, mụ ơi này, cũng chịu chịu đành vay, người sau trước non nước đó đây, dễ ai không nể mặt, mình vay đắt, chi mà lo, cưới đặng nàng dâu, gầu mượn gầu đan gầu tát biển.

Mụ mối ca tiếp hành-vân :

Chừ nhân tiện, đặng vay hoang, mượn cô nàng sau này trả nợ, nợ bồng-bang bồng-bang.

Phùng Xuân ca tiếp hành-vân :

Dù vay lãi, ngại chi lòng, đã trót đèo bòng, đặng là xong là xong, xin mẹ già lo liệu cho xong, trọn lời giao ước, sau về nàng tính cũng xong.

Mụ mối nói :

Phải phải, bà với cậu cứ đi vay phứa đi, hễ có được, hãy đưa tiền hoa-hồng cho mối, là việc cưới xong ngay lập-tức.

(*Hạ màn*)

(*Còn nữa*)

NGUYỄN THÚC-KHIÊM

TẤM GƯƠNG TÌNH

(Đoản-thiên tiểu-thuyết)

1 – Thôi Anh kỳ-đàm

崔英奇談

Triều Nguyên, hiệu Chí-chính, năm tân-mão, đất Chân-châu có chàng Thôi-sinh tên là Anh, nhà rất giàu, từ thủa nhỏ đã tài khéo về nghề thi nghề họa, vì là con quan được tập-ấm bổ làm chức huyện-úy huyện Vĩnh-gia tỉnh Chiết-giang, có đem vợ là Vương-thị cùng thuê thuyền đi phó-nhiệm. Đường đi qua núi Suyền-sơn miền Tô-châu, đỗ thuyền lại, lên bái-yết một toà thần-miếu ở trên núi, bái-yết xong, về uống rượu ở trong thuyền. Kẻ thuyền-thủ trông thấy những khí-dụng uống rượu đều là đồ kim-ngân, liền manh ra cái ác-tâm. Ngay đêm hôm ấy kẻ thuyền-thủ đem ném chìm Thôi-sinh xuống dưới nước, gồm hai đứa hầu trai hầu gái giết cả đi, chỉ để lại một Vương-thị. Kẻ thuyền-thủ bảo Vương-thị rằng: « Mày có biết cái cớ sở-dĩ khỏi chết đấy không? Ta có người con thứ hai còn chưa lấy vợ, nay nó có việc đi miền Hàng-châu, một hai tháng nữa đợi nó về, sẽ cùng mày nên nghĩa vợ chồng, mày đã là người nhà ta, mày chớ sợ hãi. » Kẻ thuyền-thủ nói xong, cuốn vét sạch cả mọi đồ kim-ngân mà lấy danh-hiệu nàng dâu mới gọi Vương-thị. Vương-thị giả-cách vâng thuận, miễn-cưỡng kinh-lý mọi việc thường, ân-cần hoan-hỉ, bảo sao nghe vậy. Kẻ thuyền-thủ mừng thầm được nàng dâu ngoan, dần-dà quen-thuộc, chẳng đề-phòng nữa. Chừng được hơn một tháng, gặp tết Trung-thu, kẻ thuyền-thủ đặt tiệc rượu to, chè-chén bừa-bãi, mọi người đều say-sưa. Vương-thị đợi khi họ ngủ say, cất mình lên lên bờ, đi độ hai ba dặm, chợt mê đường lạc lối, bạt-ngàn cỏ bồ rậm, cỏ lau thưa, trông ra không biết đâu là bờ bến. Vương-thị đã đường lối gian-nan, lại sợ đàng sau có người đuổi, rồi hết sức chạy quàng chạy siên, lâu lâu trời phương đông dần-dần rạng trắng, xa trông quãng rừng rậm, thấy có nóc nhà, kịp đi vào để tìm nơi ẩn-náu. Đi đến nơi đứng chực ở ngoài cửa. Kịp có người mở cửa ra, thì là một vị sư nữ. Người sư nữ hỏi Vương-thị là người nào, vì cớ gì lại đây. Vương-thị bắt đầu tìm đường nói dối rằng: « Thiếp là người đất Chân-châu, người bố chồng đi du-hoạn miền Giang Chiết, đem cả nhà cùng đi, đi đến nơi thì người chồng bị chết, góa-bụa vài năm, người bố chồng đem mình gả làm thiếp cho viên Thôi-úy huyện Vĩnh-giang, gặp phải người chính-thất dữ-ác, đánh đập chửi mắng đủ đường. Mới đây viên Thôi-úy đi tựu-chức, đậu thuyền ở gần miền đây, nhân tết Trung-thu thưởng-nguyệt sai tôi đi lấy cái chén bằng vàng để rót rượu, chẳng ngờ lỡ tay đánh rơi chén ấy xuống sông, người vợ cả tất muốn để tôi vào chốn chết, tôi mới trốn-tránh cho toàn sinh-mệnh mà đến đây. » Người sư nữ nói rằng: « Cô nay đã chẳng dám về thuyền, quê-hương lại xa, một thân bơ-vơ, toan nương-tựa về chốn nào? » Vương-thị chẳng đáp gì lại được, chỉ khóc lóc mà thôi. Người sư nữ nói rằng: « Ở đây chốn rừng hoang vắng-vẻ, dấu vết người chẳng đến nơi, cô nếu cắt bỏ được cái tình si tình ái, giác-ngộ lấy tấm thân, cắt tóc mặc đồ nâu sồng, ở đây mà xuất-gia thì giường thiền tháp Phật, sớm cháo chiều rau, hằng tùy duyên để qua ngày tháng, há chẳng

hơn đi làm lễ mọn người, chịu cái khổ-não ở kiếp này mà kết cái thù-oán ở kiếp sau đấy ru!» Vương-thị sụp xuống lạy tạ nói rằng: « Điều ấy chính là cái chí-nguyện của tôi. » Vương-thị mới làm lễ thí-phát ở trước tòa Phật, đặt lại pháp-danh gọi là Tuệ-Đồ.

Vương-thị vốn đọc sách biết chữ, nghề viết nghề tính đều tinh-thông, chửa đầy một tháng, thông hiểu được hết kinh nội-điển, rất được người sư nữ kính-trọng, cả lấy lễ đãi, phàm việc trong chùa tất hỏi Vương-thị rồi mới làm. Vương-thị lại là người nhu-hòa từ thiện, người trong chùa đều kính yêu. Vương-thị hàng ngày ở trước tòa Bạch-y-đại-sĩ làm lễ, lạy hơn trăm lạy, mặt kêu tâm-sự, dẫu ngày nực ngày rét đến thế nào, cũng vẫn lễ-bái như thường chẳng thay đổi. Lễ-bái xong, tức-khắc lui thân vào ở chỗ nhà kín, người ngoài ít trông thấy mặt. Được hơn một năm chợt có người đến chùa làm lễ, lưu lại trong chùa một đêm, làm chay rồi đi. Sáng mai người ấy đem một bức họa cảnh phù-dung lại bố-thí. Người sư nữ đem bức họa ấy treo lên bức tứ-bình. Vương-thị đi qua trông thấy, biết là nét bút của chồng mình là Thôi-Anh, nhân hỏi người sư nữ bức họa ấy tự đâu mà lại. Người sư nữ nói rằng: « Mới đây có kẻ đàn-việt đem lại bố-thí » Vương-thị hỏi họ tên kẻ đàn-việt, và nay ở chốn nào, sinh-hoạt về nghề-nghiệp gì. Người sư nữ nói rằng: « Trong đồng-huyện có một nhà đàn-việt là anh em tên Cố-Ất-Tú, xưa nay vốn làm nghề-nghiệp thủy-thủ chở thuyền thuê, vài năm nay cũng có người nói rằng hắn lại kiêm nghề cường-hiếp bóc-lột ở chốn giang-hồ, chẳng biết có thực thế hay không. » Vương-thị lại hỏi người ấy có thường vãng lai trong chùa này không. Người sư nữ đáp rằng: « Cũng ít khi đến. » Vương-thị tức-khắc dề bụng ghi lấy, mới cầm bút đề vào trên bức bình ấy rằng:

Niên-thiến phong-lưu bút Trương Kinh:
Tả-chân nét bút nhường ai,
Cảnh phù-dung tả vẻ tốt-tươi;
Ngờ đâu sắc kiều-diễm,
Sống thác để oan người;
Nét phẩn thế-lương vào kiếp mộng,
Nay đà lưu-lạc thương ôi!
Bức bình tịch-mịch bạn thiên-trai.
Kiếp này duyên đã đoạn;
Duyên để kiếp sau thôi.

Điệu này là điệu Lâm-giang-tiên, người sư chủ đều chẳng hiểu ý sao. Một hôm chợt ở trong thành có một người là Quách-Khánh-Xuân, vì việc khác đến chùa, trông thấy bức họa và nét đề, ưa là tinh-mĩ, đem số tiền tặng nhà sư, mua về làm đồ thanh-ngoạn. Thích-ngộ có một viên Ngự-sử đại-phu là Cao-công Nạp-Lân, cáo lão lui về ở thành Cô-tô. Cao-công rất yêu-mến nghề thư-họa. Khánh-Xuân cũng lấy nhã-ý đem bức bình phù-dung ấy hiến cho Cao-công. Cao-công được bức bình, rất lấy làm chân-trọng, coi làm đồ bảo-tàng, để ở trong nhà, mà chưa kịp hỏi bức bình ấy lai-lịch thế nào. Chợt ngoài cửa có một người đem trình bán bốn bức chữ thảo. Cao-công cầm xem thì lối chữ giống ông Vương Hoài-Tú nhà Đường, mà hùng-kính thanh-nhã khác tục. Cao-công hỏi ai viết. Người bán chữ thưa là: «Tôi mới học viết.» Cao-công xem trang-mạo người bán chữ ấy, không phải là kẻ hèn-hạ tầm-thường, mới hỏi quê-quán họ tên. Người bán chữ chau trán thưa rằng: « Tôi họ Thôi, tên là Anh, tiểu-tự tên là Tuấn-Thần, đời đời ở đất Chân-châu, nhờ phụ-ấm được bổ chức Vĩnh-gia huyện-úy, đem người nhà đi phó-nhiệm. Vì không biết thận-trọng, bị kẻ thuyền-thủ mưu hại, ném chìm tôi xuống dưới nước, gia-tài với thê-thiếp, tôi chẳng đoái lại được nữa. May tôi thuở bé cũng có tập quen thủy-

tính, lặn-lội trong làn sóng, chừng đã cách xa mới dám lên bờ, chạy vào chỗ dân-gia, toàn-thể ướt lướt-mướt, trong mình không có một đồng tiền, nhờ người chủ nhà để ý thương, thay áo cho ăn, lại tặng cho hành phí nữa mà khiến cho đi. Tôi mới hỏi thăm đường, ra khỏi thành, đem sự mình trần-cáo với người đương-sự ở Bình-giang-lộ. Chừng cũng vì việc ấy khó tra-xét, cho nên tôi chờ chực ở đây đã một năm nay, mà vẫn liều-nhiên không được tiêu-hao gì cả. Tôi chỉ hàng ngày lần hồi bán chữ để kiếm ăn, không dám kể rằng chữ tốt, chẳng ngờ nét chữ gà bới ấy, lại được để vào con mắt bậc đại-nhã. »

Cao-công nghe lời Thôi-Anh nói rất lấy làm thương, liền bảo cho rằng : « Nhà ngươi sự-thế đã như vậy, cũng nên phó mặc cho là một sự vô-khả-nại-hà ; nay hãng tạm lưu trong chỗ tây-thục nhà ta, dạy các cháu ta viết chữ, chẳng cũng nên chăng ?» Thôi-Anh lấy làm may lắm. Cao-công tức-khắc đón vào chỗ nội-quán, đãi làm bậc gia-tân (thầy dạy học trong nhà). Thôi-Anh cùng Cao-công uống rượu, chợt trông thấy bức họa phù-dung ở trên bức bình, xụt-xùi sa nước mắt. Cao-công lấy làm quái mà hỏi cớ sao. Thôi-Anh thưa rằng : « Bức họa này là một cái vật bị tổn-thất ở trong thuyền, chính là Anh này thủ-bút, sao lại được ở đây?» Thôi-Anh lại đọc lên lời đề, lại thưa rằng : « Lời này chính là tay vợ tôi đề.» Cao-công nói rằng : « Nhận về cái gì mà biết ? » Thôi - Anh thưa rằng : « Nhận về nét chữ lối chữ, vả lại lời đề có ý-tứ ở đó, thực là của kẻ chuyết-thê tôi làm ra, không phải ngờ nữa.» Cao-công nói rằng : « Nếu quả như vậy, thì ta nên vì nhà ngươi nhận cái trách-nhiệm tìm bắt kẻ đạo-tặc, nhà ngươi hãng giữ bí-mật, chớ hở ra vội. »

Cao-công mới lưu Thôi-Anh lại ở trong nhà, sáng mai mật-triệu người hiến bức tranh là Khánh-Xuân, hỏi bức tranh lai-lịch tự đâu. Khánh-Xuân đáp rằng : « Mua được tự của người sư trưởng ở chùa ấy chùa nọ. » Cao-công tức-khắc sai người thân-tín đi dịu-dàng cật-vấn người sư trưởng rằng : « Được tranh của người nào, và ai đề vịnh ?» Được vài ngày, người thân-tín về báo rằng : « Người dân-việt trong đồng-huyện là Cố-Ất-Tú bố-thí cho nhà-chùa mà người sư thứ là Tuệ-Đồ đề. » Cao-công khiến người đi nói với sư trưởng rằng : « Cao - phu - nhân muốn đọc kinh Phật, không có người làm bạn, nghe sư thứ là Tuệ-Đồ là bậc diệu-ngộ, muốn đón Tuệ-Đồ về làm thầy, xin sư trưởng chớ khước. » Kỳ - thủy người sư trưởng không nghe. Nhưng Tuệ-Đồ nghe có sự Cao-phu-nhân đón mời, rất muốn đi ra khỏi chùa một phen, hoặc-giả có thể nhờ thế-lực ấy mà phục được thù. Người sư-trưởng không thể ngăn giữ được. Cao-công sai phu kiệu đi đón Tuệ-Đồ về nhà, khiến cùng với phu-nhân cùng ở cùng nằm, thừa lúc nhàn hỏi lấy gia-môn thế-phiệt của Tuệ-Đồ cho tường-tận. Tuệ-Đồ tran nuốt nước mắt đem tình thực bảo với phu-nhân, và tỏ ra cái tâm-sự để bức phù-dung, lại nói rằng : «Kẻ đạo-tặc cũng chẳng xa-duy cầu với phu-nhân truyền sự ấy bảo với Cao-công, nếu bắt được kẻ tội-nhân, để báo thù cho đấng phu-quân, thì tiểu-ni này chết cũng bất-hủ.»Khi ấy Tuệ-Đồ cũng chưa biết là chồng mình đã ở trong nhà Cao-công. Phu-nhân đem lời ấy bảo với Cao-công. Cao-công nhất-diện dặn-dò phu-nhân, cứ thiện-đãi Tuệ-Đồ, mà một chút gì cũng chẳng nói cho Thôi-Anh biết. Tuệ-Đồ thì cứ ở trong gác kinh, ngày đêm làm bạn với phu-nhân. Thôi Anh thì cứ ở trong viện sách, hàng ngày cùng lũ công-tôn giáo-tập nghề thư-họa.

Cao-công nhất - diện dò xét được tung-tích xuất-một và nơi cư-trú của

tên Cố-Ất-Tú, nhưng chửa dám khinh-động. Duy chỉ khiến phu-nhân âm-ngầm khuyên-bảo Vương-thị để tóc dài, trở lại lối phục-trang bên thế-tục. Được nửa năm có người tiến-sĩ là Tiết Phồ-Hóa làm quan cai-trị địa-phương, Phồ-Hóa vốn là viên thuộc-lại cũ của Cao-công ngày trước. Cao-công biết Phồ-Hóa là tay minh-mẫn, nhờ Phồ-Hóa việc bắt trộm. Phồ-Hóa đặt phương-pháp đi truy-nã, thì gia-tài của Thôi-Anh hãy còn cả, duy không thấy Vương-thị hạ-lạc ở chốn nào. Đem tên họ Cố cùng-cực tra tấn, thì thú nhận rằng thực cũng muốn lưu lại Vương-thị để phối-hợp cho con thứ hai, bất-kỳ Vương-thị lại thừa-cơ trốn đi mất, chẳng biết là đi đâu. Phồ-Hóa mới xử họ Cố về tội cực-hình, mà đem đồ nguyên-tang hoàn-cấp lại cho Thôi-Anh.

Thôi-Anh khi ấy, sự-trạng của mình đã được kết-thúc, lại toan từ-biệt Cao-công đi phó-nhiệm chức huyện-úy. Cao-công nói rằng: « Đợi lão-phu này vì túc-hạ làm mối cho một người vợ, lấy vợ đã rồi hãy đi phó-nhiệm, cũng chửa muộn đâu. » Thôi-Anh khẩn-thiết từ-chối rằng: « Tiểu-sinh với Vương-thị là nghĩa tao-khang, cùng nhau cảnh bần-tiện đã lâu. Nay bất-hạnh Vương-thị lưu-lạc tha-phương, còn hay chết chửa rõ. Xin hãng chiếc thân đi đến chỗ nhiệm-chức, chầy chăng là độ vài tháng, vạn-nhất trời đất để lòng thương, nên Vương-thị hãy còn, hoặc giả mong duyên cầm-sắt lại được trùng-hải. Đến như sự lấy vợ khác thì tiểu-sinh này quyết không sở-nguyện. » Cao-công tỏ ra ý vì thương-cảm mà nói rằng: « Túc-hạ đã có lòng cao-nghĩa như vậy, trời kia tất có ý giúp cho, lão phu này sao dám cưỡng-bách, duy hãng để cho lão-phu này phụng một tiệc tiễn-hành đã, rồi sẽ khởi-trình. »

Ngày mai Cao-công khai yến-tiệc, mời các quan-chức, và kẻ danh-sĩ t ong quận hết thảy đều tập-họp. Cao-công cất chén rượu chúc mừng khách, rồi bảo khách rằng: « Kẻ lão-phu này hôm nay vì viên huyện-úy họ Thôi liễu cái duyên kiếp này. » Khách chẳng ai hiểu là sự gì. Cao-công sai người gọi nhà sư Tuệ-Đồ ra, thì là vợ cũ chàng Thôi-Anh vậy. Vợ chồng trông thấy nhau cả thương khóc, chẳng ngờ lại được thấy nhau ở đây. Cao-công thuật cả lại sự đầu-đuôi cho khách nghe, và đem bức bình để-họa cảnh phù-dung ra cho khách xem. Khách mới biết rằng Cao-công nói cái lời liễu duyên kiếp này chính là câu trong lời đề của vợ Thôi-Anh. Mà nhà sư Tuệ-Đồ đó là cái tên mới đổi của vợ Thôi-Anh vậy. Cử-tọa ai nấy đều cảm-động thở-than, phục Cao-công là người có thịnh-đức. Cao-công lại tặng cho Thôi-Anh tên nô tên tỳ đều một tên, vợ chồng mới bái-biệt Cao-công và Cao-phu-nhân, song-song đi tựu-nhiệm. Cách mấy năm nhiệm-mãn, Thôi-Anh lại đi qua đất Ngô-môn, thì Cao-công đã mất rồi. Vợ chồng Thôi-Anh cảm-thương gào-khóc như mất cha mẹ, liền tới chỗ phần-mộ Cao-công lập đàn chay, làm chay ba ngày đêm, để báo đức Cao-công rồi mới đi. Vương-thị có nghĩ rằng vợ chồng lại được cái hạnh-phúc liễu kim-sinh duyên, vì chưng có dốc đạo tu-hành. Nhân thế Vương-thị suốt đời tại-gia tu-trì, tụng-niệm kinh *Quan-âm* chẳng thôi.

II. — Ỷ-Hoa thảm-sử

綺華慘史

Hồi Âu-chiến dấy lên, sự biến-cố trong tỉnh-trường, bời-bời xuất-hiện, uyên-ương đôi lứa, thường-thường vì cớ khác vực khác trời mà nên cừu-địch. Có chàng Tì-Khai-Mẫu vốn là người

nước Tỉ-lợi thì, sang du-học ở kinh-đô nước Đức, cùng với người bạn đồng-học, thuộc về phái thiếu-niên nước Đức, là chàng Luân-Tư-Mạch quen nhau, thân-ái nhau như chân tay, vì thế chàng Tỉ-Khai-Mẫu thường-thường vãng-lai ở nhà chàng Luân-Tư-Mạch. Chàng Luân có người em gái tên là Ý-Hoa, người đẹp dáng xinh, hơn cả một đời, tỏ lòng yêu chàng Tỉ lắm, chàng Tỉ cũng vâng thuận ; đôi bên khắc dạ ghi tâm, càng ngày càng thân-thiết. Chửa bao lâu ả Ý-Hoa liền cùng chàng Tỉ-Khai-Mẫu đính hôn-ước, người anh là Luân-Tư-Mạc cũng rất đồng-ý tán-thành. Ngày cưới đã định rồi, chợt cơn mây gió ở Âu-thổ khởi lên, nước Tỉ-lợi-thì vì nước nhỏ không giữ được trung-lập, mới bị hãm vào trong luồng sóng chiến-tranh. Chàng Tỉ khi ấy muốn chẳng tính sự về cũng chẳng được, lúc lâm-hành, cùng ả cầm tay nhau kể tình-tự, tình như mạch suối tuôn, không phép gì ngăn-cấm được. Như thế đã ít lâu, chàng Tỉ mới quyết lời từ-tuyệt rằng : « Tệ-bang tôi cùng với quí-quốc nàng đôi bên đã thành cừu-địch, tôi chẳng có thể chẳng về, về thì tất tòng sự chốn phung-hàng, cùng với người quí-quốc gặp nhau ở trong nơi rừng khói mưa đạn. Trên chốn cương-trảng bên nào bên ấy đều vì tổ-quốc tranh vinh-dự, sự-thế không thể lấy tình riêng bỏ việc chung được. Ngay như anh ruột nàng nhất-đán cùng tôi gặp nhau, cũng chỉ có một bề đều hết chức-trách của mình mà thôi. Tôi được chết ở trong tay kẻ quốc-nhân của nàng, tôi chết tôi rất lấy làm cam-tâm. Ngay như anh ruột nàng là người rất thân-ái của nàng, quan-hệ với nàng, dù có chết ở tay tôi chăng nữa, cũng là tôi vì hết sức cho nước tôi, cái thế không thể gồm đoái được. Tương-lai chiến-sự đã yên, tôi chỉ có một cái chết để tạ lỗi với nàng là phải đấy thôi. » Chàng Tỉ nói xong, thần-thức không thể nói lên được nữa. Ả Ý-Hoa cũng khóc-lóc nói rằng : « Sự ái-quốc vốn là thiên-chức của chúng ta, thiếp cũng sao dám nói nhiều. Nay thiếp cũng không biết làm thế nào, chỉ có một điều kỳ-đảo ở trước đấng Thượng-đế, khẩn-cầu cứu-hộ cho vợ chồng ta, khiến cái thảm-sự ấy chẳng thực-hiện, để mong thỏa lấy cái nhân-duyên mĩ-mãn của hai chúng ta về sau này, như vậy là nên. Nếu chẳng may mà quốc-cừu với ái-tình, không thể lưỡng-toàn, thì chàng chết, thiếp cũng chỉ có một điều tự chết ở ven chàng, cầu lấy cái linh-hồn của hai chúng ta kết-hợp. » Hai người mới cùng nhau quyết-biệt.

Chàng Tỉ-Khai-Mẫu về nước, tức-khắc vào đội máy-bay nước Tỉ, làm chức Phi-cơ-đội tiên-phong. Một hôm Tỉ cưỡi máy bay ra tuần-hành dò xét tình-trạng quân giặc, chợt gặp một chiếc máy-bay của Đức xông lại đánh kịch-liệt. Tỉ cũng hết sức chống-cự. Chiếc máy của Đức vẫn không bỏ, cứ đuổi theo mãi, tất muốn đánh được chiếc máy của Tỉ mới cam-tâm. Hai chiếc máy đánh nhau ở trên không, trải qua độ hai chuyến đồng-hồ, máy bay của Đức lũ-lượt kéo đến càng nhiều. Tỉ biết rằng sức mình đơn yếu không đủ địch nổi bên nhiều. Nhưng nghĩ rằng trốn đi cũng vô-ích, chẳng gì bằng nhân lúc nguy-hiểm mà đánh lại cho kịch-liệt, nếu liều một chiếc máy của mình mà phá-hoại được mấy chiếc máy của giặc, cũng đủ đền-bù về sự tổn-thất. Mới mở hết sức máy, thẳng xông vào chỗ máy-bay họp đông của Đức mà tiến đánh. Tạc-đạn ném ra như mưa, máy bay của Đức bị tổn-hại ước có năm sáu chiếc, còn những chiếc khác đều quay-lượn lánh đi. Lúc ấy có một chiếc máy-bay của Đức đi sau cùng, Tỉ ném tạc-đạn làm gãy được cánh bên tả của chiếc máy Đức, Tỉ vừa giáp đến tận nơi vừa tiến,

chiếc máy của Đức cũng ném tạc-đạn đánh lại. Tỉ ném trúng vào đầu người cầm máy của Đức, người ấy chết, chiếc máy của Đức liền hủy hoại mà rơi xuống. Chiếc máy của Tỉ cũng vì tạc-đạn làm hỏng máy, cũng liền theo chiếc máy Đức mà rơi xuống. Quân Đức tranh nhau xúm lại bắt chàng Tỉ, chàng Tỉ trông thấy người chết vừa rơi xuống đó, tức là người anh ruột ả Ý-Hoa là Luân-Tư-Mặc, chàng Tỉ cả tiếng òa lên khóc. Quân Đức chẳng hiểu cớ sao, cùng reo lên cười, cho chàng Tỉ là người khiếp-sợ. Chàng Tỉ dãi hết duyên-cớ mình, xin với viên quan Đức lại gần xác chàng Luân-Tư-Mặc viếng khóc. Quan Đức cho phép. Chàng Tỉ viếng khóc xong liền cắn ngón tay lấy máu viết bức thư gửi cho ả Ý-Hoa. Viết xong, liền giao cho một người lính Đức khẩn-cầu chuyển đến cho. Viên quan Đức thấy tình-trạng lấy làm thương, định bẩm thỉnh lên bộ Tư-lệnh, tha-phóng cho Tỉ, không khiến liệt vào hàng tù-binh, không ngờ Tỉ vừa trao bức thư xong, đã cầm súng bắn mình chết ở ven xác chàng Luân-Tư-Mặc. Quân-quan Đức cảm-động là người có nghĩa-khí, cho được cùng với chàng Luân-Tư-Mặc cùng chôn một huyệt, rồi chuyên sai người cầm bức di-thư chuyển đến cho Ý-Hoa. Ả Ý-Hoa chợt thấy tin, cả khóc-lóc, liền mở bức thư xem, thì đại-ý trong thư nói rằng: « Cái lời tôi với nàng khi lâm-biệt, chẳng may mà thực-hiện ra đây, người cốt-nhục của nàng đã chết ở tay tôi, tôi sao lại nỡ sống một mình, cái thân làm kẻ tù-lỗ, cái chức-trách báo nước của tôi đã hết, tôi chỉ có tự-vẫn để tạ lỗi nàng mà thôi. » Ý-Hoa xem bức thư xong, bàng-hoàng như mất cả tri-giác; một chốc tinh-thần lại hơi tỉnh, liền chạy ra chỗ vòng quân, đi tìm chỗ chôn xác người anh với xác chàng Tỉ-Khai-Mẫu, lăn khóc than viếng một hồi; khóc viếng xong liền uống thuốc độc mà chết, thế là ở dưới đất nguyện làm cây liên-lí, ở trên trời nguyện làm chim song-phi. Nhưng mà thảm lắm vậy. Than ôi! Ông trời kia sao lại phát-sinh ra hồi đại-chiến tự xưa chưa từng có ấy ru!

TÙNG-VÂN *biên-dịch*

THƯ CHO CON GÁI DU-HỌC BÊN TÂY

Con gái yêu của mẹ,

Mẹ vừa mới tiếp được điện-tín của con báo tầu đã đến Marseille *và con đã gặp anh con ra đón, thế là mẹ yên-tâm. Trong 30 ngày một mình con lênh-đênh trên biển, giờ mẹ mới hết lo. Các con đi mẹ ngùi-ngùi trông nhớ, nhưng tưởng tới ngày xum họp thì lại nguôi-nguôi tấc lòng. Thày chúng con mất sớm chỉ để lại cho mẹ được hai chúng con làm di-tích, mẹ nâng-niu như đôi ngọc quí, không lúc nào muốn rời tay. Anh con là trai phải đi xa du-học đã đành, chứ như con, mẹ chỉ ước-ao có luôn bên mình mẹ, ấp yêu như ngày con còn thơ-ấu, tóc xõa hai vai, bập-bẹ mấy chữ chi, hồ. Nhưng mẹ thấy con trong mấy năm trời tự học, thi đậu được bằng tú-tài, cốt để theo anh con sang Pháp ; chí con đã định mẹ chẳng muốn ngăn cấm, nên cũng chiều con để cho con đi. Mẹ để cho con đi mà trong lòng mẹ vẫn ngần-ngại, ngại vì một nỗi chẳng biết lúc con về, phẩm-giá con có được như khi đi không ? Hay chỉ lĩnh được mảnh bằng, tính nết lại chẳng còn chi là ôn-hòa thuần-thục.*

Con ơi, thế-giới ngày nay hình như mắc phải bệnh cuồng, con ở giữa kinh-đô một nước văn-minh bên Âu-châu phải cẩn-thận lắm mới được, chớ để cho luồng sóng mạnh kia nó cuốn được mình. Phải biết phân-biệt sự hay dở, chớ đua đòi các nữ-học-sinh áo hở ngực, tóc cắt ngắn, nói thì khoa tay, đi thì bước dài ; bao giờ cũng phải nhớ mình là một người con gái Việt-Nam ; học xong về bỏ y-phục Âu-châu, mặc bộ quần áo ta trông không đến nỗi ngượng-ngập. Nói thế không phải là mẹ bắt con cười không hở răng, đi không động quần, hay là ẻo-lả yếu-ớt như mẹ ngày xưa, mình mặc áo mớ ba mớ bảy, chân đi đôi dép cong, đầu đội nón nghệ hai quai kĩu-kít. Không, mẹ không bắt con như thế. Ý mẹ muốn con đi đứng cho gọn-gàng, nói-năng cho tự-nhiên, nhưng cốt nhất giữ lấy đặc-sắc của một người đàn-bà, nghĩa là phải sao cho đoan-trang nhu-mì, thướt-tha yểu-điệu, nói tóm lại là phải cho lịch-sự phong-nhã. Được như thế tự-khắc là có duyên ; người đã có duyên thì không cứ tóc dài da trắng, mắt sắc mồm tươi cũng đẹp. Mà đẹp thế mới thật là đẹp. Mẹ ở xa muôn dặm không có thể ngày ngày săn-sóc các con, bắt-bẻ các con vào khuôn-phép được ; các con phải tự sửa lấy mình, cố sức tu-thân, nuôi lấy chí-nguyện cho thanh-cao, người ta mà đã lỡ bước thì rồi lăn-lộn phong trần, khó lòng mà đứng vững được. Mấy lời tâm-huyết, các con nên ghi lòng.

Còn như sự học-vấn của con thì con nên đọc sách ít mà quan-sát nhiều. Chủ-ý mẹ cho con đi học có phải là để con thành cô Cử cô Nghè, mua lấy cái hư-danh về nước đâu. Mẹ cho con học chỉ cốt mong cho con sau này chọn được người xứng-đáng cùng ai trải qua giấc mộng trăm năm ; rồi dốc lòng giúp chồng dạy con, trở nên một bậc hiền-thê từ-mẫu, không thẹn với bà Mạnh-mẫu, bà Berthelot. *Ngoài chức-vụ trong gia-đình, rảnh thì giờ con an-ủy kẻ khổ, trông nom người ốm, giúp các hội cứu-bần. Chẳng may gặp cảnh nghịch, lại có đủ tư-cách đủ nghị-lực ra ghé vai gánh vác công việc thay chồng ; tuy chẳng có đức can-đảm như cô* Yuko *cả nước Nhật thờ là một vị nữ-thần ái-quốc, chẳng có tài văn-chương như bà* Christine de Pisan *mượn ngòi bút giải-phóng cho phụ-nữ nước Pháp, lại chẳng khéo doanh-nghiệp như cô*

con gái nước Mĩ nọ tay trắng làm nên giàu có, nhưng mà cũng chủ-trương được các công việc to-tát nặng-nề, khỏi thẹn với gia-đình, với tổ-quốc.

Con gái nước ta ngày nay đều xô đẩy nhau vào tân-học, nhiều người thấy thế mong cho chóng có lắm cô Cử cô Nghè, bà kỹ-sư, bà bác-sĩ để làm vẻ-vang cho đồng-bào. Mẹ thì mẹ không mong thế. Mẹ mong cho trình-độ học-thức nữ-giới nước ta thật cao để hiểu thấu được hết chức-vụ của mình. Ngày nào mà khắp đàn ông nước Nam đều có một cảnh gia-đình êm-ái, ban ngày đi làm nhọc sức mệt lòng, đau tâm nản chí, chiều về thấy vợ hiền con ngoan, tự-nhiên vui-vẻ phấn khởi trong lòng; ngày nào mà cả phụ-nữ nước Nam đều như bông hoa qui vừa đẹp vừa thơm, đi đến đâu rắc mùi hương hạnh-phúc đến đấy; ngày ấy đàn bà Việt-Nam mới đáng cho thiên-hạ thờ kính tôn-phục, vì đã có công to với nhân-quần xã-hội; công ấy tuy không chói-lọi lừng-lẫy, nhưng mà kín đáo âm-thầm, như thế giá mới càng cao. Mẹ nói thật đấy con ạ. Trong muôn việc bổn-phận người đàn bà, có lẽ chỉ việc thương con yêu chồng là quan-hệ hơn cả. Mới nghe tưởng là nhỏ-mọn, nhưng có nghĩ sâu mới biết bao nhiêu cái hay cái đẹp bởi đấy mà ra. Ông A. FRANCK *có nói rằng: « Người ta tạo được vũ-trụ bằng khoa-học và ái-tình »* (Avec la science et l'amour on crée le monde). *Cứ như lời nói ấy thì công việc vĩ-đại kia, đàn bà đã giúp được nửa phần rồi. Bình-đẳng chính là ở đó, chứ ở đâu? Mẹ thấy người bạn gái nào bỏ cái chức-vụ thiêng-liêng của mình, mẹ lấy làm thương. Mẹ thương vì đàn bà ngoài hai chữ ái-tình không còn tìm hạnh-phúc ở đâu được nữa. Một người con gái cô-độc dù giàu-có sang-trọng, học-thức yêm-bác đến đâu, cuộc đời cũng nhạt như cây mía trái mùa. Chả vậy sao cô thục-nữ nước Nga kia, tài-học lỗi-lạc, sau khi vừa được giải thưởng, tiếng-tăm lừng-lẫy khắp Âu-châu, một hôm có gặp người chị họ quê-mùa mộc-mạc, con-cái đông-đúc, vui-vầy âu-yếm, cô trông người rồi ngẩm đến ta thì thấy đời mình tẻ ngắt. Cô ôm mấy đứa cháu vào lòng, đưa mắt nhìn chị mà nói rằng: « Ước gì em được như chị. » Con ơi, con muốn học đến đâu mẹ cũng để cho con học, mẹ chỉ cầu trời cho con sau này không đến nỗi phải ngậm-ngùi thổ-lộ ra những lời nói cay-đắng như thế.*

Từ khi cái sóng nữ-quyền nó tràn đi khắp hoàn-cầu, nhiều bà nhiều cô muốn được như đàn ông: nào học bay, nào học nhảy, nào làm quan tòa, nào làm nghị-viên, uổng cả cái công tạo-hóa uốn-nắn ra mình. Hay là các bà giận ông tạo sao sinh ra mình là đàn bà, tự đổi lốt cho biết tay chăng? Biết đâu đấy? như thế các bà mới thật là nữ-anh-hùng cũng nên? Mà hai bà Trưng với bà JEANNE D'ARC, *vì tấm lòng yêu thương chan chứa, xót-sa nỗi nhà nỗi nước, cầm gươm vác súng, dù da ngựa bọc thân, phơi xương trên bãi cát cũng đành; ba bà ấy lại chỉ là ba vị nữ-lưu giàu cảm-tình thôi! Mẹ đọc nhật-trình tạp-chí thường thấy thiên-hạ hoan-nghênh có con gái nước nọ bơi qua bể, bà trạng-sư nước kia biện-thuyết tài; mẹ chẳng lấy gì làm lạ; mẹ coi sức khoẻ kia bất-quá như sức bà ngày xưa có-mang thầy các con gần tới ngày ở cữ mà còn cày nổi được một sào ruộng; tài nói nọ dễ thường cũng như tài bà ngày xưa khéo kể chuyện ông Ba-Bị khiến các con nghe lúc trợn mắt lè lưỡi, lúc múa tay reo cười. Chỉ có thế, mà làm sao thiên-hạ ca-tụng, coi như thần-thánh!*

Con ạ, mẹ để con một mình vượt bể là cốt cho con giao thiệp với phụ-nữ các nước, mở rộng kiến-văn, mua được nhiều thứ qui đem về làm quà cho chị em nhà. Mẹ thu xếp tiền nếu đủ thì nghỉ hè mẹ sẽ cho các con đi chơi

nước Ti, nước Ý, Luân-đôn, Thụy-sĩ; một bước đàng là một tràng khôn. Các con bây giờ thật sung-sướng quá, chứ mẹ ngày xưa, màn che trướng rủ, hồ-dễ đã mấy khi được bước chân ra khỏi cổng nhà.

Trong lá thư con gửi cho mẹ ở Singapore *con có nói ở trên tầu con được nghe các bà người Pháp chơi* piano *vui lắm, tới* Paris *thế nào con cũng học. Học lấy biết thì cũng hay; nhưng mẹ thiết-tưởng tiền ấy con nên dùng để đi xem các nơi danh-thắng nước Pháp thì hơn, vì mẹ nghĩ mĩ-thuật nước nào, nhất là khoa âm-nhạc, là của báu riêng của nước ấy; con nghe một bài hát tây dù « trong như tiếng hạc bay qua..... », mẹ chắc con cũng chẳng cảm được hết cái hay như khi con nghe một người ả-đào nỗi tiếng ngoài Bắc ngâm khúc* Tỳ-bà-hành *hay một cô danh-ca đất Huế hát bài Nam-ai « Vua Duy-tân từ-biệt nước nhà ». Đêm khuya trăng tỏ, buông thuyền trên mặt nước Hương-giang, tai nghe giọng êm-đềm réo-rắt, hát câu :* « Yêng-hùng bốn bể là trai, đâu đâu cũng thảnh-thơi ! » *hay biết nhường nào ! Mà cái hay ấy chỉ riêng con cháu Lạc-Hồng biết cảm. Đờn tây mẹ không muốn cho con học, khiêu-vũ mẹ lại càng không muốn cho con tập. Một người đàn bà An-Nam « nhảy đầm », mắt mẹ trông chẳng những là không đẹp, mà lại còn dơ nữa. Giá thử bà con còn sống nhìn thấy con « nhảy đầm » thì phải đến cau mày, nhắm mắt, bịt tai, ù té chạy !*

Con ơi, mấy lời mẹ răn bảo, con phải in sâu trong lòng mới đáng là con gái qui của mẹ, khỏi phụ cái ơn mẹ một mình nuôi dạy từ nhỏ tới giờ, phụ cái ơn thầy làm quan thanh-liêm hiền-hậu để cho các con giờ được hưởng phúc.

Các con phải năng viết thư cho mẹ luôn, chớ để mẹ mong chờ; xa-xôi muôn dặm, lá thư thay người. Mẹ ở nhà vẫn bình-tĩnh khoẻ mạnh như thường. Sáng ngày ra thăm ruộng, về trông người chăn tằm dệt lụa; khi mỏi-mệt thì ngả lưng, đem những sách nho của thầy các con học ngày xưa ra xem; cũng có lúc buồn, nhớ các con, nhớ thầy các con thì lại mời bác sang đánh vài ván cờ, hay lấy cây thập-lục của con hay gẩy ra dạo mấy bài đàn xưa; đêm nào khó ngủ, trằn-trọc không yên giấc, thì lại một mình đốt ngọn đèn tàn đem kinh Phật ra tụng niệm, cầu Phật phù-hộ cho các con ở phương xa được khỏe mạnh, cho thế-giới được thái-bình. Ngày nào cũng thế, thấm-thoắt chả mấy chốc mẹ con lại gặp nhau. Hai ba năm trời, chóng chứ không lâu đâu các con ạ. Các con cứ yên-tâm mà học-hành, đừng nghĩ-ngợi đường xa mà lòng sinh ra bâng-khuâng vơ-vẩn, hại đến chí hăng-hái của tuổi thanh-niên.

Thôi, tạm-biệt các con. Mẹ ngừng bút.

VÂN-HÁN

VĂN-UYỂN

Khúc đêm hè

Hỡi chúa hè, hỡi chúa hè,
Năm canh văng-vẳng mấy đàn ve;
Khiến người non nước khi ngồi rỗi,
Mắt mỏi dòm nom, tai mỏi nghe.

Trên nhau chi mãi chú hè,
Kẻ đi nẫu-nực người về rả-rơi.
Vì đâu những truyện đầy vơi,
Biết bao giờ trả nợ đời cho xong.
Nỗi riêng lòng lại bận lòng,
Gió xuôi toan mượn cánh hồng bay cao.

Quốc quốc năm canh há miệng gào,
Tri-âm dường lọt khúc thanh-cao;
Ấy hồn Thục-đế bao nhiêu tuổi,
Rát cổ vì sao, sao bởi sao!

Tang-thương nổi lớp ba-đào,
Con đường lui tới nơi nào là nơi.
Cố nhân nào để mấy người,
Khi vui mây nước khi cười trăng hoa.
Rắp lên hỏi ả Hằng-nga,
Quảng-hàn cung ấy ai là chủ-nhân?

Chán nỗi xa xa lại nỗi gần,
Tiếng gà eo-óc chốn cô-lân;
Đương cơn nhọc-mệt thương ai tá,
Lên tiếng đầu canh nhắc gọi dần.

Nghĩ thân lại gớm cho thân,
Hãy còn nặng gánh phong-trần chưa [thôi.

Gượng đờn gương nguyệt mà soi,
Ánh sương pha tóc, vẻ mồi đượm da.
Biết nhau còn chút trời già,
Một vòng tâm-sự hai ba sợi tằm.

Trằn-trọc đầu cành mấy khúc ngâm.
Con đường mai-mỉa những âm-thầm;
Hỏi làng văn-tảo ai là khách.
Nghe chích-choè kêu thêm thống-tâm.

Đĩa dầu đốt ngọn canh thâm,
Nửa e khi nẫu, nửa cầm cuộc tàn.
Ở đời mấy kẻ liền gan,
Sắt son vững máy tuần-hoàn cho cam.

Sá chi tay vội giúng chàm,
Dở-dang lại để kẻ sâm người khinh.

Thảnh-thơt xa xa tiếng bất-bình,
Ô là tiếng dế lúc tan-canh;
Một năm có mấy đêm nay tá,
Tiếng đục dồn mau lẫn tiếng thanh.

Lơ-thơ một giải giang-thành,
Bên mui chớp giật bên mành trăng treo.
Non sông những mỏi eo-xèo,
Thà đem trận gió thổi vèo cho xong.
Biết ai là khách anh-hùng,
Biết ai là kẻ một lòng như ta.

Nghe tiếng đêm hè những xót-sa,
Vì tình muốn sởi ngó buồn ra;
Thợ trời khéo lựa lòng quân tử,
Vội tăng hồ sen mấy đóa hoa.

Giang-hồ trai bước sa-đà,
Cũ là người cũ, nay là đêm nay.
Bơ vơ chút nỗi niềm tây,
Đôi phần trung hiếu chửa khuây phần [nào.
Lầu lầu trăng tỏ trời cao,
Nam-kha một giấc chiêm-bao lại nồng.

Văn tế các cháu viếng bà

Kính duy ngày ..... tháng ..... năm..... Lũ cháu nội ngoại chúng tôi đứng trước linh-cữu bà khóc mà than rằng:

Non Bồng nước Nhược, lá từ-hàng muôn dặm lênh-đênh; bể Quế dòng Phương, bức di-ảnh nghìn thu vắng-vẻ. Sương mờ trướng Mã; gió lạnh nguồn Phong.

Nhớ bà xưa: Nhân-từ nết đất; hiếu-hậu lòng trời. Gương cửu-tuần vằng-vặc trên cao; tranh tứ-thế phô bày dưới gót.

Chúng cháu chín từng thềm lan tựa gối, cũng tưởng ngày còn dài tháng còn rộng, cõi trăm năm bà sẽ còn lâu. Nào

hay bóng quế ngả chiều, ôi hỡi trời chi cực đất chi cùng, đường chín suối bà sao chi vội?

Thôi thì thôi! Mây trắng xa bay; ngày xanh khôn giữ. Không ngờ nên nỗi, chén đào tiệc ngẫu bằng-khuâng; có tưởng chi đâu, ngõ trúc sân đồng ngơ-ngẩn. Theo cha mẹ các-cung và lễ, cảm cảnh biệt li; cùng anh em khề-thủ đôi hàng, độc tình nội-ngoại.

Kính dâng lễ bạc: gợi chút lòng thành. Mối thương-tâm giận với trời già; giọt ai-lệ chan cùng chúa hạ. Ôi than ôi!

NHÂN-VĂN-ĐÌNH

Sơ-thu ngâm vịnh

(Họa Lâm Trác-chi nguyên-vận)

I

Những mảng bàng-hoàng đêm muốn sáng,
Sáng ra đứng ngẩm vẻ trời thu; [sáng.
Thu này có khác chi thu trước,
Lắm khách mừng vui lắm khách sầu!

II

Một trận gió vàng ngô đồ lá,
Mấy hàng nhạn trắng tiết sang thu;
Bốn mùa ai lại không sầu cảm,
Hà một mùa thu mới cảm sầu!

Cảnh chiều thu.

Giữa cảnh hoàng-hôn gió thổi vù,
Phương trời lác-đác giọt mưa thu;
Thương chim sợ lạnh kêu riu-rít,
Nhớ bạn trông mây kéo mịt-mù;
Đỗ bến lão chài mau cuốn lưới,
Về chuồng thằng mục vội lùa trâu;
Hết cơn mưa gió rồi trong lặng,
Soi tỏ non sông bóng nguyệt cao.

Tình non nước

Cao cao một quả non kia,
Xanh-xanh một giải nước kề gần non.
Đôi bên tạc một lòng son,
Nghìn năm nước nước non non chẳng [rời.
Ai làm nước chảy bể khơi?
Lòng non thương nước góc trời ngẩn- [ngơ.
Sự đời bày xóa cuộc cờ,
Nước non biến đổi một giờ, than ôi!
Non con nhớ nước ngậm-ngùi!

THIỆN-TRƯỜNG (Hà-tiên)

Thơ con muỗi

Bé-nhỏ nhưng nào có sợ ai,
Ai ai ta cũng ghé vào tai;
Dọc-ngang phỉ sức khi êm gió,
Lừng-lẫy ta uy lúc nóng trời;
Lưới độc giăng quanh thấy lũ nhện,
Túi tham vơ-vét mặc đần rơi;
Lầu hồng gác tía đâu là chẳng,
Phận nhỏ nhưng mà rộng đất chơi!

Phong-dao

I

Ở nhà mình nghĩ mình hay,
Nhì con nhất mẹ câu này chẳng ngoa.
Ra ngoài mới tỉnh dần ra,
Đông, tây, nam, bắc, người ta hơn mình.

II

Trăng đến rằm trăng tròn,
Mình bao nhiêu tuổi thì khôn hỡi mình?
Vấn-vương ta những vì tình,
Trăm điều bưng-bít miệng binh cho [xong.

III

Ai như đôi vợ chồng Ngâu,
Mỗi năm chỉ gặp mặt nhau một lần.
Cầu Ngân bắc lại cho gần,
Mỗi năm họp mặt mấy lần thêm vui!

IV

Muốn đi trẩy hội chùa Hương,
Đồng tiền thời hiếm con đường thời xa...
Em về lễ Phật trong nhà,
Phật nhà phù-hộ bằng ba Phật chùa.

V

Văn-minh khắp cả hoàn cầu,
Đâu đâu cũng thịnh cũng giàu hơn ta.

Trời nam cũng một sơn-hà,
Vì không gắng-gỏi nên ra ươn-hèn.

Tô-giang Vũ Tuất

DỊCH THƠ TÂY

La chaumière incendiée par la foudre

Lorsque le laboureur, regagnant sa chaumière,
Trouve le soir son champ rasé par le tonnerre,
Il croit d'abord qu'un rêve a fasciné ses yeux,
Et, doutant de lui-même, interroge les cieux.
Partout la nuit est sombre et la terre enflammée.
Il cherche autour de lui la place accoutumée
Où sa femme l'attend sur le seuil entr'ouvert:
Il voit un peu de cendre au milieu d'un désert ;
Ses enfants demi-nus sortent de la bruyère,
Et viennent lui conter comme leur pauvre mère,
Est morte sous le chaume avec des cris affreux.
Mais maintenant, au loin, tout est silencieux.
Le misérable écoute et comprend sa ruine.
Il serre, désolé, ses fils sur sa poitrine ;
Il ne lui reste plus, s'il ne tend pas la main,
Que la faim pour ce soir et la mort pour demain.
Pas un sanglot ne sort de sa gorge oppressée,
Muet et chancelant, sans force et sans pensée;
Il s'assoit à l'écart, les yeux sur l'horizon.
Et regardant s'enfuir sa moisson consumée.
Dans les noirs tourbillons de l'épaisse fumée,
L'ivresse du malheur emporte sa raison.

Alfred de Musset

Sét đánh cháy nhà

Trời tây bảng-lảng ác tà,
Nông-phu vội trở về nhà nông-phu.
Đồng-điền sét đánh bao giờ,
Rõ ràng mở mắt còn ngờ chiêm-bao ;
Tưởng mình mơ ngủ hay sao,
Trông lên hỏ với trời cao phen này.
Rành-rành đất nóng còn đây.
Mịt-mùng trời thẳm đất dày bao-la.
Trông quanh tìm đất nước nhà,
Vợ hiền hé cửa ngóng chờ hôm xưa.
Tro tàn một nắm trơ-trơ,
Bốn bề nào thấy đâu là ruộng nương.
Lũ con rách-rưới thảm-thương,
Kéo nhau ở đám cỏ hoang bước vào,
Kể hồi trưa những thế nào,
Mẹ hiền chết cháy kêu gào những câu.
Chung quanh êm-ả rầu-rầu,
Nông-phu ngẫm biết cơ-mầu hỏng to.
Ôm con ruột rối tơ vò,
Không đi hành-khất đói giờ chết mai.
Uất lên khóc chẳng ra hơi,
Như ngây như dại như người vô-linh.
Bước ra ngồi nghĩ một mình,
Trông theo ra đám mây xanh chân trời:
Hoa mầu đương độ tốt tươi,
Ra tro theo gió tơi-bời cuốn đi,
Trông theo chẳng nói-năng gì,
Ruột tằm đòi đoạn trăm bề phát điên...

Tô-giang Vũ Tuất *dịch.*

THỜI-ĐÀM

Việc thế-giới

Tình hình chính-trị Âu-châu. — Kỳ trước đã nói qua về hội-nghị *La Haye* của các nước chiến-tranh cũ họp để giải-quyết về vấn-đề nợ lẫn nhau. Hội-nghị ấy đã họp ở kinh-đô nước Hòa-lan ngày mồng 6 tháng 8. Các nước đến dự hội-đồng chia làm hai hạng : một hạng là các nước chủ-trương, đứng lên tổ-chức cuộc hội-nghị, là sáu cường-quốc có quan-hệ lớn về việc này : Pháp, Anh, Đức, Ý, Tỉ, Nhật ; một hạng là các nước tham-dự, là sáu nước có quan-hệ ít về việc này : Hi-lạp, Ba-lan, Bồ-đào-nha, Lỗ-mã-ni, Triết-khắc, Tắc (*Yougoslavie*). Đại-biểu cho nước Pháp là thủ-tướng kiêm ngoại-vụ BRIAND, tổng-trưởng bộ Tài-chính CHÉRON, và nghị-viên LOUCHEUR. Đại-biểu cho nước Anh là tổng-trưởng bộ Tài-chính SNOWDEN và tổng-trưởng bộ Ngoại-giao HENDERSON. Đại-biểu cho nước Đức là tổng-trưởng bộ Ngoại-giao STRESEMANN, và tổng-trưởng bộ Kinh-tế CURTIUS. Đại-biểu cho nước Tỉ là thủ-tướng JASPAR và tổng-trưởng bộ Ngoại-giao HYMANS. Còn đại-biểu các nước khác phần nhiều là những chức đại-sứ cả. Duy có nước Mĩ, từ sau khi chiến tranh đến giờ, phàm các cuộc hội-nghị để giải-quyết các vấn-đề thuộc về việc chiến-tranh, đều không tham-dự cả, vì lẽ không cùng các nước Âu-châu ký-nhận hòa-ước *Versailles*, nên kỳ này cũng không có đại-biểu chính-thức, chỉ phái một người gọi là « quan-sát-viên » (*observateur*) mà thôi. — Hội đồng chia ra làm hai ban: một ban tài-chính, một ban chính-trị. Ban tài-chính xét riêng về các trái-khoản và chương-trình YOUNG (xem N.-P. kỳ trước) ; ban chính-trị thì xét về vấn-đề triệt quân Đồng-minh ở hạt *Rhénanie*. (Nguyên hòa-ước *Versailles* định rằng Đồng minh được phép đóng quân ở Đức để làm cách đàn áp cho Đức phải trả nợ bồi-thường, nay Đức đã hứa nhận chương trình YOUNG thời xin với Đồng-minh rút quân về.)

Ngay mấy kỳ họp đầu, đại-biểu nước Anh là SNOWDEN diễn-thuyết cực-lực bác cái chương trình YOUNG, nói rằng cách điều-đình các khoản nợ như thế có thiệt-hại to cho nước Anh, nhất là khoản cho phép nước Đức được trả nợ bằng vật-liệu cùng dụng-cụ, như than đá, như máy-móc, thì thiệt riêng cho các nghề khai-khoáng, và chế-tạo của Anh, chính-phủ Anh không khi nào chịu như thế. Lời phản-kháng đó rất là quả-quyết cứng-cỏi, gây ra trong hội-nghị một cái không-khí xung-đột. Không những thế : nhân đại-biểu Pháp CHÉRON trả lời lại, phân-trần các lẽ, đại-biểu Anh nói gắt lên, nhất-thiết cho là vô-lý cả lời-lẽ trái hẳn với phép lịch-sự ngoại-giao xưa nay, cả hội nghị lấy làm kinh-ngạc, có người cho là đại-biểu Anh lập-tâm phá cuộc-hội nghị và gây hiềm với Pháp vậy. Tuy về sau đại-biểu Anh có tỏ ra hối lại những lời nói quá đó, nhưng cái không khí trong hội-nghị vẫn nồng-nàn lắm. Vả những điều yêu-cầu sửa lại chương-trình YOUNG, vẫn cứ khăng-khăng giữ, không chịu bỏ một điều nào. Lại chính thủ-tướng Anh MAC-DONALD cũng biểu đồng-tình với đại-biểu về các khoản đó. Như thế thì nếu các đồng-minh khác cũng cứ khăng-khăng không chịu nhượng-bộ, hội-nghị tất phải tan mất. Bấy giờ thủ-tướng Pháp BRIAND mới đem hết tài ngoại-giao khôn-khéo

để điều-đình cho được êm. Đại-biểu Đức cũng hết sức tán-thành. Sau Pháp, Ý, cũng cả các nước Đồng-minh khác đều bằng lòng nhượng-bộ cho nước Anh, sửa lại chương trình cho phần nước Anh được thêm lên mấy chục triệu nữa. Nhờ đó hội-nghị mới làm xong công-việc. Chương-trình sửa đổi rồi, được hội-nghị duyệt-y, nay chỉ còn đợi cho nghị-viện các nước duyệt nữa là thi-hành. Còn vấn-đề triệt quân ở *Rhénanie* cũng đã giải-quyết xong, hạn mấy tháng nữa thì Đồng-minh rút quân dần về.

Nói tóm lại cuộc hội-nghị này chỉ một tí nữa là hỏng cả, vì cái thái-độ ngạnh-quyết của đại-biểu nước Anh, nhưng kết quả lại là lợi cho Anh; xem thế thì trong phép ngoại-giao có lúc đập bàn nói sẵng cũng là một cái diệu-kế vậy.

Việc Ai-cập. — Kỳ trước nói về tòa Nội-các mới nước Anh thuộc về đảng Lao-động, có kết-luận một câu rằng: Nội-các này tuy chính-kiến rộng-rãi hơn Nội-các bảo-thủ trước, nhưng e rằng đối với các thuộc-địa cái chính-sách có lẽ cũng không thay đổi gì. — Cứ như tin gần đây nói rằng nước Anh mới cho Ai-cập (*Egypte*) được độc-lập thì lời dự-đoán đó không đúng vậy. Nếu vậy thì Nội-các Mac Donald thật không phụ cái tên là thuộc về một đảng hiếu tự do bình-đẳng, thật lòng muốn khai-phóng cho các dân-tộc.

Thủ-tướng Mac-Donald vừa mới lên cầm quyền, liền bắt viên Chánh Công-sứ Anh Lord Lloyd, — chức là cao-đẳng ủy-viên (*haut commissaire*) của chính-phủ Anh ở Ai-cập, nhưng thực là toàn-quyền-công-sứ ở Ai-cập, — phải từ-chức. Viên này theo một cái chính-sách cương-quyết, làm cho mất lòng dân Ai-cập lắm. Chính-phủ quyết gọi về, và nhất-định theo lời hứa trước cho Ai-cập được độc-lập. Tổng-lý Nội-các Ai-cập Mahmoud Pacha liền thay mặt quốc-vương nước ấy sang Luân-đôn để cùng với bộ ngoại-vụ Anh đinh-định điều-ước. Điều-ước ấy hiện đã làm xong, hai chính-phủ Anh và Ai đã ký, chỉ còn đợi Nghị-viện hai nước duyệt-y nữa mà thôi. Điều-ước định kỳ-hạn là hai-mươi-lăm năm. Theo điều-ước thì Ai-cập từ nay được hoàn-toàn tự-chủ, không phải là thuộc-quốc nữa mà thành một nước đồng-minh với nước Anh, vừa đồng-minh khi chiến-tranh, vừa đồng-minh lúc bình-thời. Có quân-đội riêng, có tướng-súy riêng, tự coi lấy việc trị-an trong nước cùng việc bảo-hộ các kiều-dân ngoại-quốc. Nước Anh lại cam-đoan giúp cho Ai-cập xin vào Hội Vạn-quốc, giúp cho yêu-cầu với các cường-quốc có trị-ngoại-pháp-quyền (1) ở Ai-cập bãi bỏ cái quyền ấy đi. Quân Anh đóng ở Ai-cập sẽ dần dần rút về, chỉ để mấy đội ở chung quanh vận-hà *Suez* để giữ đường giao thông cho Đế-quốc Anh. Các điều-kiện đó, khi tuyên-bố ra, làm khủng-động cả trong đảng bảo-thủ Anh, vì là trái hẳn với cái chính-sách của đảng ấy xưa nay.

Công-sứ Anh ở *Athènes* (Hi-lạp), Percy Loraine, được bổ làm đặc-sứ ở Ai-cập thay cho Lord Lloyd, đợi đến khi điều-ước bắt đầu thi-hành thì lĩnh chức đại-sứ (*ambassadeur*), mà chính-phủ Ai-cập cũng sẽ bổ đại-sứ để thay mặt ở Luân-đôn như liệt-cường khác.

---

(1) Trị-ngoại-pháp-quyền (*droit d' exterritorialité* hay là *régime des capitulations*) là đặc-quyền của các cường-quốc Âu-châu đến ở các nước Đông-phương, (như Thổ-nhĩ-kỳ, Tàu, v. v.) có phạm tội gì được lãnh-sự nước mình xử, không phải tòa án bản-xứ xử.

Các độc-giả tất muốn biết rõ nội-dung điều-ước công-nhận độc-lập cho Ai-cập thế nào, vậy xin lược-dịch các khoản-trọng yếu như sau :

1º Nước Anh không có quân-đội đóng ở Ai-cập nữa ;

2º Hai nước Anh và Ai kết đồng-minh với nhau, để giữ cho mọi sự giao-thiệp trong hai chính-phủ được thân-mật thỏa-thuận ;

3º Nước Ai-cập sẽ xin vào Hội Vạn-quốc, và nước Anh sẽ giúp cho việc đó;

4º Hai nước cam-đoan không được ngăn-trở việc ngoại-giao của mỗi nước đối với liệt-cường ngoài ;

5º Chính-phủ Ai-cập phải chịu trách-nhiệm bênh-vực sinh-mệnh tài-sản cho các dân ngoại-quốc kiều-cư ở Ai-cập ;

6º Nếu nước Anh phải giao-chiến với nước nào ngoài, thì Ai-cập phải cứu-viện cho, mà trái lại cũng thế. Như khi có chiến-tranh hay có nguy-hiểm chiến-tranh, thời Quốc-vương Ai-cập phải hết sức giúp cho Hoàng-đế Anh, bao nhiêu đường giao-thông trong nước, các quân-cảng về hải-quân và không-quân phải cho mượn hết ;

7º Nếu Ai-cập phải dùng đến quân quan chuyên môn để luyện tập cho quân đội trong nước, thời phải dùng quân quan Anh ;

8º Ai-cập phải để cho mấy đội quân Anh đóng ở mấy nơi địa-đầu đường vận-hà *Suez*, về phía tây 32º kinh-tuyến để phòng-bị đường giao-thông ;

9º Nước Anh sẽ vận-động với các cường-quốc có trị-ngoại-pháp-quyền ở Ai-cập để yêu-cầu cho bãi bỏ quyền ấy đi, miễn là Ai-cập phải cam-đoan hết sức bênh-vực cho sinh-mệnh tài-sản của kiều-dân các nước ấy ;

10º Chính-phủ Anh sẽ phái một viên đại-sứ để thay mặt ở Ai-cập, và trái lại cũng thế. Quốc-vương Ai-cập sẽ dành cho đại-sứ Anh được đứng đầu cả ngoại-giao-đoàn ;

11º Thuộc về đất *Soudan* thời cứ tạm theo như hiệp-ước năm 1899, rồi sau này sẽ tùy-nghi đính ước khác ;

12º Điều-ước này không được trái gì với các quyền-lợi trách-nhiệm của nước Anh theo như hiệp-ước Hội Vạn-quốc cùng hiệp-ước *Kellog*, là hiệp-ước phi-chiến ;

13º Hai nước cam đoan hễ có việc phân-tranh gì mà trực-tiếp điều-đình không xong, thời phải đem ra Hội Vạn-quốc xét ;

14º Kỳ-hạn điều-ước là 25 năm, hết hạn ấy hai bên có thể hiệp ý nhau thay đổi được.

Ngoài 14 điều ấy, còn mấy điều phụ nữa như sau này :

A) — Nước Ai-cập thuận làm các trại lính cho quân Anh đóng ở dọc sông *Suez* ;

B) — Nước Anh sẵn lòng giúp quân-quan cho Ai-cập để huấn-luyện quân-đội trong nước, quân-quan ấy sẽ đặt thành phái-bộ ;

C) — Quân-quan Ai-cập nếu cần phải đi học ở ngoài thì sẽ sang học ở Anh

D) — Trong khi Ai-cập cần phải chỉnh-đốn các việc nội-chính thì dùng các tay chuyên-môn người Anh để làm cố-vấn về tài-chính, về tư-pháp.

Thời-cục nước Tàu. — Từ khi xảy ra việc Trung Nga giao-thiệp về Đông-thiết-lộ, nước Nga đối với Trung-hoa chia làm ba phái, mỗi phái đều chủ-trương khác nhau : 1º Phái chính-phủ *Moscou* lấy việc đối với Âu-châu,

phát-siển đã thất-bại, chủ-trương xin cùng Trung-hoa tiếp-cận; 2° Ở phương-diện Xích-tháp phần nhiều người buôn không chủ-trương việc chiến-tranh; 3° Phái Bá-lực thì chủ-trương quyết lấy võ-lực đối-đãi. Các Hoa-kiều ở Hải-xâm-uy bị ngược-đãi, và các nhà ở Tuy-phần và Đông-ninh bị quấy rối đều vì phái ấy mà ra cả; chiến-hạm ở Tam-giang-khẩu cũng phụng-lệnh tổng-bộ Bá-lực lấn vào bờ cõi Trung-hoa. Hiện nay ở nước Nga đã nhiều người hô-hào khôi-phục việc giao-thiệp, mà quân Nga vẫn cứ quấy rối mãi, cũng là do ở phái ấy.

Nước Nga mới biến thành đạo lao-nông đặc-biệt Viễn-đông-quân, để làm quân quốc-phòng đối với Trung-hoa, cử Bá-lợi-do-hải-nhĩ làm tổng tư-lệnh.

Quan trưởng bộ ngoại-giao nước Nga có nói rằng đã xét rõ Trung-quốc bị mấy cường-quốc xui-giục, ý định sinh ra sự chiến-tranh, khiến cho nước Nga phải khốn-nạn về đường kinh-tế, nhờ đó để đánh đổ chính-phủ Xô-viết.

Người ngoại-quốc ở Bắc-bình điều-tra số quân Nga vào cõi Trung-hoa ước chừng bốn vạn người, tổng-chỉ-huy là Tây-gia-thoát-phu. Nghe đâu Tây gia-thoát-phu cho quân-lính được tự-do lấy lương, cho nên quân-đội như hổ đói vào rừng đến đâu quấy rối đến đó.

Các nhà đương-cục Liêu-ninh có điện cho chính-phủ Trung-ương, xin làm cho sung-thực việc quốc-phòng ở phía đông-bắc, nghĩ định các quân ở phía bắc làm đội hậu-bị, đến lúc cần ra trước hết cử các đạo quân Đường Sinh-Trí, Lưu Trấn-Hoa, Trần Điều-Nguyên đi ra ngoài cửa quan, thuộc quyền Trương Học-Lượng và Hà Thành-Tuấn chỉ-huy, để chuyên về việc đối với nước Nga, việc vận-tải đã do đường Đả-thông qua đường Thao-nam thẳng đến Tuy-phần và Mãu châu-lý, nước Nhật dẫu không cho chở qua đường Nam-mãn, cũng không vì đó mà ngăn-trở, sau khi kế-hoạch, sẽ có số quân là 20 vạn người, đủ sức đối với nước Nga.

Trong cuộc hội-nghị ở Viên-lăng Trung-sơn mới rồi, bọn Tưởng Giới-Thạch, Hồ Hán-Dân, Vương Chính-Đình, Cố Ứng-Phần đều ra ý căm tức về cái thái-độ của người Nga. Nghe đâu quyết một mặt dùng cái thủ-đoạn ngoại-giao cách-mệnh để mưu giải-quyết việc ấy, một mặt hết sức chuẩn-bị việc phòng-ngữ.

Tuy rằng hai bên đánh nhau còn hiếu trận, song hai chánh-phủ *Moscou* và Nam-kinh vẫn trao đổi điện-tín với nhau. Vả từ khi xảy ra việc Trung-Nga xung-đột, Trung-hoa bị thiệt-hại khá to, nhưng nước Nga bị thiệt-hại lại có phần to hơn. Đoạn đường sắt A-mục-nhĩ hầu thành ra một cái thế-giới của bọn thổ-phỉ, những dân Nga ở men bể Đông-hải lại càng khủng-khoảng lắm, thế thì nước Nga lại sẵn lòng mong hòa-bình hơn là Trung-hoa, chắc hai bên rồi sẽ cùng tuyên-ngôn hòa-bình. Nhưng Trung-hoa sợ bị nước Nga uy-hiếp chăng, nên không tán-thành hội-nghị ở *Moscou*, mà nước Nga vẫn không tán-thành khai-nghị ở Liêu-ninh, nếu ở *Berlin* thì hai bên đều bằng lòng cả, nhưng văn-điện đi lại rất phiền, sau này có lẽ khai-nghị ở Cáp-nhĩ-tân là thích-hợp hơn cả.

Nghe tin đồn hồi cuối tháng trước, viên đại-sứ Nhật tại nước Nga hiệp-thương về vấn-đề Trung-đông; Nhật-bản đối với con đường thuộc Ngoại Mông-cổ, hết sức tôn-trọng quyền-lợi nước Nga. Còn Nam-mãn với Ngoại Mông-cổ, nước Nga cũng hết sức tôn-trọng quyền-lợi nước Nhật, lúc nào cần kíp, hai nước sẽ giúp nhau.

Nghĩa là đường Trung-đông thu về Trung-hoa thì các tỉnh ở men bể, cùng

Hải-xâm-uy, thế tất mất cái địa-vị phồn-hoa. Vả lại đường Trung-đông mà Trung-hoa thu về được, thì đường Nam-mãn sau này, cũng thu về được. Cho nên Nhật rất không muốn cho Trung-hoa thu lại quyền-lợi đường Trung-đông, và không muốn cho Mĩ, Anh, Pháp đứng ra điều-đình, là vì lẽ ấy.

Tưởng Tác-Tân là sứ-thần Trung-hoa ở *Berlin*, mới đây được ủy quyền điều-đình với Nga.

Nước Nga đã tỏ ý muốn hòa-bình giải-quyết, Trung-hoa bắt giam hơn bốn trăm người Nga, nước Nga bắt giam hơn sáu trăm người Trung-hoa, sẽ cùng Tưởng Tác-Tân đình-ước tha cả.

Tưởng Tác-Tân có bảo công-sứ Nga rằng chính-phủ Trung-hoa không phản-đối việc dùng người Nga làm cục-trưởng đường Trung-đông, nhưng trước phải phái đại-biểu đến khai-nghị. Nước Nga liền bằng lòng một mặt Trung-quốc thừa-nhận cái mệnh-lệnh của Nga cử viên cục-trưởng Trung-Đông, một mặt mở cuộc chính-thức hội-nghị. Còn như việc xung-đột ở biên-giới, trước hết không định hẳn là cái trách-nhiệm ở bên nào, do cuộc hội-nghị Trung Nga cử đoàn ủy-viên hai nước đến tận nơi điều-tra. Còn những văn-kiện cộng-sản của Nga ở đường Trung-Đông bị các nhà đương-cục Trung-hoa bắt được, đều bằng chữ Anh, chữ Nga, chứ không có bản nào bằng chữ Hán, nước Nga cho là không phải dùng để tuyên-truyền ở Trung-hoa. Phương-diện Trung-hoa thì nói cho nước Nga biết rằng bọn Bạch-nga quấy rối là vấn-đề cục-bộ của người Nga, Trung-quốc tuyệt không có giúp đỡ cho bọn ấy, Trung-quốc không chịu trách-nhiệm gì. Việc hai bên bàn với nhau đã tiến lên một bước. Hiện hai viên công-sứ đều đã điện về *Moscou* và Nam-kinh hỏi ý hai chính-phủ.

Ngoại-giao-giới có tin rằng nước Mĩ có thông-điệp cho hai nước Trung Nga, xin chú-ý cái nghĩa-vụ nên chịu trong bản công-ước phi-chiến. Tưởng Tác-Tân có điện về Nam-kinh nói rằng nước Nga mong nước Đức can-toán việc hòa-bình.

Quan trưởng-bộ ngoại giao nước Nga có tuyên-ngôn hai điều sau này: 1º Không nhận việc quân Nga đánh vào bờ cõi Trung-hoa; 2º Nước Nga cho việc giao-thiệp chưa phá-liệt hẳn, không để một nước thứ ba can-thiệp vào, vẫn có thể trực-tiếp đàm-phán được, mong sau này hai nước sẽ cùng nhượng-bộ, khiến cho cuộc hội-nghị có thể mở được.

Sứ-đoàn lại tiếp được lời tuyên-ngôn của Vương Chính-Đình nói rằng Trung-quốc vẫn tôn-trọng bản Trung-Nga hiệp-định, không tán-thành việc chuyển nhờ hai nước Nhật, Mĩ điều-đình.

Tuy rằng việc giao-thiệp do hai viên công-sứ Trung Nga ở kinh-thành *Berlin* nước Đức hội-đàm với nhau, ý-kiến hai bên đã tiếp-cận, nhưng cuộc đàm-phán chính-thức, cần phải đợi sau khi quân Nga rút rồi mới có thể mở được, địa-điểm sẽ ở Cáp-nhĩ-tân hay Mãn-châu-lý, nhật-kỳ chưa định, khi nào thỏa-định thì sẽ do chính-phủ hai nước phái toàn-quyền đại-biểu đến dự.

Lại tin ở *Berlin* nói rằng bản Trung-Nga tuyên-ngôn sẽ do Tưởng Tác-Tân sau khi ở nước Đức ký chữ rồi liền phát-biểu có thể chắc được rằng những điều Trung Nga trở-ngỡ làm ngăn-trở cho việc thân-giao, có thể trừ đi được cả, không những việc Đông-thiết-lộ có thể giải-quyết được, ngay các vấn-đề giao-thông và thông-thương cũng có thể dựng nên cơ sở-mới.

Sau lại có tin ở Thượng-hải rằng Xích-quân ở hai đường đông - nam cùng thời lấn vào bờ-cõi, thi-hành việc công-kích ; đảng cộng-sản dọc đường quấy rối, đủ biết nước Nga có ý khinh-thị bản điều-ước phi-chiến, còn cuộc hòa-nghị ở *Berlin* cũng chẳng qua là một cái thủ-đoạn đánh lừa liệt-cường mà thôi.

Bộ ngoại-giao Nam-kinh lấy sau khi Trung-Nga tuyệt-giao, sinh-mệnh và tài-sản của các Hoa-kiều ở nước Nga bị thiệt-hại rất lớn. Quân Nga lại vào quấy rối bờ cõi luôn, các nơi bờ cõi Trung-hoa bị thiệt-hại không biết bao nhiêu mà kể. Đã điện cho Trương Học-Lương phái viên điều-tra những sự thiệt-hại của Trung-hoa phải chịu để làm căn-cứ việc giao-thiệp đối với nước Nga.

Tin điện Cáp-nhĩ-tân nói rằng nước Nga phá-hoại điều-ước phi-chiến, việt-cảnh sang đất Tàu xâm-nhiễu chín thành-trấn, những nơi bị binh-hỏa điều-tra như sau này :

1.— Mãn - châu-lý, 2.— Trác - lan-mặc-nhĩ, 3.— Tam-tạp và Tứ-tạp, 4.— Ô-vân, 5.— Triệu-hưng trấn, 6.— Mật sơn, 7.— Tuy-phần, 8.— Mục-lăng, 9.— Đông-ninh.

Chín xứ ấy hiện có tang-chứng rõ-ràng.

Vấn - đề đoàn-quân Phùng Ngọc-Tường.— Phùng-ngọc-Tường nay vẫn ở Tấn-từ, chưa xuất-dương, các yếu-nhân về phái Phùng đã nhận chức. Lộc Chung Lân nhận chức trưởng bộ quân-chính. Tiết Đốc-Bật nhận chức trưởng bộ vệ-sinh. Đường Thiệu-Lương nhận chức thứ-trưởng bộ ngoại-giao.

Hiện Phùng đã làm xong việc biên-khiển tập đoàn quân thứ ba, chỉ đợi chính-phủ trung-ương phát phí-khoản mà thôi.

Ấy cái vấn-đề trọng-đại ở Trung-hoa ngày nay, ngoại việc Trung Nga ra, còn một vấn-đề khó giải-quyết nhất là vấn-đề đám quân tây-bắc của Phùng-Ngọc-Tường. Quân Phùng từ khi đã biên-tập thành đoàn-quân thứ ba rồi, tính cả số tạp quân ba tỉnh Hà-nam, Thiểm-tây và Cam-túc có tới trên 30 vạn. Cứ kể chiến-công thì quân Phùng cũng không phải là không có, song những-lạm đến quá nửa. Kể lương thiếu, tới số mấy nghìn vạn, nếu trả cho hết, chẳng những là không tiền, mà dầu có nữa, bây giờ đã vậy, còn sau làm sao? Nhược-bằng quốc-phủ chưa trả đủ lương, vội giải-tán ngay, thì quân Phùng tất mượn lấy cớ ấy mà sinh sự. Mà giải-tán rồi lại phải tìm nơi an-sáp đừng để làm xằng, cũng là một vấn-đề rất khó. Còn như không giải-tán, cứ để giây-rưa, thì số thiếu ngày lại càng tăng, dầu đem tài-sản cả phía tây-bắc cũng không đủ cung-ứng, vậy thì xử-trí quân Phùng cách nào bây giờ, thật là rất khó !

Chẳng nói ai cũng rõ tỉnh Thiểm-tây là một nơi bần-tích, lại vừa bị cái thiên-tai, dân đói thậm-chí phải đào chuột mà ăn, thì còn sức nào dung nổi 30 vạn đại-quân, ngồi mà ăn vạ ? Cho nên tin điện đò lương, cùng với tin đồn xẻ bớt sang phía đông, chẳng ngày nào là không nghe người nói.

Gần nay tin đồn quân Phùng muốn phản-động, đã ầm cả toàn quốc. Song bất-luận việc ấy thực hay hư, cứ coi tình-thế hiện-thời, xúm mấy chục vạn quân đói, ở tỉnh Thiểm-tây là một tỉnh nghèo, mà không có cách xử-trí thỏa-thiện, tất không thể nào yên được thật đáng lo cho Trung-hoa.

Việc triệt bỏ quyền lĩnh-sự-tài-phán. — Trung-hoa có thông-điệp cho các nước yêu-cầu triệt bỏ quyền lĩnh-sự-tài-phán, bị bốn nước Anh, Pháp, Mĩ Nhật cự-tuyệt, trả lời không ưng thuận,

các nước khác cũng đều theo một giọng như thế cả, bảo rằng nước Trung-hoa không có gì làm đảm-bảo về đường thi-hành tư-pháp tối-tân.

Trong việc này có một điều, lạ là Hoa-kỳ cũng biểu đồng-tình, như vậy thì liệt-quốc đề-huề để đối-phó với mọi khoản của chính-phủ Quốc-dân yêu-cầu.

Trung-hoa có đáp lại bức thư về việc các tòa-án lĩnh-sự, có nói nếu cứ để mãi các tòa-án lĩnh-sự, thì dư-luận Trung-hoa lấy làm hổ thẹn, căm tức, và có kể các nước nếu bãi các tòa-án lĩnh-sự thì được lợi những thế nào.

Sứ-bộ Pháp cũng tiếp được bức thư trả lời của Trung-hoa về việc lĩnh-sự tài phán. Trung-hoa nói việc chính-trị và việc tư-pháp ở Trung-hoa đã thay đổi. Trong thư viện lẽ rằng nước Pháp cũng đã cho nước Thổ-nhĩ-kỳ bãi cái thể lệ cho người ngoại-quốc hưởng luật-phép riêng, như vậy thì việc của Trung-hoa xin đây không phải là một việc mới mà là một việc đã từng có rồi. Sau có nói liệt-quốc đã ưng bỏ quyền-lợi đặc-biệt kể từ tháng giêng năm 1930, và xin nước Pháp ưng đặt ngay cuộc hội-nghị để bàn về điều-kiện bãi quyền lãnh-sứ tài-phán.

Việc giao-thiệp Pháp-Hoa. — Cái duyên-cớ làm sao mà việc điều đình Pháp-Hoa đình-hoãn, nguyên là người Pháp trú-cư ở miền bắc Trung-hoa cho các khoản của chính-phủ quốc-dân yêu-cầu là vô-lý, chính-phủ quốc-dân yêu-cầu cho người Trung-hoa được miễn thuế quá-vãng ở Đông-dương, mà người Pháp vẫn phải nộp-thuế quá-vãng ở Trung-hoa, tính tới gấp mấy thời giá hàng-hóa, trái với các điều-khoản của chính-phủ Nam-kinh đã cam-đoan bãi các khoản thuế ấy để bù lại việc quan-thuế tự-trị của liệt-quốc mới ưng-chuẩn.

Việc quân Nhật phá-hủy đường Bắc-lãng. — Về việc quân Nhật phá-hủy đoạn đường sắt Bắc-lãng, tòa giao-thiệp Thẩm-dương đã đưa giấy khảng-nghị lần thứ hai, nhưng người Nhật vẫn trả lời một cách cương-ngạnh, cho là hợp lý. Hội quốc-dân ngoại-giao ở Liêu-ninh và các đoàn-thể công, thương, học-cùng hai đoàn-thể giáo-chức, đều hợp sức lại để tranh-khảng, dân-tình Trung-hoa đều có ý căm-tức, có phát truyền-đơn tuyên-ngôn và thông-điện đi khắp trong nước.

Hội phản Nhật tuyên-cáo dân-chúng Nhật-bản. — Hội phản Nhật vừa rồi có phát-biểu bức thư tuyên-cáo dân-chúng Nhật-bản, đại-ý nói như sau này :

1º Việc vận-động phản Nhật của người Trung-hoa là chỉ phản-đối việc xâm-lược hung-bạo của người Nhật ở Trung-hoa, chứ không phải là phản-đối cả dân-tộc Đại-hòa ;

2º Hai nước Trung Nhật nếu muốn thân-thiện thì không thể nói không mà có thể thành được, nên phải theo cái nguyên-tắc dân-tộc bình-đẳng ;

3º Điều-ước bất-bình-đẳng là một cái chướng-ngại rất to cho hai dân-tộc Trung Nhật, tất phải bỏ hết các điều ước bất-bình-đẳng mới có thể nói đến việc thân-thiện chân-thực được ;

4º Dân-chúng Nhật-bản nên đốc-thúc chính-phủ mới đổi cái chính-sách đối với Trung-hoa ;

5º Sau khi cái địa-vị dân-tộc Trung-hoa đã khôi-phục rồi, tự nên cùng dân-tộc Đại-hòa dắt tay cùng tiến, thấu tới cái mục-đích cùng còn cùng vinh.

Việc trong nước

Kỳ hội-đồng viện Dân-biểu Bắc-kỳ. — Viện Dân-biểu Bắc-kỳ mới họp kỳ hội-đồng thường-niên ngày 24 tháng 9. Quan Thống-sứ ROBIN có đọc một bài diễn-thuyết dài lắm, và rất quan-trọng, xin tóm-lược đại-ý như sau này.

Trước hết thuật lại những công-việc đã làm từ năm 1926 đến giờ. Nguyên năm 1926, viện dân-biểu đương-thứ này mới bầu, khi ấy quan Thống-sứ có tuyên-bố một cái chương-trình hành-chính, đại-khái có mấy điều như sau: đặt các trường làng, mở-mang việc y-tế ở dân-thôn, chỉnh-đốn phép trước-bạ điền-thổ, sửa-sang việc hương-chính, cải-cách thể-lệ quan-trường, lập ra hội-đồng cố-vấn.

Các khoản đó đều đã thi-hành tiệm xong cả, nay quan Thống-sứ thuật lại kết-quả về từng khoản một.

Về việc học ở hương-thôn thì chủ-ý Chính-phủ là cho các làng được phép tự-do mở trường, chọn lấy thầy giáo làng trả lương, Chính-phủ chỉ giám-đốc xa mà thôi. Cách lập trường ở các làng và quyền giám-đốc của Chính-phủ đã định rõ trong nghị-định ngày 27 tháng 12 năm 1926. Đến cuối tháng 5 năm 1929 này, thống-kê được cả thảy là 818 trường, trong số đó có 23 trường hai lớp, công là 841 lớp, 25.502 học-trò vừa trai vừa gái (24.537 con trai, 965 con gái).

Việc y-tế thì chủ-ý dùng cách cấp-tốc luyện lấy những « bà mụ » để coi việc đỡ đẻ ở các hương-thôn, do dân làng phái người đi học ở tỉnh, rồi khi về làm việc cho dân làng, tiền công tùy các làng định lấy. Việc này cũng thi-hành từ năm 1926, năm nay (lời chỉ-thị của sở Y-chánh ngày 13 tháng 6 năm 1929) có sửa-đổi lại mấy điều. Thống-kê cái số người đẻ do các bà mụ đỡ trong khoảng một năm, từ tháng 6 năm 1928 đến tháng 6 năm 1929, được hơn 25.000 người. — Còn các nhà thuốc ở hương-thôn thì mới đặt được ít nhiều ở các tỉnh Hải-dương, Yên-bái, Hưng-yên, Bắc-ninh, Thái-bình, số người đến hỏi bệnh xin thuốc được ngót 12 vạn.

Về việc trước-bạ điền-thổ thời cách làm bây giờ còn là cách tạm-thời, vì điền-thổ xứ Bắc-kỳ vụn-vặt quá, muốn làm cho thật đúng theo pháp-luật thì công-trình to-tát lắm, không thể làm ngay được. Hiện bộ luật về điền-thổ đã soạn xong, nhưng chưa thể thi-hành được. Nay tạm-thời hằng làm như sau này: Trước cho đạc-điền theo một cách giản-dị, chỉ học vài ba tháng là làm được, gọi là « phép đo bằng bàn đạc » (*système à la planchette*), kể cũng vừa đúng, có thể bằng-cứ mà làm bản-đồ được. Từ trước đến nay kể có đến hơn 6 nghìn người đạc-điền như thế, cũng do các làng cắt ra để cho sở Địa-chính dạy, rồi về làm thuê cho dân làng. Hiện đã đạc được hơn 1 triệu 11 vạn 3 trăm mẫu tây, tính ra được 12 triệu, 88 vạn 6 nghìn 8 trăm thửa, mà toàn-số ruộng đất ở đồng-bằng và miền trung-du Bắc-kỳ ước 14 triệu thửa; như thế thì việc đạc-điền cũng là tiệm-tiệm xong. Bây giờ mới đặt ra sổ điền-thổ, làng nào ruộng đất đã đo rồi, bản-đồ từng thửa và bản-đồ cả làng đã vẽ xong rồi, thời phải có sổ giống như địa-bạ cũ mà tinh-tường hơn, do người chưởng-bạ giữ, biên rõ mỗi thửa của ai, mỗi lần di-dịch hay đợ bán, người chủ phải khai-báo để biên thêm vào. — Nhân nói về điền-thổ, quan Thống-sứ nói đến các « nông-nghiệp ngân-hàng » đặt ra ở các tỉnh: mới đây có định lệ rằng phàm người đến vay hà « băng »

phải có văn-tự ruộng đất đem ký để làm của đợ, văn-tự ấy do hội-đồng ủy-viên của nhà « băng » đặt ra ở các làng phải nhận thực. Như thế thì nhà « băng » được chắc-bằng, có thể cho vay được rộng hơn, giúp cho tiệt được cái nạn vay nặng lãi ở hương-thôn.

Về hương-chính có chỉnh-đốn lại theo nghị-định ngày 27 tháng 2 năm 1927, đặt ra ngoài hương-hội một hội-đồng kỳ-mục và định rõ chức-dịch của hương hội cùng lý-dịch.

Về quan-trường thì nghị-định ngày 20 tháng 9 mới đây sửa-đổi lại nhiều lắm, đại khái cho các quan-chức An-Nam được rộng quyền hơn trước để hết sức trông nom về việc trị an và bắt đầu đặt ra một ngạch quan tư-pháp đối với ngạch hành-chính, để dần dần chuyên coi về việc án. Việc sau đó mới là khởi-điểm mà thôi, vì hiện nay chưa có đủ người, nhưng sau này những người có bằng cử-nhân tiến-sĩ luật càng ngày càng nhiều ra thì ngạch tư-pháp sẽ thành-lập, và các tòa án sẽ có thể độc-lập hẳn với quyền cai-trị được, tức là theo được cái phép phân-quyền của hiến-pháp các nước văn-minh. — Chủ-ý Chính-phủ cải-cách về quan-trường như thế là muốn quay lại cái chính-sách bảo-hộ theo như điều-ước, cho nên trong bài diễn-thuyết quan Thống-sứ đã nói rõ-ràng rằng: « Nghị-định ngày 20 tháng 9 trước hết tuyên-bố lên một điều, xưa nay bản-chức vẫn lấy làm cần-trọng, một điều giản-dị tầm-thường, không có lạ lùng mới-mẻ gì, một điều đã biên rõ trong điều-ước: là cái chủ-nghĩa bảo-hộ. Xứ Bắc-kỳ này không phải là một xứ Nhà nước Đại-Pháp trực-tiếp cai-trị. Vẫn biết rằng điều đó không ai là không biết. Nhưng hoặc có khi quên đi chăng, — mà quả đã có quên đi thật, — thì nhắc lại trong một khoản nghị-định cũng không phải là thừa. »

— Lời tuyên-bố của quan Thống-sứ đó quan-trọng lắm, quốc-dân ta nên đặc-biệt chú-ý.

Hội-đồng Cố-vấn (*Comité privé indigène*) thì đặt ra ngay từ năm 1926, từ bấy đến nay đã họp được 15 kỳ, phàm các việc sắp-đặt cải-cách như trên kia là quan Thống-sứ đều có bởi ý-kiến của hội-đồng cả. Theo nghị-định ngày 25 tháng 3 năm 1927, hội-đồng lại kiêm chức-trách về đê-chính nữa, mùa nước thì đi khám đê, chẳng may vỡ đường lụt thì đốc-suất việc cứu-tế cho nạn-dân.

Thế là cái chương-trình dự-định năm 1926, nay đã thi-hành được hoàn-toàn.

Ngoài các khoản trong chương-trình đó, Chính-phủ gần đây lại còn chú-ý đến mấy việc nữa, hoặc đã thi-hành, hoặc còn trù-tính.

Nhất là việc mộ nhân-công, gần đây xảy ra lắm việc lôi-thôi, nên Chính-phủ phải đặt ra luật-lệ nghiêm để qui-định việc mộ phu, cốt để giữ cho người ứng mộ khỏi bị kẻ tham lợi đánh lừa. Còn chính việc mộ nhân-công, thì tuy viện dân-biểu Bắc-kỳ đã từng phản-đối, nhưng xét ra là một việc cần, không thể ngăn-cấm được, vì dân Bắc-kỳ nhiều, cứ bình-thường cũng đã không đủ ăn, bị tai-nạn gì như trận bão ngày 30 tháng 7 vừa rồi thì đến chết đói, cần phải cho đi kiếm ăn nơi khác, miễn là trông nom cho cách làm ăn ở các nơi được tồn-thỏa thì thôi. Mấy năm trước, hoặc có chủ đồn-điền không hiểu mà ngược-đãi kẻ làm-lụng, nhưng nay Chính-phủ đã đặt phương-kế để phòng-ngữ rồi.

Nhân việc mộ phu này, có kẻ phao-truyền ra lắm chuyện bậy-bạ, người dân nhà quê ngu-dốt ít học, dễ tin lắm, xem đó thì biết cần phải mở-mang tri-thức cho dân. Trường học chỉ dạy con

trẻ cùng kẻ thanh-niên. Còn người lớn không có sách hay mà đọc. Vậy ý quan Thống-sứ muốn đặt một cuộc tu-thư để soạn sách hay truyền-bá trong dân-gian; lại định đặt những thư-viện ở các làng, để giúp cho dân quê có sách mà đọc.

Chính-phủ còn chú-ý một việc nữa, là việc bảo-trợ cho các học-sinh Annam sang du-học bên Pháp. Hiện ở *Paris* đã có một sở coi riêng về việc ấy. Ở đây Chính-phủ cũng nhờ Hội Khai-trí Tiến-đức lập một ban các phụ-huynh học-trò để nghĩ cách giúp đỡ chỉ bảo cho những người đi du-học bên Tây.

Sau hết quan Thống-sứ nói đến cái án « hội-kín » mới rồi, cùng công-việc Hội-đồng Đề-hình xét cái án ấy. Hoặc có người bác hội đồng này là một tòa án đặc-biệt, dùng pháp-luật đặc-biệt, kết án không có giá-trị; quan Thống-sứ trả lời rằng chính việc âm-mưu phiến-loạn là việc đặc-biệt, phải có tòa án tương-đương xét-xử, và Hội-đồng Đề-hình xử cái án mới rồi là chiếu theo điều 87 và 89 Hình-luật nước Pháp, do sắc-lệnh quan Giám-quốc ngày 31 tháng 12 năm 1912 tuyên-bố thi-hành cho bên này, không phải là pháp-luật đặc-biệt gì. Nếu xử theo điều 223 luật Gia-long, bắt cả kẻ đồng-mưu kẻ thủ-phạm phải tội lăng-trì, cùng họ-hàng thân-thích phải tội trảm-quyết, thì còn nặng biết bao nhiêu!

— Bài diễn-thuyết của ông Nghị-trưởng Nguyễn Hữu-Cự, đại-khái cũng không có điều gì lạ. Duy có nói rằng viện Dân-biểu hiện nay quyền-hạn còn hẹp-hòi lắm, kể lập ra đã hai mươi năm nay rồi, công việc đã quen, tưởng đã đến ngày chính-phủ nên nới rộng cho một chút.

Lại nhắc lại mấy điều thỉnh-cầu về việc học:

« Mỗi năm có đến 1500 kẻ thiếu-niên có bằng tiểu-học Pháp-Việt, tranh nhau thi vào các lớp cao-đẳng tiểu-học, mà rút lại chỉ lấy chừng 200 người mà thôi. Chúng tôi đã xin với Chính-phủ lập thêm lớp cao-đẳng ở các tỉnh-lỵ lớn, để cho những học trò có tư-cách có thể theo học cao hơn bậc tiểu học, không đến nỗi ân-hận như bây giờ. Lại được một điều tiện nữa, là học trò tỉnh nào sẽ được học ngay ở tỉnh ấy, không phải xa cách cửa nhà cha mẹ.

« Lại các trường hay các lớp công-nghệ cũng cần phải đặt thêm, để tập cho kẻ thiếu-niên có nghề-nghiệp làm, không đến nỗi thành ra một hạng người vì học-hành dở-dang, công việc không có, dễ xiêu lòng theo những chủ-nghĩa không chính-đáng.

« Thuộc về bậc trung-học thì trường Bảo-hộ mới rồi đã được « thăng » lên làm *Lycée*. Nhưng mà chỉ mới là đổi cái tên mà thôi, chứ thực-sự thì thể-thức nhà trường, giá-trị bằng-cấp cũng vẫn không thay-đổi gì cả. Bằng tú-tài bản-xứ vẫn phải chịu phần kém bằng tú-tài tây. Trình-độ học hai bên đã ngang nhau thì bằng-cấp cũng phải ngang nhau. Chúng tôi đã thỉnh-cầu điều đó mấy lần, mà vẫn chưa thấy gì cả. Kẻ thiếu-niên đi học cùng các phụ-huynh học trò đều lấy làm sốt ruột mà mong đợi lắm (1).

(1) Quan Toàn-quyền mới rồi có ký nghị-định (ngày *13 juin 1929*) cho những người có bằng tú-tài bản-xứ vào làm việc các ngạch công cũng được bằng-đẳng như người có bằng tú-tài tây. Nhưng bằng tú-tài bản-xứ bên Pháp vẫn chưa công-nhận, cho nên không thể vào các trường Đại-học Pháp được. Còn *Lycée du Protectorat* thì quả chỉ mới có đổi tên mà thôi, thể-thức nhà trường, tư-cách thầy giáo, vẫn như cũ cả.

« Sau hết đến bậc đại-học. Đã mấy năm nay nghe nói Chính-phủ định đặt ra một trường Luật và một trường Thuốc kiêm-bị, khiến cho học trò học bên này có thể cứ tuần-tự mà tiến lên bậc cao-đẳng được. Như thế thì cái nền học ở Đông-Pháp này sẽ được hoàn-toàn, và kẻ học-sinh không cần phải sang du-học tận bên Pháp, nhiều khi phiền-phí mà có lắm nỗi bất-tiện. Nhưng tới nay vẫn chưa thấy có gì cả. »

Sách mới.

Bản-chí tiếp được những sách mới như sau này, xin vui lòng giới-thiệu :

1) *Việt-Nam Y-học toàn-tập*. NGUYỄN HỮU-CỰ soạn. Quyển I, 146 trang. — Nhà in Nam-Việt, Nam-định.

2) *Vận-vấn*, quyển I. *Chuyện-vui*, quyển I, Trích-lục trong báo « Tiếng-dân ». Một quyển 32 trang, giá 8 xu; một quyển 38 trang, giá 9 xu. — Nhà in Tiếng-dân, Huế.

Nam-Phong Tùng-thư.

MỚI XUẤT-BẢN :

— *Khảo về Tiểu-thuyết*, giá 4 hào

XUẤT-BẢN TRƯỚC :

1) *Văn-minh luận*, 4 hào ; — 2) *Ba tháng ở Paris*, 4 hào ; — 3) *Văn-học nước Pháp*, 4 hào ; — 4) *Chính-trị nước Pháp*, quyển I, 4 hào ; quyển II, 5 hào ; — 5) *Triết-học đạo Khổng*, 5 hào
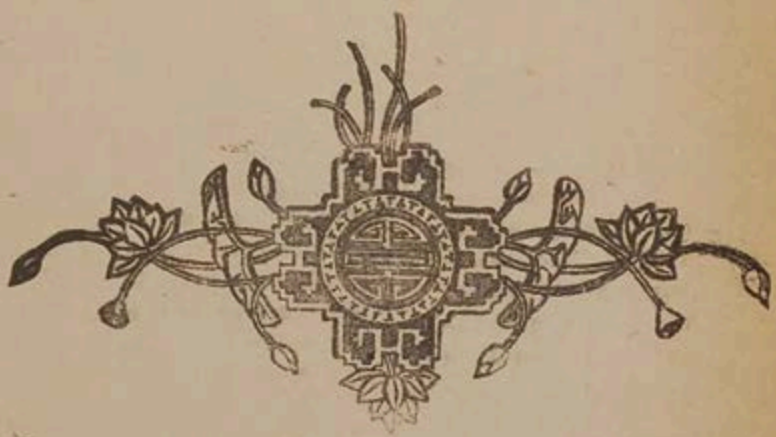
ĐƯƠNG IN : *Lịch-sử thế-giới*.